

BULLETIN

HOE

部城好古社

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP XXI

1934



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ

**NHỮNG NGƯỜI BẠN
CỐ ĐÔ HUẾ**

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP XXI

NĂM 1934

Người dịch: HÀ XUÂN LIÊM

Hiệu đính: NHỊ XUYÊN

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 2006**

TÓM TẮT LỜI TỰA CỦA ÔNG VICTOR GOLOUBAR

Lời nói đầu

Phần thứ nhất: NGƯỜI CHĂMPA

Chương I. Trình bày về thứ tự các chương - Đất nước An-nam nơi giao lưu hai nền văn minh - Đặc trưng về địa lý của xứ sở - Hệ thống thuật ngữ - Thời tiền sử - Các chủng người thuộc châu Đại Dương: Người Négroide, người Mélanésien, người Indonésien, người Mogoloide phương Nam - Giá trị dân tộc học xứ Đông Dương.

Chương II. Bức tranh nước An-nam vào đầu kỷ nguyên chúng ta - Sự chiếm cứ của người Trung Hoa - Chủng người Indonésien - Sự đóng góp của nền văn minh Ấn Độ - Sự tổ chức quốc gia Chăm - Chiến đấu với người Trung Hoa - Tình trạng nước Chăm-pa vào thời tuyệt đỉnh - Một kinh đô lớn (Trà Kiệu) - Về cái tên Simhapura.

Chương III. Những tiếp xúc đầu tiên với người An-nam vừa giành được độc lập - những lần thiên đô - Sự vụng về và cướp phá - Liên minh với người An-nam để chống lại Koubilaï-Khan - Những sự vụng về mới, những phản bội mới - Những vinh quang cuối cùng - Sự tiêu diệt.

Chương IV. Chữ Sanskrit, thứ ngôn ngữ về học vấn cổ điển - Ngôn ngữ Chăm - Những thủ bản hiện đại - Thi ca

Chăm - Ấn Độ giáo và Phật giáo - Dân chúng và thần linh - Sự đồng nhất hóa nhà vua với vị thần - Các vị anh hùng và các bán thần linh - Tín ngưỡng của người Chăm hiện nay - Đạo Hồi.

Chương V. Những tài liệu dùng cho việc viết lịch sử Chămpa: đền tháp, văn khắc, những bộ sử biên niên - Một sự sắp xếp cần thiết - Nguồn gốc - Sợi dây liên hệ bà con huyết tộc - Cá tính của người nghệ sĩ Chăm - Chủ thuyết tượng trưng ở các đền tháp - Kiến trúc và khảo cổ học - Các vật liệu - Kỹ thuật: chuẩn độ và sự cấu trúc - Một tháp thờ kiểu mẫu - Những đền tháp hạng nhì - Lỗi về kiến trúc - Thiên nhiên phá hoại.

Chương VI. Thánh địa Mỹ Sơn - Bảo tàng Đà Nẵng - Cù lao Chàm - Phế tích Trà Kiệu - Viện Phật học Đồng Dương - Viết sử biên niên nhờ văn khắc và tình cảm mỹ học - Tháp Pô Nagar Nha Trang - Tỉnh Bình Định - Phương Nam đôi phé.

Chương VII. Những kỷ niệm Chăm ở vùng phụ cận Huế - Phân bộ cổ vật Chăm của Bảo tàng Khải Định - Thành K'in-sou - Tháp Sơn Diên - Phường Trường Súng - Tương lai của khoa nghiên cứu Chăm - Dãy núi Trường Sơn của Trung Kỳ - Phẩm chất nghệ thuật Chăm.

Phần thứ hai: NGƯỜI AN-NAM

Chương I. Tình trạng cổ hơn của người An-nam so với người Chăm - Tình trạng mới có của Kinh đô Huế - Khoa Khảo cổ học của người An-nam - Nguồn gốc dân tộc An-nam - Diện mạo tổ chức xã hội đầu tiên của họ - Sự thôn tính của người Trung Hoa.

Chương II. Sự tổ chức nước An-nam thành ba quận - Triều đại theo truyền thuyết họ Hồng Bàng - Thành Cổ Loa - Hai Bà Trưng - Những cổ mộ Hán ở An-nam - Sự khai quật mới

đây ở Lạc Ý (Vĩnh Yên) - Nội dung nghi lễ của các hãm mộ táng - Trống đồng và vũ khí bằng đồng - Trống dùng trong lễ tang của người Mường.

Chương III. Sự mâu thuẫn giữa các bộ biên niên sử của Trung Hoa và của An-nam - Nhà Tiền Lý - Lý Bí và Long Biên - Sự bại trận của các tên thái thú Trung Hoa ở An-nam - Những tiên triệu của một nền độc lập - Hoa Lư, kinh đô hay doanh trại - Những di chỉ khảo cổ học ở Trung kỳ - Bắc Kỳ - Nghệ thuật Đại La - Tháp Bình Sơn - Một sắc thái kiến trúc cho chúng ta biết những kiểu mẫu xưa - Tính đa dạng của những nơi thờ tự ở châu Á.

Chương IV. Lịch sử xã hội An-nam từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XV là ít biết rõ - Nhà tiền Lê, nhà hậu Lý, nhà Trần, nhà Hồ, lịch sử các triều đại ấy - Thành nhà Hồ - Chiến đấu với nhà Minh, sự thống trị của nhà Minh trên đất nước An-nam - Lòng dân oán hận, bất bình - Chuyện cổ tích trên đất nước An-nam - Chuyện cổ tích Lê Lợi: hồ Hoàn Kiếm.

Chương V. Lứt khởi đầu của thời cận đại - Sự phong phú về thư tịch và các tài liệu của cơ quan lưu trữ - Vua Lê Thánh Tông và những tượng Phỗng của người Chăm sơn đen và sơn trắng - Triều đại nhà Lê và sự đánh nhau giữa Trịnh, Mạc và Nguyễn - Họ Nguyễn - Cha Alexandre de Rhodes - Thành quả của các hội truyền giáo - Cuối thế kỷ XVIII và sự chiến đấu làm rạn vỡ thế kỷ này - Nước Pháp nhảy vào sân khấu dưới bộ mặt lớn của Tổng giám mục Pigneau de Béhaine tức Giám mục Adran - Một trang viết về thế kỷ thứ XIX.

Chương VI. Tình trạng xã hội hiện nay của người An-nam - Sự thiếu các sách nghiên cứu bản gốc - Những khó khăn của sự điều tra có tính cách khoa học - Người Bắc Kỳ thô lỗ - Người An-nam và các cụm tư liệu khác nhau - Phẩm chất của mẫu người Huế - Người Nam Kỳ hiện nay và đã hỗn chủng - Sự đa

phức về dân tộc kéo theo sự phức tạp về ngôn ngữ - Cấu trúc câu và từ ngữ - Những âm thanh cộng hưởng của tiếng phổ thông.

Chương VII. Ngôn ngữ An-nam và ngôn ngữ Pháp - Lòng hoài vọng tổ truyền và tính vui vẻ thuộc bản năng - Tình yêu mến thời thơ ấu - Sự thờ phụng gia đình - Sự duy trì cuộc sống - Sự lưu truyền giống nòi - Thờ cúng thuộc gia đình - Sự thờ cúng thuộc làng xã - Nhận xét đúng đắn về cuộc sống bên trong làng xã - Sự thuần nhất tương đối của một nhóm xã hội - Tín ngưỡng của người An-nam - Những nơi thờ tự, bản kiểm kê tóm tắt - Bàn thờ tổ tiên - Cửa cải hương hỏa - Chế độ đa thê.

Chương VIII. Ngôi đình - Những nơi thờ tự, sự thờ cúng - Thành hoàng của làng - Ngôi chùa, chư Phật, chư Bồ Tát - Giới tăng sĩ An-nam - Văn Miếu - Khổng Phu Tử - Nhà Văn Miếu Hà Nội - Các lễ lượt - Lễ Nam Giao - Những thờ tự trong dân gian - Linh hồn thuyết, tín ngưỡng duy nhất có tính dân tộc của người An-nam - Nho giáo, triết lý của giai tầng thống trị - Tín ngưỡng thờ chư vị - Phụ nữ và sự thờ cúng - Liễu Hạnh và Thiên Y A Na - Đạo giáo, Phù thủy - sức nặng của sự đóng góp cho việc thờ cúng.

Chương IX. Giáo hội Cơ Đốc giáo, nhà thờ Phát Diệm - Thư tịch về kiến trúc của B.A.V.H. - Những khó khăn trong việc nghiên cứu một nền kiến trúc hiện đại - Kiểu kiến trúc, công trình sang trọng của giai tầng lãnh đạo - Sự phụ thuộc vào nghi lễ - Sự mật thiết với thiên nhiên - Chủ nghĩa tượng trưng - Tính đa dạng trong phạm vi địa lý - Các vật liệu đã sử dụng: đá, gạch, tre, gỗ - Điều khắc trên gỗ - Mái nhà - Những kiểu trang trí đường nóc nhà - Cuộc tranh luận về mái nhà uốn cong - Các triết gia, sử gia về nghệ thuật, nhà khảo cổ học và dân tộc học gặp nhau ở chỗ nào - Từ khoa kiến trúc đến khoa dân tộc học - Công trình của Đô Thành Hiếu Cổ Xã và tương lai nghiên cứu An-nam.

HÀNH TRÌNH VÀO SỰ NGHIÊN CỨU NƯỚC AN-NAM VÀ NƯỚC CHĂMPA

JEAN YVES CLAEYS, *Thành viên Trường Viễn Đông Bác Cổ*
Người quản thủ các di tích lịch sử An-nam - Chămpa
với Bài tựa của ông VICTOR GOLOUBEV

TỰA

Thiên khảo luận này gợi lại lịch sử của hai dân tộc có nòi giống và nền văn minh khác nhau, nhưng số phận các dân tộc này lại kế tục nhau sinh sống trên cùng một khung cảnh địa lý, như là những hình ảnh tiếp nhau chiếu rọi lên trên cùng một màn ảnh vậy. Thực thế, những cái tên Chămpa và An-nam chỉ cùng một xứ sở. Khi đọc đến những tên này, người ta nghĩ ngay đến dải đất hẹp, phì nhiêu nối liền đồng bằng lưu vực sông Hồng và xứ Nam Kỳ: dải đất hẹp này hình như cứ xô ra biển, có vô số dòng sông rạch ngang dải đất này, có một dãy núi đồ sộ đầy gỗ quý. Đây là xứ ruộng đồng, xứ có nhiều bãi cát trắng và nhiều vách đá tầng bậc, đây là xứ của truyện cổ tích, và vô số vị thần linh huyền bí. Ai là người đã say mê với dải đất này, thì không thể không yêu thương cả hai dân tộc mà dải đất ấy đã nuôi dưỡng họ trong bao nhiêu thế kỷ; hai dân tộc này cũng đã tưới máu thấm của họ lên đất ấy trong những cuộc chiến giành giật nhau quyền làm chủ dải đất.

Đây là trường hợp người bạn thân của tôi: Ông Jean Yves Claeys - được trường Viễn Đông Bác Cổ giao cho trách nhiệm đi khám phá những vết tích của một kinh đô Chăm đã được

miêu tả trong sách Chouei King Tchou (Thủy Kinh Chú), trong cả một thời gian dài, ông đã quyết định tạo một chỗ ở gần làng Trà Kiệu, tỉnh Quảng Nam. Nơi đây, tôi đã đến thăm ông vào một ngày đẹp trời của tháng Chín năm 1928.

Hai đợt khảo sát khai quật do ông hướng dẫn đều có kết quả. Trong một ngôi nhà cao lớn, ở sau lũy tre và bông bụt, vô số nhạc công và nữ trang bằng đá, đã dán nhãn và đánh số hợp lệ, đang chờ người chụp ảnh đến. Người ta cũng thấy trong đám đó những hình ảnh quý dị hộm, rất lạ lùng về cuộc sống và về sinh hoạt, những thú thuộc loài mèo đang nhe nanh nhảu mặt, chồm lên như những con sư tử ở trong các bức phù điêu; những chim thần "garuda" cái với hai cái vú quá thừa và nét mặt khỉ; những thần "makara" háu ăn đã mở rộng những hàm răng như cá sấu, phun ra những chiến binh đẹp dễ ngây thơ, vô tội. Và ở vài bước cách nhà bảo tàng ứng tác ấy, người ta thấy những nền móng của một ngôi tháp bằng gạch vĩ đại, được trang trí đầy các hình chạm nổi xung quanh những phế tích ấy, vẫn còn rất vĩ đại; người ta lại còn thấy rất nhiều phế tích khác nữa, nằm trong những đồng cát và đất màu mỡ bị xáo trộn. Không nghi ngờ gì nữa, nơi đó đã có một cái gì đó để tái lập trong tư tưởng, nhờ một nỗ lực về cảm tình với lịch sử, cả một kinh đô thời cổ với những đền đài dành để thờ Çiva và Pârvati; những tường thành cao bên trong vùng đó; nơi đây, những thuyền buồm đi biển đã tìm được một chỗ ẩn nấp chắc chắn an toàn để tránh bọn cướp biển và tránh những con sóng thần dâng cao trong các trận bão.

Tuy nhiên, dù hứng thú khảo cổ học ở vùng bạn tôi đang khai quật lớn bao nhiêu đi nữa, tôi cũng không thể đứng yên không cảm xúc gì trước cuộc sống đang bao quanh chúng tôi. Những phế tích Trà Kiệu đã không nằm trong một cảnh quan

hoang vắng như phế tích Mỹ Sơn và vô số phế tích khác của người Chăm, bị ám ảnh bởi loài hổ và bị những loại cỏ dại cao ngập đầu xâm chiếm. Có thể nói là những phế tích Trà Kiệu được phân bố rải rác vào năm làng An-nam mà những mái nhà tranh màu xám đậm và rách nát đã nổi bật lên trong một khung cảnh đầy màu xanh của cây lá, trên hai bờ sông Thu Bồn. Ở miền xung quanh là những chợ búa đông đúc, những cây thần, những đình, trường học, chùa và am miếu. Để đi cho đến những lán trại của Claeys thì phải đi dọc theo những hàng rào dài vô tận, vượt qua những con suối và những đầm lầy bùn sên sệt đầy cả đàn vịt lội, rồi đi theo, cầm đầu cả một đoàn rước đầy trẻ em và những người con gái cười đùa theo sau những con đường ngoằn ngoèo mà mỗi lần bẻ ngoặt thì lại gặp những đàn trâu và những người nhà quê mang đầy quang gánh; ở đó lại có những người già mù mắt chìa những bàn tay chai và khô nứt như những bàn tay người hủi về phía bạn để xin tiền. Những con chó đói khát và sợ sệt đã sủa vang trên đường chúng tôi đi, những con gà mái và những đàn gà con đang chạy trốn trước chúng tôi. Những con heo cái híp mắt gây lộn xộn đáng tiếc bằng cách nhìn chúng tôi với con mắt ngờ vực. Và một khi đã đến nơi, thì cũng phải cần cố gắng trong một lát để tĩnh tâm; để gạt bỏ mọi ảnh hưởng của thời hiện tại và để thiết lập trong chính mình sự tiếp xúc quan hệ với tinh thần của thời quá khứ hàng ngàn năm này, mà người ta đã chất đầy dưới chân những vết tích vật chất của quá khứ đó. Nhà khảo cổ học đã chấp nhận sống đơn độc giữa cái đông đúc của con người; chỉ có một công việc để làm; công việc đó là bung tai và hướng con mắt về cái gì có thể làm cho ông say mê với bốn phận. Nhưng Claeys lại không phải là hạng người khép kín mình vào "tháp ngà tượng trưng" để có thể làm việc theo ý mình. Ông không cần phải có thời gian lâu để thích

ứng với môi trường là nơi ông phải sống và làm việc trong suốt gần hai năm, và chẳng đó cũng là nơi ông đã mộ những người cu-li và những người cai làm việc ở công trường. Ông đã hỏi các nhà Nho và các nhà sư chỉ dẫn cho ông biết về chu niên các lễ tế hàng năm và các chuyện cổ tích trong xứ, ông tỏ ra kính nể đối với linh hồn tổ tiên ở địa phương, ông cũng không từ chối một tách nước trà nóng mà ông lý trưởng làng bên cạnh mời vào một buổi chiều, sau cả ngày khai quật và thăm dò đã mệt nhoài. Ông cũng biểu lộ một sự chú ý nào đó đối với những công việc đồng áng, việc chăn tằm; với những dụng cụ đánh bắt cá; việc làm những cái mũ lát đệm; với cách cấu tạo những chiếc bè bằng tre và những chiếc ghe... Được hướng dẫn bởi cảm xúc của người nghệ sĩ, bởi tính khí một người quan sát, cũng không kém bởi hứng thú sắc bén của ông đối với tất cả những gì đã được điều tra và nghiên cứu có phương pháp, cứ dần dần như vậy mà ông xâm nhập vào một thế giới mới mẻ đối với ông. Sự nhập môn tìm hiểu con người và mọi vật của An-nam, về sau đã được tiếp tục ở Huế, trong bầu không khí gợi nhớ hồn dĩ vãng ấy, tất cả đều thấm đượm cái yên tĩnh mơ màng, mà những cung điện ngày xưa với cột sơn son, những hồ sen, những đỉnh đồng xưa cả trăm năm, lừng ngát mùi hương trầm đã bày ra xung quanh họ. Chính trong cái khung cảnh đồng thời vừa thân mật lại vừa trang nghiêm lộng lẫy, lại như được phủ lên một lớp kỷ niệm về triều đại ấy mà J.Y.Claeys đã gặp Cha L.Cadière.

May mắn hơn tôi, có lẽ thế, những Người Bạn Yêu Huế Cổ đều có khả năng thẩm định lại giá trị về tư liệu của bản minh họa mà tác giả thiên khảo luận này đã phác lược về nước An-nam thời trung đại và thời hiện đại; nhưng điều mà tôi có thể chứng minh ở đây chính là sự công minh hoàn toàn mà ông đã nỗ lực thực hiện, vì trong tiến trình nghiên cứu dài dằng

dặc và cẩn thận, thì ông đã không để cho xuất hiện một sự ưa thích đáng lưu ý đối với dân tộc này hay dân tộc kia trong hai dân tộc mà lịch sử, như người ta biết, đã tạo họ thành những kẻ thù địch, ở giới hạn cuối cùng của thế giới ngày xưa, của hai nền văn minh lớn đối nghịch nhau. Kẻ thắng trận, không quan trọng mấy! Căn bản chính là điều người ta có thể khi đọc những trang này, tạo được một ý niệm càng chính xác càng tốt, về điều mà vương quốc Chăm-pa được Ấn Độ hóa đã có được vào thời vinh quang vàng son của nó và thời cực thịnh về nghệ thuật của nó; về điều mà, bên cạnh Chăm-pa và sau Chăm-pa, nước Nam Việt ngày xưa đã có qua nhiều thế kỷ hình thành dưới uy quyền Trung Hoa cũng như vào thời đại có sự bành trướng lớn nhất về quân sự và chính trị của nó. Mục đích ấy tôi tin rằng ông đã đạt được cả hai.

Rất nhiều phụ bản được kèm theo tác phẩm đã tạo nên một nguồn thông tin và tư liệu trực tiếp quý báu, không những chỉ đối với người không chuyên, mà cả đối với người chuyên. Về phần những đường viền họa tiết và những chương mục, thì chúng đều giống như những đường thêu có tính cách tâm linh trên một tấm vải mộc khắc khổ. Ở ngoài lề thiên khảo luận thông thái của ông, tác giả đã đem một diễn tiến tư tưởng tự do, với nét độc đáo của nó lại cho thiên khảo luận; tuy nhiên, vẫn tôn trọng phong cách và tinh thần của các đề tài mà ông lấy nguồn cảm hứng bằng cách coi thường thể loại dễ dàng của lối trang trí đường lượn thuần túy. Có lẽ, chúng sẽ không quên nhắc lại cho độc giả rằng; trong các công cuộc khảo cứu của mình thì nhà bác học bị cấm, không được để mình bị lôi cuốn đông dài bởi một sự lạm dụng trí tưởng tượng; nhưng đối lại thì ông ta được phép làm nghệ sĩ và ngay cả biểu lộ tài năng trong các giờ nhàn rỗi của mình.

LỜI NÓI ĐẦU

Sự vinh dự được làm một người bảo tồn các di tích lịch sử cả An-nam - Chămpa đôi khi cũng đem lại cho chúng tôi nhận thức được những đòi hỏi trong thể loại của phạm trù ấy:

"Chúng tôi rất muốn có một bài nhỏ trình bày về lịch sử về khảo cổ học của xứ sở này, một toát yếu trong đó không có quá nhiều niên đại, không có nhiều tên khó nhớ, không có những tham chiếu dài lòng thông dưới các trang..."

Đề cập đến "Lịch sử" (và không phải được làm một sử gia) là một nhiệm vụ mà chúng tôi không bao giờ dám nghĩ tới. Tuy nhiên, việc thu thập những điều cần yếu để đặt một số công trình có chi tiết vào thời đại của chúng; sự cần thiết có một cái nhìn tổng quan thuần túy khách quan để sắp xếp một số dữ kiện lịch sử; việc sưu khảo các thông tin hữu ích để làm chỗ dựa cho các lý chứng trong phạm vi khảo cổ học đã dẫn chúng tôi đến chỗ tập hợp cho chính mình một tài liệu tương đối quan trọng. Chính tài liệu ấy mà hôm nay chúng tôi muốn giới thiệu với độc giả.

Tập Kỷ yếu của Hội Đô Thành Hiếu Cổ đã có một đóng góp tối ưu vào những phiếu của chúng tôi. Ở đây, chúng tôi xin trân trọng tỏ lòng biết ơn đến các bạn cộng tác viên thông thái, cũng như những người tham gia viết cho tập văn quý báu này; tuy nhiên, chúng tôi cũng lấy làm tiếc để nói rằng sự phong phú của tập văn chưa khá phổ biến. Bởi vậy, chúng tôi

hy vọng rằng, bằng tác phẩm nhỏ này có thể gợi dậy ở độc giả nỗi ước muốn đi theo việc nghiên cứu, qua bản ấn hành quan trọng này, những vấn đề làm cho độc giả thích thú để tâm đến. Hoàn toàn để đáp ứng lại, trong một mức độ nào đó, ước mong đã biểu lộ ở nhà Bảo tồn An-nam - Chămpa thiên nghiên cứu khiêm nhường của chúng tôi như vậy chỉ có mục đích "tạo một điểm" về lịch sử của xứ này theo các công trình của những người đi trước.

Như chúng tôi vừa nói, tác phẩm này một phần lớn là kết quả của sự thu thập, chúng tôi đã đưa vào tác phẩm nhỏ này những ghi chú, những tham chiếu và những viện dẫn để đem lại dễ dàng, tùy tình hình, việc tìm lại những nguồn tư liệu của chúng tôi. Để không làm mệt mỗi độc giả, chúng tôi đã tránh tất cả mọi sự ngắt quãng. Ngược lại, trong bản văn chúng tôi đã viện dẫn tên của tác giả có trách nhiệm trong một số kết luận. Cần tham khảo thư mục của vấn đề được khảo luận, hoặc trong bản tham luận của Kỷ yếu trường Viễn Đông Bác Cổ; hoặc trong các bản thư mục của Kỷ yếu Hội Đô Thành Hiếu Cổ, hoặc hơn nữa là trong các ghi chú rất đầy đủ của tác phẩm đã được công bố dưới sự chủ biên của ông Sylvain Lévi vào dịp Triển lãm thuộc địa quốc tế Paris (1931) dưới nhan đề là: Xứ Đông Dương. Một bảng tra các danh từ đã viện dẫn sẽ tùy lúc làm dễ dàng cho việc tra cứu. Những gì có liên quan đến tài liệu trong phạm vi khảo cổ học nghiêm ngặt nhất, thì độc giả có thể thấy trong các chương một vài điều nhận xét chưa được công bố, trong việc miêu tả các di tích mới tìm được gần đây cũng như trong sự phân tích các dữ kiện có liên quan đến nghệ thuật kiến trúc.

Tác phẩm của Đô Thành Hiếu Cổ Xã mới thoát nhìn có thể tưởng chừng rời rạc. Nhưng nó cũng như cái y của nhà sư, nó phải được tạo từ những mảnh và những mẩu vải kết lại. Và cũng như ở cái bá nạp y, đó chẳng phải làm phẩm chất những mẩu vải đen dùng để kết lại đó sao? Lụa có màu mặt trời lặn rực rỡ của tỉnh Quảng Nam, gợi đến những sự thăm dò về dãy Trường Sơn xa; sa-tanh màu và sa-tanh nhạt gợi nhớ kỷ niệm cho "ai đã từng biết Huế xưa"; lụa trơn màu sáng vàng có điểm vẽ những câu chuyện của người chiến thắng; vải "crêp" Bắc Kinh đầy tính dân dã và phong tục; mảnh da thuộc hào nhoáng như những nghiên cứu khảo cổ học; vải crêp và vải Ấn Độ in đầy ghi chú tiểu sử; vải phin mỏng trong suốt mang tính chất biên niên hiện đại; gấm vóc thêu kim tuyến quý báu chính là những nghiên cứu căn bản hoặc những số tập văn đặc biệt...

Đó chính là Kỷ yếu Đô Thành Hiếu Cổ Xã.

Có cần phải có một gạch nối, một nét đặc trưng, một chất dính kết đem tính đồng nhất lại cho tác phẩm chăng? Xin trả lời rằng có và đó chính là tình yêu: tình yêu nghĩa là ước muốn và nhu cầu sở hữu bằng tri thức về xứ sở và con người của xứ sở này. Một số trong chúng ta là người An-nam, một số người khác thì đã chọn xứ này như tổ quốc thứ hai, tất cả đều yêu mến xứ sở này một cách sâu đậm.

Đối với những bạn đọc muốn rõ chương trình mà hội, chúng tôi đã vạch ra, chúng tôi mời đọc lại số Kỷ yếu năm 1923. Ở đó, người phác họa các tiết mục cho "Đô Thành Hiếu Cổ Xã" lấy làm sung sướng để thấy được "cuộc thử nghiệm" kéo dài có hiệu quả trong mười năm nay. Vào giờ phút hiện tại, tuổi đời của người này đã gấp đôi. Mặc cho chiến tranh, mặc cho nhiều cơn khủng hoảng, mặc cho sự tan vỡ của thế

giới, "Đô Thành Hiếu Cổ Xã" vẫn "đứng vững vàng". Có lẽ ở các số khác, ông Tổng biên tập sẽ nói với bạn cái giá của những sự hy sinh và những sự lo âu như thế nào. Tương lai rất bất bēnh, nhưng ước muốn của chúng tôi trước như sau, vẫn là mong thấy công trình tiếp tục. Điều cần thiết là tất cả mọi người, với tất cả nỗ lực của chúng tôi, chúng tôi cố gắng giúp đỡ những người có trách nhiệm về số phận của Kỷ yếu.

Từ lúc khởi thủy, "Đô Thành Hiếu Cổ Xã", do một khoản trong bản điều lệ của Xã, đã đặt, dưới quyền bảo trợ của trường Viễn Đông Bác Cổ. Nếu chúng tôi nhắc lại sự kiện này, một cách đơn giản là cũng chỉ để nhấn mạnh rằng: Khi tra cứu những ấn phẩm của trường này, chúng tôi rất thường gặp một cái tên thân yêu ở "Đô Thành Hiếu Cổ Xã". Chúng tôi cũng lại thấy cái tên đó ký dưới những bài báo viết về lịch sử cũng như viết về ngữ âm học, về văn hóa dân gian cũng như về biên niên sử, về ngữ văn học cũng như những thiên nghiên cứu về tôn giáo. Cái tên này quá phổ biến trong những người ưu việt theo những buổi họp trong môi trường quý báu của Bảo tàng của chúng tôi, và quá được quý mến của tất cả mọi thành viên trong Xã để cho chúng tôi nhấn mạnh vào ông. Đó chính là cái tên của Cha Cadière mà chúng tôi có một niềm vui và một bốn phận kính trọng đề tặng những trang này cho ông.

J.Y.C

PHẦN THỨ NHẤT

NGƯỜI CHĂM

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Trình bày về thứ tự các chương - Đất nước An-nam nơi giao lưu hai nền văn minh - Đặc trưng về địa lý của xứ sở - Hệ thống thuật ngữ - Thời tiền sử - Các chủng người thuộc châu Đại Dương; người Négroide, người Mélanésien, người Indonésien, người Mongoloide phương Nam - giá trị dân tộc học xứ Đông Dương.

Đối với sử gia cũng như đối với nhà khảo cổ học, Huế nằm về phía bắc của lãnh thổ thuộc quốc gia Chăm ngày xưa; và lại hơi nằm về phía nam của nước An-nam thời cổ. Vậy nên chúng tôi đã ở đó, một vị trí tuyệt diệu để nghiên cứu thời quá khứ của dân tộc Chăm cũng như dân tộc An-nam. Có hai phương pháp đã cung hiến cho chúng tôi để thực hiện đầy đủ chương trình đã đề ra. Trước tiên là thừa nhận theo thứ tự niên đại. Phương cách này, mới thoạt nhìn xem ra có vẻ thuận lợi, nhưng đã tức khắc tỏ ra khó thích hợp khi những biến cố của hai quốc gia trong việc giới thiệu và đưa lại sự lộn xộn. Nên chúng tôi đã chọn phương cách thứ hai, phương cách này nằm ở việc nghiên cứu kế tiếp nhau: nước Chămpa rồi đến nước An-nam.

Vậy, chúng tôi sẽ nghiên cứu nước Chămpa trước, bởi vì nước này đã lồng vào lịch sử An-nam theo niên đại học là thế.

Khi chúng tôi triển khai lịch sử nước Chăm-pa thì cần phải nhắc đến những "pha" chính của thời đại Chăm tương ứng. Hơn nữa, phương sách này đã buộc chúng tôi phải có một nỗ lực tối thiểu về tính khách quan, khuynh hướng quyết định đối với nhân vật lịch sử là khuynh hướng đầy tính nhân văn.

Khi chúng tôi kết hợp tư tưởng chúng tôi vào đời sống của quốc gia Chăm, chúng tôi sẽ nhấn mạnh vào cách thành lập một nhóm xã hội trên vùng đất mà tất cả nền văn minh có trước đó tại vùng đất này đều không sao biết được. Chúng ta sẽ thấy tình trạng phôi thai này phát triển trên ven bờ biển Trung Hoa và dần dần tiến về các miền có khí hậu thuận hòa ở vùng Bắc. Cùng với người Chăm, chúng ta sẽ phải tranh đấu để sống còn và giữ vững sự thống nhất của quốc gia bằng cách đẩy những cuộc tấn công của người láng giềng hay đổ kỵ về đất đai phì nhiêu của chúng ta, rất thèm muốn sự giàu có phong phú các đền đài "xây trên vàng" của chúng ta.

Nhưng, những sai lầm về chính trị, sự chênh lệch của một số nhà cai trị hàng đầu hoặc sự lạm quyền của một số ông Thượng thư trơ tráo xác xược, đã làm giảm thiểu sức kháng cự của nước Chăm-pa. Từ đó, nước Chăm-pa rút dần về phương Nam, nhưng không phải không có đôi lần phản ứng lại mạnh mẽ để trừng trị nghiêm khắc kẻ chiến thắng. Ngay tức khắc, nước Chăm-pa sẽ được rút về những tỉnh vừa thấy những năm đầu tiên sự vinh quang mằng trể của mình. Cuối cùng, chúng tôi sẽ chứng minh rằng, vào những năm cuối cùng của nó, nước Chăm-pa sẽ tự mình đổ rơi vào sự đồng hóa, hoặc là trốn về phương Tây, quên đi một cách nhanh chóng cả đến những kỷ niệm về sự lớn mạnh của nó đã mất đi.

Tiếp theo, bằng sự bù trừ lại, chúng tôi sẽ nghiên cứu sự chiến thắng dũng cảm của quốc gia Chăm, bằng cách mang lại cho nó cảm tình của chúng tôi. Lúc đó nó sẽ cho phép chúng

tôi hưởng thú vị về điều mà trước đây chúng tôi đã chối bỏ, chúng tôi sẽ được phép lưu ý đến những giai đoạn bành trướng của một quốc gia mà sự tổ chức khéo léo và sự vinh quang chói lọi về quân sự đã tạo nên sức mạnh của nó.

Như vậy, vùng đất xứ Trung Kỳ, đã là nơi dung hợp lẫn lộn cả hai nền văn minh, của hai đối cực nòi giống ngược nhau; một giống người đã phô diễn tư tưởng của họ dưới dạng chữ viết tượng hình; một giống người kia thì thấm nhuần ảnh hưởng của thế giới loài người bằng chữ viết Sanskrit. Một sự so sánh dễ dàng, nhưng luôn luôn chính xác, được gợi nên bởi những nét đặc trưng về hình thái của xứ sở này, là sự so sánh với những thúng gạo mang ở hai đầu đòn gánh tre cong oằn. Hai cái thúng ấy là các vùng đồng bằng phì nhiêu giàu có Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Đòn gánh bằng tre, chính là xứ Trung Kỳ; cũng như cây tre có những đốt mắt lóng, xứ Trung Kỳ bị ngăn ra bởi những dãy Hoàng Sơn chạy từ dãy Trường Sơn về biển. Trong những ô ngăn ấy, bình nguyên trải rộng theo chiều dài, kéo thành nhiều ngăn liên tục từ Bắc đến Nam. Giữa các cánh đồng bằng ấy, đường sá ngày xưa rất khó đi. Những nơi này chỉ được tạo nên bởi một bãi cát hẹp và cằn cỗi, những nơi khác, là đồng bằng phì nhiêu với những dòng sông cuộn cuộn chảy, nền văn minh Chăm đã nở rộ trong đó. Vậy, nét đặc trưng về cấu trúc xứ Trung kỳ đã điều kiện hóa mật thiết sự bành trướng của người Chăm cũng như sự phát triển về chính trị và nghệ thuật trong nền văn hóa của họ. Sự chia nhỏ dần dần quốc gia này mà không làm sụp đổ toàn bộ, ngược lại với điều mà người ta đã chứng minh đối với Cam-bốt, có lẽ đã phát xuất từ sự chia ô ngăn của hình thể xứ này.

Điều có liên quan đến thuật ngữ được dùng thì cần thiết có một ghi chú. Từ An-nam không phải chỉ kể đến sự phân chia về hành chính cai trị hiện nay, mà cũng phải hiểu, khi chúng

tôi nói đến quốc gia An-nam, luôn cả lãnh thổ mà hiện nay gọi là xứ Bắc Kỳ. Khi người "Chăm" đánh người "An-nam" hoặc bị người An-nam đánh bại, thì chúng tôi đã quan niệm, bởi người An-nam, họ là tổ tiên của người dân xứ Bắc Kỳ hiện nay. Ngược lại, nhưng trước nhất là theo quan điểm của những nhà du hành Tây Âu đầu tiên, lãnh thổ xứ Trung Kỳ, thường được gọi và viết trên các bản đồ địa dư, dưới cái tên là Cochinchina. Những sự chồng chất và vay mượn ấy có thể làm phát sinh sự lầm lẫn, bởi vậy thiết lập một sự phân biệt giữa cách đọc được dùng vào ngày xưa và hiện nay là điều cần thiết.

Về địa lý xứ này như vậy là đã được xác nhận, bây giờ chúng tôi xem xét đến những cư dân đầu tiên ở đây là ai. Chính ở vùng Đông Á và ở bán đảo mà hai sự khám phá lạ lùng nhất có liên quan đến nguồn gốc con người đã được công bố. Ở vùng Bắc Kinh, dưới những lớp địa khai vào đầu thời kỳ thứ tư, người ta đã tìm thấy những xương của con người "Sinanthropus". Ở Java, là nơi của con người Pithécanthrope nổi danh vừa được khai quật, nhưng người ta không chấp nhận mà không có bàn cãi về tính chất "người" của con người này. Như vậy, ta được phép hy vọng rằng vùng nam châu Á còn giữ được nhiều điều khám phá quan trọng có quan hệ với những giai đoạn đầu tiên của cuộc tiến hóa nhân loại. Vừa qua, những sự khám phá mới đây của đoàn truyền giáo châu Âu tại Trung Hoa; được nêu lên bởi các thông tri của cha Teil hard de char din; đã tạo nên những thư từ trao đổi có tầm quan trọng lớn nhất. Về vấn đề này, có lẽ chúng tôi chỉ cần nhắc lại một bài diễn văn xuất sắc, được ông Pelliot ứng tác theo lời yêu cầu của cha Cadière trong buổi tiếp đón mới đây do "Đô Thành Hiếu Cổ Xã" tổ chức, mà bản tường thuật về buổi lễ này đã được công bố trong một số mới đây của tập Kỷ yếu.

Tiến sĩ Rivet, người chủ đạo có thẩm quyền cao nhất trong buổi hội nghị các nhà Tiền sử học họp tại Hà Nội năm 1932, cũng đặt giả thuyết rằng "ở miền Nam châu Á hoặc ở bán đảo, vào một thời cực kỳ xa xăm là những phần đất cho một loạt di dân của con người, loạt di dân này đã tạo ra theo hình một chiếc quạt xuyên qua Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, và sau khi đã ở khắp mọi đảo trong hai đại dương ấy, thì ở phương Đông, họ đã đi tới Tân Thế Giới; ở phương Bắc, con người đã tới quần đảo Nhật Bản, ở phương Tây, họ tới châu Âu và châu Phi".

Những làn sóng người di dân ấy xảy ra đồng thời hay liên tục hỗn chủng, cận kề hoặc lẫn lộn vào nhau. Người ta thường kết hợp họ lại dưới cái tên chủng loại là người của châu Đại Dương. Đó là ngành Australo - Tasmanien, ngành Mélanésien, ngành Polynésien, ngành Indonésien và ngành Môn - Khmer. Sợi dây huyết tộc của họ duy nhất chỉ trong phạm vi ngôn ngữ. Những nhóm người ấy không thuộc cùng một họ nhân chủng học, họ không hề có chung những tính chất thuộc về dân tộc học.

Đối với chúng tôi trong thiên khảo cứu này, chúng tôi giới hạn vào khung cảnh mà chúng tôi đã đặt ra; chúng tôi chỉ ghi nhận rằng, chính muốn "để cho yên tâm" mà "xứ Huế thời tiền sử" đã được nói đến trong chương trình Kỷ yếu của Hội Đồ Thành Hiếu Cổ (B.A.V.H.). Một bài báo của T.V.Holbé công bố năm 1915; các tác phẩm của cha H.de.Prey; và sự hiện diện một tủ kính đặc biệt ở viện Bảo tàng Khải Định, cũng đủ cho phép chúng tôi nói đến chương trình ấy ở đây. Những cuộc khai quật có liên quan đến ngành dân tộc học này đã nói rõ một thời đại đồ đá đối với người An-nam, bởi những bằng chứng đã khai quật được của họ, thời đại này cũng giống với thời đại đồ đá đã được biết ở bán đảo về mọi mặt khác. Trong

số bằng chứng đã bắt gặp, thì những bằng chứng làm cho chúng tôi chú ý nhất đã đến từ Kontum, từ Quảng Trị, từ Thanh Hóa.

Những chặng đường khác nhau thuộc về thời tiền sử ở xứ Đông Dương đã để lộ dấu ấn trong các tài liệu thuộc về nhiều nhóm dân tộc khác nhau mà chúng tôi đã nói ở trên. Ông H.Mansuy và cô Colani đã khám phá được những sọ người theo mẫu Mê-la-nê-diêng trong các tầng địa khai thuộc thời đại đồ đá cũ ở Bắc Kỳ. Người Mê-la-nê-diêng có tầm vóc trung bình, đôi khi hơi nhỏ. Xương sọ của họ thuộc loại người có đầu dài, nghĩa là hộp sọ có dạng kéo dài ra, đỉnh trán tròn. Da có màu nâu sậm hoặc màu đồng. Họ có đầu tóc xoắn hoặc dợn sóng. Những dấu vết của người Négroide đến trước người Mélanésien đều ít rõ ràng ở xứ Đông Dương. Những đại diện của nòi người da đen này, gần với nòi người gọi là Grimaldi, có trán hót ra phía sau, cung lông mày nhô lên. Họ thuộc mẫu nhô hàm hơn người Mélanésien và không lớn bằng nòi này.

Chính vì những ứng hợp về ngôn ngữ học, những biểu hiện về đời sống xã hội, những yếu tố văn hóa mà khoa dân tộc học đã cho thấy; người ta phải nại đến để vẽ lên bản đồ địa dư một vùng ảnh hưởng "polynésien". Vả chăng, mẫu hình thái của người Polynésien là rất đa dạng. Người ta tìm thấy ở chủng người này mẫu người có đầu dài, có màu da nâu và mẫu người có hộp sọ tròn, màu da sáng. Tính đơn thuần về dân tộc học của họ chỉ là tính biểu kiến và tính chất đó đã tỏ ra cận kề với các đặc tính về nhân chủng học lai.

Dần dần, tiếp theo những kẻ mới đến, từ phương Bắc lại, chủng người Indochinois (Đông Dương) đã biến hóa đổi thay một cách chậm chạp về mẫu người mà người ta mệnh danh là người "Indonésien", đối với những nghiên cứu về ngôn ngữ học, cũng như lý do về các đặc tính dân tộc học. Chính nhóm

người Indonésien này đã nhận được sự đụng chạm với chủng tộc người Thái, đôi khi là để chống lại chủng tộc này, đôi khi lại để đồng hóa với họ. Chính nền tảng hỗn chủng mạnh này tức là người Indonésien, đã chồng thêm một mẫu người không kém phức tạp, mẫu người Thái. Sự chỉ rõ về công cuộc hỗn chủng này cũng đã dựa trên những lý lẽ thuộc phạm vi ngôn ngữ học nữa. Đặc tính thuộc thể hệ của người Thái (mà một số tác giả mệnh danh là "Paréen") là "mẫu người Mongol phương Nam", người ta nhận biết họ nhờ vào đầu tóc đen và phẳng phiu của họ, mẫu người này có một hệ lông da khá phát triển; da có màu ô liu nhạt, màu đồng hoặc màu vàng nhạt. Tầm vóc trung bình, đôi khi có phần cao, hộp sọ tròn (brachycéphale); họ có khổ mặt rộng và nhô hàm, hai gò má lồi, cặp mắt xếch; mí mắt thường bao lớp nhục phụ (caroneule).

Sự hỗn chủng của giống người "Mongol" phương Nam với người bản địa đã sinh sống trên bán đảo, làm phát sinh chủng người Đông Dương. Người ta sẽ nhận biết một cách dễ dàng rằng những cánh đồng bằng để tới và những lưu vực phì nhiêu, thì sự hỗn chủng này đã đưa lại những hậu quả cực kỳ phức tạp. Ngược lại, những vùng đất thung lũng có tính cách địa lý, những dải vòng đơn lẻ, những vùng khó đến gần được thì đều gần như giữ nguyên sự không tiếp xúc của những mẫu người tới chiếm cứ đầu tiên.

Một trở ngại thực sự khó khăn là sự phân biệt cho chính xác về nhóm người nào là nhóm có quyền mang danh nghĩa dân sinh tại bản địa. Thực vậy, nói một cách bao quát thì có một chủng người "Indochinoise", tuy phức tạp, nhưng tự nguồn gốc là hoàn toàn khác biệt với những yếu tố chính đã mang lại phần đóng góp của họ vào việc cấu tạo nên chủng người Đông Dương này. Mẫu của chủng người này thiết yếu đã thay đổi với vùng họ cư trú. Mặc dầu tính đa dạng của những đợt

sống người di dân đã mang lại những thành phần cho một nhóm xã hội nhất định, những đặc tính về thể hình của nhóm này đều thiên về trường kỳ, và bởi nhiều nguyên nhân ấy, thì trước tiên đã có sự lai giống giữa hàng hậu duệ của một số họ tộc giới hạn. Cũng phải kể đến sự thuần nhất của điều kiện cư trú và ảnh hưởng có ưu thế của vùng cư trú đó. Lối sống đã tạo ra những thay đổi quan trọng ở những cá nhân có nguồn gốc khác nhau và lại giống nhau về nơi cư trú. Thức ăn rau cỏ, thịt cá, hoặc chỉ ăn cá có thể đào luyện thành những mẫu về nhân chủng giống nhau, cũng như những bệnh tật mà điều kiện cư trú nào đó thì có thể gây ra bệnh hoặc giữ được sức khỏe.

Vậy, đối với xứ Đông Dương; thực ra, nếu không có một sự thuần nhất về nhân chủng học nguyên lai, thì ít ra người ta cũng có thể dùng thành ngữ "chủng người" để chỉ toàn thể (grosso modo) khối lượng người mà các cuộc di dân đã để lại, mà nền văn minh đã định vị trên bán đảo này. Trong chủng này thì chúng ta sẽ nhận thấy, bằng vùng phân bố riêng và rất xác định của họ: nhóm dân tộc An-nam ở các vùng châu thổ đầy phù sa; nhóm Chăm ở các vùng bờ biển; nhóm Khmer - Cambodge ở trảng cỏ về phương Nam của hai nhánh sông Ménam; nhóm người Lào ở trảng cỏ về phương Bắc của cùng những con sông ấy; và sự đa dạng của các bộ lạc được biết đến dưới một tên chủng loại là người Mọi. Trong số các bộ lạc này thì bộ lạc nào mà ngôn ngữ của họ có họ hàng với ngôn ngữ của người Chăm, đều được xếp như là thuộc chủng "Indonésien", hoặc bởi một ý nghĩa về ngôn ngữ đặc biệt hơn, thì được xếp như là thuộc chủng "Malais" do một số tác giả khác. Vả lại, những biên giới thật khó vẽ cho rạch ròi giữa những bộ lạc "Mọi" ấy và những nhóm người "man dã" khác mà ngôn ngữ của họ thuộc về "họ ngôn ngữ Thái".

Chúng "người An-nam" thì hình như phụ thuộc một cách chính yếu với mẫu "Monggolique" về phương Nam; tuy nhiên sự thuần nhất về nhân chủng học của người An-nam chỉ là sự thuần nhất có tính cách biểu kiến, sự lai giống của họ với những yếu tố đã định cư từ trước trong xứ sở này đã tạo thành những nhóm người An-nam, được định vị một cách rõ ràng và khác biệt nhau. Sự chiến thắng nước Chămpa đã đóng góp một cách rộng rãi vào việc làm cho An-nam đồng hóa một phần lớn dòng máu "Indonésien" giữa nhiều tỉnh khác nhau, một con mắt thành thạo sẽ nhận biết được ngay những nét khác biệt đáng kể ở đặc trưng hình thể của người dân. Những nét đặc trưng này càng nổi rõ khi người ta đi khắp nước An-nam từ Bắc đến Nam.

Ta nên nhận rõ, ở nơi này người Mường, có một liên hệ bà con gần với người An-nam, vẫn chưa bị trộn lẫn với chủng người Chăm. Dòng máu Indonésien của người Mường đã có trước khi thành lập nước Chămpa. Người ta tìm được chứng tích của dòng máu này trong sự liên hệ bà con của các truyền thống dân tộc học của họ với các truyền thống của người Dayak ở Bornéo và người Battak của Sumatra.

Phần khác, sự xâm nhập âm thầm từ phương Bắc đến vẫn tiếp tục, một số nhóm nào đó, như người Mán, Mèo, Thổ và Nùng đều vẫn theo con đường tiến tới của họ. Ở nước Xiêm, từ gần mười thế kỷ nay, nhóm Môn - Khmer (cũng có ý chỉ cả phạm trù ngôn ngữ) hầu như bị tràn ngập hoàn toàn bởi nhóm người Thái do nhiều con đường từ Lào đến, và ở trên đỉnh cao của dãy Trường Sơn đến. Cuối cùng, bằng con đường biển, xứ Cochinchine đã nhận và vẫn còn đang nhận phần đóng góp của người Trung Hoa, họ vẫn liên tục thay đổi xứ này. Như vậy, sự xâm nhập của người "Mongol" vẫn tiếp tục trên bán đảo Đông Dương, đã thu hút một cách chậm chạp và

chắc chắn nhóm người "Mélano - Indonésien", họ đã tỏa ra khắp nước An-nam ngày xưa, vừa tiến về Đại Dương châu. Nhóm người "Négrito", thì ngày nay hầu như hoàn toàn diệt chủng, tuy họ đã để lại những dấu vết mà đôi khi người ta còn tìm lại được sau một cuộc nghiên cứu kỹ càng cẩn thận, ở một số người An-nam hoặc ở một vài bộ lạc Mọi đơn lẻ, khó đến gần. Và, ngay tức khắc cũng không nên chối bỏ ảnh hưởng của chủng người da trắng thuộc vùng Địa Trung Hải hoặc Bắc Âu, đã hòa lẫn với người An-nam, sản phẩm của sự hòa hợp cuối cùng này, khi nó xuất phát từ những yếu tố lạnh mạnh, đã tỏ ra dũng cảm và thông minh một cách đặc biệt. Sản phẩm này sẽ thiết lập nên giữa người châu Âu với người An-nam một nhóm về dân tộc học và xã hội mới, người ta phải kể đến điều này trong một tương lai không xa.

Bằng sơ thảo những đường nét tổng quát về cuộc tiến hóa con người ở An-nam để quyết định lối đi này, người ta thấy rằng nếu những quốc gia đã phó mặc cho những cuộc đấu tranh gian khổ qua tiến trình nhiều thế kỷ tồn tại của họ, thì những chủng người phải tuân thủ những trận đánh dữ dội bao phủ cả hàng hàng năm. Nhiều pha khác nhau trong thời gian đều được các nhà cổ sử xây dựng lại một cách kiên nhẫn, nhưng tình trạng hiện nay của các nhóm người thì sẽ được thiết lập bởi những kết luận của nhà dân tộc học. Một chi tiết có ý nghĩa nhất, một cái răng hóa thạch đối với nhà nhân chủng học; phương pháp được dùng để thất một cái gút đơn giản hay để tái tạo lửa với những cành cây nhỏ đối với nhà dân tộc học (ethnologue / ethnographe), đều là những chìa khóa để mở những phòng còn đóng kỹ cho kho tàng tri thức.

Thời tiền sử đã đưa chúng ta lên tới con số đáng kính trọng nhiều thiên niên kỷ, và chẳng con số các thiên niên kỷ cũng thay đổi tùy theo nhiều tác giả. Chúng tôi chỉ nêu rõ, để

kết luận, xứ Đông Dương là nơi lý thú biết bao cho việc nghiên cứu lịch sử con người. Chúng ta sẽ gặp ở xứ này tất cả những bước tiến của văn minh: cuộc sống hỗn hển cả chủ nghĩa cơ khí hiện đại; triết học xã hội của Khổng Phu Tử; làm nổi bật những vùng nguyên sinh; thời đại đồ đồng ở những chủng người "man dã" trên dãy Trường Sơn, và ngay cả việc sử dụng lưới cuộc bằng đá ở người sơ khai mặc lá cây. Một xứ đáng chiêm ngưỡng đối với nhà khảo cứu, có tấm lòng đặt đúng chỗ, có trí thông minh ham hiểu biết, có khuynh hướng phân tích rõ ràng và sáng sủa, có một tinh thần khoa học thực sự muốn nghiên cứu con người.

CHƯƠNG THỨ HAI

Bức tranh nước An-nam vào đầu kỷ nguyên chúng ta - Sự chiếm cứ của người Trung Hoa - Chủng người Indonésien - Sự đóng góp của nền văn minh Ấn Độ - Sự tổ chức quốc gia Chăm - Chiến đấu với người Trung Hoa - Tình trạng nước Champa vào thời tuyệt đỉnh - Một kinh đô lớn (Trà Kiệu) - Về cái tên Simhapura.

Để nghiên cứu nguồn gốc dân tộc An-nam, chúng ta phải ngược lại tới bốn hoặc năm thế kỷ trước C.N. Chúng ta nên bằng lòng trong chốc lát với bức tranh về bờ biển phía đông của vùng "Chersonèse d'or" vào khoảng đầu kỷ nguyên Thiên Chúa. Chúng ta thấy gì?

Ở miền Bắc, trong vùng châu thổ có khí hậu ẩm ướt và nắng nóng, sự cấu tạo vẫn chưa hoàn thành, có một dân tộc chưa văn minh lắm, đang ở thời cày xới đất đai với cuộc bằng đá trau. Người nông dân còn ở trần truồng, khắp thân thể có chạm vẽ. Họ thực hiện phong tục cổ đại hôn nhân anh em chồng, nghĩa là họ có một sự tôn thờ và một nỗi lo âu về sức

manh gia đình. Sức manh này, bám chặt vào những phong tục tập quán đã tiến hóa hơn; ngày ngày vẫn còn thiết định nên nền tảng tổ chức xã hội An-nam. 111 năm trước C.N., vua Vũ Đế nhà Hán đã chiếm lĩnh xứ này và tổ chức theo chế độ quận huyện. Ông tạo ra ở vùng cực nam của các quận huyện này nằm trên lãnh thổ Trung và Bắc xứ Trung Kỳ hiện nay. Đó chính là quận Nhật Nam (Je-nan), thủ đô của quận này, theo một vài tác giả, nằm ở vị trí của đại kinh đô Chăm trong tương lai, thành Simhapura, nghĩa là Trà Kiệu hiện nay, ở tỉnh Quảng Nam về phía nam Tourane (Đà Nẵng). (Khi cần, chúng tôi sẽ ghi tên bằng tiếng Trung Hoa trong ngoặc đơn theo sau tên bằng tiếng An-nam).

Từ nhiều thế kỷ, có lẽ đến cả thiên niên kỷ, người Indônêdiêng đã đến đất An-nam, cũng như chúng ta vừa thấy điều đó, vào thời tiền sử thuộc "Mélanésien" và "Négroïde". Trong số người du mục đó; họ đã định cư vào một thời gian không thể xác định được; thì có một số thích lên rừng và các dãy núi đã nằm lại, và vẫn nằm lại, trong trạng thái sơ khai từ khi họ nhập cư đến nay. Đó là những bộ lạc người Mọi hiện nay ở dãy Trường Sơn. Nhiều bộ lạc đông đảo của họ có thể chia thành hai nhóm chính theo nguồn gốc của họ là chủng tộc Thái, hoặc theo tính chất riêng về ngôn ngữ của họ đã tỏ ra họ có bà con với đại gia đình ngôn ngữ "Indopolynésienne". Người Chăm thuộc về nhóm thứ hai này, cũng như người anh em họ của họ ở trên các dãy núi. Người Chăm đã tạo một sự thống trị lên các bộ lạc ở núi non.

Vậy, những chủng tộc đã chọn nơi định cư sinh sống trên vùng đồng bằng giáp biển, lần dần tổ chức thành bộ tộc. Có lẽ, sự phì nhiêu của đất cát phù sa, sự trồng trọt các thứ cây ăn quả, trồng lúa, đánh bắt cá biển, sự cải thiện về mặt vật chất đã đem lại kết quả cho họ là làm dễ dàng sự tiến bộ về

một cuộc sống văn minh. Ngay tức khắc những vị tù trưởng nổi bật lên bởi các đức hạnh đặc thù, một giai tầng quý tộc đã thành lập, những kết cấu xã hội được thiết định. Dưới sự thúc đẩy của những nhu cầu mới, những yêu cầu thiết yếu về xã hội phát sinh, tôn giáo và quân đội được đặt vào các nguyên tắc mà kết quả đầu tiên, chắc chắn đối với dân chúng, là thuế thân và thuế tô phần mười.

Cũng như đối với nước Cam-bốt, từ nước Ấn Độ mà những yếu tố của nền văn minh này đã đến với người Chăm. Và chẳng, bằng chứng về văn khắc xưa nhất của bán đảo Đông Dương thuộc về người Chăm. Đó chính là tấm bia Vô Cạnh, tìm được trong vùng Nha Trang. Hiện nay, tấm bia ấy đã chiếm một vị trí danh dự ở phòng trưng bày bia khắc tại Bảo tàng Louis Finot ở Hà Nội. Tấm bia này chứng tỏ rằng văn hóa Ấn Độ, từ thế kỷ thứ hai kỷ nguyên chúng ta, đã khắc lên đá cứng xứ An-nam dấu ấn quyền làm bá chủ của nó.

Vậy mà, cũng chính vào thời đại viên tướng Trung Hoa là Mã Viện (Ma-Yuan) (rất phổ biến trong lịch sử An-nam là ông đã đánh thắng Hai Bà Trưng), đã xác nhận thế lực nhà Hán bằng cách thành lập quận huyện ở phía nam, thì nước Champa, đã xây dựng thành quốc gia có quân đội, đã chuẩn bị sang chinh phục cùng với những quận huyện ấy. Sử biên niên Trung Hoa đã cho biết rằng: từ năm 137 sau C.N., người Rợ ở bên kia biên giới quận Nhật Nam đã tấn công đánh chiếm quận này, đốt tất cả các thành trì và giết chết viên Thái thú. Một thời gian sau, cả hai quận miền Nam đều chịu đựng vô số cuộc cướp bóc. Vào năm 192, một cuộc tấn công thắng lợi, theo sau đó là một sự chiếm đóng. Người chiến thắng, mà sử biên niên Trung Hoa đều gọi ông ta là Liên, tự xưng làm vua. Nước Champa được thành lập một cách vĩnh viễn. Người Trung Hoa gọi là nước Lin-yi (bằng tiếng Hán Việt là Lâm Ấp).

Đọc theo bờ biển, những ô được ngăn chia bởi các dãy núi ngang, thẳng góc với dãy Trường Sơn, đã lập nên các tỉnh của vương quốc mới. Có lẽ, các tỉnh chư hầu ấy đã có quyền ưu tiên của họ và một quyền độc lập về chính trị được chỉ đạo bởi những đặc trưng về địa lý của xứ sở. Tên của các bộ tộc, nếu người ta khảo sát các bộ tộc ấy bởi các bộ tộc đang còn tồn tại cho đến ngày nay: bộ tộc (clan) Cau, bộ tộc Dừa v.v... đôi khi đã biến đổi thành tên các tỉnh mà hệ thống thuật ngữ hiện nay còn giữ lại nhiều dấu vết. Ở miền Nam chính là từ ngữ Panduranga mà chúng ta nhắc lại là Mũi Padaran, rồi đi dần ra phía bắc là bang (état) Kauthâra (Khánh Hòa) và Vijaya, tỉnh Bình Định hiện nay; bang Amarâvatî (tỉnh Quảng Nam) là nơi có kinh đô của vương quốc, xây dựng trên vị trí của quận Nhật Nam đã bị đốt rụi. Ở phía bắc đèo Hải Vân thì có thành K'iu-sou, mà dấu vết vẫn còn rõ ràng ở vùng Huế; nhưng còn đi ra phía bắc một ít nữa, giữa các vùng Đồng Hới và Hà Tĩnh hiện nay, người ta đã thấy nổi rõ đường nét biên giới thiên nhiên của nước Chămpa. Đó chính là "Hoành Sơn quan" (Pb.IV), cửa này luôn luôn vẫn là một giới hạn nổi bật rõ nét nhất về dân tộc học. Cuộc đấu tranh, bằng vũ khí hoặc bằng ngoại giao, giữa người An-nam và người Chăm trong một thời gian dài là lấy quyền sở hữu vùng đất này làm đối tượng.

Hơn nữa, đối với bên này lẫn bên kia, những cuộc cướp bóc không bao giờ thỏa mãn việc nổi loạn của các tỉnh dễ xâm nhập này. Thường thường, những cuộc cướp bóc này đã mang cuộc chiến đấu vào tận trung tâm của cả hai nước, người Chăm đánh tận vùng kinh thành Thăng Long (Hà Nội), còn người An-nam thì đánh vào tận kinh đô Simpuhapura - Indrapura.

Mỗi lần như thế, vào năm 446, vào năm 605, những đền đài cung điện của chốn kinh đô đều bị đốt cháy với những thư

viện quan trọng của nơi đó; những tượng bằng vàng đều bị nấu đúc thành thoi, trong khi hàng đoàn tù binh sẽ đến định cư ở những miền chưa khai thác của nước An-nam cổ; điều này giải thích cho nhà nhân chủng học, đi khắp các tỉnh để đo chỉ số hộp sọ; đôi khi tìm một cá nhân và có khi cả nhiều làng trọn đã đột ngột thiếu sự thống kê hấp dẫn nhất.

Mục đích của chúng tôi không phải là ngày này qua ngày khác đi theo chân các vị thuyền trưởng người Chăm hoặc người An-nam trong tiến trình chiến tranh của họ theo số phận chen lẫn nhau của họ. Chúng tôi thích dành vài ba trang cho sự tiến hóa của lịch sử nghệ thuật và khảo cổ học của đất nước này mà thôi. Tuy nhiên có thể sẽ không vô ích khi chúng tôi dừng lại trong giây lát để nghiên cứu chính xác tình trạng phát triển rực rỡ của nền văn minh Chăm là thế nào.

Chúng tôi có cái may mắn là hiện còn một tác phẩm của Trung Hoa, trong đó kinh đô Chăm được miêu tả qua câu chuyện của một cuộc du hành từ Trung Hoa sang Ấn Độ vào thế kỷ thứ VIII (được ông Pelliot nghiên cứu vào năm 1904; sau đó được các ông Georges Maspéro và Aurousseau tiếp tục nghiên cứu lại). Tác giả của đoạn văn miêu tả đã nói chi tiết về điều gì ông đã thấy và hình như ông bị ấn tượng mạnh bởi tầm quan trọng của kinh thành ấy. "Vòng thành, ông nói, có chu vi đến tám lí và 100 bước; thành được cấu tạo bằng một nền móng và một tường thành bằng gạch". Ông đã miêu tả nhiều cái cửa khác nhau của thành này và đã nói đến những cửa trở ra hướng con sông. Cửa này đã tạo cho kinh thành một loại giang cảng bằng cách vẽ một hình uốn cong. Sau đó, tác giả nói đến các đền miếu bằng cách viện dẫn tám chỗ thờ tự có tầm quan trọng khác nhau, những phòng hội họp; những cung điện xây bằng gạch, cũng như những mái hiên tầng gác mà những vòm lâu của chúng chồng lên nhau có "dáng giống

như mái tháp của các chùa chiền thờ Phật. Sự kiện các tường thành đều không có cửa trở ở hướng nam là điều ngược lại với tập quán Trung Hoa, đã gây ấn tượng mạnh và ông đã tức tốc ghi chép điều này lên tập du ký của ông.

Đó là bộ mặt kinh thành. Những mẫu kim hoàn nghệ thuật bằng vàng và bằng bạc còn để ở các bảo tàng của chúng ta; phẩm chất của nghệ thuật tạc tượng vào thời đại xa xưa, cũng không kém là những cửa ải cướp được đã gom lại trong các cuộc cướp bóc tàn phá; bản kê những quà tặng mà chi tiết đã được nói đến trong các văn khắc bia; số tiền thuế cống nạp cho Hoàng đế Trung Hoa; tất cả đã gợi cho chúng ta cái hình ảnh huy hoàng lộng lẫy và sự giàu sang của vương quốc Chăm trong tiến trình khoảng thời gian từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ X. Khi kinh đô của họ bị triệt hạ, hàng vạn tù nhân đã bị tập hợp lại thành những vùng kiều cư ở phía bắc Trung Kỳ. Hơn 100 người đàn bà đẹp trong cung viện cũng bị bắt và bị dẫn đi, với những người làm các nghề thợ, ngay cả những nhà sư Ấn Độ. Các bộ biên niên sử cũng đã nói đến số lượng bạc và vàng do các pho tượng bị nấu chảy để đúc thành thoi và một số lượng "không thể ước tính được" các đồ vật quý giá. Thư viện đã bị đốt cũng mất hàng ngàn bộ sách. Thực là một đề tài tuyệt diệu cho một tác giả thích thêu lên trên tất cả mọi dữ kiện chính xác ấy, và làm sống lại cho chúng ta, trong sự hoạt động của cuộc sống, màu sắc và ánh sáng của cuộc sống, cái vẻ tráng lệ của kinh đô lớn giữa hai trận đánh.

Cảnh trí của thành này đã được định vị một cách giả sử bởi tác phẩm của ông Pelliot. Tuy nhiên, tài sản được giả sử của đề tài chỉ được chấp nhận một cách chính thức vào ngày mà những cuộc khai quật được thực hiện ở vị trí đã chỉ định, và chúng đã mang lại những vật chứng trùng hợp giữa sự miêu tả của nhà du hành Trung Hoa và những vết tích bị chôn vùi

trong đất. Cảnh quan này nằm trong tỉnh Quảng Nam, ở Trà Kiệu. Rất nhiều pho tượng do sự khai quật đem lại đều được chở về bổ sung cho bộ phận Chăm của viện Bảo tàng Khải Định.

Từ 1904, ông Louis Finot đã đặt một giả thuyết rằng cái tên Simhapura là áp dụng cho cảnh quan Trà Kiệu. Về vấn đề quyền sở hữu nói trên bia Mỹ Sơn, thì ông giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ đã viết: "Vùng đất này nằm trong vùng đất cạnh một thành phố có tên là Simhapura... thành này nằm trên vùng có sông Thu Bồn, bởi vì đó là vấn đề của "sông Simhapura" và có thể phải tìm vị trí thành này ở vùng phế tích Trà Kiệu. Xa hơn về hướng đông nam là thành Indrapura (Đồng Dương)".

Những cuộc khai quật chúng tôi thực hiện ở Trà Kiệu, đã cho nhiều bằng chứng đáng mong ước có sự trùng hợp của cảnh quan này với cảnh quan của kinh đô, chúng tôi đã thừa nhận cái tên "Simhapura" là tên thủ đô. Vả lại, trong một bản tường thuật vào năm 1930, ông G.Coe dè cũng đã xác nhận tên gọi này. Nhưng, vào lúc phó mặc những hàng này cho ấn tượng, thì vẫn có mối nghi ngờ do chính người mà chúng tôi đã dựa trên thẩm quyền của ông mang lại. Không có lỗi vào những văn bản khắc, chúng tôi đành dựa vào các nhà thông thái đã dịch và chú giải những bản văn khắc ấy cho chúng tôi. Cũng vậy, chúng tôi tin là đã đúng lúc để nói lên ở đây một quan điểm mới mà ông Louis Finot đã trình bày trong Kỷ yếu của Ủy ban Khảo cổ học Đông Dương. Ngược lại cũng chính bài đó đã làm thêm chắc nỏi do dự của chúng tôi, đặt căn bản trên sự nghiên cứu các kiến trúc là nổi do dự duy nhất đối với chúng tôi; ở cái gì có liên quan đến việc định vị trí cho một kinh đô ở Đồng Dương vào thế kỷ thứ X, dưới cái tên Indrapura. Sau này chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này. Và đây là căn bản những điều quan sát của ông Louis Finot:

"Hiện không có một văn bản nào mà nhờ đó người ta có thể kết luận rằng những vị vua Chăm đã không bao giờ có một kinh đô gọi là Simhapura: địa danh chỉ xuất hiện trong các bia đá ở Mĩ Sơn, nói một cách không thể quyết định cũng như một cách khả hữu, trừ ra dữ kiện là có một đoạn văn, trong đó người ta thấy có thành ngữ Kraun Simhapura; thành ngữ này chỉ rõ rằng Simhapura đã nằm trên bờ một con sông (Kraun). Ngược lại chắc chắn rằng vào cuối thế kỷ thứ IX, có một kinh đô có tên là Indrapura. Chẳng may mà tấm bia Đồng Dương là vật đã cho chúng ta thông tin này, lại xác định đồng thời rằng kinh đô ấy đã nằm "ở đây", nghĩa là trên cảnh quan Đồng Dương; vậy mà cảnh quan này lại không chút gì ứng hợp với đoạn văn của Trung Hoa miêu tả về kinh đô này; trong khi cảnh quan Trà Kiệu lại tương hợp hoàn toàn với đoạn văn này... Phải chăng không còn gì đơn giản hơn là phải chấp nhận rằng chính tấm bia chứ không phải kinh đô đã thay đổi chỗ? Nếu như tấm bia đã được chuyển từ Trà Kiệu đến Đồng Dương, tất cả mọi khó khăn đều biến mất".

Tóm lại, cái tên của kinh đô lớn của người Chăm nằm ở Trà Kiệu hiện nay khó lòng xác định về mặt khoa học "Simhapura", tuy nhiên nó đã chỉ một thành phố có sự tương tự nào đó đã nằm ở vị trí Trà Kiệu này, nếu chúng ta tin vào một tấm bia Mỹ Sơn đã nói về điều đó; còn "Indrapura", tên của kinh đô, lại đọc được trên một tấm bia Đồng Dương, tấm bia có vẻ đã bị dời chỗ, giả dụ rằng tấm bia đã được mang đi từ Trà Kiệu, sẽ chỉ địa điểm Trà Kiệu này.

Như vậy, chúng tôi nhấn mạnh vào chi tiết, thoát nhìn thì có ý nghĩa và thuộc về địa danh học thuần túy, chính là để chỉ rõ, một phần là sự khó khăn mà đôi khi phải siết lại gần chân lý phản nghịch, phần khác là để cho một thông tin cũng chính xác về tình trạng hiện nay của nhận thức của chúng ta.

CHƯƠNG THỨ BA

Những tiếp xúc đầu tiên với người An-nam vừa giành được độc lập - Những lần thiên đô - Sự vụng về và cướp phá - Liên minh với người An-nam để chống lại Loubilai-Khan - Sự vụng về mới, những sự phản bội mới - Những vinh quang cuối cùng - Sự tiêu diệt.

Nhưng thời kỳ huy hoàng; mà chỉ có một nền hòa bình lâu dài mới cho phép duy trì được thời kỳ huy hoàng ấy mà thôi; chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn đối với dân tộc Chăm. Cho đến thế kỷ X thì người Chăm đã có thể mở rộng lãnh thổ của họ và phát triển nền văn minh của họ. Nhưng tương lai đã dành cho họ một số phận bi thảm.

Thực sự, những nổi thăng trầm ấy đã bắt đầu trở thành trầm trọng vào lúc mà người An-nam, ý thức được sức mạnh của họ để cuối cùng tổ chức thành quốc gia, cởi bỏ ách thống trị của Trung Hoa. Với Đinh Bộ Lĩnh thì triều đại quốc gia đầu tiên đã thành lập được vào năm 968. Người thứ nhất lên kế vị ông đã phá hủy kinh đô Quảng Nam vĩnh viễn.

Phần khác vào thời này, người Chăm cũng khởi sự chống đánh lại người Cam-bốt.

Từ lúc kinh đô Indrapura bị bao vây vào năm 982, thì kinh đô Champa được thiên di vào tỉnh Bình Định và gọi là Vijaya. Hiện nay người ta vẫn còn thấy vị trí của nó, được biết đến dưới cái tên là kinh đô Chà-bàn. Gần một trăm năm sau, vua Lý Thánh Tông mà sự thờ cúng ngài thường gặp trong các chùa ở Bắc Kỳ, vẫn còn vào đánh phá hủy hoại kinh đô mới này.

Ta phải thừa nhận một điều, là người Chăm đã có nhiều lần ngoại giao tồi. Họ có một tập quán rất đáng ghét là bắt giữ lấy những sứ thần của các vương quốc và thường từ chối gửi cống thuế cho Hoàng đế Trung Hoa. Vậy nên, không những chỉ họ bị kéo vào sự trừng phạt nghiêm khắc, mà cũng còn bị mất đi mọi khả năng bảo trợ riêng của đế quốc Trung thổ mạnh.

Thêm vào đó, họ còn có một thị hiếu đáng chán là rất thích cướp bóc. Tiếng tăm của họ về vấn đề này lan khắp toàn bộ vùng Viễn Đông. Biển ở đây đã nổi bật lên từ Bắc đến Nam nước Chămpa với sự thay đổi thất thường của những mũi đất nhô ra biển, những mỏm núi đá cứng và những vịnh sâu thẳm; vô số thuyền buồm có mũi thuyền lớn năng lui tới ở biển này. Những chuyến tàu buồm ấy đã chở từ các đảo Polynésien hay từ Ấn Độ sang những kim loại quý, những loại ngọc trai và xà cừ, những thứ gỗ trầm hương, ngà voi, họ chỉ gọi thêm lòng thêm muốn cho hạng ngư dân Chăm liêu lĩnh tảo bạo. Cũng có thể rằng chính ngay uy quyền nhà vua đã dung dưỡng bọn cướp biển bằng cách thu lấy trên của cải cướp được một phần thu đáng kể. Chúng ta cũng biết rằng có một lần Hoàng đế Trung Hoa đã nổi trận lôi đình về sự kiện là chư hầu của ngài, tức Quốc vương nước Chămpa, đã dập đầu cúi lạy để cống lên hoàng đế hay cho đồ tuế cống một số của cải cướp được rất phong phú mà nước Chămpa vừa ăn cướp trên tay những người Ả Rập, Hoàng đế vừa chấp nhận những lời rên rỉ cầu xin để ban cho họ. Một pho tượng đồng lộng lẫy đã tìm thấy ở vị trí địa hình Đồng Dương, hiện nay để tại Bảo tàng Hà Nội, theo ông René Grousset, đó là phiên bản pho tượng Phật Amarāvati được trình bày ở Bảo tàng Madras. Người ta được phép cùng với ông L. Finot đặt giả thuyết rằng pho tượng này đã đến từ một hành động tảo bạo của các tàu cướp biển của vua nước Chămpa.

Trong khắp nước, kẻ thù thường trực là người đã có sự tranh chấp về lãnh thổ với họ. Nhưng một kẻ cướp thứ ba đã xuất hiện ở chân trời, một liên minh được tổ chức rất nhanh để từ chối kẻ xâm lược đến nước họ; vậy nên, đã có một lần người Chăm và người An-nam đã đoàn kết trước thái độ tiến tới của Koubilai-Khan. Thực vậy, thái tử Mông Cổ đã có tham vọng đòi hỏi thuế cống chư hầu của cả hai nước. Cả Champa lẫn Đại Việt đều bác khước. Năm đạo quân Mông Cổ tiến đánh nước Đại Việt (An-nam). Ba đạo bị người An-nam đánh bại, còn hai đạo kia chạy trốn trước thành Vijaya. Koubilai-Khan đã phê phán thận trọng hơn mà không nhấn mạnh vấn đề nữa.

Sự ham muốn nhiều hơn sự thận trọng hình như luôn luôn gợi ý đến chính trị của người Chăm đối với các lân bang của họ. Chỗ vụng về của một mệnh lệnh không công bố mà vào một ngày nọ, một vị vua Chăm gọi là Simhavarman (Chế Mân) nghĩ ra. Vua này, đã lập ngôi hoàng hậu là một công chúa người Mã Lai; nhưng vào năm 1306, vua lại có ý cưới một công chúa An-nam là công chúa Huyền Trân để lập làm hoàng hậu thứ hai. Tình yêu hay ngoại giao? Người ta không biết được; nhưng luôn luôn vẫn còn điều là ông đã trả giá đắt, để đổi lấy sự thỏa nguyện lòng ước muốn của ông thì sau nhiều lần từ chối, ông phải đổi đất ba tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam hiện nay để lấy Huyền Trân. Vả chăng, ông đã mất quá sớm. Đất ba tỉnh ấy đương nhiên thuộc về người An-nam và bà quả phụ trẻ lại trở về nước của thân phụ bà.

Tất cả những sự kiện đó không phải đã được thực hiện thì người ta có được nền chính trị nội bộ bền vững ngay. Vì những người cầm đầu việc cai trị thường nổi lên chống lại nhà vua và tuyên bố độc lập... Phần khác, người Cam-bốt vẫn tiếp

tục chiến tranh du kích; người Mã Lai thường đột nhập để đốt phá và bao vây các đền đài như đền Pō Nagar, mà vị trí nằm cách xa biên giới của nó đã tránh khỏi những kẻ thù cướp bóc tàn phá.

Một cách nhanh chóng, nước Chăm-pa đã tiến tới sự tan rã của nó. Tuy nhiên, vào nửa sau thế kỷ thứ XIV, nước Chăm-pa còn có một vị vua nổi tiếng dưới cái tên là Chế Bồng Nga cầm đầu; vị vua này đã làm chậm bước suy tàn của vương quốc Chăm-pa bằng cách dẫn một đạo quân lớn vào tận trung tâm nước Đại Việt mở những trận đánh vinh quang. Với hai lần đánh chiếm, ông đã hạ thành Thăng Long (Hà Nội). Trong lúc sửa soạn hoàn thành cuộc chiến thắng, thì ông đã bị tử trận trên sàn thuyền chiến.

Mặc dầu có sự can thiệp của nước Trung Hoa để giúp đỡ nước Chăm-pa, vào đầu thế kỷ thứ XV, lúc chấm hết vẫn đến gần. Năm 1471, bắt cầm tù vua Chăm ở Vijaya và đánh tan kẻ địch vĩnh viễn. Nhà vua đã hạ lệnh giết 60.000 người và lưu đầy 30.000 tù binh Chăm về Đại Việt. Nước Chăm-pa còn là chư hầu của An-nam (Đại Việt), và đối với lịch sử nghệ thuật vùng Viễn Đông thì Chăm-pa đã mất hẳn.

Hiện nay, người ta đếm được không hơn từ 15 đến 20.000 người Chăm ở vùng Nam Trung Kỳ; kể cả trong các tỉnh của nước Cam-bốt ở phía bắc sông Cửu Long. Phần lớn họ đã theo Hồi giáo, chỉ những người còn sống sót ở Nam Trung Kỳ thì còn giữ một kỷ niệm mơ hồ, theo truyền thống, những điều tốt đẹp và sự huy hoàng ngày xưa. (Pb.XXI).

CHƯƠNG THỨ TƯ

Chữ Sanskrit, thứ ngôn ngữ về học vấn cổ điển - Ngôn ngữ Chăm - Những thủ bản hiện đại - Thi ca Chăm - Ấn Độ và Phật giáo - Dân chúng và thần linh - Sự đồng nhất hóa nhà vua với vị thần - Các vị anh hùng và các bán thần linh - Tín ngưỡng của người Chăm hiện nay - Đạo Hồi

Như vậy, những đường nét lớn của cuộc sinh tồn nước Chămpa đã được phác họa, trước khi nghiên cứu kỹ theo góc độ nghệ thuật một vài dấu tích còn lưu giữ được qua nhiều thế kỷ, chúng tôi sẽ lướt nhanh qua một số yếu tố đã bao gồm nền văn hóa của quốc gia đã bị mất trên bản đồ này.

Cho đến thế kỷ thứ XII, dân tộc Chăm còn nằm dưới ảnh hưởng trực tiếp của "cổ học Sanskrit" mà họ đã nhận từ Ấn Độ. Những tấm bia cổ nhất đều khắc bằng tiếng Sanskrit rất đúng. Không may, không có một tác phẩm nào của thời cổ đại ấy, không một bộ sử biên niên cũ nào có thể truyền lại cho chúng ta. Tuy nhiên, những chuyện kể của Trung Hoa và của An-nam về những cuộc đánh phá cướp bóc các kinh đô Chăm thì đều có nói đến sự hiện hữu một thư viện đầy sách rất phong phú.

Những văn khắc trên đá bằng tiếng Chăm thì chỉ xuất hiện vào thế kỷ thứ IX. Lúc đầu, đây là một thứ ngôn ngữ tầm thường chỉ được dùng trước hết là ghi lại một danh sách những của tặng cúng, bản chất và phẩm tính của người cung tặng. Những ngữ pháp lại được cấu tạo dần dần, và một ngôn ngữ mới đã thay thế tiếng Sanskrit, và thiết định nên những

sự diễn tả uyển chuyển và tự do trong các bản văn viết theo ước lệ bởi lễ tế hợp quy tắc.

Từ người Chăm hiện đại, chúng ta còn có được một số khá lớn các bài viết, khắc trên lá cây cọ (latanier). Ông Cabaton, Cha Durand, Aumonier, Ed. Hubert và ông Paul Mus đều chuyên về ngành này trong các nghiên cứu của họ. Trước hết nền văn học này gồm có những chuyện ngắn và tiểu thuyết. Người ta sẽ uổng công tìm những chứng tích thời quá khứ ở trong nền văn học này. Trong lúc đó một bộ biên niên sử của hoàng gia vẫn còn, mà tuyệt đối là không chứa đựng chút gì có liên quan đến lịch sử nước nhà. Tên những vị vua được viện dẫn trong đó cũng xa lạ đối với chúng ta. Chuyện kể thì hình như khoắc lẩy hình thức của các luận đề có liên quan hệ trọng với Hồi giáo.

Tuy nhiên, thơ ca Chăm đáng được chú ý. Thể văn ma thuật, thể tiểu thuyết, thể hư ảo, với ảnh hưởng của quỷ thần trong tất cả những gì bao quanh cuộc sinh tồn đau khổ của con người; những quỷ thần thường trú ngụ như trong tín ngưỡng linh hồn thuyết dân gian An-nam, cũng đã được Cha Cadière nghiên cứu rất rõ ràng. Trong B.A.V.H. năm 1923, bác sĩ Sallet đã công bố một tác phẩm về sự sống sót những kỷ niệm Chăm trong dân gian và trong tín ngưỡng An-nam ở Quảng Nam.

Như chúng tôi đã nói về điều này. Tấm bia cổ nhất xứ Đông Dương là tấm bia Chăm. Ngôn ngữ dùng trên văn bia này là tiếng Sanskrit, nguồn hứng trong văn bia lấy từ Phật giáo. Đạo Bà La Môn, dưới một hình thức đặc biệt theo Çiva, thì đã phát triển và sinh tồn song song với Phật giáo, tại Champa cũng như tại các xứ Khmer. Tuy nhiên, sự xâm nhập của đạo Bà La Môn hình như sau sự du nhập của đạo Phật, đạo Phật được du nhập vào Champa bởi những nhà sư Ấn Độ mà hiện nay người ta còn biết được tên các nhà sư này.

Các vị vua Chăm đều có sự triu mến đặc biệt đối với sự tôn thờ thần Çiva dưới dạng một cái "linga". Các đền đài di tích lịch sử đều làm chứng cho điều đó. Các đền tháp Đồng Dương, Đại Hữu, Mỹ Đức đã được dâng cho việc thờ Phật. Đồng Dương là một Phật học viện quan trọng, vẫn còn chứng tỏ những tiến trình liên tục và những bàn thờ của Phật học viện này, tại nơi đó người ta nghĩ là có thể đọc được cuộc sống của Thái tử Siddharta (Tất Đạt Đa), được miêu tả bằng những phù điêu mỹ thuật (hiện để ở Bảo tàng Đà Nẵng). Trên những vùng đất có di chỉ Chăm, rải rác đó đây, một pho tượng Avalokiteçvara (Bồ Tát Quán Thế Âm) đã chứng minh việc thờ cúng theo Phật giáo. Ở Trà Kiệu, về địa hình địa lý và về niên đại, rất gần với Đồng Dương, một đầu tượng, chứng tỏ là tượng Phật Amitābha (Phật A Di Đà) theo như cái mũ trên đầu tượng, đã được tìm thấy ở vùng ven vị trí có thể là thành phố; cũng như nửa trên thân tượng, có bao quanh hào quang đức Phật.

Đối với dân tộc Chăm, một vị thần linh, đóng kín lại trong đền miếu của ngài, một vị Avalokiteçvara mà họ cho là "Vị chúa tể của vũ trụ"; hoặc là một thần tính của Bà La Môn giáo, thì chỉ là một nhân vật cao cấp hơn, nên cũng như một vị lãnh đạo của loài người, đòi phải nộp một số tô tức nặng nề và một thứ thuế bằng hiện vật thường rất nặng.

Bồ Tát Quán Thế Âm (Bodhisattva Lokeçvara) là một quan niệm, và lại còn đến sau Phật Thích Ca Mâu Ni (Buddha Çakyamuni) là hiện thân của một ý niệm Chúa tể, ảnh hưởng của ngài tỏa rộng giữa hai lần xuất hiện của các Đức Phật có lịch sử, ý niệm này bù lại bởi những đức hạnh phước lộc như điều mà con người có thể, trong sự lộn xộn của con người, phạm vi những nổi thống khổ riêng của họ cho đến lúc có sự giải thoát do một Đức Phật mới sẽ xuất thế.

Ấn Độ Giáo (l'hindouïsme) (như hiện nay ở các xứ Khmer) lại có một tính cách khác. Chúng tôi vừa ghi nhận rằng đối với nhân dân, thần tính chỉ là một nhân vật cấp cao hơn. Sự chồng chất một vị thần linh và một vị vua là do tập quán dành cho sự đồng nhất vị vua đã mất đi với vị thần thuộc đạo thờ Çiva. Chính ngữ nguyên đã cho bằng chứng về sự đồng nhất này, ngữ nguyên ấy đã nối liền danh từ chỉ cái "linga" với từ chỉ người sáng lập ra triều đại. Quyền hành của nhà vua chỉ là sự ủy quyền của chính Çiva và sự đồng nhất hóa đã trở thành trọn vẹn giữa vị thần linh và nhà vua. Vậy, như ông Coedès đã nói về điều này, người tín đồ tôn thờ mô thức thiêng liêng của nhân vật thuộc nhân loại bằng cách cử hành lễ cúng bái phụng thờ "linga", thờ những tượng của Visnu hay tượng mô thức giống cái của các thần tượng này. Đền tháp mang cái tên của nhà vua. Có thể tên ấy là một, như người ta đã chứng minh điều này đối với các huyền thoại vùng Địa Trung Hải, như những nhân vật giản phác đáng lưu ý, những vị anh hùng hoặc những người cung hiến của cải giàu có, thì cũng đã có quyền tạo sự thần hóa ít nhiều trọn vẹn. Pō Nagar, vị "nữ thần của vương quốc", vừa mượn cái mô thức linh thiêng của Umā, vợ của thần Çiva, vừa có thể tạo nên một nữ ân nhân của địa phương không phải trả công một cách bội bạc.

Cái nhìn đại thể về tôn giáo của người Chăm sẽ không được trọn vẹn, nếu chúng tôi không ghi nhận những tín ngưỡng hiện nay còn sống sót của đế quốc này. Một phần nhỏ "những khu bảo tồn" Chăm đang còn tồn tại ở vùng Nam Trung Kỳ, đã giữ lại những hình thức thờ cúng nhắc cho ta nhớ đến Ấn Độ Giáo. Tín ngưỡng linh hồn thuyết (l'animisme); những tín ngưỡng trong cộng đồng làng xã An-nam; cũng đã ảnh hưởng rộng rãi lên những tín ngưỡng của nhóm người Chăm còn lại này.

Hồi giáo (l'Islamisme) cũng đã thu hút một phần lớn người Chăm hiện nay. Tất cả những người đã di tản sang Cam-bốt đã thực hành tôn giáo và họ là những người Hồi giáo tốt. Bà La Môn giáo (Le Brahmanisme) hình như không còn lưu lại một dấu vết gì khác ngoài một kỷ niệm mờ hồ đôi khi chen lẫn những nghi thức lễ tiết hiện nay.

Ngược lại, một phần quan trọng của nhóm ở Nam Trung Kỳ còn vẫn tuân thủ những nghi thức của một sự thờ phượng, trong đó người ta thấy quy tắc phải tuân thủ rất thoái hóa của giới luật do đấng tiên tri đã nói ra. Người ta biết rằng những thương nhân Ả Rập; như là những người đã năn nỉ với Hoàng đế Trung Hoa đã bị cướp đoạt bởi những thuyền cướp biển của người Chăm; đã rất đông ở các bờ biển xứ Chersonèse từ thế kỷ thứ VII kỷ nguyên chúng ta. Một vị vua thuộc huyện thoại Chăm, vào năm 1000, cũng đã mang cùng cái tên Allah (Ovlah). Một điều duy nhất gần như chắc chắn là giới luật của kinh Coran, sau khi đã đồng hóa Insulide, đã có thể thiết lập trên các bờ phía đông bán đảo Đông Dương, và bằng một con sông lớn, nó đã đi lần lên xứ Cam-bốt. Vào thế kỷ thứ XVI, những người châu Âu đầu tiên đã thấy Hồi giáo hoàn toàn có chỗ đứng ở đây rồi.

Hiện nay, ở vùng Nam Trung Kỳ, những nhà nguyện Hồi giáo (Mögik) chỉ còn là những ngôi nhà tranh nghèo nàn, và hình thức thờ phụng mà người ta cử hành ở đó cũng chỉ nhắc lại rất xa điều được giới luật của Mahomet ghi chép.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Những tài liệu dùng cho việc viết lịch sử Chămpa: đền tháp, văn khắc, bộ sử biên niên - Một sự sắp xếp cần thiết - Nguồn gốc - Sợi dây liên hệ bà con huyết tộc - Cá tính của những nghệ sĩ Chăm - Chủ thuyết tượng trưng ở các đền tháp - Kiến trúc và khảo cổ học - Các vật liệu - Kỹ thuật: chuẩn độ và sự cấu trúc - Một tháp thờ kiểu mẫu - Những đền tháp hạng nhì - Lỗi về kiến trúc - Thiên nhiên phá hoại.

Nói đến nước Chămpa từ những chói lọi về quân sự, những vẻ xa hoa lộng lẫy của triều đình, cho đến sự cúng bái thờ phụng và các thứ nghệ thuật của họ, thì những kỷ niệm nào trong các thứ đó đã còn lại cho chúng ta ngày nay? Theo tài liệu nào thì người ta có thể tái tạo lịch sử của họ?

Trước hết là những đền tháp đồ sộ và những vị trí có di tích lịch sử: hai trăm năm mươi điểm về khảo cổ học đã được biết đến mà chỉ còn khoảng một trăm năm mươi điểm là xứng đáng để được ghi lên danh sách những đền tháp di tích lịch sử được xếp hạng. Rất không may, là chỉ có hai mươi ngôi tháp là còn đứng vững cho đến giờ phút hiện tại. Sự chiếm cứ của người An-nam, sự phá hủy để tái sử dụng những vật liệu tốt nhất và than ôi! Ta phải thú nhận điều này, thói phá hoại văn vật trơ lì (le vandalisme inepte) của một số người châu Âu; đã rút giảm những chứng tích về kiến trúc Chăm rất quan trọng ấy lại còn con số hết sức nhỏ.

Tiếp theo ta phải nói đến những văn khắc: những tài liệu về loại này tìm thấy có hoặc trên đá xây trụ vòm ở các cửa tháp, hoặc trên các tấm bia đơn độc, đôi khi cũng có cả trên

mỏm đá cứng ở cạnh một vị trí địa hình đáng lưu ý. Đó là sự đóng góp quý giá nhất do chúng đem lại để tái tạo quá khứ Chămpa.

Chúng ta lại còn có những bộ niên sử của Trung Hoa hoặc của An-nam để bổ khuyết cho tri thức về lịch sử Chămpa. Tuy nhiên, cần thiết phải có một sự thận trọng lớn trong khi sử dụng nghiên cứu những tài liệu này, vì tinh thần của các bộ sử biên niên nói trên đều có dụng ý. Tuy nhiên, nói chung, thì họ cũng kính trọng kẻ thù và sức mạnh của kẻ thù, nhất là khi kẻ thù bị đánh bại.

Chúng ta cũng có những bản viết tay trên những "olle". Rủi thay, những tài liệu này tương đối là mới đây, và bản xưa nhất thì cũng chỉ tồn tại chưa đầy ba thế kỷ.

Việc dịch và giảng giải những văn khắc ấy cho phép định được niên đại của những tư liệu về khảo cổ học. Vì trong luận lý thực chứng của các công trình nghiên cứu khoa học hiện đại thì phân loại đã trở thành một thứ thiết yếu bởi những nét độc đáo về thẩm mỹ học, những biến loại xung quanh một đề tài, sự pha trộn nhiều trường phái khác nhau, thì toàn bộ đề tài nghiên cứu phải đi vào trong những cái khung khắt khe của sự phân loại có phương pháp. Mỗi sự biểu hiện tinh thần của con người có thể là đối tượng cho một cái phiếu, mỗi phiếu như thế sẽ đặt vào một cặp sắp xếp phân loại mà trong đó sợi dây liên hệ thân thuộc; những gốc tích và những dây liên hệ nguồn gốc đã xác định những đoạn lịch sử của chúng.

Nếu lịch sử nói riêng, chỉ bị điều kiện bởi độc một tính chất theo thời gian, có thể gỡ từng cánh một cách nghiêm nhặt dưới dấu hiệu của những tuần trăng, thì nó không giống với lịch sử nghệ thuật. Lịch sử nghệ thuật bắt buộc phải kể đến sự xuất hiện đột ngột của một đề tài xa lạ chưa hề biết

đến: nó thấy đột nảy lên, giảm dần đi, biến mất, lại nảy lên một mô-típ đã được kiểm soát. Những đường hướng nghệ thuật đang đi song song lại đột ngột tách ra. Những ảnh hưởng ngoại lai chen vào và cho kết quả không đáng gì đến điểm này hay điểm khác của lúc khởi đầu.

Vậy nên, trong nghệ thuật Chăm phải có một sự phân loại, và phải có những cái tên cho các "phong cách" ("style") hay ít ra nữa là cho các thời kỳ. Ở những từ chỉ phẩm chất như thời kỳ "sơ khai", thời kỳ "lập thể", thời kỳ "cổ điển", thời kỳ "trạch hướng" và kể cả thời kỳ "thăng lớn" đều được rèn luyện.

Khi người ta khảo sát rằng trên 250 vị trí địa hình của Chăm đã nhận biết được, thì chỉ có 15 tháp là có thể định niên đại thực sự, và một số trong các tháp đó, như tháp Po Nagar, lại không có hơn tám tấm bia kể từ năm 739 đến năm 1153, người ta sẽ nhận thấy có một sự xáo trộn của nhà khảo cổ học trước nhiệm vụ sắp xếp cho có trật tự các chương có liên quan đến sự tiến hóa về lịch sử nghệ thuật.

Điều này, người ta phải tôn trọng đối với ông Henri Parmentier giám đốc Sở Khảo cổ học, ông đã kiểm kê nước Chăm cổ vào một thời kỳ mà lúc đó bước ngoặt nhỏ nhất của công việc khảo cứu vẫn còn là một cuộc thám sát thật sự.

Ở trên chúng ta đã thấy văn hóa và các tín ngưỡng đã từ Ấn Độ đến Chăm-pa như thế nào. Nguồn suối tâm linh của nghệ thuật đã có cùng một nguồn gốc ấy. Chỉ nhìn những phụ bản in đính kèm dưới đây, bằng cách nhớ lại những hình dạng và các tỷ lệ thì ngay cả đến người ít am hiểu nhất, cũng gọi lại được sợi dây liên hệ khó lòng chối cãi. Nhưng, cho đến điểm nào thì nghệ thuật Chăm phụ thuộc vào Ấn Độ, và từ phần đất nào của xứ sở rộng lớn mệnh mông này mà yếu tố phong phú ấy đã ra đi?

Bờ biển Coromandel (nổi tiếng bởi những cửa biển thương mại Trung Hoa mà thứ hàng hóa này thì chỉ vận chuyển quá cảnh) ở xứ sở người Dravidien, là nơi rất phong phú các đền chùa của Phật giáo và Bà La Môn giáo. Ở hướng tây bắc, trong thung lũng sông Indus, thì thần linh Hy Lạp hẳn đã gây một ảnh hưởng mạnh lên nghệ thuật điêu khắc ở đây. Tuy nhiên, dù vấn đề này không còn phải được phân tích một cách chi tiết nữa, mà với ông Goloubew, chúng tôi sẽ nghiêng về việc nhận thức một số liên hệ huyết thống giữa nghệ thuật Chăm và nghệ thuật vùng Bắc Ấn Độ là những nơi mà kiến trúc bằng gạch đã giữ một vai trò rất lớn. Ở Nê-pan có vài cây tháp bằng gạch vẫn còn được bảo tồn cho đến hiện nay. Nhắc lại những nét tương tự rất gần với những tháp trên bờ biển An-nam. Ở Kapilavastu (Nê-pan); nơi quê hương của Phật Thích Ca Mâu Ni, thì những cuộc khai quật đã đưa ra ánh sáng một "somasútra" (hay là một con kênh nhỏ dẫn nước thanh tẩy chảy bên ngoài ngôi đền), hầu như chắc chắn giống với somasútra đã được khai quật ở Trà Kiệu.

Cũng cùng một ý nghĩa như thế đối với quy tắc và đối với nghệ thuật hạng thứ yếu, trong một số ví dụ hiếm có mà chúng tôi đã biết về nghệ thuật này. Ngoài ra, nước Champa, xứ sở Khmer và nước Phù Nam, cũng như ở Java (về nghệ thuật Java, thì bộ sưu tập của B.A.V.H. có bao gồm nhiều phụ bản đẹp kèm theo bản báo cáo buổi diễn thuyết của bác sĩ Bosch), và bán đảo Mã Lai vào thế kỷ thứ VI - VIII, đều hưởng được một quan niệm cấu trúc đền tháp như thế, đều tuân theo cùng những chuẩn mực tôn giáo về tranh vẽ như thế, tuân theo những nguyên tắc kiến trúc giống với nguyên tắc ở xứ gốc mà chúng đã rút từ đó ra những thành tố cho nền văn hóa tâm linh của họ. Tuy nhiên, thứ nghệ thuật nhập

cảng này đã phát triển theo thiên tài đặc thù của mỗi nước. Phương cách đem ra thực hành, vật liệu xây cất cũng như biết bao thành tố đều nghiêng về sự phát triển có chiều khác biệt của từng địa phương.

Những điều có liên quan đến Chăm-pa, hơn nhiều nơi khác, quan niệm về nghệ thuật đã đi xa nguồn suối cảm hứng của chúng. Những người hành hương đã viếng thăm Ấn Độ, những nhà truyền giáo từ Ấn Độ về và đã nhận thức được những nguyên tắc, có thể có cả những nghệ sĩ, họ đến dạy nghệ thuật chẳng hạn, tất cả đều đã trải qua một con đường dài.

Đối với điều này, chúng tôi phải chứng minh một nét độc đáo rất lớn, một sự ứng dụng không quá nghiêm ngặt trong việc giải thích các chuẩn mực cổ điển. Người Chăm là một nghệ sĩ thực sự. Người thợ điêu khắc, đứng trước thiên nhiên và mẫu thức, đã rung động một xúc cảm cá nhân, mà trong khi xúc cảm như thế thì nguyên tắc nghệ thuật Ấn Độ thường ít được theo sát. Một số mô-típ nghệ thuật là một kiệt tác thật sự, ở nơi kiệt tác này, tình cảm về cái đẹp đã thỏa mãn trọn vẹn. Người Chăm đã có một thị hiếu rõ nét đối với âm nhạc; những hoạt cảnh ở các phù điêu đã chứng tỏ cho ta thấy điều này một cách phong phú. Bất cứ lúc nào, đó là những nhạc công khác nhau (ví dụ Pb.XI), những người nhảy múa chạm cứng vào loại đá sa thạch trong một sự hài hòa tổng quát, trong đó điệu quân bình để cho người nghiên cứu đoán được nhịp điệu của âm nhạc. Chính những con vật cũng vậy; như những động vật bao quanh tháp chính ở Trà Kiệu; được tượng hình trong một tư thế gợi nên sự nhảy múa và điệu bộ của sự nhảy múa.

Người ta biết rằng người thợ thủ công Ấn Độ đã giữ mình tuân thủ các nguyên tắc chuẩn mực tôn giáo (càstra) biết bao nhiêu thì người nghệ sĩ hoàn toàn cũng là người đã thủ đắc

những trí thức tốt nhất về nghệ thuật tạo hình theo nghi lễ. Óc tưởng tượng và cá tính đã được xác định ở người nghệ sĩ đã tạo nên những lỗi lầm nghiêm trọng đã làm giảm thiểu những giá trị thay vì làm tăng những giá trị ấy lên như trong quan niệm hiện nay của chúng ta. Cũng vậy, nghệ thuật kiến trúc đã phải tuân theo một chủ thuyết tượng trưng mà những ảnh hưởng tinh thần của nó không còn được nêu lên trọn vẹn cho chúng ta; những quy tắc cố định về tỷ lệ giữa các thành tố khác nhau của một tòa kiến trúc đều chính xác như nhau. Tuy nhiên, như chúng ta vừa thấy, người nghệ sĩ Chăm đã tỏ ra có tính ngẫu nhiên sáng tạo rất lớn; như vậy, người ta được phép tự hỏi rằng nếu thuật kiến trúc có tính cách thần bí của Ấn Độ đã tìm được ở Champa một sự biểu lộ tuyệt đối hợp với tinh thần của Ấn Độ thì sao.

Ở đây chúng tôi sẽ không đi vào một cuộc thảo luận về siêu hình học của loại nghệ thuật này. Ở Champa, những sân thượng ở đền thờ chính tại Trà Kiệu, được bao quanh bởi những con sư tử lồng lên và những người nhảy múa có tính cách tượng trưng, những nền của nhóm các Tháp Bạc, và một số các tháp trên những ngọn đồi không cao lắm, như những tháp từ Bình Định, cho tới Nha Trang cũng như ở Phan Thiết, về quan điểm này, sẽ là những đề tài hấp dẫn. Nhưng không nên quên rằng mọi phân tích phải dựa trên một căn bản vững chắc mà chỉ nghiên cứu cẩn thận các di tích lịch sử cũng có thể cho căn bản này. Trên căn bản về vật chất ấy, mọi giải thích chi tiết, mọi mưu toan so sánh, sau đó có thể đưa ra thảo luận. Khoa khảo cổ học đã hiến một chỗ dựa chắc chắn cho những trào lưu tinh vi và thường gây mâu thuẫn cho sự giải thích theo triết học.

Điều phân biệt nghệ thuật Chăm với nghệ thuật Khmer chính là chỗ nghệ thuật Chăm chỉ dùng gạch, trong nghệ

thuật Khmer đã cho dùng, trước tiên là chất la-tê-rit (latérite), kết hợp với gạch, sau đó với đá cát kết (grès), trong tất cả các phần của ngành kiến trúc.

Nhà kiến trúc Chăm đã đòi hỏi xây dựng một công trình khổng lồ bằng gạch; đoạn, trang trí công trình sau khi đã xây xong bằng cách chạm khắc toàn công trình ấy với phong cách điêu khắc riêng. Nếu ông ta dùng đá; loại đá cát kết có màu dễ vỡ vụn ra theo phần lớn thời gian; thì chỉ dùng cho những mẫu đòi hỏi có sự vững chắc đáng kể hơn là đất sét nung, hoặc có thể hạt mịn lớn hơn để chạm khắc. Những tượng thần và những bàn thờ để đặt tượng thần lên trên, những khung viền các lỗ cửa, những mẫu nhọn uốn cong lên và những góc của khám thờ, cũng như những đầu cột, đều bằng đá sa thạch. Tất cả những phần khác còn lại đều làm bằng gạch và đất nung.

Những viên gạch đều có kích cỡ lớn, tuy nhiên cũng còn nhỏ thua những loại gạch vồ gọi là "quan gạch" ở các thành Trung Quốc. Cũng giống như người Khmer hoặc người Phù Nam, người Chăm không bao giờ xây vòm cong tròn như kiểu La Mã, có những lớp đá xây cuốn hội tụ về trung tâm của vòng cung như kiểu La Mã. Những lớp đá, gạch, luôn luôn xây ngang đường thiên bình trong những di tích của họ thôi. Để đóng kín các lỗ cửa hay các vòng cung, người Chăm chỉ thực hiện có mỗi một phương pháp duy nhất gọi là "bằng kiểu xây nhô ra liên tục". Trong phương pháp này, mỗi hàng gạch lại vượt qua hàng ở dưới, ở đỉnh thì hai vách tận cùng bằng các cặp cụng nhau. Thế lợi của một kỹ thuật xây dựng như vậy là, nói một cách lý thuyết, không cần xây lên trên những trụ vững vàng từ dưới đất lên, và theo hướng ở bên, thì hai bên đều đảo ngược vách tường với nhau. Điều bất lợi lớn nhất là ít cửa mở được mà một hình thức vòm như vậy đã biểu thị ra. Thực vậy, tất cả đền tháp Chăm đều có kích thước chật hẹp,

người Chăm, cũng như người Khmer, họ đều không biết đến kiểu vòm hình vòng cung chăng? Họ không dùng kiến trúc hình vòm cung ấy do một lý do duy nhất là bởi vì cái dạng kiến trúc vòm hình vòng cung ấy đã bị cấm vì nguyên tắc theo kinh điển tín ngưỡng được mang từ Ấn Độ sang? Giả thuyết sau này hình như có phần có căn bản chắc chắn, vì người Chăm đã có thể dễ dàng lấy theo mẫu vòm cong trên các lăng mộ người Trung Hoa vào đời nhà Hán, những mộ này nhiều vô số ở miền Bắc Trung Kỳ, trong khi người Khmer đã có thể mượn kiểu xây cất vòm cong của Birmanie (Miến Điện).

Tất cả những di tích lịch sử Chăm, một điều gần như thế, đều có cùng đường nét kiến trúc: đường nét của một tòa tháp có nhiều tầng giảm dần, gồm có những phần nhô ra trước mặt và có những phần cắt trụt. Ở các góc, những sự rút giảm tỷ lệ của tòa tháp thường tạo nên móc tháp. Thỉnh thoảng, những mẫu sắc nhọn, những mô-típ lồi ra cho toàn bộ diện mạo tòa tháp hình tua tủa.

Ở bên trong, ngôi đền tháp Chăm không tương xứng với nét kiến trúc bên ngoài. Đó chỉ là một phòng vuông, có chiều vách cao và lóng trợn. Bụng vòm của vòm trần "bằng sự nhô ra" là một hình kim tự tháp vươn cao, moi sâu, và mất hút vào bóng tối. Ngày nay, phòng đó là nơi cư trú cho hàng ngàn con dơi; chúng bay lượn xôn xao rất đẹp khi người ta đi vào nơi thờ tự bỏ hoang tàn ấy. Các bức vách tường đều bị moi sâu thành nhiều khám thờ hơi sâu, và những mộng đá xây khít ở một chiều cao nào đó đã để lại cho người ta giả thuyết, rằng ngày xưa đã có một long tán lủng lơ ở bên trên thần tượng.

Những tháp này hầu như luôn là những đền thờ. Những phòng hội họp hay là những thư viện hình như được xây theo đồ án hình chữ nhật. Những phòng này thường xây cất bằng vật liệu nhẹ. Trong chính điện thờ, chậu đựng nước thánh

chiếm vị trí trung tâm. Bên trên chầu nước thánh là một tượng thần thuộc Bà La Môn giáo, tên tượng thần này thường nối liền với tên vị vua cúng hiến mà tòa tháp ấy được dâng cúng để thờ vị vua - thần đó. Tượng đó thường là tượng thần Civa dưới dạng một cái "linga".

Danh sách của hiến cúng và những hoạt động để xây dựng thì tùy tình hình được khắc vào dưới trụ vòm của lỗ cửa, đôi khi dưới chính chầu - bàn thờ.

Các vị vua hình như đã sống trong những cung điện xây bằng vật liệu dễ hỏng nên không còn vết tích gì lưu lại cho chúng ta. Tuy nhiên, một số nền móng được khám phá ở Trà Kiệu đã cho phép ta giả sử rằng những cung điện ấy đã được xây dựng lên hoặc trên những mái tường, hoặc trên những nền móng bằng gạch hoặc đất sét đã được nhào nặn thành bột và khô đóng cứng lại. Đồng Dương và Nha Trang đã cho chúng ta hai phòng có cột bằng gạch. Trong những cột ấy có những lỗ mộng được đục sâu vào một cách rõ ràng là dành để đặt những xà và bộ sườn mái nhà. Có vô số mảnh ngói vỡ tìm thấy trong đất đã chứng chắc cho giả thuyết này. Hiện nay, những di tích lịch sử hiếm hoi còn tồn tại đều suy tàn. Việc phục chế chúng thật khó khăn, nhiều phần khác nhau của một kiến trúc Chăm chưa có sự kết chặt với nhau trọn vẹn. Gạch được đặt bằng nhiều lớp liên tiếp, được dính chặt lớp này với lớp kia, không có một thứ hồ gì khác hơn là một thứ keo lỏng dính chặt, có lẽ thứ keo này có nguồn gốc thực vật. Trọng lượng của một tòa tháp đã xác nhận rõ ràng có sự liên kết trọn vẹn đối với sự nối liền theo chiều ngang, chất gắn kết, được nén lại, đã được "sử dụng" đến mức tuyệt diệu, nhưng đường đứng theo chiều cao của cơ cấu kiến trúc thì không có thuận lợi như vậy.

Những mặt tường, bên trong cũng như bên ngoài đều thẳng đứng; giữa các mặt tường ấy, việc đổ đầy một khối

lượng lấp đầy tường ít được thực hiện. Những vật liệu ở đây có phẩm chất kém. Sự thẩm thấu khó lòng tránh được đã làm mũn những viên gạch chưa nung chín, những sự nứt lún sinh ra; và hạt giống được gió mang đến đã tìm được ở đó một loại "đất màu mỡ" cực kỳ thích hợp cho sự nảy mầm. Phải nhìn tận mắt một hệ thống chằng chịt dây leo, cành cây, rễ cây mọc chậm chạp vây kín, leo, bò, và xuyên thủng gạch, chúng ôm siết lấy ngọn tháp di tích lịch sử bằng cách làm tan rã dần trong mắt đan của một loại lưới thực vật cực kỳ bám dai, để hiểu rằng nhà khảo cổ học, người có nhiệm vụ cứu lấy một tháp Chăm đã bị thiên nhiên "tiêu hóa" một nửa như vậy, có thể tự hỏi với niềm lo âu cái gì sẽ còn lại nơi tháp đó khi ông đã dẹp bởi lớp thảo mộc ấy.

Bây giờ người ta mới thấy rõ, về 250 điểm thuộc khảo cổ học, mà chỉ còn được một phần mười các điểm đó có thể chống lại tác hại của thời gian như thế nào ở nước Chămpa.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Thánh địa Mỹ Sơn - Bảo tàng Đà Nẵng - Cù lao Chàm - Phế tích Trà Kiệu - Viện Phật học Đồng Dương - Viết sử biên niên nhờ văn khắc và tình cảm mỹ học - Tháp Pô Nagar Nha Trang - Tỉnh Bình Định - Phương Nam đôi phé.

Nhóm di tích Chăm đáng kể nhất nằm ở trong vòng đai Mỹ Sơn (Quảng Nam) ở giữa những núi non làm tách biệt vùng thánh địa này và làm cho người ta khó lòng đến gần. Có lẽ nhờ vào vị trí ở trung tâm nước Chămpa, và tránh được mọi sự đột nhập không được tiên liệu, vị trí vùng đất này đã liên tục nhận được ân sủng chiếu cố của hầu hết các vị vua quan trọng của nước Chămpa. Hình như có một lực bất buộc huyền bí nào đó đã làm cho người ta nể trọng toàn vùng xây dựng ít

nhất là từ một ngọn tháp trở lên ở thánh địa này. Trong lúc những nhóm di tích khác thuộc về khảo cổ (như tháp Pô Nagar Nha Trang đã nói riêng) thì mỗi nhóm chỉ nhận được ân sủng của một hoặc hai vị vua trở lên; Mỹ Sơn đã chứng kiến, bằng những đoàn rước long lỷ, nhiều vị vua Champa đến dâng lễ cúng các đền tháp mà họ đã cho lệnh xây cất với lòng sùng mộ.

Người ta cũng phải kể đến nhờ vị trí hẻo lánh của địa hình mà thánh địa đã không hề bị kẻ thù chiến thắng phá hủy. Nhưng không may, những trận lụt vào loài thảo mộc đã gieo rắc ở thánh địa những hoạt động phá hoại của chúng vào mọi sự yên tĩnh.

Ông H.Parmentier và ông Ch.Carpeaux đã nêu lên được dấu tích của 67 di tích, trong thời gian điền dã 13 tháng liên tục đã thực hiện ở vùng này vào năm 1903 - 1904. Di tích tháp chính của nhóm được xem như là một mẫu mực kiến trúc đẹp nhất của nghệ thuật Chăm. Tháp này có niên đại vào thế kỷ thứ VI, và những văn khắc bia đá đã cho chúng ta biết di tích này đã được xây lên ở vị trí của một di tích lâu đài làm bằng gỗ đã bị thiêu rụi bởi một trận hỏa hoạn. Đây là một cây tháp cổ điển rất cao có tiền đình theo hình ảnh thu nhỏ của toàn bộ kiến trúc. Nhiều ngôi tháp nhỏ bao quanh tháp lớn, những công trình nghệ thuật rút tỷ lệ này đã bao quanh những góc tháp lớn, kéo lùi vào ở mỗi phần phía trên. Chân tường cột có hình những con sư tử và những con voi, những cành lá lượn được chạm vào trong gạch, lên dọc theo những cột trụ tường rất cao. Các cột con và các vòng cung của vòm cuốn đóng khung những hình ảnh đang cầu nguyện, những chim thần "garuda", và những thần "apsara", đang đeo vào các góc với đường nét nổi bật của chúng; phòng nội điện, có những mặt đá xây trần, bị đục lõm vào một cách đơn giản sáu ô, để

các cây đèn, mở cửa về hướng đông theo nghi lễ, và về hướng tây hướng vào trung tâm vành đai núi non (Pb.XIV).

Xung quanh kiến trúc lịch sử chính này, có những ngọn tháp vào hàng thứ cấp, những nhóm kiến trúc lịch sử không quan trọng mấy bao vây lấy khoảng rộng bên trong; những phòng trống có mái lợp hình cánh thìa uốn cong trở lại và cùng một loại nhà cửa kiến trúc với cột đá đã sụp đổ.

Những bia có văn khắc tìm được ở Mỹ Sơn rất nhiều, bản dịch các văn bia này đã cung cấp những đường nét lớn của lịch sử Chăm. Chẳng may nếu người An-nam đã không xóa sạch những di tích lịch sử này để lấy vật liệu từ những bia đó là vì thiếu năng lực chuyên chở chúng, nhưng họ đã không từ chối việc phá hủy một số lớn bia có khắc chữ để xóa hết các dấu vết của một dân tộc đã sinh sống trước họ ở cõi đất này.

Những pho tượng được chạm đẽo đẹp nhất của Mỹ Sơn đã được chuyển về Bảo tàng Tourane (Đà Nẵng). Chính từ Mỹ Sơn mà cái bệ đẹp nhất, minh họa đời sống của các vị ẩn tu khổ hạnh trong rừng núi đã được đưa về đây, và bệ ấy chiếm trung tâm phòng Bảo tàng. Những hình khắc chạm nổi lộng lẫy trang trí cả bốn mặt của cái bệ chạm đẹp đẽ ấy, là một chứng tích hoàn toàn cho thị hiếu của người Chăm đối với âm nhạc và nhảy múa. Chính ở Mỹ Sơn mà những đồ trang sức thanh nhả bằng vàng được rập nổi hoặc được chạm lộng đã được tìm thấy, và hiện được trưng bày ở Bảo tàng Louis Finot, ở Hà Nội. Cũng tại Mỹ Sơn đã chôn giấu trong một cái chum, những cái hoa vàng và những nén vàng, những lá vàng và lá bạc rất đẹp.

Lối đi bình thường vào Mỹ Sơn là đi theo sông Thu Bồn. Con sông này có cửa sông đối diện với Cù lao Chàm. Chúng tôi đã lên viếng những đảo ấy với hy vọng tìm được nhiều vết

tích duy nhất đang còn, mà chuyện cổ tích kể rằng những vị vua đã cho xây cung điện mùa hè của họ ở đó. Còn ở một làng người An-nam thì chúng tôi chỉ gặp những xưởng của những người đi lấy tổ chim yến; về kỹ nghệ lấy yến sào thì bác sĩ Sallet đã cho công bố một bài nghiên cứu thông thái của ông rồi. Sông Thu Bồn cũng chảy đến vị trí địa hình của kinh đô cổ trong các thế kỷ thứ V đến thứ VIII ở Trà Kiệu.

Hiện nay, trên vùng đất khai quật chỉ còn lại một cái sân thượng rộng lớn với những bức tường chống đỡ có chạm khắc vào các viên gạch. Tất cả các pho tượng bằng sa thạch do khai quật từ đây lên, một phần lớn đều đã biến dạng, hiện chở về trình bày ở Bảo tàng Đà Nẵng và đem về bổ sung cho phân bộ Chăm ở Bảo tàng Khải Định, Bảo tàng Louis Finot được viện dẫn ở trên đã xác chứng cho điều đó, một niên đại rõ ràng ghi tại vùng đó thì hình như không phải là ở nơi dựng bia đó. Nghệ thuật tạc tượng để biểu thị một phong cách đã không được người Chăm sử dụng ở nhiều nơi khác. Nhiều nhân vật hình như có mang một mặt nạ dưới cái mũ nặng nề bằng kim hoàn của họ, và cái mặt nạ ấy thường khiến người ta nghĩ đến những nét mặt của vị Wayang người Java; mặc dầu những nét mặt này có sau nghệ thuật Đồng Dương nhiều thế kỷ (Pb.XII và XIII). Đôi khi, những thành tố cố định niên đại lại thấy mâu thuẫn với tình cảm thẩm mỹ học. Vậy, nhà khảo cổ học phải có một nguyên tắc chắc chắn để chấp nhận phục tùng cái đã điều động và quyến rũ cái gì có thể đo lường với con số. Vậy, ở Cam-bốt, người ta phải tìm những cách nói vòng và những từ ngữ như là "cách sinh dùng từ cổ" để phê phán những mâu thuẫn hiển nhiên giữa nghệ thuật của một kiến trúc lịch sử và niên đại được các nhà nghiên cứu văn khắc cho cố định. Một việc đọc lại các văn khắc do ông Coedès thực hiện mới đây đã lập lại thứ tự thật sự của những

niên đại và những nơi đóng đô. Đồng thời, tình cảm nghệ sĩ của nhà kiến trúc cũng thấy thỏa mãn. Vậy nên chúng tôi cũng mong thấy được áp dụng cùng một phương pháp ấy vào việc nghiên cứu nước Chămpa, để đồng thời vừa làm thỏa mãn lịch sử nghệ thuật và niên đại học đã do văn khắc ở các tấm bia đem lại.

Ở phía nam nước Chămpa, các vấn đề tương tự cũng được đặt ra về quan điểm kiến trúc nghiêm ngặt. Như vậy, những tháp Phổ Hai gần Phan Thiết ở miền Nam hơi xa thuộc vùng bờ biển, nhắc lại nghệ thuật Khmer thời sơ khai cộng với nghệ thuật Chăm ở vùng Trung Trung Kỳ và có thể thuộc về nghệ thuật Phù Nam (Pb.XVIII).

Ở gần cửa con sông nhỏ đổ ra vịnh Nha Trang đã đột khởi một ngọn đồi nhỏ, mà ngày xưa đó là một bán đảo. Một trong những vùng kiều dân Ấn Độ đầu tiên đã định cư ở đó, vùng ấy có một hải cảng thống ngự, một thần tính do các kiều dân ấy mang đến; có nhiều đền tháp liên tục, mỗi lần trùng tu có nhiều sự sửa sóc hơn một ít, và cuối cùng đã tạo nên một nhóm tháp đồ sộ thờ Pô Nagar (Pb.XVII). Vị thần chính thờ trong tháp đó, là một tượng nữ thần Umâ lộng lẫy có mười cánh tay, nhận được một sự thờ cúng nhiệt cuồng đã tập hợp với nhiều người An-nam, có người Malabare và những người Chăm chính thống lại trước bàn thờ thần. Ngay cả việc có một hội đồng thanh tra của người Chăm đã tồn tại, ban ngày vẫn còn có nhiệm vụ đến kiểm soát định kỳ xem sự thờ phụng còn có thực hành một cách sùng kính không. Thực ra, đền tháp và thần tính đã bị đem bán đứng thủ tục cho người thắng trận vào lúc đế quốc Chămpa bị chia mảnh xẻ móm bởi người chiến thắng rồi.

Những thần linh cổ đại của đền tháp này đã chịu những nỗi khổ thảm hại, như là sự cướp phá do người Mã Lai thực

hiện vào năm 774, trong tiến trình cướp phá đó thì pho tượng bằng vàng đẹp nhất đã bị nấu chảy để đúc thành nhiều thoi vàng.

Khi sự tiến tới của người An-nam đã đem lại khó khăn cho việc bảo vệ kinh đô Chăm ở Quảng Nam, thì kinh đô được thiên di vào trong tỉnh Bình Định, ở Chà Bàn, tức Vijaya ngày cổ. Một khuỷu đường quanh 90 độ, khi đến tỉnh lỵ An-nam một ít, đã bao quanh một góc hẹp của kinh thành Chà Bàn thời xưa. Trung tâm của kinh thành này được đánh dấu bởi một ngọn tháp mà đường nét có thể so sánh với cái đuôi tra mũi tên cắm sâu vào đất. Đó là ngôi tháp gọi là "tháp Đồng". Những vùng quanh thành Bình Định, trên đa số những quả đồi nhỏ nằm rải rác khắp vùng này, đã chứng tỏ có nhiều kiến trúc lịch sử Chăm. Những dạng kiến trúc đền tháp đều biến loại; khi thì chúng tỏ ra bởi các hình thái vĩ đại của chúng, khi thì bởi hình dạng bị Khmer hóa. Đôi khi các đền tháp ấy chỉ có một kiểu mẫu duy nhất trong thể loại của nó, như những loại tháp kiểu mũ miện ở Hưng Thạnh. Nghệ thuật loại này nói chung đã suy đồi. Những dạng tháp được chế định đều bị teo dần đi và quay về hướng kiến trúc lổ lảng.

Đi về hướng Nam, chúng ta sẽ gặp những kiến trúc lịch sử đánh dấu chấm hết của giai đoạn về khảo cổ học. Pô Klaung-garaï (tháp này đã đem lại cho xứ sở này cái tên phi lý là "Tour cham" tức "tháp Chăm") có niên đại vào cuối thế kỷ thứ XIII, và xa hơn, trên ngọn đồi, xét trong toàn bộ, cũng không thiếu một dáng vẻ nào đó. Tháp cuối cùng được định niên đại là Pô Romé, xây dựng về sau, ở thời bá chủ của An-nam rồi; và từ đó, người Chăm không còn xây dựng các tháp của họ nữa.

CHƯƠNG THỨ BẢY

Những kỷ niệm Chăm ở vùng phụ cận Huế - Phân bộ cổ vật Chăm của Bảo tàng Khải Định - Thành K'iu-sou - Tháp Sơn Diên - Phường Trường Súng - Tương lai của khoa nghiên cứu Chăm - Dây nài Trường Sơn của Trung kỳ - Phẩm chất nghệ thuật Chăm.

Những vết tích Chăm ở tỉnh Thừa Thiên, mặc dầu thường gặp, đều phân bố rất rải rác. Một tấm khánh chạm, một tảng đá có văn khắc, vài ba mô-típ trang trí bị hỏng trong một ngôi miếu bị hỏng, là những chứng tích duy nhất của quá khứ Chăm. Những ghi chú thường gặp trong B.A.V.H. đã được công bố về vấn đề những kỷ niệm này. Người ta sẽ tìm được những bài đó thường ký những cái tên như L.Cadière, E.Gras, Đào Thái Hanh, bác sĩ Sallet. Nhờ vào Hội Đô Thành Hiếu Cổ, nhiều pho tượng đã được đưa về viện Bảo tàng Khải Định, tạo thành nguồn vốn đầu tiên cho phân bộ cổ vật Chăm ở tại Bảo tàng này.

Những cuộc thảo luận cho vui hoặc nghiêm túc, nhả nhận đã được tổ chức về một trong những pho tượng đứng, không có đầu. Ngày xưa thì tượng trang trí cho trung tâm cảnh vườn, và nay thì tượng được đặt trong phòng dành cho cổ vật Chăm. Người ta tìm được pho tượng này ở làng Giam Biều; do ông Odend'hale chỉ cho biết. Đối với một số người thì tượng biểu thị cho một vị thần Dvârâpala (thần gác cửa), nhưng chứng béo phì của pho tượng trong một vai trò gác cửa như vậy đã tỏ ra không ổn. Bác sĩ Gaide đã nhận thức trong cái béo phệ ấy có tất cả những dấu hiệu về hình thái học của một người đàn

bà có mang lớn. Giả sử chúng tôi được phép cắt đứt cuộc tranh chấp ở đây, và trả lại tính chất nam giới cho pho tượng ở Giam Biều bằng cách chỉ rõ rằng có phiên bản của nó hầu như chưa sứt mẻ gì hiện còn ở Mỹ Sơn, đặt trên bàn thờ dành cho chính thần Çiva, và pho tượng là tượng hình nhân cách hóa của thần Çiva này. Vả chăng, trong nghệ thuật Java, người ta cũng chứng minh được khuynh hướng biểu thị vị thần linh tối thượng của tín ngưỡng Çiva dưới những đường nét của một người Bà La Môn béo mồm mĩm. Một truyền thống tương tự cũng có thể tồn tại ở Chămpa lắm chứ!

Thực sự có một kiến trúc lịch sử không bị hư hoại, ở tỉnh Thừa Thiên không có nơi nào hơn là cây tháp ở Linh Tháp, nằm ở cửa đầm Cao Hai. Đây là tháp nằm xa về phía nam của các tháp Chăm đang còn tồn tại cho đến chúng ta mà gần như còn được trọn vẹn. Nhưng, tháp có lợi thú cho lịch sử quan trọng nhất thì được định vị trên địa hình của thành K'iu sou, trên con đường về Trường Súng. Ông H.Cosserat, người thư ký tự nguyện của chúng ta, đã có ý thú nhận rằng sự chú ý của ông luôn luôn cảnh giác đối với tất cả những gì đụng đến những đoạn thành đất của một vị trí đồn lũy xưa. Bởi vậy, chúng tôi cũng đã chỉ rõ điều này, ông P.Pelliot rồi ông L.Aurousseau đều cho giả thuyết rằng vị trí có khả năng nhất là đại kinh đô Trà Kiệu. Một thành thứ hai cũng là nguyên nhân cho điều này, nằm cách thành Trà Kiệu 400 lý về phía bắc, đó chính là thành K'iu sou, trung tâm quận huyện của Trung Hoa từ năm 111 trước C.N. Như vậy, những cuộc khai quật mới đây ở Trà Kiệu đã cho phép, nhờ con đường hiệu quả, định vị một cách chính xác là thành K'iu sou ở Huế; mặc dầu thế nào, thành K'iu sou này cũng đã chịu những số phận và những đau khổ tương tự với số phận và nỗi khổ của kinh đô Trà Kiệu.

Ít có du khách đi xem chơi vùng phụ cận Huế mà đã đặt mối nghi ngờ về tầm quan trọng có tính cách lịch sử của vị trí địa hình mà họ đã đi qua. Trong khi, sau lúc đi quá đồi Vọng Cảnh, người ta lại trở lại hướng về Huế (bằng cách không theo con đường Nam Giao ở phía tay phải) để đi đến bờ sông Hương; trước khi đi theo con đường dốc sườn đồi đồ khá nhanh về đường Long Thọ, người ta đi qua một đoạn hở trong một thành lũy xây bằng đất chạy theo hướng đông - tây. Con đê bằng đất ấy, không phải cái gì khác hơn là một đoạn thành phía nam của một kinh thành cổ. Người ta còn tìm thấy ở đó vô số các viên gạch. Những kiến trúc lịch sử đồng thời với thành này thì thực tế không còn gì cả. Tuy nhiên, vào năm 1930, ngài Phạm Liệu, Thượng thư Bộ Binh lúc đó, trong khi sửa sang ngôi vườn tại một trong những vùng đất riêng của ngài, đã phát hiện ra những vết tích Chăm. Địa thế của vùng đất này nằm hơi thiên về hướng đông của vị trí tương tự của kinh thành, ở vị trí gọi là Sơn Điền. Ngài đã có một ý hay là chuyển giao cho chúng tôi làm cuộc khai quật khám phá, và như vậy là chúng tôi có thể chứng minh sự hiện diện của nhiều nền móng của một ngôi tháp vuông nhỏ mỗi cạnh khoảng 8m, có những mương tháo nước và tiền sảnh, toàn bộ, một cách hiển nhiên, đều hướng về Đông.

Những gì đem lại cho cuộc khám phá là rất thú vị, đó là sự đồng nhất hoàn toàn về kỹ thuật kiến trúc với nền móng ở Trà Kiệu. Vậy mà, điều được xác nhận là duy chỉ như nền móng của thời cổ đại mới có những tính chất thuần nhất của vật liệu và chiều sâu đã nhận ra ở vị trí địa hình này. Bằng phương cách đó, người ta có thể định niên đại, với tất cả sự giống nhau thỏa đáng, cho tháp Sơn Điền là từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ VIII, nghĩa là vào thời đại K'iu sou.

Cuối cùng, theo ông Sogny, chúng tôi lưu ý đến một miêu thờ của người An-nam, tại đó được cử hành các nghi lễ tưởng

niệm những vị vua Chiêm Thành (tức là các vua nước Champa), đã bị triệt bỏ vào năm 1920. Miếu này nằm gần thành Chăm ở Trường Súng, trên đường đi đến làng Tự Đức. Hòn đá bia khắc chữ để chỉ chỗ miếu thờ này được đem về đặt ở Bộ Công.

Tương lai sẽ mang lại cái gì trong lãnh vực nghiên cứu Chăm? Chắc chắn rằng nhiệm vụ lớn lao nặng nề của việc dọn dẹp đã xong rồi. Tuy nhiên, không phải là không thể có những khám phá quan trọng còn phải thực hiện. Sợi dây huyết thống về nhân chủng của một số người Mọi và người Chăm đã biết rồi. Có lẽ những bộ lạc sơn nhân man dã đã từng là chư hầu của người anh em họ văn minh hơn của họ ở đồng bằng ven biển. Những báo cáo thường gặp đã nói đến dây liên hệ giữa các chủng người đó và khi bị đánh bại, bị dồn ép, bị đồng hóa thì người Chăm đã tìm cách chôn giấu những vật kỷ niệm và những đồ trang sức của các vua của họ, và cũng chính ở vùng đất của người Mọi mà họ đã tín cẩn nhờ cất giữ những đồ vật ấy.

Dãy Trường Sơn ở Trung Kỳ, nằm giữa các suối nguồn của sông Hương và cao nguyên Darlac, dọc theo đường vạch của con đường số 14 sau này, có lẽ trong chốn rừng núi thù nghịch ấy là nơi chôn giấu các vật kỷ niệm của Champa. Ông F.Enjolras, trong một bài tường thuật sinh động, đã cho chúng ta một nhận thức về các nỗi khó khăn mà ông phải chiến thắng để đi cho đến giữa lòng xứ lạ chưa hề biết ấy. Những dấu tích quan trọng cũng được nhận thấy bởi người phi công bay ở phía bắc con đường đi từ đèo An Khê đến Kontum. Nhiều cuộc thám sát bằng máy bay đã được thực hiện theo lời yêu cầu của chúng tôi cũng không xác định được những dấu hiệu lý thú ấy. Sự phục tùng của những bộ lạc Mọi ương ngạnh, đã có phần nâng đỡ được sự xâm nhập vào các

vùng chưa được khai phá, sẽ làm dễ dàng cho các sự nghiên cứu.

Ngay ở xứ Trung Kỳ, sự khám phá ngẫu nhiên những pho tượng hoặc là những văn bia có thể sẽ thay đổi tình trạng hiểu biết của chúng ta và tình trạng niên đại của nước Chămpa, nó cũng sẽ làm tăng những con số vào sổ kiểm kê. Không kể sự giữ gìn và sự bảo quản những kiến trúc có tính lịch sử hiện còn, việc tìm tòi nghiên cứu các tài liệu mới đã tạo nên, cũng như trong thời quá khứ, bốn phần chính yếu của nhà khảo cổ học ở xứ này.

Từ sự phục hưng của nó, nghệ thuật Chăm được sắp vào số nghệ thuật hàng đầu ở Viễn Đông. Không có được tầm quan trọng về số lượng của nghệ thuật Cam-bốt, nghệ thuật Chăm có những công trình, do phẩm chất của chúng, đủ sức chống đỡ một cách dễ dàng sự so sánh với những mẫu nghệ thuật đẹp nhất của "Khmer". Chúng tôi đã thấy được những chứng cứ này trong danh tiếng đã thủ đắc được bởi ngành điêu khắc của Chămpa trên thị trường nghệ thuật trong tiến trình những năm mới đây. Hiển nhiên giá trị này đã kích thích kỹ nghệ làm đồ giả. Những tác phẩm chân thật buổi đầu, những diễn tả nhợt nhẽ bằng hình chạm nổi tầm thường mà sự giám định đã nhanh chóng bác bỏ; hiện nay, những đồ giả mạo này đang hưởng được từ tài năng của những người thợ điêu khắc An-nam trẻ tuổi. Và chính là bằng cách đặt những người bạn yêu các vật đẹp ấy vào vị trí chống lại loại sản phẩm giả ấy mà chúng tôi chấm dứt những chương của thiên khảo luận dành cho nước Chămpa này.

PHẦN THỨ HAI

NGƯỜI AN-NAM

CHƯƠNG THỨ NHẤT

*Tình trạng cổ hơn của người An-nam so với người Chăm -
Tình trạng mới có của Kinh đô Huế - Khoa khảo cổ học của
người An-nam. - Nguồn gốc dân tộc An-nam - Diện mạo tổ
chức xã hội đầu tiên của họ - Sự thôn tính của Trung Hoa.*

Muốn tóm tắt, trong vài mươi trang, lịch sử của nước An-nam và người An-nam như chúng tôi vừa làm điều đó đối với người Chăm, thực sự là một sự xâm phạm liễu lĩnh. Đối với người Chăm, những tài liệu không nhiều, mà những công trình nghiên cứu đã cô đọng vào mười thế kỷ lịch sử của họ, thực sự đã xây dựng được một nền tảng đầy đủ cho một toát lược chính xác và nhanh chóng. Ngược lại, nguồn gốc của dân tộc An-nam đã xưa tới hai nghìn năm, sự tiến hóa của họ hiện nay đã để cho thấy trước một tương lai mà người ta không thể tiên liệu được tầm quan trọng của nó trong nền văn minh của họ. Trong khi thư tịch về nước Champa chiếm có vài trang trong tờ kỷ yếu này, thì phải cần đến nhiều tập kỷ yếu để kê ra danh sách của tất cả những sách vở báo chí đã viết về người An-nam.

Vậy, những trang sau đây cũng chỉ tạo được một cái nhìn tổng quan. Chúng tôi cũng chỉ mong rằng những trang ấy sẽ đưa lại cho những người cộng tác sau này của Kỷ yếu cái ước

ao đi theo con đường nghiên cứu đã được chúng tôi phác họa. Ở đây, chúng tôi cũng xin gửi đến các người bạn An-nam của chúng tôi trong mức độ làm sáng tỏ cho chúng tôi về đời sống xã hội riêng của các bạn. Điều này mời gọi các bạn tham gia với chúng tôi trong việc phân tích nền văn minh của các bạn, không phải là kết quả của một hoạt động 'hiếu kỳ đơn giản, nhưng là nhu cầu hiểu biết, cộng thông mà chúng tôi đã nói đến trong lời nói đầu, là tình yêu hỗ tương đem lại cho công trình của nước Pháp ở xứ sở phong phú và vững bền.

Huế, vào thời kỳ trở thành kinh đô của đế quốc, tức là vào những năm đầu của thế kỷ thứ XIX. Trong lúc những sử biên niên định niên đại thành lập là vào năm 1689; nhưng chúng ta biết rằng họ Nguyễn, tổ tiên khai sáng triều đại hiện tại, đã định cư trong vùng này từ thế kỷ thứ XVI. "Huế cổ", như chúng ta quan niệm, đã không lên tới thời xa xưa trong lịch sử An-nam. Ngoài ra, xét về địa lý, chúng ta phải chuyển hướng về phía bắc, và không nên quên rằng khi chúng ta nói người An-nam thì chúng ta cũng kể luôn cả người dân xứ Bắc Kỳ hiện nay.

Trong lúc thảo luận về nước Chămpa, chúng tôi đã cung cấp một nhận thức về khảo cổ học của xứ này, sau khi đã dành một chương đặc biệt cho lịch sử của Chămpa. Điều có liên quan đến An-nam thì chúng tôi kết hợp lịch sử nghệ thuật với niên đại lịch sử. Thực vậy, tách rời khỏi cuộc sống xã hội, thì khảo cổ học ở An-nam sẽ rất khó nghiên cứu. Nói riêng một số di chỉ khá hiếm và những khu vực địa hình mà lợi ích của chúng lại thuộc về lịch sử hơn là thuộc về khảo cổ học, những mẫu có lợi ích cho ngành kiến trúc và các nghệ thuật thứ yếu, thì một cách căn bản đều thuộc hiện đại.

Thực vậy, người ta không biết rằng người An-nam không bao giờ là người biết bảo tồn cổ tích. Xây dựng lại một kiến

trúc lịch sử là tạo sự thú vị nhiều giá trị hơn là giữ gìn những kiến trúc nhà cửa ngày xưa. Những vật liệu dễ hỏng như là các thứ gỗ có thể mục nát, những vật liệu tráng men và những loại đất nung dễ vỡ mà những kiến trúc đẹp nhất của An-nam đã dùng, đều dẫn các kiến trúc này đến một thời kỳ tồn tại rất hạn chế. Cũng vậy, những kiến trúc lịch sử cổ cũng có đủ ngoại lệ để cho chúng ta có thể bảo tồn chúng trong nhãn quan lịch sử của chúng ta. Khi có việc cần giải quyết với thời kỳ hiện đại, thì chúng tôi có thể khai triển dài hơn những điều khảo sát hữu ích để bảo tồn những miếu điện thờ tự hoặc những nhà cửa khác mà người ta gặp trong đô thị, làng mạc hoặc ở nông thôn xứ An-nam.

Chúng tôi đã nói một cách đầy đủ về sự xâm nhập của giống người Mông-gô-lích ở Đông Dương để trở lại vấn đề này ở đây nếu xét thấy cần thiết. Người An-nam thực sự là một giống người bản địa châu thổ Bắc Kỳ, được cấu tạo bởi sự trộn lẫn một phần đóng góp của người Mông-gô quan trọng vào cái vốn người Anh-đô-nê-diêng cũ, chính giống người này cũng rất rõ nét giữa các dấu vết của người Mê-la-nê-diêng và người Nê-grô-it. Một vài tác giả, như Aourousseau chẳng hạn, đã nỗ lực để xác nhận là không có một tài liệu nào đã cho ta thẩm quyền chấp nhận rằng người đã có thể sinh sống trong các vùng châu thổ trước thế kỷ thứ IV trước C.N. Cùng với Ed.Chavannnes, L.Aourousseau nêu giả thuyết rằng vương quốc Yue tiên Trung Hoa bị dồn đuổi từ vùng Tchô-kiang về phương Nam vào năm 333 trước C.N. phải được xem như là tổ tiên của nhóm dân An-nam. Theo các tác giả này, thì chính nhóm người này đã giữ được dân tộc tính nguyên gốc của họ.

Nhưng ý kiến này cũng không được chấp nhận, người ta lại còn nêu giả thuyết hơn nữa là sự di dân này, có lẽ khá ít, là cuộc chiếm cứ đầu tiên của người tộc Mongol trên một lãnh

thổ mà số cư dân bản địa đã lập thành tổ tiên thật sự của người An-nam. Nhưng cổ thư Trung Hoa đã miêu tả sự lập thành và sự tổ chức xã hội của nhóm dân ở Bắc Kỳ như là cuộc xâm chiếm đã xảy ra đối với dân bản địa này. Cái tên bằng tiếng An-nam để chỉ nước họ lúc đó là "nước Nam Việt".

Ngày nay, người Mường, bằng một loại xã hội phong kiến, đang tiếp tục tổ chức như thế với vô số nét đặc trưng trong việc tổ chức của họ, nhất là truyền thống và phong tục ngày xa xưa. Có lẽ người ta có thể thấy sự quần tụ của họ thành những cụm dân số, những cụm này phải chịu những sự lai giống và phải phục tùng theo sự tiến hóa của lịch sử mà toàn bộ nước An-nam phải trải qua, đã cho chúng ta một ví dụ về sự sống sót của những hình thức xã hội cổ thời.

Thực vậy, người Trung Hoa đã miêu tả đất An-nam như là đã được chia thành nhiều phong ấp có quyền cha truyền con nối, thuộc về những tù trưởng nhỏ có thế lực về tín ngưỡng và hành chính, nhưng tất cả được cai trị bởi một vị vua.

Dân tộc này vẽ xăm khắp thân thể họ và vẽ những con mắt ở trước mũi thuyền của họ. Những con mắt và hình vẽ xăm trên mình, do sắc lệnh nhà vua quy định, là nhằm vào việc đuổi xa những loài ma quỷ trong nước, đối với ngư dân cũng như đối với người nông dân trồng trọt với những lưỡi cuốc bằng đá trong ruộng ngập nước của họ. Phong tục của họ là người em trai, khi người anh chết đi, phải lấy chị dâu góa, nhằm tránh việc chia nhỏ của cải của gia đình mà không kể đến sự loạn luân. Trong cuộc săn bắn cũng như khi ra chiến trận, người đàn ông dùng những cây cung lớn, vũ trang những cây tên tẩm thuốc độc.

Những điều kiện địa lý và lịch sử thuận lợi một cách đặc biệt cho phép người An-nam đối kháng được những tham vọng

chinh phục đầu tiên. Họ đã tránh được sự đồng hóa của khối lượng quá lớn người Trung Hoa. Tính dân tộc của họ sẽ vẫn còn ngay cả về sau, trong tiến trình mười một thế kỷ bị ách thống trị hầu như không dứt. Còn tốt hơn cả điều này, sức mạnh và sức sống của giống nòi An-nam sẽ là điều, trong tiến trình lịch sử của họ, họ đã đồng hóa một cách mau lẹ tất cả những điều đóng góp của bên ngoài đem tới. Dù cho điều ngoại lai đó không cùng với nền văn hóa của họ.

Chế độ lệ thuộc này vẫn tiếp tục, với vật cống nạp cho Hoàng đế Trung Hoa và sự tôn trọng người đại diện của Trung Hoa, cho đến năm 111 trước C.N. Dân tộc An-nam đã đứng dậy chống lại sự đòi hỏi lấn lướt của các vị vua Trung Hoa; vua Vũ Đế nhà Hán, để dẹp sự nổi dậy, đã phái những vị tướng sang điều chỉnh tình hình nước An-nam bằng cách sáp nhập nước An-nam vào Trung Hoa.

CHƯƠNG THỨ HAI

Sự tổ chức nước An-nam thành ba quận - Triều đại theo truyền thuyết họ Hồng Bàng - Thành Cổ Loa - Hai Bà Trưng - Những cổ mộ Hán ở An-nam - Sự khai quật mới đây ở Lạc Ý (Vĩnh Yên) - Nội dung nghi lễ của các hầm mộ táng - Trống đồng và vũ khí bằng đồng - Trống dùng trong lễ tang của người Mường.

Theo sau sự tổ chức mới này, hai quận cũ vẫn được những người Trung Hoa ở An-nam nắm quyền: quận Kiao-tche (Giao Chỉ) (vùng châu thổ Bắc Kỳ), quận Kieou-tchen (Cửu Chân) (Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh). Một quận thứ ba mới được lập nên: quận Nhật Nam (Je Nam). Giới hạn quận này về phía bắc nằm ở Hoàng Sơn Quan hiện nay. Sự xác định chắc chắn giới hạn phía nam của quận này do ông H.Maspéro; ông

P.Pelliot và L.Aurousseau thực hiện. Nếu thực sự đại kinh đô Chăm nằm ở Trà Kiệu, được xây dựng ở vị trí Siang-lin (Tượng Lâm) quận lỵ cũ của quận Nhật Nam (Je-nan), thì chính đề tài của ông Aurousseau mà người ta phải bàn thảo. Biên giới phía nam của quận này vào lúc đó đã trùng với giới hạn thiên nhiên được cấu tạo bởi mũi Varella. Các cuốn sử biên niên đã nói là những cột đồng đã được dựng lên ở chỗ này. Những trảng bụi lúp xúp của lối đi rất khó vào vùng này có thể còn ẩn giấu tài liệu quý báu sẽ đặt ra sự trả lời cho những mâu thuẫn ấy.

Từ năm 1905, Cha Cadière đã cho công bố "Biên niên sử các triều đại An-nam". Bản sử này khởi đầu bằng triều đại theo truyền thuyết họ Hồng Bàng, triều đại này chấm dứt vào năm 258 trước C.N. Họ Hồng Bàng kéo dài được 2.622 năm. Vương quốc mang tên là nước Văn Lang. Kinh đô đóng ở tỉnh Sơn Tây hiện nay; nước gồm cả xứ Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ hiện giờ. Henri Maspéro, vào năm 1918, trong một loạt bài "Nghiên cứu lịch sử nước An-nam" đã chú tâm vào việc chứng minh rằng nước Văn Lang, biên giới và tên các vị vua nước này, đều nằm trong phạm vi truyền thuyết. Bài dẫn nhập rất tùy tiện của ông về lịch sử nước An-nam đã phát xuất từ những nhà văn Trung Hoa vào đời Đường.

Ngoài ra, bản danh sách biên niên sử của Cha Cadière đã có thuận lợi của sự chính xác nghiêm ngặt mà người ta có quyền đòi hỏi cho một công trình theo loại đó cho việc viết sử.

Nó đã đem lại và vẫn còn đem lại nhiều phục vụ to lớn, vì nó cung cấp cả một chuỗi trọn vẹn các vị vua, cung cấp những lời chỉ dẫn về biên niên sử chính xác nhất; những tên, những nhan đề khác nhau và những lời viện dẫn của các tác phẩm được tham khảo. Mặc dầu vậy, bản biên niên sử cũng ghi cả tên của những kẻ cướp ngôi và ngay cả tên những người của các danh gia vọng tộc người An-nam.

Hiển nhiên, không có một dấu vết nào của nơi đóng đô cuối cùng của triều đại hoang đường họ Hồng Bằng được tìm thấy. Người ta đặt giả thuyết kinh đô đó nằm ở chỗ hợp lưu của sông Đáy với sông Hồng. Ngay tức khắc ta sẽ thấy rằng vùng này đã bị chiếm cứ về một thời đại có phần muộn về sau này, nghĩa là dưới đời Đường và vào đầu đời Tống. Đã có một thời gian gần đây, trường Viễn Đông Bác Cổ đã tìm ra được tại vùng này một di tích lịch sử mà phong cách của di tích này tương ứng với thời đại đó.

Ngược lại, từ lâu người ta đã nhận biết những phế tích Cổ Loa, ở gần sông Chảy. Được xây dựng vào năm 255 trước C.N. Cổ Loa là kinh đô của nước Âu Lạc. Lịch sử bi thảm của thành này đã được nhiều bi văn kể lại cho chúng ta. Tuy nhiên, những dấu tích mà chúng tôi thấy hiện nay có thể rất rõ là không có sự cổ xưa mà các bi ký đã kể cho chúng ta, vị trí địa hình này đã được tái chiếm sau khi bị cướp phá lần đầu tiên vào 48 năm sau khi thành được xây xong.

Chúng tôi xin dừng lại một lát để nói về chuyện cổ tích của thành Cổ Loa, câu chuyện bị kết chặt bởi hình thức tư tưởng về thần linh của nòi giống An-nam. Đó là câu chuyện con Rùa Vàng. Con vật dị thường này đã giúp vua nước Âu Lạc, tức là An Dương Vương, chiến thắng những loài ma quỷ đã chống phá không cho vua xây những đoạn thành lũy cho phòng thành Cổ Loa rộng mênh mông này. Khi việc xây thành đã xong xuôi, trước khi trở lại con sông Đáy là nơi rùa đã xuất hiện; thì con rùa thần đã nhổ một cái móng vuốt của mình và tặng cho vua với lời căn dặn: "Đây là vật không ai có thể thắng nổi mà ta tặng cho nhà vua; nhà vua hãy lấp cái móng này vào cây nỏ của nhà vua trước khi ra trận". Lời hứa đã thành hiện thực, và thành Cổ Loa chỉ có thể rơi vào tay kẻ địch của An Dương Vương vào một ngày mà, nhờ mưu mẹo, kẻ

địch đã ăn cắp được cái móng của thần Kim Quy. Cái móng ấy có sức mạnh thần kỳ, chuyện cổ tích kể, đến nỗi mỗi khi cây nỏ có đặt cái móng ấy làm bẫy để bắn đi một mũi tên, thì mũi tên ấy có thể giết đến mười ngàn quân địch. Người con gái yêu của nhà vua, bị mua chuộc bởi người con trai của vị tướng Trung Hoa và trở thành vợ của người này đã vô tình đưa cho người chồng cây nỏ của cha mình. Vua An Dương Vương bị đánh bại, đã nhảy lên ngựa đem theo người con gái chạy phi nước đại; nhưng thần Kim Quy, vừa hiện ra trước nhà vua, vừa hỏi vua tại sao ngài lại mang theo kẻ thù lớn nhất trên lưng ngựa riêng của ngài. Ngay lúc đó nhà vua đã giết chết người con gái. Thi hài người con gái, được chồng của nàng tìm thấy; đã được người chồng trân trọng đem chôn ở Cổ Loa. Vị tướng Trung Hoa sau đó nhảy xuống một cái hồ bên cạnh Hoàng cung.

Từ khi người Trung Hoa đánh thắng nước An-nam, sự khai thác xứ này được đẩy mạnh một cách rất sinh động. Nhưng sự khai thác thiên nhiên này không phải là không tạo nên những phản ứng mạnh về phía người; nếu kể mục đích sau cùng, hưởng được thuận lợi từ những khai thác đó. Chính lúc này đã xảy ra đoạn sử lừng danh của Hai Bà Trưng (năm 40 sau C.N.) mà tâm hồn người An-nam đã bộc lộ chói lọi trong câu chuyện này. Tướng Trung Hoa là Mã Viện (Ma-yuan) đã phải nhanh chóng trấn áp cuộc khởi nghĩa và củng cố lại nền thống trị của vương triều Trung Hoa trong chín thế kỷ qua.

Đối với thời đại này thì những công trình của trường Viễn Đông Bác Cổ đã có thêm vào cho thư viện nhiều khám phá về vật chất. Trước hết là những ngôi mộ Hán ở Đông Sơn, tại tỉnh Thanh Hóa; ở Bắc Kỳ là những mộ cổ ở Vĩnh Yên, ở Bả Miếu, ở Nghi Vệ và Lạc Ý. Các nơi này đã cho chúng ta nhiều cổ vật nghi táng còn trọn vẹn và nhiều thứ vũ khí bằng đồng

mà người ta có thể cho lên tới đời Hán một cách rất chắc chắn. Một phần là hai ông Parmentier và Goloubew, phần khác là ông Pajot, và đại úy Pinault, đã thực hiện chắc chắn về những cuộc khai quật, khảo sát này.

Và đây, với danh nghĩa là nêu ví dụ, một cách nhìn tổng quan những kết quả của các cuộc khai quật mới đây do chúng tôi thực hiện, có sự cộng tác của ông Mercier, trong tỉnh Vĩnh Yên, ở vùng Lạc Ý. Sự khu vự này có một thuận lợi đặc biệt vì làng Lạc Ý được nhà vua sắc phong là nơi được tôn kính, đạo sắc khen ngợi làng đã làm chỗ ẩn cho Hai Bà Trưng trong những trận giao chiến với tướng Mã Viện của Trung Hoa. Những chiến sĩ dũng cảm ấy đều là người nguyên quán ở tỉnh Vĩnh Yên.

Những mộ cổ ở thời đại này, ở Thanh Hóa cũng như ở Bắc Kỳ, đều biểu lộ dưới hình thức bên ngoài là một ngôi mộ xây cao lên hai hoặc ba mét đối với mặt đất xung quanh, và đường kính thay đổi từ 10 đến 20 hoặc 25 mét tùy theo tầm quan trọng của hầm mộ. Những cổ mộ này có chứa cổ vật thuộc động sản nghi lễ, là nơi ở thực sự được xây lên cho linh hồn người quá cố. Sự lặp lại của các ngôi mộ đã khai quật xác nhận rằng những ông quan nhỏ đã có ngôi mộ xây bằng gạch. Ở Lạc Ý, bốn ngôi mộ cổ đã được khai quật.

Ngôi mộ thứ nhất trong các cổ mộ ấy có các hầm mộ thông thương với bệ thờ của ngôi mộ, một phòng nhỏ ở hướng đông và một loại tiền sảnh. Ngôi mộ này có đặc trưng do sự xây dựng cẩn thận của vòm trần được giữ gìn rất đặc biệt. Vòm trần này cũng như những đường cung có gân đều ảnh hưởng đến hình dạng vòm có gân cung. Một hàng gạch đặt nằm, đôi khi hai hàng, tạo thành nền lát cho hầm mộ. Không có dấu tích nào quan trọng được tìm thấy ở đó.

Ngôi mộ thứ hai nhắc lại đồ án ngôi mộ Nghi Vệ (tỉnh Bắc Ninh). Nó gồm ba hầm mộ song song được kết hợp với nhau bằng một hành lang ngang ở cực nam. Mỗi phòng có một tiền sảnh ở đằng trước ở cùng một phía, tiền sảnh được che bởi một bức tường. Ở trục của hầm mộ chính nói riêng, bức tường này cao lên, do sự xây cất của nó, nó đã cố ý cho thấy như là sự chặn cửa vào. Có lẽ chính bởi đường này mà người chủ lẽ cuối cùng đã rút lui, trước khi ngôi mộ bị đóng lại vĩnh viễn.

Vô số đồ dùng bằng gốm đã được đưa ra ánh sáng trong tiến trình bóc lớp đất đã thấm thấu vào theo nước mưa: chúng tôi đặc biệt kể đến một tòa nhà lâu có nhiều tầng được thu nhỏ tỉ lệ, rất giống với tòa nhà ở Nghi Vệ, được trình bày ở Bảo tàng Louis - Finot (Pb.XXV), một mảnh của lò nấu ăn, vô số mảnh vỡ của bình chậu với sự trang trí gây ấn tượng về kỹ hà học. Phần nhiều trong các bình gốm ấy có trình bày trang trí "hình giọt nước phủ đầy" màu lục đậm thường có trên đồ gốm về tang lễ ở xứ Đông Dương vào đời nhà Hán.

Ngôi mộ thứ ba và thứ tư đã được khai quật chỉ có một hầm mộ duy nhất. Một trong hai cổ mộ đó hầu như hư nát hoàn toàn dưới sức ép của đất. Ít nhất hai cổ mộ này đều có chứa vô số bình chum, và ngay cả những mảnh vật bằng đồng, những cốc chén nhỏ và những nắp bình. Hầm mộ cuối cùng trong cả bốn hầm mộ ấy thật là lý thú đặc biệt bởi sự bố trí của nó có thể biểu thị một cái cửa ở hướng Nam với một bức tường làm bình phong thật sự và về hướng Bắc thì có một loại cửa sổ thông gió trở ngay vào tường. Cửa sổ này bị bít một hòn gạch đơn giản đặt chắn cửa lại ngăn đất chảy lọc qua hầm mộ. Sự sắp đặt này gợi lại truyền thống Trung Hoa tượng trưng cái cửa mở làm "lối đi cho linh hồn"; cũng như người ta đã chứng minh cho điều này trong nhiều lăng tẩm vào cùng một thời đại ở Tcheng-tcheou và ở Lo-yang trong

tỉnh Hồ Nam. Trong các vùng này, đồ vật trong các cổ mộ thường bao gồm: năm cái vò lớn đựng các thứ hạt ngũ cốc cho năm loại mầm giống đã được ghi rõ bởi nghi lễ; ba cái bình có hình cái vòm dành để đựng nhiều loại thịt khác nhau, và ngoài ra còn có lò nấu bếp, những xoong chảo và núc kiền nhiều loại khác nhau. Hai hầm mộ chúng tôi khai quật ở Lạc Ý cũng đã có những thứ 'động sản có tính cách nghi lễ hoàn toàn như thế, tuy nhiên có trừ ra các loại núc kiền.

Ở Trung Hoa cũng như ở Bắc Kỳ, không có một ngôi cổ mộ nào đã khám phá, người ta không hề tìm thấy trong đó những xương cốt của người quá vãng. Vì vật người ta được phép nêu giả thuyết rằng trong số động sản thuộc tang nghi, thì cũng có những vật bằng gỗ như bàn ghế, xe cộ v.v... mà người ta không bao giờ tìm thấy các loại tương tự ấy, thực dễ dàng kết luận rằng chỉ có đồ đồng và đồ gốm nung chín là còn tồn tại được với các tác nhân phá hoại. Phần khác, tại sao ta không chấp nhận được giả thuyết có sự hiện diện trong các cổ mộ ấy có xương cốt con người được đóng kín trong một chiếc quan tài và có vô số đồ vật có thể hủy được? Những lỗ hổng mà trong đa số trường hợp là đã đục vào trong vòm trần nơi cổ mộ thì phải chăng đã có sự trộm cướp xảy ra. Và lại, đã có nhiều lỗ quá nhỏ và quá bất quy tắc để cho người ta có thể nghĩ rằng những lỗ ấy đã được thực hiện theo nghi lễ; ngôi mộ đã cho các lưu tích một diện mạo khác mà chúng tôi đã gặp.

Trong lúc đó, ở Cao Ly, những cổ mộ Trung Hoa vào cùng thời đại này, được khai quật một cách có phương pháp bởi một ủy ban khoa học Nhật Bản, đã cho phép thấy được vết tích của quan tài. Những cổ mộ này, do phong cách kiến trúc của chúng, đã nhắc lại những vết tích thuộc xứ Bắc Kỳ nhiều hơn những vết tích của miền Trung Trung Quốc. Người ta đã gặp ở đây cùng một loại gạch có trang trí hình kỷ hà trên cạnh viền

gạch, cùng những kiểu đá xây cuốn đặt lên mép gọt vát; cũng cùng cách sắp đặt các phòng, với những kích cỡ gần giống nhau. Quan tài được đặt lên hai bức tường con tạo thành đế. Trong mộ cổ thứ ba ở Lạc Ý, hai thành nhỏ này có thể có cùng mục đích sử dụng đó. Trong mộ cổ ở Cao Ly, dấu vết thân thể không tìm thấy được nữa, nhưng ở vị trí miệng, ngực, bụng, có sự hiện diện của đồng tiền lễ nghi yếm; tấm giáp bố tử; cái gài đai và phần khác có nhiều vật khác nhau bằng đồng hoặc bằng ngọc đã chứng minh rằng ngôi cổ mộ chưa bị ăn trộm.

Viện Bảo tàng Khải Định đã nhận được vô số mẫu vật đến từ những ngôi cổ mộ vào thời đại nhà Hán. Ông Peyssonnaud đã có một ý tưởng tuyệt vời là tập hợp lại theo thứ tự niên đại trong các tú về đồ gốm Đông Dương. Ông A.Silice đã cho công bố trong Kỷ yếu của Hội một bài ghi chú về "đồ gốm Giao Chỉ".

Vùng Thanh Hóa, phần khác, đã cung cấp vô số vũ khí bằng đồng. Cách trang trí trên những vũ khí này giống như cách trang trí của các trống đồng. Những trống ấy vẫn còn thông dụng ở dân tộc Mường. Chúng tôi xin biết, ơn ông Goloubew, ông đã soạn cho chủ đề này một bài báo cho B.E.F.E.O.; để cho chúng tôi có thể nói lại ở đây một ghi chú, trước cái thư, về việc dùng trống đồng theo nghi lễ.

Cái trống đồng cổ truyền thì được các vị tù trưởng gìn giữ. Người ta đem cất giấu nó, hoặc là chôn xuống đất, hoặc là giấu vào một hang động có sự hiện hữu của một vị thần linh phù hộ và thánh hóa trống ấy; hoặc nữa là cất trong một nơi thờ tự gần nơi ở của vị tù trưởng. Khi vị tù trưởng chết thì trống được mang đến để ở chân nhà táng. Người quá vãng được đặt vào trong một cỗ quan tài ba lớp, và đôi khi phải chờ đến nhiều năm mới có cái ngày chôn xuống đất. Quan tài được

đặt trong một ngôi nhà như cái kính đô nhỏ đóng kín bằng nhiều hàng rào, đó là nơi ở của ông ta. Suốt thời gian đó, chiếc trống đồng vẫn để cạnh nơi quán. Mỗi giờ cầu nguyện hay giờ ăn của người đã mất, người ta đánh chiếc trống đồng theo một nhịp điệu tế lễ. Theo lời kêu gọi ấy, linh hồn của người chết sẽ chạy mau lại. Những trống đồng này cũng được gọi là trống cầu mưa; trống này thường mang những con ếch đúc nổi trên mặt trống phần trên. Ông Goloubew đã chứng minh một cách khéo léo, nhờ vào sự hợp tác về tài liệu, do khoa dân tộc học đem lại, mà cả một loạt những mẫu trống đã được biết đều phát xuất từ cái trống gỗ bịt da căng, đặt trên một cái bệ bằng đồ đan lát như người ta đang còn gặp hình ảnh đó trong công kỹ nghệ bản xứ.

Sự giải thích bằng những hình vẽ trang trí trên các trống ấy là một đề tài nghiên cứu khá phức tạp. Người ta thấy ở đó có những cảnh sinh hoạt săn bắn hay câu cá với những nhân vật được vũ trang với cây lao dài và đội những cái mũ bằng lông chim. Hình như họ cũng mang những cái toi cùng một cách kết lá hoặc là những lá cây cọ, giống như những cái toi tránh mưa làm bằng lá loài thảo mộc hiện nay vẫn được dùng bởi những người nhà quê. Chủ nghĩa tượng trưng của các cảnh sinh hoạt cho phép người ta khám phá ra những tương quan nào đó với các phong tục tập quán đã biết với giống người In-đô-nê-diêng. Sau này chúng tôi sẽ nghiên cứu nguồn gốc của kiến trúc An-nam có thể tìm thấy những thông tin quý báu trên các trống đồng ấy như thế nào. Vậy, một trang về xứ Đông Dương thời sơ sử sẽ được viết với những cảnh sinh hoạt ấy, những trống đồng theo mẫu này rõ ràng có nguồn gốc từ bản địa.

Năm 1918, ông Parmentier đã lập một bản kiểm kê mô tả chi tiết các trống đồng đã được biết, hoặc được giữ ở Bảo tàng

Hà Nội, hoặc thuộc về các tư nhân. Năm 1929, ông Goloubew đã mang thêm những yếu tố mới để xác định cho vấn đề này bằng cách khảo luận về thời đại đồ đồng ở Bắc Kỳ. Như vậy, ông đã đến chỗ định hình được trong một mạng lưới khá chặt chẽ, niên đại chế tạo những vũ khí bằng đồng và những trống đồng. Giá trị của những lý chứng đã cho phép ông định hình, với mọi sự có thể xảy ra theo ước muốn, ít nhất là đối với một kiểu mẫu xác định và đối với một ngôi mộ cổ lớn Đông Sơn, ở Thanh Hóa, một niên địa chế tạo đã quy định các trống đồng được chế tạo rõ ràng là trước năm 50 kỷ nguyên chúng ta.

CHƯƠNG THỨ BA

Sự mâu thuẫn các bộ biên niên sử của Trung Hoa và của An-nam - Nhà Tiền Lý - Lý Bý và Long Biên - Sự bại trận của các tên thái thú Trung Hoa ở An-nam - Những tiền liệu của một nền độc lập - Hoa Lư, kinh đô hay doanh trại - Những di chỉ khảo cổ học ở Trung Kỳ - Bắc Kỳ - Nghệ thuật Đại La - Tháp Bình Sơn - Một sắc thái kiến trúc cho chúng ta biết những kiểu mẫu xưa - Tính đa dạng của những nơi thờ tự ở châu Á.

Vào giữa thế kỷ thứ X, lịch sử nước An-nam nói một cách chính xác là lịch sử của miền Nam nước Trung Hoa. Những sử gia Trung Hoa và những nhà biên niên sử của triều đình An-nam không có sự đồng ý với nhau. Trong lúc đó, những nhà thông thái châu Âu hình như đã muốn tham khảo ưu đãi hơn cho luận đề của An-nam bằng cách chấp nhận, trong nửa sau thế kỷ thứ VI sau C.N., một triều đại độc lập Bắc Kỳ hiện nay, đó là triều đại nhà Tiền Lý. Triều đại này đã trị vì liên tục từ năm 541 đến năm 602. Vậy mà, các sử gia Trung Hoa, nếu như họ chấp nhận có sự tồn tại của các vua Lý, thì lại yền

lặng cho qua sự kế tục không dứt của triều đại này. Ông Henri Maspéro đã nỗ lực dựng lại sự thực của lịch sử bằng cách nhờ vào cả hai nguồn tư liệu Trung Hoa và An-nam.

Vị vua đầu tiên, Lý Bí, đã đóng ly sở tại phần bộ đất Giao, chính là thành Long Biên. Về vị trí địa dư của thành này, có thể nằm giữa Bắc Ninh và Sông Chảy, chưa được xác định một cách chắc chắn.

Lý Bí bị người Trung Hoa đánh ở Long Biên, đã vội vã rút về phía tây. Ông vượt qua sông Hồng và đến đóng ở ngõ vào sông Tô Lịch, trong một vị trí khá mạnh, sau một phòng tuyến cừ bằng gỗ. Vị trí địa hình này, tất cả mọi người Hà Nội đều biết rõ. Ông đã đóng trong phạm vi ở góc con đê chạy dọc theo sông Hồng và con đường chạy vòng xung quanh Hồ Tây ở Hà Nội.

Sự kiện này đã xảy ra vào năm 545, trong thời gian mùa hè. Được vài tháng sau, Lý Bí vẫn còn bị đánh, lần này lại xảy ra đánh nhau ở vùng Bạch Hạc, về ngã hợp lưu hai con sông: sông Hồng và sông Đáy. Chúng tôi sẽ có dịp trở lại nói đến hai vị trí địa hình này khi nói đến các di chỉ khảo cổ học và thời đại này.

Trong tiến trình đọc các chương nói về nước Chăm-pa, chúng ta đã thấy rằng người "rợ phương Nam", dần dần đã xâm chiếm đất đai các tỉnh vùng Bắc Trung Kỳ hiện nay. Thực vậy, hiện nay, chúng tôi đã chứng minh được sự chinh phục này cứ tiếp tục xảy ra cho đến thế kỷ thứ X, thì đã phụ thuộc vào chế độ quận huyện của Trung Hoa. Thiếu sự kết hợp chặt chẽ của các quận huyện này, là những loại chư hầu phong kiến của Trung Quốc, lại ở xa trung tâm đế quốc, có lẽ đó là một nguyên nhân về sự yếu kém của họ. Trong khi đó, người An-nam đã được tổ chức thành một quốc gia, họ "sẽ vượt trội"

hơn người Chăm. Trong khi chờ đợi, những lý sở của các quận là đối tượng của các cuộc cướp bóc thường xuyên.

Thời đại huy hoàng của nước Chăm-pa; các thế kỷ thứ VII, thứ VIII và thứ IX, những pho tượng điêu khắc tuyệt mỹ hiện trang trí cho các bảo tàng của chúng ta đều thuộc về thời đại này; tương ứng với triều đại nhà Đường (618 đến 907) ở Trung Quốc. Chính những vị tướng Trung Hoa đã bị đánh bại ở An-nam, và biên giới nước An-nam được mở rộng về dãy núi Hoành Sơn, nơi có Hoành Sơn Quan. Mỏm núi thẳng này đã tiến về phía biển tạo thành góc vuông (Pb.IV). Một cách chắc chắn là núi này đã tạo nên một hàng rào chắn thiên nhiên. Những vết tích của một phòng thành pháo lũy vẫn còn rõ ràng trên đỉnh núi. Chính nơi đó là giới hạn phía bắc cho cuộc bành trướng của người Chăm, mà ít ra nữa thì họ cũng đã thực hiện vô số cuộc cướp phá bên kia biên giới họ, đặc biệt là vào năm 803, là năm họ vào đánh phá vùng Bắc Trung Kỳ hiện nay, dưới ách thống trị của nhà Đường, là chưa hề biết đến những điều hạnh phúc của một nền hòa bình nội tình. Thuế má nặng nề và sự thu thuế hà khắc đã làm phát sinh ra những phản ứng càng ngày càng dữ dội. Sự sụp đổ của triều đại nhà Đường và những xáo trộn do kết quả sự sụp đổ đó (906) đã cho phép người An-nam củng cố được nền độc lập mới chớm nở của họ. Năm 939, một vị tướng An-nam, Ngô Quyền, đã tự xưng làm vua. Kinh đô vẫn đóng ở Cổ Loa thời xưa. Những cuộc xáo trộn vẫn liên tục xảy ra cho đến năm 968, là năm mà triều đại nhà Tống đã nắm được thế lực ở Trung Quốc.

Thời đại nhà Tống, H.Maspéro đã nói, là thời đại mà trong đó việc nghiên cứu "địa lý chính trị xứ Đông Dương" và việc "nếu không dễ dàng nhất, thì ít ra nữa cũng thuận lợi nhiều trong kết quả, kể cả vì lý do con số tài liệu nghiêm túc

mà sự nghiên cứu đã biểu lộ ra, cũng như vì tầm quan trọng của thời đại đó theo quan điểm lịch sử".

Thực vậy, chính đây là lúc mà nền độc lập của nước An-nam đã được thừa nhận (968). Đinh Bộ Lĩnh tự xưng là Hoàng đế, ông đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Thế mà chữ Việt, bằng tiếng Trung Hoa phải đọc là *yue. Chúng ta lại thấy ở đó cách gọi tên vương quốc An-nam đầu tiên, cái tên mà vương quốc An-nam đã có trước cuộc chinh phục vào năm 111 trước C.N.

Trong tiến trình của thời đại xáo trộn xảy ra trước thời độc lập của An-nam, kinh đô đã đặt ở vị trí Cổ Loa thời xưa mà ông đã đặt thành vấn đề. Đinh Bộ Lĩnh đã dời đô đến thành Hoa Lư, nơi ông ra đời. Những dấu vết của kinh đô Hoa Lư, những đền đài được trùng tu qua nhiều thời đại khác nhau, và những tượng điêu khắc của hoàng gia, hiện nay đều còn tại vị trí cũ. Vị trí này nằm ở phía tây cách Ninh Bình 12km trong lòng chảo đá vôi tách tỉnh Ninh Bình với tỉnh Thanh Hóa hiện nay.

Thực sự mà nói, kinh đô này cũng không gợi nên hứng thú cho tình cảm chiêm ngưỡng của một sứ đoàn Trung Hoa, có nhiệm vụ sang phong cho Lê Hoàn tước danh của Hoàng đế Trung Hoa ban phong. Vì đây không phải là một thành phố đáng nói thực sự, mà là một đại doanh trại, các quan chức của triều đình và lính tráng trong quân đội của nhà vua sinh sống trong đó. Người ta cũng đếm được vài ngàn nóc nhà tranh và những tháp bằng gỗ ở trong thành đó. Trên đường đi ngang của các vị sứ thần, thì những người dân vô kỷ luật, tụ thành nhóm ở bên rìa các cánh đồng, họ đứng trước những cản cờ lớn và cờ hiệu cắm xuống đất, tượng trưng cho một đám đông vắng mặt. Những sự biểu lộ này không gây chút ấn tượng nào cho các vị sứ thần của Hoàng đế Trung Quốc.

Ở nước Đại Cồ Việt, phong tục đang còn thô lỗ, chúng ta đã thấy ở nước Chămpa, vào thời đại này, nghĩa là vào thế kỷ thứ X, nền văn minh đã vượt quá điểm cao nhất của nó. Các nền tảng tín ngưỡng đã được trang bị phong phú, những thư viện mà tại đó tác phẩm viết về Phật giáo, Bà La Môn giáo, các bộ sử biên niên đếm đến hàng chục ngàn cuốn; những thốt tượng choàng vải thêu rực rỡ giàu sang; những giáo sư người Ấn Độ; có cả một số đông đảo người nô lệ, thợ thủ công, hạng triều thần; đó là triều đình của Chămpa ở Kinh đô Indrapura; vào lúc đó thì Lê Hoàn cho thao diễn với những người sống chết theo ông ăn mặc rách rưới trước mặt các sứ thần của vị bá chủ hôm trước của ông. Và trong lúc đó nước Đại Cồ Việt sắp thu gọn và làm mất tiêu vào vài thế kỷ sau cái vương quốc Chămpa chói lọi đang chiếm cứ phương Nam miền đất hứa.

Lê Hoàn, ý thức được sức mạnh của mình, không thiếu tinh thần hãnh diện và tầm vóc to lớn của nước nhà. Bởi vậy, năm 995, một trăm chiếc thuyền từ phương Nam đến làm những cuộc đổ bộ tai hại trên bờ biển Quảng Tây (Kouang-Si), những băng nhóm của nhiều nghìn tên ăn cướp đã tàn phá tỉnh Young-tcheou. Hoàng đế Trung Hoa đã phái một sứ đoàn sang gặp Lê Hoàn để trách ông về cách thức có khả năng làm nổ ra một cuộc chiến tranh ấy. Với vẻ oai vệ, Lê Hoàn đã trả lời: "Tôi tốn công như vậy là để tàn phá một xó đất nhỏ nhoi ấy à? Nếu tôi muốn dụng binh, thì trước tiên tôi sẽ lấy Quảng Đông và các vùng đất đai của tỉnh này, sau đó tôi lấy tiếp Phúc Kiến (Fou-kien), rồi lấy luôn Tchō-kiang... Chẳng qua đây chỉ là bọn rợ phương Nam giáp biên thù nước tôi (tức là người Chăm), họ đã làm những cuộc đột nhập nhất thời của họ mà thôi...".

Trước khi đẩy tầm mắt xa hơn theo cái nhìn thoáng về lịch sử nước An-nam, chúng tôi xin nghiên cứu kỹ những kỷ niệm về khảo cổ học có liên quan đến thời đại này đã.

Chúng ta đã thấy rằng Lý Bí, vào năm 545, đã dừng lại ở chỗ hợp lưu sông Tô Lịch và sông Hồng Hà cách vài kilômét vị trí thành phố Hà Nội hiện nay. Tại đó có một địa điểm được xây thành phòng thủ là Tu Thành, lỵ sở chính thời xưa của quận Giao Chỉ thuộc Trung Hoa. Vào 767, nhà Đường tăng gấp đôi các pháo đài của vòng thành ngai, đó chính là La Thành. Một thế kỷ về sau nữa, lỵ sở này được mở rộng về phía đông, gần tới vườn Bách Thảo hiện nay. Số lượng những dấu tích, gạch, đất nung, đồ gốm, các đồ vật khác nhau, được định niên đại một phần vào thời đại đó; đã tìm thấy nơi vùng này.

Chúng tôi sẽ trở lại nói về chỗ này ngay tức khắc khi chúng tôi phải phê phán những mô-típ cho phép gán loạt đồ này vào thời kỳ văn hóa Đại La. Vả chăng, khi vị trí địa lý này trở thành kinh đô vĩnh viễn, dưới thời Lý Thái Tổ, năm 1010, địa điểm này vẫn còn nằm về hướng đông nhiều hơn, chắc chắn là ở vị trí thành phố Hà Nội hiện nay dưới cái tên là Thăng Long.

Vào thời đại nhà Tống, nhiều vật kỷ niệm về khảo cổ học không phải chỉ đến từ Hà Nội. Tỉnh Thanh Hóa cũng đã phát lộ và còn phát lộ những vật kỷ niệm về khảo cổ học với một số lượng rất lớn. Một cách chủ yếu đó là những cái bát và những cái đĩa có màu da sô-cô-la hoặc màu xanh lục (gọi là màu "céladon"), rất phổ biến đến nỗi không cần nhấn mạnh về việc miêu tả chúng nữa. Chúng tôi xin nhường nhiệm vụ chăm sóc này lại cho ông Peyssonnaud, người đã tập hợp cho vấn đề này một số tư liệu rất đầy đủ. Mong rằng tác phẩm ông đã soạn có thể được ấn hành sớm để đem lại một số vốn lớn hơn cho các nhà sưu tập.

Ở Đại La, trong số lượng khổng lồ các cổ vật mà sự đào đắp đất để mở rộng thành phố Hà Nội đã đem ra ánh sáng, trong vùng trường đua ngựa, thì chủ yếu người ta lưu ý đến

những mảnh đất nung có trang trí. Do tính đồng nhất của các kiểu mẫu, và do sự tinh tế trong lúc thực hiện nắn đúc của chúng, những mẫu cổ vật này đã cho một loại mẫu đồ gốm về kiến trúc cái tên gọi là "nghệ thuật Đại La". Mặc dầu thế, nhưng tính đa dạng của chúng và tình trạng bảo tồn không tốt của chúng đã không bao giờ cho phép ta tìm lại được những mảnh vụn ấy đã giữ vai trò gì trong việc trang trí toàn bộ các kiến trúc lịch sử cho đến ngày đó.

Vậy mà, vào đầu năm 1933, một cây tháp nhiều tầng đã được báo cáo cho Trường Viễn Đông Bác Cổ ở Bình Sơn, trong vùng Bạch Hạc, Việt Trì, ở chỗ hợp lưu sông Đáy và sông Hồng. Chúng tôi đã ghi nhiều lần liên tiếp về tầm quan trọng về lịch sử của vùng này. Chính ở vùng Bạch Hạc, người ta đã xây lên một ngôi đền tưởng niệm dành để thờ gia tộc của vị vua cuối cùng thuộc triều đại truyền thuyết của họ Hồng Bàng.

Những tháp Phật (les tours - Stûpa) cũng khá thường gặp trong các vùng có tu viện Phật giáo của An-nam. Còn có nhiều tháp như thế ngay trong vùng phụ cận thành phố Hà Nội; ở chùa Liên Phái, chùa Bút Tháp chẳng hạn. Tháp Phước Duyên (người Pháp gọi sai là tháp Khổng Tử) ở chùa Thiên Mụ tại Huế, do kiểu mẫu kiến trúc của nó, cũng có họ hàng gần với những tháp ở Bắc. Đây chính là một hình thức thuộc văn hóa Trung Hoa để thờ thánh tích thuộc văn hóa Ấn Độ; một hình thức mà "Ngọn tháp sứ", ở Nam Kinh, là một ví dụ rất phổ biến đối với mọi người.

Để đi đến tháp Bình Sơn, huyện Bạch Hạc, phải cần đến gần 12 giờ đi bằng thuyền tam bản. Tháp Bình Sơn là một di tích lịch sử có cái đẹp ngoại hạng. Tháp đó được khoảng 15m chiều cao. Và gồm có, trên một bình đồ hình vuông, đến 11 tầng, bên trên ngọn tháp đặt một cái hoa sen theo nghi lễ. Tất cả cây tháp được xây trên một nền móng có gần 2m50

chiều cao; có 3m50 chiều rộng. Tháp rút nhỏ tỷ lệ khi lên chóp. Điều này định đặc trưng cho tháp và cho phép người ta xếp ngọn tháp này như là một di tích lịch sử hiện nay còn đứng vững trong số các di tích lịch sử xưa nhất ở xứ Bắc Kỳ (để riêng ra vô số mộ cổ người người Trung Hoa chôn dưới những hầm mộ), chính là nhờ sự trang trí ở các mặt tháp. (Pb.XXVII và XXVIII).

Những mô-típ ở sự trang trí, thường được phỏng theo một cách rất đáng phục bởi những nghệ nhân khéo léo, vào đất rồi đem nung, sau đó, thì đều có liên hệ họ hàng với những mô-típ của nghệ thuật Đại La lại chỉ là những mẫu vụn, và những mảnh vỡ, trong đó chỉ nổi bật lên trên những mảng có trang trí. Sự khám phá ra cây tháp Bình Sơn, ngay trên di tích lịch sử tại chỗ, đã thiết lập được vị thế và vai trò của đa số mô-típ trong các mô-típ ấy. Vậy, nghệ thuật Đại La cũng có những tháp bằng đất nung, tương tự như những tháp mà chúng tôi vừa miêu tả, và đó là những tháp Phật (stupa) có kiểu đẹp nhất.

Chúng ta cũng đã biết Đại La Thành đã được lịch sử nước An-nam định niên đại chính xác. Nhưng điều củng cố mạnh thêm một cách đặc biệt cho ý tưởng của chúng ta về thời cổ đại của sự xếp hạng những di tích lịch sử này, chính là sự đối chiếu những trang trí khác nhau với những hình minh họa trong một thiên khảo luận về kiến trúc, có niên đại sách soạn vào đời Tống, một cách chắc chắn là vào năm 1100, mà tác giả lại là một ông Lý Ming Tchong nào đó. Vậy mà tác giả này đã xác quyết rằng ông đã thực hiện phương pháp này để cố định những mẫu mực cổ điển của ngành kiến trúc "có mục đích các nghi lễ được tuân phụng tôn thờ".

Vậy, chúng ta hiện nắm được các chuẩn mực về các mẫu mực lên đến tận thời xa xưa nhất và chắc chắn nhất trong lịch sử, mà đa số những vật chứng về kiến trúc thường được

lấy theo mẫu để tu chỉnh lại qua tiến trình lịch sử, ở các nước văn minh Trung Hoa.

Hầu hết mọi yếu tố trang trí của tháp Bình Sơn đều có trong các hình ảnh minh họa trong sách khảo luận nói trên: những hoa sen làm nền tảng, được khắc nổi theo khuôn rất đầy đủ; con rồng uốn lượn trên một tấm ca-rô đóng khung; những chân quỳ theo kiểu ống "điều", thực hiện trực tiếp bằng đất nung của các thành tố cấu trúc bằng gỗ; những mô-típ bằng hình trái tim lật ngược có cái vẻ mỹ miều của hàng thêu, luôn luôn với những hình vẽ khác nhau v.v.. Ở các tầng tháp, thì những tấm lát vuông có hình tượng các tháp Phật thu nhỏ và đóng khung những khám thờ thẳng trục. Hiện nay, khám thờ ở tầng dưới tháp về hướng tây thông với một loại ống rồng chính giữa mở ra trên cao từ khi tầng trên chóp bị phá hủy. Những buổi lễ cúng trong ngôi chùa cạnh đó, bây giờ thường đem giấy vàng mã, tiền tượng trưng bằng giấy cứng hoặc những hình nộm bằng tre đan được trang trí, những kẻ mang các lời cầu tới các thần linh được cúng khấn đến đốt ở khám thờ nơi chân tháp đó. Như vậy, tháp này có lẽ được xây dựng vào thế kỷ thứ VIII hoặc vào thế kỷ thứ IX kỷ nguyên chúng ta như là nơi thờ thánh tích của Phật giáo; hiện nay người ta vẫn còn sử dụng tháp như là một trung gian về nghi lễ sùng tín giữa tín đồ và tình thương yêu giữa sức mạnh huyền bí của trời. Đối với chúng tôi, những người bạn mến mộ cổ vật, thì tháp này là một của báu nhất, không phải là tối thiểu, đã thêm vào kho tàng khảo cổ học của xứ này. Nếu người ta tin những sử biên niên đời Đường nói về điều đó, thì những kiến trúc lịch sử như thế này đã nhiều vô số vào thế kỷ thứ IX. Thực vậy, những tháp này đã cho ta biết rằng Hoàng đế Trung Quốc, lo sợ số lượng luôn phát triển nhiều lên của các nơi thờ cúng, nên đã ra lệnh kiểm kê lập danh sách.

Người ta đã chứng minh được rằng trong toàn đế quốc đã có bốn ngàn sáu trăm sáu mươi ngôi chùa hoặc tu viện chính thức; và bốn mươi nghìn ngôi chùa hoặc nhà cửa tương tự được thành lập bởi tư nhân. Có lẽ rằng ở Trung - Bắc Kỳ hiện nay cũng đã có dự phần lớn của nó trong đó. Vả lại, đây chính là một sự kiện thường gặp, làm say mê nhà dân tộc học, là sự tăng thêm số lượng những nơi thờ tự phụ thuộc vào thành thị đã tạo ra những nơi đó. Vì vậy, mà ở Xiêm chẳng hạn, một số thành phố như Xiêng-mai và Ayuthia, cuối cùng đã bị nghẹt thở bởi sự bành trướng của đời sống tôn giáo đã phát triển tại các nơi này, đến chỗ hủy diệt trọn vẹn yếu tố dân sự mà đời sống tín ngưỡng đã rút từ đó ra sự sinh tồn của nó.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Lịch sử xã hội An-nam từ giữa thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XV là ít biết rõ - Nhà Tiền Lê, nhà Hậu Lý, nhà Trần, nhà Hồ, lịch sử các triều đại ấy - Thành nhà Hồ - Chiến đấu với nhà Minh, sự thống trị của nhà Minh trên đất nước An-nam - Lòng dân oán hận, bất bình - Chuyện cổ tích trên đất nước An-nam - Chuyện cổ tích của Lê Lợi: hồ Hoàn Kiếm.

Ngược lại với điều mà người ta có thể tin, không có một thời đại nào trong lịch sử An-nam mà người ta không hiểu rõ cho bằng thời đại kéo dài từ thế kỷ thứ X, cuối thời thống trị của Trung Hoa, cho đến thế kỷ thứ XV. Vào năm 1916, ông Henri Maspéro, đã công bố một thiên nghiên cứu về giai đoạn này, dưới nhan đề là "Địa lý chính trị của đế quốc An-nam dưới các triều đại nhà Lý, nhà Trần và nhà Hồ".

"Nếu lịch sử chính thức của An-nam, ông nói trong thiên nghiên cứu đó, được bổ sung và sửa chữa bởi các sách sử Trung

Hoa, đã cho phép ta theo dõi khá rõ ràng những tình tiết của triều đình và chiến tranh, thì tất cả lịch sử về tôn giáo, trị an, kinh tế, văn học, nói chung là tất cả đời sống của xã hội An-nam, đã vượt qua mọi sưu khảo, vì thiếu hẳn tài liệu".

Vào năm 1009, triều đại nhà Hậu Lý đã tiếp tục kế vị nhà Tiền Lê. Ngay tức khắc kinh đô được thiên di về Hà Nội hiện nay. Những lăng tẩm của các vua Lý đều nằm ở vùng Đình Bảng, trong tỉnh Bắc Ninh. Triều đại này và triều đại tiếp theo, tức là triều đại nhà Trần, phải chịu sự chiến đấu với quân đội của Koubilai-Khan (Thành Cát Tư Hãn). Vào dịp này, chúng ta đã thấy người An-nam liên minh với người Chăm của họ ở phương Nam như thế nào rồi.

Sự kiện đáng ghi nhớ: Ngài Marco Polo đã đi ngang trước Quy Nhơn, vào năm 1292, với hạm đội Hoa-Mông đang đi về quần đảo Java.

Sau nhà Trần, một triều đại kế tục chỉ kéo dài được có bảy năm. Đó chính là triều đại nhà Hồ (1400 - 1407). Để định kinh đô, nhà Hồ đã xây thành mới mà ông Đỗ Tính, Thượng thư Bộ Lại, đã khởi sự xây từ ba năm về trước, tại Thanh Hóa, với mục đích là để thiên đô về đấy. (Pb.XXXIII). Những bức thành đất, những bình phong để trấn yểm tà khí đã tạo thành những ngọn đồi nhân tạo thật sự; những bức tường thành kéo dài có hào sâu bao bọc quanh kinh thành, hiện đang còn bảo tồn trong tình trạng rất tốt. Bên trong cấm thành, chỉ có nét vạch của các "đường" ruộng nhìn từ máy bay xuống, mới cho ta một ý niệm về sơ đồ kiến trúc toàn bộ các cung điện. Tuy nhiên, lòng đất vùng đó vẫn còn tàng trữ một số dấu tích. Vậy nên hai con rồng đang bò trên các rầm tầng cấp đi lên đã được khai quật mới đây. Những con rồng này nhắc đến mô-típ rồng - rắn trong nghệ thuật Đại La, nhưng thêm vào đó những con rồng này có cái bờm dày cho hiệu quả

trang trí rộng lớn và cho yếu tố mạnh mẽ. Nhưng, cái mà người ta thấy thường xuyên hơn trong kinh thành và xung quanh các bức tường thành, là những hòn đạn lớn của súng thần công, một loại trũng đá rất lớn chứng tỏ rằng thời đại đó là thời đại lộn xộn và người ta đoán được trận chiến đã xảy ra ở đó nhiều biết bao nhiêu!

Từ năm 1348, ở Trung Hoa, triều đại nhà Minh đã để lại nhiều tranh vẽ và nhiều tác phẩm nghệ thuật rất được các nhà sưu tập đánh giá cao, đã kế tục thời thống trị của Mông Cổ (Yuan). Những vua cuối cùng đời Trần và thời đại nhà Hồ, nằm giữa thế lực các vị Hoàng đế Trung Hoa ở phương Bắc và các tướng lãnh người Chăm ở phương Nam, đã sống những năm đầy sóng gió; với những số phận khác nhau. Những chiến thắng của người Chăm, vào năm 1371, vào cướp phá thành Thăng Long (Hà Nội), sau đó còn hăm dọa hai lần đánh phá kinh đô nữa, đã gây ra sự truất phế nhiều vua nhà Trần. Về phần nhà Hồ, thì triều đại này đã chịu sự xâm lăng của các đội quân Trung Hoa tiến vào Đông Đô bằng con đường Vân Nam và Quảng Tây vào năm 1406. Toàn xứ sở lại trở thành một tỉnh của Trung Quốc trong hai mươi năm. Cũng như ngày xưa phong tục tập quán của kẻ thắng trận lại được áp đặt lên người An-nam, điều này một lần nữa lại khơi dậy những nổi bất bình rất mạnh.

Sức nặng của một nền thống trị ngoại bang thực sự đã làm cho hạng dân quê nghèo khổ cảm thấy càng ngày nổi áp bức càng đi đến chỗ trái ngược với tập quán của họ và một thứ thuế má nặng nề, hai việc đó đã làm rối loạn cuộc sống thường nhật của họ, và tiến trình cuộc sống ấy làm hại đến cả một chút hạnh phúc trước đây vốn đã rất mong manh. Người dân đạo nhân dân lúc đó đã biết lợi dụng tình trạng tinh thần quần chúng và đã chế ngự tình trạng đó bằng tình yêu nước

rất tế nhị, nên ông đã thu được những kết quả về chính trị rất đáng kể bằng cách sử dụng sức mạnh tiềm tàng được cấu tạo bởi sự kết chặt số đông quần chúng ấy lại. Cơ may của ông lại còn lớn hơn khi chính ông đã xuất thân từ tầng lớp nghèo khổ ấy, và người dân quê đã thấy nơi ông một con người của họ. Bởi vậy mà một "ngư dân nghèo khổ" đã lãnh đạo nước An-nam để chống lại thế lực của đế quốc nhà Minh, và ông đã đem lại nền độc lập cho nước An-nam.

Nếu có một xứ sở mà tại đó chuyện đời xưa; đầy cả thần linh, sôi động với những con rồng và các động vật huyền hoặc; rất phong phú thì đó chính là xứ sở An-nam. Người ta ao ước mong chờ một người An-nam có học thức, xét cho cùng một cách trọn vẹn các truyền thuyết cổ điển Trung Hoa, vào một ngày nào đó sẽ viết lịch sử xứ sở của ông ta dưới góc độ chuyện cổ tích. Ông phải đi khắp nước ông, vừa nghiên cứu sự thờ phụng ở các địa phương, vừa ghi chép những mối liên quan và những sự tương ứng giữa các thần linh đặc thù với các nhân vật có kỳ tích thực sự trong lịch sử thì ở bộ sử đó sẽ có chất liệu của một tổng tập về huyền thoại học ngang với những chuyện kể hay nhất do trí tưởng tượng của con người đem lại. Người ta cũng sẽ tìm được ở sách đó điều đã cấu tạo nên vị thần linh của nòi giống An-nam đúng nghĩa và căn bản nhất. Trong một mức độ như vậy, thì nghệ thuật sân khấu là tấm gương sau cùng ở đó sẽ phản chiếu thực sự truyền thống lịch sử rất thông dụng của dân gian. Không may, thay vì đi vào khuôn phép để xóa bỏ hình thức ngày xưa và chỉ giữ lại tinh thần của nó, thì người ta đã biến đổi và đặt vào "thị hiếu của ngày nay".

Trong số những chuyện cổ tích tạo thành cái nhân vàng ròng và thuần chất của tâm hồn người An-nam được đào luyện từ các kinh sách cổ thư Trung Hoa, chúng tôi sẽ viện dẫn

truyền thuyết có tính cách đặc trưng nhất của người lập nên độc lập của An-nam. Một người có tên là Lê Lợi vốn là một ngư dân lương thiện. Ông có thói quen quăng lưới vào một trong những cái hồ lớn gần thành cổ Đại La, Kinh đô ngày xưa khi nước An-nam không phải cúi mình dưới làn roi mây của những tên quan võ của đế quốc phương Bắc. Tất cả vật bắt được chỉ là những con tôm nước ngọt trong suốt mắc ở các mắt lưới của ông, ông nghĩ đến số phận khốn khổ của những anh em đồng bào cùng máu mủ của ông; tức là những người An-nam bị ức hiếp và bị theo dõi truy lùng. Vậy mà, một ngày, một sức nặng khác thường đã trĩu tấm lưới quăng mà ông đang cất lên với sự thận trọng. Ông khấn nguyện. Một lưới gươm lớn lấp lánh xuất hiện trên mặt nước. Như vậy là Lê Lợi đã được mệnh trời giao phó sự tìm kiếm liên kết mọi sức mạnh tiềm ẩn trong đất nước. Quy tụ xung quanh thanh kiếm thần kỳ diệu, ông đã chiêu mộ một đạo quân và đi đánh các tướng lĩnh Trung Hoa. Thiên anh hùng ca thực khắc khổ và quang vinh, nhưng, hết lượt cái này đến cái khác, các đồn lũy phòng tuyến của địch quân bị hạ sạch.

Lê Lợi, vừa tuyên bố lên ngôi vua dưới niên hiệu là Lê Thái Tổ, liền tổ chức một đại lễ để tạ ơn Thần Hồ. Lúc đó, với sự run sợ, những người dự lễ thấy thanh gươm kỳ diệu tự bay ra khỏi vỏ gươm biến thành con rồng và giữa một tiếng động đécc tai và một ánh sáng dị thường lóa mắt, con rồng biến mất vào trong hồ. Hồ ấy là "Tiễn Hồ" hay còn gọi là Hoàn Kiếm Hồ, một cảnh vật trang trí quý báu của thành phố Hà Nội hiện nay.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Lúc khởi đầu của thời đại - Sự phong phú về thư tịch và các tài liệu của cơ quan lưu trữ - Vua Lê Thánh Tôn và những tượng phỗng người Chăm sơn đen và sơn trắng - Triều đại nhà Lê và sự đánh nhau giữa Trịnh Mạc và Nguyễn - Họ Nguyễn - Cha Alexandre de Rhodes - Thành quả của các hội truyền giáo - Cuối thế kỷ thứ XVIII và sự chiến đấu làm rạng rỡ thế kỷ này - Nước Pháp nhảy vào sân khấu dưới bộ mặt lớn của Tổng Giám mục Pigneau de Béhaine, tức Giám mục Adran - Một trang viết về thế kỷ thứ XIX.

Thế lực triều nhà Lê lên nắm quyền đã đánh dấu lúc bắt đầu thời cận đại đối với nước An-nam. Đây là lúc chấm dứt quyền bá chủ về chính trị của Trung Quốc. Tuy nhiên, nước An-nam sẽ vẫn giữ những gì mà kẻ thống trị đã áp đặt lên họ: những yếu tố về văn hóa trong nền văn minh của họ, nghĩa là ngôn ngữ bác học viết và những cổ thư; triết học tôn giáo và xã hội của họ; tóm lại là tất cả sự cấu tạo về trí tuệ của họ. Cũng như trong hình thái học, những nét Mông-gôn sẽ luôn luôn ngự trị trong mỗi thân thể của người An-nam; tính chất tâm linh và trí năng sẽ vẫn giữ dấu ấn sâu đậm của nền bá chủ Trung Hoa.

Lịch sử nước An-nam về thời cận đại hoàn toàn biết rõ đối với chúng ta; về quan điểm đời sống chính trị cũng như về các hình thái xã hội. Những nguồn thông tin ngay từ gốc đều nhiều vô số. Sự vận dụng của chúng đã được thực hiện. Người ta tìm thấy chúng ngay đầu cuốn sách của ông Ch.Maybon:

Lịch sử cận đại của nước An-nam; sách này đã cho một bản kê thư mục các sách tham khảo trọn vẹn. Nhan đề các đề mục có liên quan đến bản kê danh mục các nguồn tư liệu đã được kể lại là: Sở Lưu trữ quốc gia, tài liệu của Bộ Thuộc địa, của Bộ Ngoại giao; của Thư viện Quốc gia; của Dòng Tên; của Dòng Thừa sai; của các Công ty Anh và Néerlandaise ở Ấn Độ; không kể đến những tác phẩm và những bài tường thuật về châu Á.

Ở đây chúng tôi không thể đi vào chi tiết những biến cố đã hướng dẫn người An-nam từ lúc khởi đầu thời cận đại của họ cho đến hiện nay; bởi vậy, chúng tôi nghĩ bằng lòng mình họa vài sự kiện nổi bật của những giai đoạn chính trong lịch sử của họ.

Kinh đô cuối cùng của người Chăm, thành Chà Bàn, vị vua Lê Thánh Tôn hạ vào năm 1470. Đây là lần thôn tính vĩnh viễn đất nước của người Chăm, vì từ đây nước này bị chia thành ba tỉnh. Có rất nhiều đền miếu thờ tự được dành cho vị vua chiến thắng này. Người ta thường lưu ý đến hai nhân vật đang quỳ gối cầu nguyện ở các nơi thờ tự vị vua ấy, hai nhân vật đó chỉ mang một cái khố đơn giản và đội một hoặc hai búi tóc tròn. Những nhân vật ấy được đặt ở bên phải và bên trái chiếc chiếu trải ra trước pho tượng của đức vua. Truyền thuyết cho rằng những người quỳ ấy là những người Chăm. Cứ như vậy, kỷ niệm chính xác của một dân tộc đã bị rút giảm thành bốn phân chư hầu được giữ mãi cho đến thời đại chúng ta hiện nay. Với vấn đề này, người ta có thể ghi nhận một nét đặc thù của nó khá lạ lùng. Người ta biết rằng những nghệ sĩ An-nam đã có tập quán sơn màu những pho tượng của họ tạc ra theo bản chất "tự nhiên". Vì thế mà, những tượng phỗng Chăm khi thì là những nhân vật có da màu hồng, khi thì là những nhân vật da đen. Điều này chỉ có thể làm tăng tính không chính

xác của các nhà thông thái khi họ nói về phần bản chất chính xác của nòi giống người Chăm. Những pho tượng đó đã biểu thị giống người In-đô-nê-diêng có màu da sáng, hay giống người Mê-la-nê-diêng thuộc dòng máu da đen? Tác phẩm của người nghệ sĩ hình như đã chỉ một sự kết hợp hai nguồn dân tộc học, nhưng vì những pho tượng điêu khắc đều quá cổ, và chúng đã được sửa chữa lại; thực ra, chúng chỉ biểu thị cái truyền thống, hơn là biểu thị nghệ thuật, mà truyền thống này phải phục tùng cái tính chương trong sự giải thích theo địa phương.

Vào đầu thế kỷ thứ XVI, chúng tôi lưu ý đến sự đặt chân của người Bồ Đào Nha lên đất Macao và đất Canton. Từ đây, lịch sử Viễn Đông sẽ tính sổ với những thứ nhập khẩu của phương Tây. Vào cùng một thời đại ấy, nội tình nước An-nam phải phục tùng một thể chế độc tài thâm hại của các vị chúa ở cung phủ, đó là họ Mạc. Vua Lê Trang Tôn, được một vị quan trong triều là Nguyễn Kim phò tá, bắt đầu lập lại trật tự trong các công việc nội an của xứ sở. Nhà Mạc bị dồn lên mạn Cao Bằng, tại đây họ có để lại vài ba dấu vết của lối hành quân của họ trong việc bố trí phòng tuyến. Cho đến năm 1592, Kinh đô chính thức đóng ở Văn Lai, trong tỉnh Thanh Hóa. Trịnh Tông, người chiến thắng nhà Mạc và đối thủ với nhà Nguyễn trấn thủ Nam Hà, đã dời đô về Thăng Long trở lại.

Vào năm 1903, Cha Cadière đã cho công bố một bài nghiên cứu về những địa điểm lịch sử của Quảng Bình, đối với thời đại từ 1620 đến cuối thế kỷ. Nhưng tác phẩm quan trọng nhất theo quan điểm lịch sử, do người cộng tác thông thái của chúng ta viết, công bố vào năm 1906, dưới nhan đề: Lũy Đồng Hới. Đây là một thiên nghiên cứu dài dành nói về việc xây dựng của các chúa Nguyễn ở Nam Hà. Cái nền của tác phẩm

này được cung cấp bởi bản dịch một tấm bia nằm không xa nơi gọi là Cầu Dài khi ra khỏi phía nam Đồng Hới. Triều đại nhà Lê, họ Mạc, họ Trịnh, rồi họ Nguyễn, cứ đến lượt mình thì mỗi triều đại đều tạo thành đối tượng cho một sự nghiên cứu về lịch sử có chi tiết.

Vị chúa Nguyễn đầu tiên là ông Nguyễn Kim mà chúng tôi vừa nói ở trên. Dòng họ Nguyễn phát tích từ Thanh Hóa. Một miếu hiệu đã được truy tấn tôn cho ông. Thần vị của ông đặt ở án thờ chính trong Gia Miếu, cách tỉnh lỵ Thanh Hóa độ bốn mươi cây số.

Chính là vào năm 1627 mà Cha A.de.Rhodes đã từ Macao đến và đổ bộ lên Cửa Bạng. Người ta biết rằng ông cha cố này, một người Pháp thuộc Dòng Tên, đã in những tác phẩm đầu tiên bằng phiên âm những âm đọc trong ngôn ngữ An-nam thành mẫu tự rô-manh, thứ chữ này đã làm cho ông nổi tiếng là "người sáng tạo ra chữ quốc ngữ". Nhưng đó là về phương diện phổ thông của vinh quang của ông. Tác phẩm của ông nói về sự truyền bá thánh kinh ở Bắc Hà - Nam Hà, nói về đời sống tông đồ của ông thường bị đe dọa, đã tạo nên một trong những trang đẹp nhất và xưa nhất của một tác phẩm được hoàn thành bởi người phương Tây ở xứ này. B.A.V.H. đã dành cho Cha De Rhodes nhiều bài, bài thì ký tên của Cha Cadière, bài khác thì do D^r Gaide viết.

Cha Cristoforo Borri, người đồng thời với Cha De Rhodes, cũng đã hưởng được một thiên nhiên cứu dài công bố trong kỷ yếu ấy. Ông đã sinh sống 5 năm trong vùng Tourane và Quy Nhơn, ông là người đầu tiên đã kể lại những gì đã quan sát từng ngày một xung quanh ông, ở những người "ngoại đạo", những người ở trong dân gian cũng như những thành viên trong chính phủ. Ông đã ghi chú những phong tục trong tôn giáo, tín ngưỡng cũng như những công việc đồng áng,

bằng cách thêm vào những nhận xét đúng đắn từ tình trạng thể xác đến tình trạng tâm linh của xứ "Nam Hà".

Phần khác thì người ta cũng nhớ lại rằng nhà truyền giáo đầu tiên mà người ta biết lối đi về của ông trong xứ này là Cha Odoric de Pordenone, ông đã lên tàu về nước Champa để đi lên Trung Quốc vào đầu thế kỷ thứ XIV. Cuộc sống của những nhà truyền bá thánh kinh này, câu chuyện họ trú ngụ nơi nào, câu chuyện của những cuộc đàn áp và những cuộc trấn áp mà họ thường là đối tượng cho các sự kiện đó, đều được kết chặt với lịch sử nước An-nam từ khi có người đầu tiên trong số họ đặt chân lên đất nước này. Một sự tường thuật đơn giản về những biến cố ấy, dù cho là tóm tắt đi nữa, cũng sẽ dẫn cho chúng ta đi ra ngoài cái khung của các ghi chú này. Độc giả nào thích đẩy xa hơn sự nghiên cứu về các biến cố đó, có thể tham khảo dễ dàng cả một thư tịch rộng lớn về vấn đề này.

Vào cuối thế kỷ thứ XVII, ba thương điểm của Pháp, Hòa Lan và Anh, đã được dựng lên ở Hưng Yên. Sự đối đầu giữa họ Trịnh ở Bắc Hà và họ Nguyễn ở Nam Hà đã xảy ra từ năm 1619, sự cân xứng của một cuộc chiến tranh giành đất kéo theo rất ác liệt, kéo dài cho đến năm 1674. Ít lâu sau, sự bại trận của nhà Mạc, người đã giữ phòng tuyến mạn Cao Bằng nhờ vào sự bảo hộ ít nhiều có hiệu quả của Trung Quốc, đã trả đất lộ này lại cho vua nhà Lê. Sau đó, chính nhà Nguyễn là người đã sáp nhập vĩnh viễn đất miền Phan Rí của chư hầu Chăm, đồng thời họ lại lấy luôn đất Biên Hòa và Sài Gòn vào năm (1698) tức Chân Lạp.

Vào đầu thế kỷ thứ XVIII, một chiếc tàu của người Pháp, tàu Amphitrite, đi dọc theo ven biển xứ Bắc Hà và tàu này đã về các bờ biển. Tên chiếc tàu vẫn còn trên các tấm bản đồ của lối hàng hành trong vịnh Hạ Long.

Vào nửa sau thế kỷ này, người ta chứng minh được những phong trào chính trị như sau: Tại Nam Hà, cuộc khởi nghĩa của anh em Tây Sơn chống lại các chúa Nguyễn đóng ở Huế; ở phía Bắc, họ Trịnh cũng nắm lấy quyền chống lại chúa Nguyễn; sau đó họ Trịnh chiếm thành Huế; tiếp theo họ lại bị nhà Tây Sơn chiếm lại thành này vào năm 1787, một người trong ba anh em (Văn Nhạc) tự xưng làm vua ở Quy Nhơn, ông phái một trong hai người em của ông (Văn Huệ) là Bắc Bình Vương, và người kia (Lữ) làm Đông Định Vương coi thành Gia Định.

Nước Pháp, nhờ vào sự dẫn đường của vài đại diện hiếm hoi; ít nhiều được vua Louis XVI khích lệ cổ vũ; lúc đó đã ném lên bàn cân của họ Nguyễn một số vũ khí để giúp cho họ Nguyễn đứng vững. Điều này sẽ làm thiệt hại đến độc giả B.A.V.H. và đến các nhà cộng tác thông thái nếu đẩy chương này đi xa hơn. Nào là Đức ông Pigneau de Béhaine đã giúp chúa Nguyễn Ánh trở thành vua Gia Long vĩ đại; nào là vị Hoàng đế này đã biểu dương người bạn thân của mình là Giám mục Bá Đa Lộc (d'Adran); nào là những đại công thần của đế quốc; rồi nào là Bác sĩ Despiaud, ông Vannier, Chaigneau, gia đình và con cháu họ, đều đã quá quen biết đối với độc giả từ Kỷ yếu này, cùng họ là một số ít ỏi của người Pháp chúng ta. Ngược lại, chúng ta hãy lấy làm sung sướng và hãnh diện nếu bởi ý chí của chúng ta muốn dùng luận đề của họ, chúng ta đáng được một chút ít của họ. Chúng tôi cũng đã soạn xong lướt qua bản toát yếu lịch sử An-nam này bằng cách nhắc lại rằng, từng chút lại từng chút, tất cả thế kỷ thứ XIX đã được phân tích trong tập B.A.V.H. này.

Chúng ta đều biết rằng tàu Cybèle đã được đón tiếp nồng hậu trong sứ mạng của nó về việc vẽ thủy đạo các bờ biển An-

nam trong tiến trình đi về hướng Trung Quốc. Nhưng vua Gia Long, về cuối đời của ngài, đã không còn có cảm tình nồng hậu đối với các đại diện nước Pháp như ngài đã có trước đây, Hoàng tử con ngài, người lên kế vị ngài vào năm 1820, biểu lộ rõ sự chống đối của chúng ta bằng lời tuyên bố công khai. Vua Minh Mạng (1820 - 1841) mà lăng tẩm của ngài đầy bóng mát tuyệt diệu được chúng ta niềm nở đón chào, đã không xây lăng lúc ngài còn tại thế. Ông Lãnh sự Pháp tại Huế, một người cháu trai của ông Chaigneau một phần, và phần khác là những thủy hạm Cléopâtre và Thétis, được nhà vua phái đi vì các nhà truyền giáo và tín đồ Thiên Chúa giáo bản xứ là đối tượng cho những cuộc đàn áp đẫm máu. Vua Thiệu Trị (1841 - 1847) cũng tiếp tục một chính sách chính trị như vậy bằng cách gây chiến chống lại Căm-bốt và chống lại Xiêm. Dưới triều Hoàng tử con trai ngài là vua Tự Đức (1847 - 1883), chúng ta đã thấy Rigault de Genouilly đến trước cửa biển Tourane (1858). Hạm đội của ông sau đó phải đi Sài Gòn (1859), cuộc hành quân đưa lại kết quả là Hòa ước 1862 giữa An-nam một bên, và Pháp với Tây Ban Nha một bên. Năm 1873, chính Jeans Dupuis là người đi khám phá sông Hồng; rồi chính Francis Garnier đến Hà Nội và tìm lấy cái chết ở đó. Tân Hòa ước 1874, lần này không có Tây Ban Nha; rồi đến hành động vinh quang của thiếu tá H.Rivière năm 1882. Một tấm bảng đặt ngày 19-5-1933, Kỷ niệm 50 ngày ông mất, trên mặt tiền của Bảo tàng Louis Finot ở Hà Nội, chỉ rõ chỗ ở đầu tiên của ông. Đó chính là lịch sử hiện đại vậy.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Tình trạng xã hội hiện nay của người An-nam - Sự thiếu các sách nghiên cứu bản gốc - Những khó khăn của sự điều tra có tính cách khoa học - Người Bắc Kỳ thô lỗ - Người An-nam và các cụm tư liệu khác nhau - Phẩm chất của mẫu người Huế - Người Nam Kỳ hiện nay đã hỗn chủng - Sự đa phức về dân tộc kéo theo sự phức tạp về ngôn ngữ - Cấu trúc câu và từ ngữ - Những âm thanh cộng hưởng của tiếng phổ thông.

Sau khi đi với tổ tiên người An-nam qua nhiều thế kỷ, hình như đã đúng lúc để cho chúng tôi phát biểu một vài điều quan sát về tình trạng xã hội hiện nay của xứ sở này, sau đó sẽ nghiên cứu đến tình trạng tín ngưỡng tôn giáo của họ, để đi đến việc nghiên cứu lướt nhanh các biểu hiện nghệ thuật của người An-nam. Ở trên, chúng tôi đã nói rằng chúng tôi xem việc nghiên cứu người An-nam như là nghiên cứu một "hiện tượng về nhân chủng học". Hãy lấy ví dụ một ngôi đền với tất cả những gì mà ngôi đền bao gồm vào trong nó chẳng hạn, thì ta thấy thêm vào nghệ thuật kiến trúc ngôi đền còn có về mặt các biểu hiện, cách trang trí, đồ trang hoàng v.v... Ở trên bàn thờ phải có những đồ thờ, những huy hiệu; rồi đồ lễ bộ (tức tám vật báu) đòi hỏi phải có người khiêng vác ăn mặc theo cách hóa trang. Với những thần linh tọa vị trên bàn thờ thì phải có những của dâng cúng được soạn thành những bữa cỗ hoàn toàn... Chúng tôi sẽ không đẩy quá xa sự liệt kê mẫu mực này, nó đã chứng minh rõ cho việc nghiên cứu nghệ

thuật biết bao; bằng sự kéo thành chuỗi các sự kiện, việc nghiên cứu này cũng đang phát triển liên tục. Vì từ một tỉnh này đến một tỉnh khác, từ năm này sang năm sau, những tập quán đều thay đổi và đều biến hóa. Nghiên cứu những biểu hiện ấy; tất cả những dấu ấn nghệ thuật địa phương; của xã hội hoạt động, của tình cảm tôn giáo sống động là nghiên cứu toàn bộ sức mạnh của lĩnh vực nhân chủng học vậy. Người ta cũng thấy, bởi bài trình bày ngắn gọn này, biết bao nhà nghiên cứu, nếu muốn viết một tác phẩm thực sự có ích, thì phải bị hy sinh nhiều kỹ thuật trong việc phân tích theo tinh thần khoa học.

Để giúp cho những tác phẩm như vậy thì thư tịch phong phú là cần thiết. Tập B.A.V.H. sẽ là một nguồn tài liệu phong phú đáng kể theo quan điểm nói trên. Nhưng tác phẩm, dù cho đã rất phong phú, cũng chỉ là phần khơi mào cho một công trình lớn lao như thế. Hiện không có một tác phẩm bao quát nào đã khảo luận một cách nghiêm túc của người An-nam. Vào năm 1931, Cha Cadière đã nhận định rằng "Những tác phẩm biên khảo của người An-nam thường sao chép lẫn nhau và lặp lại, đôi khi từ nhiều thế kỷ, nhiều thế hệ. Rất ít tác phẩm đặt căn bản trên sự quan sát trực tiếp với chi tiết, tuy nhiên sự quan sát này sẽ rất phong phú với những ghi chú mới, rất dồi dào trong một số lời kết luận. Lời ghi chú này có giá trị, không những chỉ đối với cuộc sống hàng ngày, đối với những dụng cụ và những vật động sản, đối với áo quần và nhà cửa, mà cũng còn đối với ngôn ngữ, với những thổ âm, với những thổ ngữ, đối với tín ngưỡng tôn giáo và đối với những sự thực hành cúng bái của cá nhân". Điều mà Cha Cadière không nói, chính là tác phẩm của cá nhân ông soạn là phong phú một cách dị thường về những cái nhìn mới mẻ, đến những nguồn tư liệu chắc chắn nhất.

Người quan sát những phong tục tập quán của một nước, bất luận người đó là người đi khám phá khai thác, hay một kiều dân đã cư ngụ từ lâu trong vùng đó, thường có thiên hướng cố định sự chú ý của ông ta vào những biến cố đặc biệt để rơi vào bóng tối những sự kiện của cuộc sống hàng ngày. Sau đó ngoại lệ đặc biệt ấy được khái quát hóa và còn có thể xây dựng nên một biểu tượng thường ngày cho chủ đề nghiên cứu. Một sự quan sát chính xác đòi hỏi một tinh thần tế nhị thường hằng, một thị hiếu phân tích áp dụng cho những chi tiết hàng thứ cấp xem như những sự kiện nổi bật; nhưng bằng cách để đặt những sự kiện này vào vị trí đích thực của chúng. Ở Đông Dương, hơn nhiều nơi khác, có thể vì lý do về khí hậu học, sự thích nghi của người châu Âu với môi trường bao quanh ông ta là rất nhanh và toàn vẹn. Thường thường, chúng tôi đã chứng minh rằng một kiều dân hoặc một công chức được đặt vào những môi trường sinh sống xa lạ nhất đối với nơi ở của họ, đều không nhận được một hứng thú gì đối với điều gì có thể kích lệ óc hiếu kỳ của họ. Về phần người đi khảo sát thì tham vọng thấy tất cả, phán đoán tất cả theo tốc độ chiếc xe hơi đang sẵn sàng cung cấp cho ông ta một cách hào phóng đã thường gây nên khá nhiều lời chế nhạo của người dân Đông Dương đủ cho chúng ta không bao giờ trở lui vấn đề này nữa. May mắn, có đôi lúc, những nhà thông thái thực sự đã biết rút đến tối đa những kết quả từ một đoạn trường chạy qua rất nhanh đó.

Có thể những dự liệu khác nhau ấy đã giải thích được một số nhỏ các nghiên cứu nghiêm túc lấy người An-nam làm đối tượng, mặc dầu đã có một nền văn học nghiên cứu phong phú đến mức quá thừa rồi.

Nếu những khảo sát sau đây chỉ mang lại rất ít quan sát mới mẻ thì chúng tôi vẫn tin rằng chúng sẽ là những lời

khuyến bảo tốt cho người ai đã dành đời mình cho thể loại nghiên cứu này. Ai là người An-nam đã giúp đỡ chúng tôi! Chúng tôi phải nghiên cứu ở người cày ruộng trong căn nhà của họ, người chài ngư trên chiếc thuyền buồm nhẹ của họ, người thợ thủ công đang làm nghề của họ, trong tất cả cuộc sống đơn giản của họ. Phải đi với họ một cách kính trọng trong các lễ cúng kỵ trong gia đình, phải đi theo họ đến những nơi thờ tự trong làng xã hay cộng đồng. Và vào buổi chiều, khi thức dậy, trong lúc cô con gái lớn ngồi trên góc chiếc chiếu gieo ra từng nốt nhạc sắc bén của cây đàn thập lục thì ta phải biết nghe và phải hiểu là tiếng đàn kể chuyện quen thuộc nói về những chuyện đời xưa đã tạo sự vinh quang "cho con cháu dòng giống họ Lạc".

Những yếu tố được cung cấp bởi thời tiền sử và sự tiến hóa của các nhóm thuộc dân tộc học trên đất nước An-nam đều được làm vững chắc thêm bởi sự khảo sát trực tiếp những cư dân hiện nay. Người Bắc Kỳ đều lớn hơn, mạnh hơn, có tính chất mông-gô-lich hơn các nhóm cư dân ở phía nam. Trong số người Bắc Kỳ thì có một vài nhóm gần với người Mường, rất có thể, mà nhóm người Mường này là hậu duệ cùng chung một tổ tiên xưa vẫn truyền lại nguyên không có sự trộn lộn lai giống. Có những nhóm khác, trong số cư dân sống trên các sông lớn và sông con trong chiếc thuyền tam bản của họ, biểu thị một mẫu người rõ nét có dòng máu Mã Lai Pô-li-nê-diêng hơn.

Giới hạn về nhân chủng học được đánh dấu một cách rõ ràng ấy đã được cấu tạo bởi dãy Hoàng Sơn. Từ khi người ta vượt qua hàng rào biên giới này, thì mẫu cư dân thay đổi với những tính chất thuộc hình thái học của từng cá thể. Người An-nam ở Trung Kỳ nói chung là nhỏ thó hơn, nhanh nhẹn hơn, ít cần cù trong lúc làm việc, thích hưởng thụ hơn người

- An-nam ở Bắc Kỳ. Điều này hình như là do kết quả của khí hậu dịu dàng hơn mà trong đó, nói cho chính xác, người ta không hề biết đến mùa đông nặng nhọc.

Tuy nhiên nếu người ta khảo sát lần lượt từng làng một, thì nhận thấy được ở đây có những đặc tính đặc thù, đôi khi được phán đoán bằng nguồn gốc các ngài khai canh lập làng. Vậy nên làng Lý Hòa, ở phía nam Hoàn Sơn Quan, là một làng sản xuất ghe thuyền, làm nghề đi biển. Người ở làng này mạnh mẽ và hay đối kháng, vì đó là những cư dân nguyên gốc là người Bắc Kỳ vào định cư tại đây đã từ lâu. Những người đàn bà tại làng này vẫn còn mang váy, điều mà người ta không thấy có ở làng khác tại đất Trung Kỳ này; họ đội cái nón thúng được sản xuất do các thợ thủ công gia đình ở Hà Tĩnh chăm ra. Bởi những chi tiết không đáng kể đó, mà người ta vẫn gọi làng này là "một cộng hòa nhỏ bé".

Vẫn ở Trung Kỳ, có nhiều vùng quần cư đã được thành lập bởi người Bắc Kỳ. Những cư dân Bắc Kỳ này đã đến sinh sống tràn lên dân bản địa, rồi sau đó hòa nhập với dân bản địa luôn. Chúng ta hãy lấy một ví dụ đặc trưng: làng Trà Kiệu ở tỉnh Quảng Nam; vùng vị trí địa hình của đại kinh đô Chăm cổ. Số cư dân mà chúng ta gặp ở đây thuộc về hai mẫu cá thể. Mặc dầu nước An-nam thực hiện những cuộc giết chóc người Chăm và bắt họ làm tù binh, nhưng hiển nhiên là có nhiều nhóm cá thể đã thoát khỏi sự tàn sát rùng rợn ấy. Thực vậy, người ta đã gặp họ trong những vùng sâu của các thung lũng một phần, hoặc trên các thuyền buồm, thuyền tam bản lênh đênh trên sông hồ phần khác. Những cư dân định cư ở những vị trí tốt nhất, xung quanh ngôi đình của các ngài khai canh lập làng, rất gần với phong cách Bắc Kỳ ở vùng châu thổ. Các vị tổ tiên trong làng, được tôn thờ trong các miếu đều có họ hàng với dòng tộc triều nhà Mạc. Những mồ mả của họ thuộc

về nhiều thành viên của dòng họ này đều bị dẹp bỏ trong dịp có những cuộc khai quật được thực hiện để mở rộng sự tìm tòi những vết tích của Kinh đô Chăm. Chúng ta nên nhớ lại rằng dòng tộc nhà Mạc nguyên quán làng Cổ Trai (Nghị Dương) tỉnh Hải Dương.

Mẫu cư dân ở Thừa Thiên và đặc biệt là cư dân Huế thuộc về mẫu nào? Tất cả những ai đã sống ở Kinh đô triều Nguyễn đều biết đến sắc đẹp, vẻ duyên dáng, vẻ kiều diễm và vẻ hài hòa trong cử chỉ điệu bộ của người dân ở tỉnh này, đã tạo nên một nhóm cư dân thuộc dân tộc học được mên chuộng giữa tỉnh có chữ "Quảng", ở phía bắc và ở phía nam. Cái thể dáng dễ mên ấy kết hợp với khả năng đối với nghệ thuật, âm nhạc, thơ ca, cách trang sức, với một thị hiếu rõ nét về những gì mang tính cách thưởng ngoạn và vui chơi. Cư dân của tỉnh Thừa Thiên đã giữ được nhiều yếu tố kết hợp khác nhau của sự hòa lẫn mà họ đã xuất thân từ đó ra, những yếu tố có khả năng nhất để tạo thành một toàn bộ tinh vi và trang nhã. Con người xứ Huế đã không ngần ngại để xác nhận rằng vẻ kiều diễm, sắc đẹp và những phẩm chất trong mẫu người của họ là do ảnh hưởng về phong thủy của vị trí địa hình chốn kinh đô. Thật hiển nhiên là vị trí địa hình ấy vốn có những phẩm chất hoàn toàn ngoại lệ, hợp với những nguyên lý ma thuật của người An-nam thường trọng bản chất của phong cảnh đẹp.

Xứ Nam Kỳ đã được chiếm cứ bởi những người An-nam do các vua Lê đưa đến khai hoang lập ấp vào thế kỷ thứ XVI và XVII, nhờ vào người Chân Lạp đã sinh sống ở xứ này. Chúng ta thấy ở đây một mẫu cá thể mảnh khảnh hơn, nhưng hình như họ chưa được thuần hóa dưới một vĩ độ không mấy thích hợp với giống người An-nam. Một cách song song, mẫu người Nê-grô-ít hình như thuộc nòi giống Mê-la-nê-diêng của họ. Đôi

khi người ta cũng tìm thấy ở đây những cá thể giống như ở Mã Lai. Ngược lại, qua tiến trình hai thế kỷ, xứ Nam Kỳ đã bị tràn ngập người Thái hoặc đến trực tiếp từ Trung Hoa sang, hoặc bởi nước Xiêm qua, chính xứ này đã bị xâm chiếm từ thế kỷ thứ X. Sự lai giống của người "Trung Hoa" này với người An-nam đã tạo ra ở Nam Kỳ một mẫu cá thể mang tính cách "thuộc địa": hơn mẫu người Mông Cổ - Indonésie sinh hạ từ các bờ biển. Như vậy, còn cần phải khảo sát rằng cửa sông Mêkông luôn luôn là một vịnh cảng cho tàu bè từ Arabic ở Chersonèse, hoặc từ Indonésie ở xứ Môn đến. Kết quả về nòi giống, cỡ trung bình của mẫu người Nam Kỳ, khác hẳn với mẫu người Trung Kỳ hoặc mẫu người Bắc Kỳ nói chính xác, mặc dầu sự lai giống hình như chưa thích ứng với khí hậu của các xứ mà hiện nay họ đang sinh sống.

Sự đa phức về thành phần cấu tạo, có sự phức loại về cá thể làm hệ luận, đã kéo theo một sự phức tạp tương ứng với nguồn gốc về ngôn ngữ An-nam. Mặc dầu kết quả vừa thoát nhìn là thuần nhất, phần từ vựng đã nêu lên những đóng góp mang đến liên tục, ở lớp "địa khai" của ngôn ngữ, người ta thấy sự cấu tạo của nòi giống hiện nay đều có nơi đó. Từ Bắc đến Nam, nói về ngữ âm học, thì ngôn ngữ An-nam đã biến chuyển ở các điểm là một người bản xứ đi du lịch sẽ không hiểu gì người các tỉnh xa muốn nói.

Ngôn ngữ An-nam là ngôn ngữ độc âm. Ngôn ngữ này không có sự chia động từ, không có sự biến cách. Cú pháp của ngôn ngữ An-nam theo một trật tự đơn giản, từ phức tạp đến xác định. Sự đơn giản của các phương tiện nói này, đối với người châu Âu, gần như là sự tối tăm bí hiểm của những lời khó hiểu. Thanh điệu trong khi đọc, vì những độc vận là được "hát" lên một cách thực sự, đã làm tăng sự khó khăn trong việc nghiên cứu ngôn ngữ An-nam đối với phương Tây.

Từ ngữ chỉ ý tưởng đơn giản nhất là những phần của thân thể người ta, tứ chi, tên cây cỏ và gia súc hình như thuộc về nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Những ngôn ngữ nằm trong ngữ hệ này đã được lan truyền vào một số đảo trong Ấn Độ Dương và khu vực đông bắc nước Ấn Độ. Vốn liếng từ ngữ này được ghép vào một cách cấu tạo có họ hàng với ngôn ngữ Thái. Người Trung Hoa nhiều lần liên tiếp tương ứng với những cuộc xâm lược lớn, đã mang đến cho người An-nam một số thành ngữ rất đáng kể. Người Trung Hoa cũng đã cho người An-nam thứ ngôn ngữ bác học của họ, ngữ vựng về triết học và lễ nghi của họ. Người Trung Hoa cũng đã cho người An-nam thêm hình thức chữ viết cho một dấu ấn sâu đậm theo cách tư duy của người An-nam.

Các nguyên tắc văn điệu của luật thơ, ý nghĩa tượng trưng của các trào lưu tư tưởng, đã tạo cho nền văn học An-nam một cách biểu lộ ý tưởng có một thiên tài riêng của họ. Chữ Nôm, xuất sinh từ chữ Hán, cũng đã được sáng tạo bởi người An-nam để phiên âm ngôn ngữ của họ. Ông Poaul Pelliot đã nói: Rất có thể là người An-nam đã sáng tạo ra chữ Nôm vào cuối thế kỷ thứ XIII, thời đại mà trong đó nền văn học ở An-nam đã phát triển bằng ngôn ngữ thông thường. Ông Nguyễn Văn Tố thì đã đưa sự sáng tạo này lên tới thế kỷ thứ VII: "Lịch sử và truyền thống, ông nói, đã chứng minh sự hiện hữu của "chữ Nôm" trong niên hiệu nửa An-nam, nửa Trung Hoa của Bố Cái đại vương, do những người kế vị và thần dân dành để chỉ Phùng Hưng. Như người ta đã biết, Phùng Hưng đã đến vào năm 791 để lật đổ chính quyền Trung Hoa và giành lấy quyền bảo hộ nước An-nam. Phần khác, sách Cương mục đã ghi chú rằng trong ngôn ngữ An-nam cổ gọi cha là bố; gọi mẹ là cái. Vậy, người ta có quyền kết luận rằng chữ Nôm đã được sáng tạo trước thế kỷ thứ VIII".

Ngay bài thuyết trình ngắn gọn về tư tưởng văn chương ở An-nam sẽ không được trọn vẹn, nếu người ta không nói đến ảnh hưởng của sân khấu đối với nền văn chương đó. Người ta biết thị hiếu rõ nét của các giống người châu Á đối với tất cả những cái gì có thể biểu diễn được. Điều này làm cho người ta nghĩ đến lòng hâm mộ được gây nên bởi những "bí ẩn" thời trung đại của chúng ta; trong thời đó, công chúng thường đề cập đến trên bục diễn. Buổi trình diễn thường cất thành nhiều màn kéo dài nhiều giờ. Một vở kịch đối kháng, về lịch sử dĩ nhiên, nếu nó làm thỏa mãn thị hiếu những người già, thì được ngắt quãng thành những tiết mục chiêu khách, những vở hài kịch trong đó các ông quan nhỏ và các người hầu cận đều bị chế nhạo vì thuận lòng người. Theo ông Nguyễn Văn Tố, ngôn ngữ An-nam đã được cấu tạo một phần lớn bởi sân khấu: "Chính tự thân mình; thì thứ ngôn ngữ này là phong phú, đầy đủ; nhưng lại lòng thông và làm cho thứ ngôn ngữ ấy tính cách nhanh hơn và rõ ràng hơn: ngôn ngữ này đã có được phẩm chất ấy trong những bè đội của các bài hát ca đi theo đường dây đờn rung". Nghệ thuật sân khấu đã được và vẫn tiếp tục được xem là một yếu tố "Hán hóa" ("sinisation") của khối đông quần chúng ấy thì nghệ thuật sân khấu đã giữ vai trò mà những định tắc của Khổng Tử đã giữ đối với những giai tầng lãnh đạo. Theo cùng tác giả Nguyễn Văn Tố" có một giá trị khác của ngành nghệ thuật sân khấu này là nó đã truyền bá những truyện cổ tích Trung Hoa và nó cũng đã làm cho những chuyện ấy trở thành bình dân hóa ở An-nam cũng như đã mang tinh thần quốc gia".

Về phần giới nho sĩ An-nam, theo một ngạn ngôn cổ xưa, đó không phải là một nhà thông thái có những nhận thức đúng đắn toàn bộ; nhưng là một chuyên gia thực sự về những bí quyết về thi pháp, diễn dịch những tư tưởng của ông ta dưới

hình thức biểu tượng, có khi bí hiểm ngay cả đối với những người quen thuộc.

Mặt khác, không một người An-nam nào hài lòng một cách đầy đủ một bản dịch sang tiếng phương Tây của chúng ta các tác phẩm văn học riêng của họ. Ngôn ngữ phương Tây của chúng ta đã phác họa với sự chính xác và tế nhị, đặc biệt là tiếng Pháp; những tình tiết éo le của lý thuyết thuộc trí năng của chúng ta. Ngôn ngữ phương Tây "đã chụp ảnh" một cách khoa học tư tưởng, nó có thể bao trùm chủ đề đang khảo luận hoặc phân tích chủ đề một cách trắng trợn, không lăm lẩn. Nhưng, tính vật chất của thành ngữ xác định luôn luôn để vượt mất tính hài hòa của lời văn ẩn dụ đầy tính Á Đông. Nhưng văn nho ở xứ này, nhất là trong địa hạt thi ca, đã dùng cùng một ngọn bút để vẽ các bức kakémono. Những người họa thủy mặc này, bằng vài ba nét mực tàu vạch lên một thứ giấy rơm nhẹ ẩm ướt, gợi nên làn sương mù đối nghịch với sự chảy xuống cả cảnh lệ liễu, vừa được phác họa nổi lên trên nền núi đá vôi, uốn lượn như những nếp uốn của một con rồng truyền thống.

CHƯƠNG THỨ BẢY

Ngôn ngữ An-nam và ngôn ngữ Pháp - Lòng hoài vọng tổ truyền và tính vui vẻ thuộc bản năng - Tình yêu mến thời thơ ấu - Sự thờ phụng của gia đình - Sự duy trì cuộc sống - Sự lưu truyền giống nòi - Thờ cúng thuộc gia đình - Sự thờ cúng thuộc làng xã - Nhận xét đúng đắn về cuộc sống bên trong làng xã - Sự thuần nhất tương đối của một nhóm xã hội - Tín ngưỡng của người An-nam - Những nơi thờ tự, bản kiểm kê tóm tắt - Bàn thờ tổ tiên - Cửa cái hương hỏa - Chế độ đa thê.

Như chúng ta vừa thấy điều này, sự hiểu biết cho được ngôn ngữ An-nam không dễ gì thu nhận được đối với người châu Âu. Cuối cùng thì người Âu phải suy nghĩ "bằng tiếng An-nam" trước khi có thể diễn tả đúng bằng tiếng An-nam; đó là một trở ngại lớn. Thực ra, số người Pháp nói đúng ngôn ngữ của giai tầng có học thức là cực kỳ ít ỏi. Đây là điều đáng tiếc. Kết quả tất yếu và hiển nhiên của tình trạng này là hầu hết mọi cư dân An-nam ở các nơi đô hội hiện nay đều diễn tả tư tưởng bằng tiếng Pháp. Số người có bằng cấp bậc trung học, bậc đại học và đang học dần lên trong các trường học và các đại học của chúng ta là một chứng cứ cho số người An-nam biết rành ngôn ngữ và tinh thần nhân văn của chúng ta. Kết quả là đại đa số người tạo nên tầng lớp quan lại bản xứ của nước này sẽ tư duy bằng ngôn ngữ Pháp. Đối với người An-nam, cái rắc rối khó hiểu trong ngôn ngữ riêng của họ là một trong những yếu tố có năng lực nhất do dấu ấn kéo dài của nền văn minh chúng ta gây ra trên xứ sở họ, nhưng than ôi! Tất cả những gì ngôn ngữ An-nam đã bao hàm những nguy biến về xã hội trong nó.

Về phần khối dân đông đảo và cần cù, gồm những nông dân trên đồng ruộng và những ngư dân trên đầm phá; nếu tình nhân ái của chúng ta vẫn còn bàn lướt qua đối với họ; thì sự xâm nhập những tư tưởng châu Âu đã không được thực hiện để trấn an sự bất ổn khó định rõ được thường ám ảnh tâm hồn người An-nam ở những trung tâm đô hội. Trải qua nhiều thế kỷ chiến tranh và áp bức, sự phức tạp của nhiều nguồn gốc, điều này lại ở trong một xứ mà hàng năm, thường bị tàn phá bởi những cơn lốc xoáy, đã làm cho tinh thần dân chúng có một bộ mặt đặc thù. Mọi dấu hiệu thịnh vượng giàu có là một sự khêu gợi cho tính tham lam của vị quan cấp nhỏ, người dân quê khốn khổ đã giấu giếm ông quan đầu tỉnh một

số của cải mà họ có ngoài những gì mà tình trạng cho phép làm của riêng.

Một cách hiển nhiên, người An-nam kể về bản chất thì họ là người vui vẻ. Tính -châm biếm nhẹ nhàng của họ luôn ở trạng thái thức tỉnh. Thị hiếu thích châm biếm của họ không kính trọng vì lớp quan lại cũng chẳng nề nang gì tôn giáo. Lời đùa cợt của người dân thường mang tính cách dễ dàng, tục tĩu và chúng ta cũng không nên trách họ về điều này, bằng cách nhớ lại câu đùa nhả nhót lạnh mạnh của người dân quê nước Pháp của chúng ta, và chuyện đùa thô bạo trắng trợn "ông mục sư xứ Meudon", lối vui đùa của các văn nhân của chúng ta.

Thường thường người ta thấy những người nông thôn khi nghỉ ngơi, họ thường đắm mình vào trong sự mơ màng tư lự mà người ta đã tin một cách sai lạc là họ trống rỗng chẳng có tư tưởng gì. Cái dáng điệu buồn uể oải giả; mà những người quan sát nông cạn quá tự phát và bất công trách cứ họ; đã xuất phát từ cái ách nặng nề của sự nghèo túng khắc nghiệt làm còng lưng họ suốt năm tháng dài đằng đẳng. Công việc nặng nhọc hằng ngày trên đồng ruộng hay làm nghề chài lưới đã làm mòn mỏi tấm thân họ một cách mau chóng dưới những cơn mưa tầm tã và những trận nắng cháy da thay đổi nhau, và cuộc đời mưa nắng dãi dầu ấy đã tận cùng bằng cái chết rỗng không của họ. Chúng ta càng đi về phía châu thổ sông Hồng càng chứng minh được nỗi buồn se sắt hoài vọng vì cái nghèo túng ấy, mà đôi khi những mùa đông giá lạnh đã làm cho họ co rúm lại trong những mái nhà tranh nghèo không có phen liếp che đóng. Nhưng bằng cách đi suốt dải Trung Kỳ có nhiều dòng nước ngọt, có những đầm phá sáng loáng, chúng ta sẽ thấy màu sắc của quần áo, dáng tươi vui của những nụ cười, hương thơm của các loại cây ăn quả làm vui mắt và tô điểm cuộc sống thường ngày. Nỗi nhọc nhằn tổ truyền lúc này

đã nhường chỗ cho sự vui tươi bầm sinh và sự giản phác của tâm hồn người dân làng.

Tình yêu mến thời tuổi trẻ là một nét trội trong tính chất An-nam. Nhiều khi, người ta thấy những người tuổi đã cao niên, trong lúc chơi đùa của họ, đã chơi tương tự như những nhóc con, mà đàn chơi đùa của bọn chúng đã tràn lên những đường cái và những chợ làng. Ngược lại, trẻ em lại thường gây xúc động về thái độ can đảm và trầm tư. Hình ảnh gây ấn tượng này đã được làm mạnh thêm bởi sự cất may áo quần của chúng giống như áo quần của người lớn. Và dưới lớp áo của người lớn thì thường ẩn giấu một tâm hồn giống như tâm hồn của trẻ em bạo dạn.

Như vậy, nếu người An-nam yêu thích trẻ nít, chính là vì một tư tưởng đã ngự trị trên tất cả tư tưởng thờ phụng của gia đình. Có thể là có khả năng người ta sẽ gán cho phong tục cổ đại em chồng lấy chị dâu góa (lévirat) cái sử kiện là ở An-nam, người con gái còn giữ một vị trí quan trọng mà ở Trung Quốc đã không có quyền ấy. Hoặc là người ta phải nhìn ở đó có sự sống sót của nền tảng máu "Indonésien" trong chế độ mẫu hệ (matriarcat) là một chế độ xã hội rất được tôn sùng. Tuy nhiên, ở giống người An-nam, người con trai vẫn có tất cả đặc quyền truyền thống, vì chỉ có một mình anh ta về sau mới có thể thực hành việc thờ cúng tổ tiên.

Những khảo sát về tâm hồn người An-nam trước đây đã nhẹ nhàng dẫn chúng ta hướng về sự thờ phụng và tôn giáo. Khởi đầu từ diện mạo bên ngoài của người nông dân nghèo khổ, tầm thường sau khi chứng minh sự vui sướng chất phác của anh ta, chúng tôi sẽ tìm hiểu những nguyên nhân sâu xa về cái buồn trầm lắng ưu uất của người nông dân. Những nguyên nhân này đều bị điều kiện hóa bởi những khó nhọc của nghề đánh cá và tình trạng bấp bênh của ruộng đồng, nói chung là

việc duy trì đời sống. Bằng cơ sở gia đình của người nông dân, chúng tôi đến một cấp độ cao hơn về những nỗi lo lắng của họ. Sự lo âu, sự bận trí phức tạp của họ đi từ tổ tiên đến con cái hậu sinh, điều này có đặc trưng là lưu truyền chủng tộc và dòng giống. Dưới tất cả mọi gầm trời, đó là những sinh hoạt đầu tiên của dòng tâm thức của con người có tư duy.

Ở nơi người An-nam, mối bận tâm nói trên là rất sâu xa. Ở trung tâm gia đình, đều có bàn thờ tổ tiên biểu trưng cho truyền thống; xét về quan điểm xã hội, là điều thiết yếu phải có một người con trai để bảo tồn di sản của tổ tiên để lại, di sản này sẽ chuyển giao lại cho người chủ gia đình việc thờ cúng mà người chuyển giao có quyền hưởng khi ông ta sẽ mất đi sau này. Ở làng xã, thì những người biết giữ lễ "những hương hào chức sắc" tập hợp quanh bàn thờ được dựng lên để thờ vị khai canh lập làng.

Cũng như vậy, các vị vua có thể lên kế vị, những cơn bão lớn có thể quét sạch nhiều tỉnh, những lúc bất hạnh và những thời thịnh vượng có thể theo sự thay đổi chen nhau đều đặn; những cộng đồng làng xã An-nam vẫn là một sức mạnh hoàn toàn có khả năng duy trì chủng tộc và truyền nòi giống, cũng như ông Pierre Pasquier đã nói trong cuốn *Nước An-nam ngày xưa*: những thế lực của người chủ gia đình đã có nguồn gốc từ vô thủy. Làng xã tập hợp những ông chủ gia đình biết tuân thủ cùng những nhu cầu như nhau, làng xã đã hưởng và vẫn còn được hưởng một sự tự do rất lớn.

Vả chăng, ta không nên tin rằng tất cả đều tốt đẹp hơn ở nội tâm cộng đồng làng xã. Sự tự do để tự quản trị lấy mình này đã tạo ra một bầu khí thuận lợi cho sự ganh ghét, cho quyền tranh chấp, cho sự kiêu căng. Chúng tôi xin dẫn theo một trong những người bạn của chúng tôi, ông Võ Chuẩn, những lời quan sát sau đây, mà vào một ngày nào đó những

lời này sẽ soi rọi một cách hoàn toàn có lợi cho cuộc sống bí ẩn của cộng đồng: "Tình cảm đặc thù của đồng bào ta khiến họ gán cho vấn đề ngôi thứ một tầm quan trọng quá mức, và trong tất cả mọi việc, và trước tiên, họ tìm cách "giữ thể diện". Người ta chẳng thấy, trong một số làng, nhiều hương hào đã thường chạy chọt nhiều nơi để kiếm chút phẩm hàm cấp thấp, để hưởng cho được phần cái đầu gà trống cúng thần nhỏ xíu, đối tượng của một cuộc cãi vã tranh chấp đó sao? Một cách đơn giản chỉ cần biết ở địa vị nào thì có quyền dự phần cao quý của con vật đã bị giết trong buổi tế vị thần linh của làng. Và có lần, cái đầu con gà trống, đã hoàn toàn bị khô đi và gầy đét lại, đã trở thành điều khó lòng hiểu nổi trong khi vấn đề vẫn còn chưa giải quyết xong. Người ta cũng thường thấy một trong những bộ phận vì nguyên nhân là phải thua kiện theo sau một trình tự dài dặc của giấy tờ tố tụng, và những buồn phiền là điều thông thường hay kéo theo sau vụ thất kiện. Một câu ngạn ngữ đặc trưng đã cho ta tin điều này, đó là câu: "Thua buồn, nỏ chi thua kiện".

Vả chăng, những việc tố tụng dân sự trong cuộc sống thường ngày có thể có những kết quả thảm hại, và thường là nguyên nhân gây ra mối hiềm thù dai dẳng, một loại nợ máu giữa các gia đình hiềm khích nhau: "Hộ, hôn, diên, thổ: vạ cổ chi thù" (có nghĩa là những chuyện kiện cáo có liên quan đến nhà cửa, hỏi cưới, ruộng đồng và đất đai, là những vấn đề gây hiềm thù cả trăm năm nhiều đời).

"Mặt khác, trong các làng, có một số người nào đó như hạng thầy cò thầy kiện, viết đơn từ, những người không có nghề nghiệp nhất định, "những kẻ chuyên đi kiếm chuyện"... chỉ sống nhờ vào kiện cáo và sống cho kiện cáo; họ tìm tất cả mọi phương cách khả hữu để thổi bùng lên các vụ tranh cãi đã cũ càng; để khơi lại các vụ tranh chấp đã rơi vào quên lãng;

và để làm sống lại tất cả những vụ kiện cáo đã được lắng dịu vì những kết quả do hiểm thù gây ra; tất cả đều tạo nên lối sống duy nhất của họ. Họ thường lắng tai nghe ngóng, và lẽ tất nhiên là họ biết tất cả những việc xảy ra trong người đồng hương của họ; bằng cách tham dự vào thái độ hục hặc của kẻ thất kiện, họ tìm những lý lẽ xấu nhất để gán sự sai lầm về phần đối thủ được kiện, để kích thích sự hận thù của kẻ thất kiện; thường thường, với vụ kiện mà người ta tin là đã được dẹp bỏ vĩnh viễn rồi, lại tái sinh từ đống tro tàn của sự việc, thật là con phượng hoàng trong truyện cổ tích vậy! Nhưng, trong khi hoàn toàn tỏ ra là lưu ý đến quyền lợi của một bên duy nhất, thì họ cũng còn giữ lại một phần nào những sợi dây giạt cho phía đối thủ bên kia, và như vậy, vừa nuôi dê vừa trồng bắp su, họ có thể yên lặng kiếm lợi cả bên nguyên, bên bị. Trong một số vụ kiện nào đó, không hề có bóng đen của một kẻ xui nguyên giục bị nào, nhưng ... "một người chơi vĩ cầm giỏi có thể đàn thành bản nhạc hay tuyệt vời với một dây đàn duy nhất". Người ta thường nói đến họ giống với những đòn xóc nhọn hai đầu của họ".

Thực sự phải ghi nhận rằng nhóm xã hội đã tạo nên từng cộng đồng nhỏ không được cấu tạo thuần nhất. Tuy nhiên chúng tôi sẽ giới hạn vào những quan sát để nghiên cứu cộng đồng tín ngưỡng Phật giáo để dùng một chữ thích hợp mặc dầu sai lầm. Vì trong các làng mà tại đó có tín ngưỡng Thiên Chúa giáo và tín ngưỡng linh hồn thuyết hiện diện, thì đôi khi mệnh lệnh vẫn khó nắm được; vì hiển nhiên là người tín đồ Thiên Chúa giáo đã từ chối việc tuân theo một số mệnh lệnh nào đó của vị thủ chỉ làng, bởi vậy, tín đồ Phật giáo than van với các ông quan là họ đã chịu những sự phiền phức thay cho hạng tín đồ Thiên Chúa giáo hoặc ngược lại, tín đồ Thiên Chúa giáo than van là họ chịu phiền phức thay cho tín đồ

Phật giáo. Có lẽ, chính đây là một trong những lý do tạo nên điều có liên quan đến việc cải đạo để theo Thiên Chúa giáo, chỉ những lúc cải đạo bởi toàn bộ gia đình mới được cho phép các giáo sĩ làm lễ rửa tội.

Những gì có liên quan đến một làng xã không theo Thiên Chúa giáo, vẫn theo ông Võ Chuẩn, thì những điều sau này được giữ rất kỹ càng: "Trong các làng An-nam, có hai phạm trù cư dân:

1. Hạng chánh cư, các vị tổ tiên của hạng này đều được xem như là những vị khai canh lập làng từ buổi đầu. Các ngài được tôn thờ như những vị thánh và thường có sắc phong thần.

2. Hạng ngụ cư, mà tổ tiên xưa nhất của hạng này ở trong làng mới chỉ lên tới vài ba đời. Tổ tiên của họ không dự vào việc thành lập làng.

"Hạng chánh cư, tạo nên giá trị tình trạng này tuy từng lúc, thường được xem hạng ngụ cư như là những kẻ không mời mà đến, tuy được khoan dung, nhưng nói cho chính xác mà không bao giờ được đối xử ngang hàng. Hạng ngụ cư nắm lấy tất cả mọi cơ hội khả hữu để gây nên các cuộc tranh tụng với hạng thứ chánh cư, đó chính là nguồn gốc của các cuộc kiện cáo dai dẳng, làm tàn hại cả hai bên, nhất là khi gặp những làng giàu có, được chia một phần lớn ruộng đất làng".

Người ta sẽ hiểu được một cách dễ dàng rằng sau đó thì có thể đưa lại hành động và ảnh hưởng cho các vị quan cấp thấp và thế lực của họ như thế nào. Họ nắm lấy trách nhiệm làm quan tòa phán xét với sự may rủi nào đó, mà điều này là cái chắc, họ đem lại cho tế bào xã hội mà họ cai trị không thấm thấu cũng như không rò rỉ vào toàn bộ tỉnh hạt.

Chúng tôi không đẩy vấn đề đi xa hơn, vì làm thế thì trở thành một sự nghiên cứu thật sự về luật pháp cũ mà chúng tôi

phải xâm phạm đến sao! Ông Deloustal đã viết những nghiên cứu quý báu về vấn đề này. Luật pháp mới đã lấy nguồn hứng rộng rãi từ những luật lệ cũ cũng như từ những phong tục tập quán địa phương mà đôi khi nó đã thay đổi khác nhau từ tỉnh này sang tỉnh khác.

Người ta sẽ không bao giờ có thể có được một nhận thức về sự thờ cúng riêng trong gia đình hoặc thờ cúng chung cho cả làng xã nếu không có sự nghiên cứu trước và nhanh chóng lướt qua về phương diện những kiến trúc làm nơi thờ tự mà người ta gặp ở các làng An-nam. Chúng tôi sẽ không quên tỏ lòng tôn kính nhớ lại ông Du Moutier là một trong những người đầu tiên đã khai quật phạm trù phức tạp về sự thờ cúng và đã miêu tả, đối với xứ Bắc Kỳ, những vị trí địa hình cảnh quan lý thú nhất về quan điểm lịch sử cũng như về quan điểm kiến trúc của chúng.

Chúng ta đã thấy rằng xứ Trung Hoa và Bắc Kỳ, về phương diện dân tộc học và ngôn ngữ học, đã có một loại dung hợp trong đó nhưng yếu tố hiện diện hòa hợp với nhau đã tạo nên một toàn bộ thuần nhất, ít nhiều có khác với mọi yếu tố đã góp phần tạo nên cái thuần nhất đó. Những gì có liên quan đến sự kiện tôn giáo tín ngưỡng thì cũng tương tự như vậy. Ở một xứ nhiệt đới thì có tín ngưỡng thuộc nhiệt đới. Tín ngưỡng An-nam có thể rất đáng được so sánh với những cây đa thông thường trang trí cảnh sân những nơi thờ tự. Cây có vô số chồi như từ các cành cây rơi xuống đất và bắt rễ vào đất. Có khi một trong các chồi từ cành rơi xuống ấy trở thành một thân cây cũng mạnh như thân cây chính và góp phần nâng đỡ toàn thể cây to sum sê ấy lên. Sự đâm cành chia nhánh vô số ấy mà nhựa cây dâng trào trong từng thớ cành nhánh đó, từ dưới lòng đất lên đến ngọn lá cây, là hình ảnh của sự đa phức trong vấn đề cần được giải thích trước sự phong phú của nhiều

tín ngưỡng khác nhau và những tầng bậc của chúng. Vấn đề những nơi thờ tự được giải quyết như thế nào đây?

Phải nhờ vào tính đa phức của chúng.

Và đây là một bản kiểm kê sơ lược khái quát.

Ở Kinh đô, việc thờ tự được dành cho đàn Nam Giao, là một đàn cao để dâng lễ tế trời và tế đất. Cứ ba năm một lần, lễ tế Nam Giao được tổ chức.

Lễ tế để mở luống cày đầu tiên thì ngày xưa được kết hợp với lễ tế Nam Giao. Hiện nay, trong các tỉnh, lễ này được cử hành tại một nơi được gọi là đền xã tắc. Người ta thờ thần Đất sản xuất và thần Lúa tại nơi này.

Mỗi tỉnh lỵ cũng phải có một Văn Miếu. Đây là ngôi miếu văn học, duy nhất được dành để thờ Khổng Phu Tử. Miếu chỉ thờ bài vị đại triết gia Khổng Tử cũng như các bài vị của các đồ đệ của ngài. Vào thế kỷ thứ XVIII Văn Miếu phải tôn trí các pho tượng trong một ngôi nhà phụ. Những pho tượng này đã mất từ thời đó, tuy nhiên đó cũng chỉ là những hình nhân của các người có công lớn hoặc có tài ba, trong mục đích sử dụng những pho tượng này, cũng tương tự như những pho tượng đứng trang trí một cách rất thảm hại trong vườn hoặc một góc nhỏ nào đó của chúng ta.

Đền là một ngôi nhà thuộc quốc gia hoặc thuộc từng miền có kích thước rộng, xây lên để thờ tưởng niệm một vị vua, một nhân vật xứng đáng hoặc một vị thần linh. Nếu ngôi đền để thờ một vị thần đàn bà thì người ta gọi là phủ. Vậy nên Phủ Giầy, một nơi hành hương nổi tiếng, được dành để thờ một phụ nữ được đồng nhất với công chúa Liễu Hạnh.

Mỗi làng có một ngôi đình làng; ít nhiều đều có tầm quan trọng lớn. Thân hào nhân sĩ, hương chức thường hội họp ở

đình để bàn công việc làng. Có những gian rộng dùng vào việc tế lễ làng. Gian chính của đình làng dùng thiết trí bàn thờ của một hoặc các vị thần bảo hộ làng. Loại kiến trúc đình làng này đã làm đối tượng cho một thiên nghiên cứu rất giàu tư liệu của ông Nguyễn Văn Khoan, trợ lý ở Trường Viễn Đông Bác Cổ. Một cách chắc chắn, chính bởi ngôi đình làng mà người ta có thể nghiên cứu một cách chính xác nhất những tín ngưỡng đôi khi rất linh tinh, thường thường là rất cảm động, luôn luôn đem lại thú vị cho ta; những tín ngưỡng đó định đặc trưng nếp sống tâm linh của làng xã An-nam. Những phong tục tập quán địa phương đã tạo thành một sự kiện dân tộc hoàn toàn bí ẩn và được bảo vệ một cách cố chấp đối với những cuộc điều tra nghiên cứu của người quan sát thuộc châu Âu. Vậy nên, chúng tôi biết ơn vô tận đối với những bạn bè người An-nam của chúng tôi, các bạn ấy đã vì chúng tôi mà cất cao tấm màn dày đặc của dân gian thân mật nhất của họ.

Danh từ "pagode" mà người ta có hơi vội vàng để đem gán cho tất cả những kiến trúc thờ tự này, danh từ ấy đáng được chúng ta dành chốc lát để định danh cho rõ về nó. Thực sự, việc định danh "pagode" là chỉ được dành cho tất cả những nơi thờ Phật. Danh từ này tương ứng với sự đồng nhất về ngữ nguyên đã được chấp nhận phổ quát, danh từ "pagode" là do tiếng Ba Tư "but" có nghĩa là tượng Phật, và "kedeh" có nghĩa là ngôi đền. Cách gọi theo tiếng Ba Tư này đã được phổ biến bởi những nhà du lịch Bồ Đào Nha. Người ta cũng kết hợp cho danh từ "pagode" một ngữ nguyên Trung Hoa thuần túy về mặt ngữ âm học. Lẽ tất nhiên người ta sẽ tìm thấy ở các từ này cách hài âm hoặc là: pao-t'ah (bảo tháp), có nghĩa là "tháp báu", hoặc đúng hơn là poh-kuk-t'ah (bạch cốt tháp) tức là "tháp chứa xương trắng". Chắc chắn ở đây vấn đề là có sự đồng hóa với một kiến trúc được gọi là "stûpa" nghĩa là tháp

xá lợi trà tàng những xương cốt còn lại của một nhân vật xuất chúng. Trong trường hợp này, theo ngữ nguyên học thì danh từ "pagode" sẽ chỉ riêng các tháp mộ cả nhà sư hoặc các nơi có trà tàng xá lợi của Phật. Dù sao đi nữa, thì ý nghĩa được dùng cũng chỉ để dùng cho Phật giáo, và đem gán danh từ "pagode" này cho những tòa kiến trúc để thờ một tín ngưỡng khác là điều không thích hợp.

Danh từ "pagode", trong tiếng An-nam gọi là "chùa". Những kích thước của những ngôi chùa đều thay đổi rất nhiều, theo tầm quan trọng của từng làng, sự sùng đạo và sự giàu có của làng đó.

Người châu Âu cũng gọi một kiến trúc không dùng cho một sự thờ phụng nào cả là "Pagode royable". Đó chính là vọng cung. Vọng cung chỉ dành để nghênh tiếp xa giá vua, khi vua đi ngang qua tỉnh đó. Tại tất cả các tỉnh lỵ của An-nam vẫn đang còn có vọng cung này. Mới đây, chúng được dùng trong dịp ngự giá du tuần của Hoàng đế Bảo Đại.

Ngôi miếu, về hình thức của nó có thể so sánh với những nhà thờ riêng ở Provence, là một ngôi đền nhỏ, đôi khi được rút giảm tỷ lệ thành một cái khảm đơn giản. Lại còn một số cơ cấu nhỏ dành để thờ quỷ thần, hoặc là những người chết lang thang không mồ mả, những "âm hồn" tức là những "linh hồn trong bóng tối", hoặc thờ các vị thần trong không trung, thần cây, thần đá, v.v... một sự kê tên đơn giản thôi cũng đủ lôi kéo chúng ta đi rất xa. Thường thường họ rút về ở một cái nền đắp bằng đất đơn giản, một bệ thờ đắp bằng vôi gạch, hoặc chỉ biểu thị bởi một bát nhang gốm hay bàn tay sùng mộ và run sợ của một người đồng loại đã cắm vào đấy một nén hương tỏa ngát mùi thơm.

Ở bên trong những ngôi nhà riêng, khi thì gian chính giữa như ở xứ Bắc Kỳ; hoặc là tại gian bên, tùy theo tỉnh, là chỗ ở

của người con trai trưởng hoặc của người em rể được giao nhiệm vụ cúng quảy theo nghi lễ, cũng có thiết bàn thờ, trên có thờ nhiều bài vị của tổ tiên.

Việc thờ cúng tổ tiên có nên xem là một hiện tượng tôn giáo thật sự chăng. Sự bắt buộc đã đặt cho người theo Thiên Chúa giáo vào việc chối bỏ sự thực hành việc thờ cúng theo truyền thống xa xưa ấy, hình như đã chứng chắc cho cách nhìn này. Trong lúc đó, nếu nhớ lại lịch sử thành lập Hội Truyền giáo Cơ đốc ở Trung Quốc, người ta đã nhận thấy những vụ kiện về nghi lễ đã kết chặt với sự chống đối của giáo đoàn khác nhau đã có mặt tại nước này. Trong tập hồi ký của ông, Saint Simon đã kể lại cho chúng ta nghe những cuộc cãi vã đã tạo nên tiếng vang đến tận tai triều đình, giữa đoàn Truyền giáo Dòng Tên và Dòng Thừa sai Paris. Các giáo sĩ Dòng Tên cho phép những con chiên tân tòng của họ thờ Khổng Tử và thờ cúng tổ tiên. Các giáo sĩ dòng Thừa sai và các dòng khác đã từ chối Dòng Tên. Hoàng đế Khang Hy, một trong những vị vua của triều đại nhà Thanh, đã phải đích thân giải quyết vấn đề để xem rằng những tín ngưỡng bị lên án là có ngược lại với tín ngưỡng Thiên Chúa giáo hay không, nhà vua đã phán quyết trong đó, ngài đặc biệt nói như sau: "Những lễ lượt đã cử hành để tôn kính Khổng Phu Tử không có gì ngược lại với đức tin Thiên Chúa giáo, bởi vì những lễ lượt thờ phụng ấy không có một sự thờ tự nào, không có buổi đọc kinh nào, mà chỉ là một sự tôn kính thuần phát về đạo đức của bậc hiền triết. Cũng giống như thế, các lễ lượt đối với tổ tiên cũng có một bản chất giống với các lễ lượt đối với Đức Khổng Phu Tử". Lời phán xử này do ông G.Soulié de Morant viện dẫn cho chúng ta biết; nó đã được mang trình lên trước giáo hoàng. Ông Thượng thư bộ Lễ nghi và Hoàng đế đã tỏ ra nổi cáu thực sự vì người đã xem uy quyền của giáo hoàng là cao hơn uy quyền của vua quan.

Ở đây, chúng tôi không có bốn phần phải phác họa lại lịch sử những cuộc đấu tranh chống nhau giữa Dòng tu khổ hạnh (Jansénisme) và Dòng Tên. Chúng tôi cũng không nói đến những cuộc tấn công dữ dội nhắm vào các giáo sĩ Dòng Tên. Những cuộc mà họ đã chịu ở Trung Hoa, hoặc ở các địa hạt chính trị khác đã lôi kéo đến việc kết án sự thờ cúng tổ tiên và các nghi lễ tế Khổng Phu Tử. Giáo hoàng Clément XI đã ban bố một đạo luật vào năm 1705 ở châu Á, và cho ấn hành một đạo luật áp dụng các hình phạt nghiêm khắc tối đa, bằng cách nêu lên trước Truy tả pháp đình, đối với hạng con chiên tham dự vào các lễ hội, cúng kiếng, lễ lượt và thờ tự được tuyên bố là thuộc tín ngưỡng thờ ngẫu tượng. Những điều cấm đoán này tự khắc (ipso facto) bao hàm một tính chất tôn giáo đối với các sự thờ phụng đã nói trước, mặc dầu lời phê phán của Hoàng đế Khang Hy quyết định về tín ngưỡng hoàn toàn khác hẳn. Đạo luật này của Tòa thánh đã đặt tín đồ Cơ Đốc giáo của Trung Quốc, người phương Tây cũng như người châu Á mới theo đạo, vào một tình thế rất bất bênh. Đạo luật đã kéo theo một phong trào thoát lui khỏi ảnh hưởng của phương Tây và Thiên Chúa giáo, mà những đợt sóng cuối cùng của phong trào này chưa phải là hoàn toàn tắt hẳn. Đạo luật đã gieo vào tâm hồn người phương Tây, với niềm kính trọng cha mẹ và ông bà đã mất, một tình cảm tôn thờ đối với những người đã mất đi. Ở những nơi người tôn thờ đạo đức Khổng Phu Tử, thì còn hơn nữa và ở trên cả tình cảm ấy của con người, còn có một nỗi lo sợ rất sinh động về phản ứng trừng phạt do linh hồn một vị tổ tiên chưa hài lòng với con cháu nữa. Người quá cố, đã đi vào hàng những năng lực huyền bí, đã có được một mãnh lực, mãnh lực này đã cho người quá cố có thể đem lại cho con cháu họ điều phúc hay điều họa theo điều người ta có cúng cấp thờ tự hoặc không thờ tự mà họ có

quyền hưởng. Sự kiện tin tưởng này được chứng chắc thêm bởi sự thờ cúng những linh hồn lang thang, không có mồ mả hoặc không có con cháu; người ta đã xây dựng nên những đàn thờ, những ngôi miếu để thờ hạng này, và theo định kỳ hạng linh hồn lang thang vợ vắn này nhận được những của dâng cúng do cộng đồng làng xã, hay do những người tin là bị những kẻ quá cố đau khổ này ám hại, đem đến cúng.

Có một sự trùng hợp nào đó giữa hình thức tín ngưỡng này và hình thức tín ngưỡng trong "Cổ thành quốc", trong đó "những Ông Táo hay là những Anh Hùng không gì khác hơn là những linh hồn của người chết, mà con người đã gán cho họ một sức mạnh siêu phàm và thiêng liêng". Ở vùng ven Địa Trung Hải, cũng như ở châu Á, Thiên Chúa giáo đã đến làm đảo lộn những truyền thống cổ xưa, tạo ra một thời đại mà nhiều giống nòi khác nhau đã tìm sự đặt định của họ, bằng những đường lối giống nhau.

Trong gia đình An-nam, chính người trưởng nam là người được giao phó trách nhiệm phải làm tròn những lễ nghi thờ cúng tổ tiên. Chỉ có trường hợp ngoại lệ và trong những trường hợp đặc thù rất hiếm thì người con gái có thể được hội đồng gia tộc cho hưởng quyền quản lý điều mà người ta gọi là của hương hỏa. Sự pháp điển hóa những phong tục tập quán An-nam được thừa nhận ở Bắc Kỳ vào năm 1931 và ở Trung Kỳ vào năm 1933 đã định nghĩa loại của cải đó như vậy: hương hỏa là phần động sản hoặc bất động sản của di sản dành để chi tiêu vào việc thờ tự cúng quảy cho một người và người liên kết là vợ hay chồng của người đó, và chi phí cho sự hương khói cúp cấp cho con cháu và tổ tiên bên nội của người đó".

Kết quả của niềm tin này là sự thiết yếu hầu như tuyệt đối phải có người con trai nối dõi. Khi một cặp vợ chồng không có

con trai, thì đôi khi người ta thực hiện việc nuôi con thừa nhận, nhưng thường là bằng chế độ đa thê mà người An-nam đã bảo đảm "sự lưu truyền dòng máu". Nếu những người chồng không có con trai nối dõi, thì sẽ không ai lo việc thờ cúng cho họ sau khi họ chết đi, và linh hồn họ phải "đọa vào sự đau khổ". Người vợ, nếu bà ta vẫn còn thâm nhập trong truyền thống tổ truyền, để tránh sự đau khổ ấy, thì đôi khi chính bà ta đã chọn cho người chồng của mình một vợ hầu, và ngay cả việc chọn nhiều thiếp nếu như người thiếp đầu tiên tỏ ra không sinh sản được. Tất cả mọi đứa trẻ sinh ra từ những những sự kết hợp mới ấy sẽ được xem như là con trai hay con gái chính thức. Hình thức đa thê ấy hiện nay vẫn còn phổ biến hơn là người ta giả thiết về nó. Người An-nam đã biết có sự ghê tởm của phương Tây đối với tục đa thê này, nên họ tự ý che giấu không cho chúng ta biết những người vợ lẽ của họ. Sự thiết yếu có con cháu nối dõi, không phải lúc nào cũng biện minh sự có mặt của hạng này trong gia đình; thực sự, một cách thực tiễn thì đó là những người ở trợ giúp việc mà sự chi phí cho họ ít tốn kém. Có khi, một thương gia có nhiều cửa hàng đặt ở nhiều phường hay nhiều thành phố, thì họ giao mỗi cửa hàng trong số đó cho một người vợ ít nhiều chính thức trông nom. Chúng tôi lánh xa trong trường hợp nói về gia đình mẫu này, đã tập hợp lại, mẫu này đã tạo, theo những người dân ven thành phố, theo sau Fustel de Coulanges, thành tế bào sơ khai của đô thị.

CHƯƠNG THỨ TÁM

Ngôi đình - Những nơi thờ tự, sự thờ cúng - Thành hoàng của làng - Ngôi chùa, chư Phật, chư Bồ Tát - Giới tăng sĩ An-nam - Văn Miếu - Khổng Phu Tử - Nhà Văn Miếu Hà Nội - Các lễ lượt Lễ Nam Giao - Những thờ tự trong dân gian - Linh hồn thuyết, tín ngưỡng duy nhất có tính dân tộc của người An-nam - Nho giáo, triết lý của giai tầng thống trị - Tín ngưỡng thờ chư vị - Phụ nữ và sự thờ cúng - Liễu Hạnh và Thiên Y A Na - Đạo giáo, phù thủy - Sức nặng của sự đóng góp cho việc thờ cúng.

Tế bào xã hội ở cấp thứ hai sẽ là làng xã. Ngôi đình và ngôi chùa, có hoặc không có tăng sĩ ở, đều là những nơi thờ tự kiểu mẫu căn bản của làng.

Kể từ lúc một làng mới thành lập, bằng cách di cư hoặc định cư theo nhóm của một số họ tộc, thì ngay tức khắc làng được đặt dưới sự bảo hộ, che chở của một thực thể tượng trưng. Vị thần này, một loại bán - thần linh có thể lực mạnh, đối với hạng có học, là một biểu tượng đơn giản mang tính cách thần bí, nhưng đại đa số dân làng lại lấy đó làm đối tượng cho một tín ngưỡng theo dạng một tôn giáo. Thường thường đây chính là một nhân vật mượn ở chuyện cổ tích hay ở lịch sử, hay là một vị thần trên cung trời. Một ông quan cũng có thể trở thành vị thần bảo hộ cho một làng mà ông đã có được sự tri ân của làng đó bởi những ân huệ của ông. Nhiều vị thần linh của một số làng đã có nguồn gốc khiêm tốn hơn, cũng lạ lùng hơn. Các hồ sơ địa phương đã giữ gìn một cách cố

chấp câu chuyện của vị thần đá và cũng chỉ nhờ những sự cộng tác quý báu, như sự cộng tác của ông Khoan mà chúng tôi biết được rằng có làng đã lấy một người ăn trộm hoặc một kẻ bê tha thờ làm vị bán - thần linh, cũng như hai làng bên cạnh, trong những dịp cử hành các lễ tế hàng năm đã kết hợp hai người yêu say đắm dưới dạng cụ thể hóa của các người giả đóng vai ân cần vồn vã. Cũng có thần trẻ con tham ăn, thần cắt đầu, thần độc cước, v.v...

Ngôi đình, thường gồm có hai dãy nhà song song, cách nhau bởi dãy thứ nhất dùng cho các lễ lượt, các bậc hương hào tôn trưởng mang áo rộng xanh trịnh trọng làm lễ tại đây. Ngôi đình được chia thành ba, năm hoặc bảy gian, tùy theo sự giàu có của làng. Trên trục thẳng của gian chính giữa và thẳng góc với gian này, có một ô ngăn rất quan trọng, tại đây người ta thiết các hương án thờ vị thần hoàng. Đôi khi vị thần hoàng được tượng hình bằng một pho tượng có hình dáng một ông quan đại thần. Thường thường, chỉ thờ một cái ngai đặt trong một cái khám thờ, trên ngai người ta đặt một đôi hia, và cái mũ cánh chuồn của hàng quan văn. Tinh linh của vị thần được tượng trưng bởi những đạo sắc phong của nhà vua được cất giữ trong hòm sắt sơn son lóng lánh. Nơi thờ này là "Cấm cung" ở gian trục của hai gian tiền sảnh, bởi vậy phải xây mặt vào bàn thờ, là những hương án bằng gỗ chạm trổ và sơn thếp rất đẹp. Trên các hương án người ta bài trí các đồ thờ, được đóng khung xung quanh bằng những cái tàng, lọng; những cây cờ ngũ hành; và lỗ bộ "bát bửu", dưới hình thức các vật biểu hiện đặt ở đỉnh cái cán dài.

Hai dãy nhà hai bên, đứng trước toàn bộ dãy nhà chính đóng khung cái sân có một lối vào mở ra bởi một cửa về hướng nam. Đây là hướng có tính chất nghi lễ, nên dù cho đã được quan sát kỹ, kiến trúc cũng không được cho là đã theo

hướng chính thống vì những lý do, địa hình phong thủy khi xây theo hướng khác. Với sự tinh nhạy về tinh thần đã tạo cái dễ mến về tư tưởng, người An-nam đã cho là các điểm chỉ phương hướng được ngày xưa định ra là có liên quan đến ngôi đình của họ. Điều đó có liên quan đến việc họ chọn, trong không gian, một vị trí thích hợp mà nghi lễ đã chỉ định cho họ.

Trong số những đồ thờ ở đình, chúng tôi lưu ý đến những con ngựa có dáng cao bằng gỗ sơn trắng hoặc đỏ đặt trên những bánh xe lăn. Ngựa ấy được dành cho các vị nam thần và đi theo các vị thần trong những đám rước. Những thần đàn bà thì không có ngựa, nhưng có vồng cáng, bên trên vồng có cái mái hình mai rùa. Xe các vị thần, có ngựa và cáng đi theo, lập thành phần chính của các đám rước. Các vị thần đàn bà này thường thường có một chỗ thờ tự mà chúng ta không còn nói đến: đó là ngôi nghè. Nói đại loại thì đây chính là một cái đàn trên vùng đất thoáng dăng và hơi cao lên, tại đó đôi khi có một cái bàn thờ lộ thiên. Ở Bắc Kỳ, "nghè" thường được xây dựng bởi một ngôi nhà nhỏ đặc biệt ở trong làng.

Vị thần hoàng chính là lệ làng được nhân hình hóa ra. Tất cả mọi tín ngưỡng trong làng đều có điểm chung này, là chúng đã gán cho Bốn Phận và cho Đạo Đức một "hình tượng" mang tính cách con người rất rõ ràng. Chính đây là sự bảo vệ của xã hội chống lại cá nhân, và sự hộ trì cá nhân chống lại chính nó. Vị thần hộ mệnh của làng xã An-nam là như vậy. Thần đã mời hương hào chức sắc đến họp để bàn luận những lợi ích cho cộng đồng, thần thưởng hay phạt theo phẩm chất những hoạt động đối với nhóm xã hội mà thần che chở. Ngược lại, có khi người ta thấy các làng xã, không hài lòng về các vị thần của họ, tâu lên vua xin tước đoạt phẩm trật long trọng của thần đi để thay vào đó một thực thể tượng trưng tốt đẹp hơn hoặc có thế lực mạnh hơn, một thực thể mà những mặc khải

thần bí hoặc một sự lựa chọn đơn giản thực tế làm cho họ vừa lòng hơn.

Sau ngôi đình, thì kiến trúc lịch sử thứ hai thường được gặp trong một làng là ngôi "chùa". Thường có nhiều ngôi chùa trong một làng, theo tầm quan trọng của làng này. Cũng như những cá nhân có nhiều chức năng công cộng, một vài nơi thờ tự của cá nhân, vào một lúc nhất định, có thể được cho nhận làm nơi thờ tự chung của làng.

Sự bố trí tòa nhà chính của ngôi chùa cũng giống như sự bố trí của đình làng, có sự khác biệt là tòa nhà có chiều rộng không mấy quan trọng, trong khi bàn thờ lập thành với tòa nhà một góc vuông thì lại choán nhiều không gian hơn là "cấm cung" của đình làng. Cần thận trọng để ghi nhận rằng những cách bố trí nhà cửa ấy không tạo lập ra những quy tắc cố định hay có thay đổi giữa xứ Trung Kỳ và xứ Bắc Kỳ. Tuy nhiên, ở xứ Bắc Kỳ, thường thường, chúng được quan sát nhiều hơn.

Khi đi vào một ngôi chùa, ở tiền đường, bên phải và bên trái thường thường người ta lưu ý đến hai nhân vật có điệu bộ khoa tay múa chân và mặt nhăn nhó, đó là những vị Hộ Pháp hay còn gọi là dvârâpala có bộ dạng to lớn. Đôi khi, bên cạnh các vị hộ pháp này lại có những pho tượng của các vị "tứ phương thần". Trên bàn thờ chính, người ta bài trí trên các tầng bậc cứ lên cao dần và đi lui sau cho đến tận mái sườn nhà, nhiều pho tượng chư Phật bằng đất phết màu, bằng gỗ sơn, và ngay cả bằng đồng, tùy theo sự giàu có hiện tại hay trước đây của làng xã. Một tượng ngồi trên con sư tử và một tượng khác ngồi trên con voi trắng, đó là ngài Văn Thù và ngài Phổ Hiền, hai đệ tử của Đức Phật, hai vị này đã có đóng góp rất lớn vào việc truyền bá đạo pháp. Tiếp theo sau, chính là tượng Di Lặc phổ biến, ngài là Đức Phật của tương lai,

người béo phì và miệng cười vui, nhiều khi có những đứa trẻ chơi đùa quanh ngài và leo lên cả mình ngài, đó là các linh hồn của những đệ tử tương lai của ngài. Người ta cũng thấy tượng Phật Thích Ca Mâu Ni (Çâkyamuni) mới đản sinh, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất; tượng Khổng Phụ Tử (Confucius) và tượng Lão Tử (Laotseu), tác giả các học thuyết đã hướng dẫn tư tưởng triết học Trung Hoa; tiếp theo là vị thần của âm ty, thần Yama. Và cuối cùng là tượng Ngọc Hoàng Thượng đế.

Ở bên trên, thường thường người ta có thể nhận thấy một pho tượng có hình Đức Phật nhỏ ở trên cái mũ tượng, đó chính là Phật Bà Quan Âm, có khi có tượng nghìn tay, hoặc tượng thường được biểu thị bằng một đứa trẻ ở trên ngực; đây là "Mẹ Hiền" của người An-nam, tượng này chỉ là một biến tướng của Avalokiteçvra. Phật Bà Quan Âm có lòng từ bi nhân ái đối với những người chết và bà thường cho những người đàn bà hiếm muộn những đứa con, để cho họ hưởng được hạnh phúc. Cuối cùng, trên tầng cao nhất, chiếm vị trí danh dự, là ba pho tượng "Tam Bảo": bên mặt, Phật A Di Đà (Amitâbha), là Đức Phật Quá Khứ, siêu việt có ánh sáng vô tận; ở giữa, Phật Thích Ca Mâu Ni (Çâkyamuni), là Đức Phật của Hiện Tại, mà kiếp sống cuối cùng của Đức Phật này dưới những nét của Hoàng tử Tất Đạt Đa (Siddhartha); cuối cùng, bên trái là Đức Phật tương lai Di Lặc (Maitreya), lần này ngài khoác áo tu sĩ. Tất cả ba pho tượng này đều có tư thế ngồi theo nghi thức Ấn Độ trên một tọa cụ có hình hoa sen; sự đồng nhất của các pho tượng chỉ được phân biệt bởi sự nghiên cứu các ấn phù ở bàn tay của tượng.

Khi một ngôi chùa giàu có, sẽ có một quả chuông, hình dạng và cấu tạo chuông thường rất đặc biệt, chuông được treo phía sau điện thờ và độc lập với điện thờ (Pb. L). Chuông này

treo ở gác chuông tại trung tâm một cái sân, xung quanh sân có nhiều cửa, có khi ở đó bài trí những pho tượng của mười tám vị A La Hán (Arhat), những vị thánh tăng đã dùng Phật pháp và thoa dịu nỗi khổ đau của loài người bằng cách đến gần loài người. Ở các gian bên, có khi người ta thấy những tác phẩm hình chạm nổi tạo nên bức bích họa giả đá hoa, biểu thị những nhân vật tự hiến cho sự hành hạ đau khổ của mười địa ngục. Trong một ngôi nhà xây phía sau chùa để cử hành thờ tự vị khai lập chùa: nhà sư hay một nhân vật có thế lực. Ở những bàn thờ hai bên, bằng chái nhà hoặc độc lập, những tín nữ sùng đạo nhưng không thường tới học tọa thiền, cũng có bàn thờ riêng của họ.

Những ngôi chùa đều được các sư sai ở và chăm sóc. Các nhà sư thường có tăng xá xây dựng xung quanh những nhà cửa của ngôi chùa. Trong trường hợp ấy người ta thấy xung quanh một vạt đất thiêng, có những ngôi mộ hình tháp nhiều tầng mà chúng tôi đã nói đến khi đề cập đến tháp Bình Sơn.

Các nhà sư An-nam là những tăng sĩ mà sự thành lập tăng đoàn của họ cứ dần dà thoái hóa đi một cách kỳ quặc. Nhiều chức năng cứ thêm vào chức năng phục vụ thờ cúng, để lôi kéo và giữ thân chủ tạp loại hơn. Làm thầy địa lý phong thủy, hầu đồng bóng, làm nghề bói toán đều nằm trong số những nghề béo bở nhất, thường được giới tăng sĩ chấp nhận một cách thông thường nhất. Trong một số thành thị của xứ Trung Kỳ, đặc biệt là Huế, trong số tăng đoàn được trợ cấp bởi Bộ Lễ, người ta thấy có vài pháp sư đã biết được một cách đúng đắn những lễ bái đã bị làm sai nghi thức cổ điển. Ở Bắc Kỳ, các làng xã và các phường lựa chọn nhà sư của họ. Thường thường, những người này không phải là chủ các sông bạc lén lút, chủ các ngôi nhà mà khách trọ ở đó không bao giờ dẫn tới điều mà người ta có thể gọi một cách chắc chắn là

cuộc sống tu sĩ được. Ở đây chúng tôi chỉ muốn chứng minh khách quan, chúng tôi xin để lại cho người khác việc chú ý phê bình và suy tư về điều tỏ ra hợp thời để đặt lại vấn đề này. Vào cuối thiên nhiên cứu này, với sự hài lòng, chúng tôi sẽ ghi lại những vang âm của một khuynh hướng, ở nơi một số nho sĩ, muốn mang một thứ thuốc chữa lại cho tình trạng đáng buồn này.

Trong số những tòa nhà để thờ tự khác, chúng tôi đã nói đến những văn miếu. Người ta chỉ gặp các văn miếu ở chốn kinh đô hoặc các nơi tỉnh lỵ. Ở các làng thì chỉ hài lòng với một đàn thờ văn học lộ thiên gọi là nền văn chỉ. Văn Miếu là nơi được dành để thờ Khổng Phu Tử, tại đây vua sẽ đứng chủ lễ tế; nếu vua không đến hành lễ thì quan Tổng đốc, hoặc là quan Đốc học các tỉnh sẽ được khâm sai đến chủ lễ thay. Một sự thờ cúng có tính cách tôn giáo đối với những người tham dự xét theo hình thức bên ngoài mà không phải là trong tinh thần; vì Khổng Phu Tử chỉ là một triết gia và không phải là một người sáng lập ra tôn giáo. Cha Cadière đã so sánh khá rõ ràng và gọi Khổng Phu Tử là Thánh Thomas d'Aquin của châu Á đã tập hợp lại thành một "Tổng luận" tất cả các sách vở của nhiều thế kỷ trước, trong sự tập đại thành đó thì những tín ngưỡng cổ đại được nêu lên. Khổng Phu Tử đã viết nhiều sách nói về bản tính con người và những bổn phận của con người đối với xã hội.

Để miêu tả về một văn miếu, chúng tôi xin lấy Văn Miếu Hà Nội làm ví dụ, tiếng tăm của Văn Miếu này thực lớn (Pb. XLII và XLIII). Thường thường Văn Miếu được người Âu biết đến dưới cái tên là "Pagode des Corbeaux", một danh từ không chính xác như nhiều tên gọi khác do người châu Âu đặt ra ngay lúc họ bước chân đến An-nam, nhưng chúng vẫn được giữ lại do tập quán đã quen dùng. Miếu này được xây dựng vào

năm 1070, ít lâu sau khi triều đại nhà Hậu Lý đóng đô ở Thăng Long (Hà Nội) theo mẫu ngôi nhà ở quê hương Khổng Phu Tử tại Kiu-feou. Mặc dầu từ thời đó đến nay Văn Miếu thường được trùng tu nhưng vẫn giữ mẫu cũ.

Theo sơ đồ kiến trúc, thì Văn Miếu là một hình chữ nhật kéo rất dài, được chia thành 5 sân liên tục, mà cửa chính của Văn Miếu mở về hướng nam. Những sân ấy được ngăn cách bởi những bức tường được thông nhau bằng hàng hiên, mà một trong những hiên đó đã được vượt lên bởi Khuê Văn Các, hình ảnh gác Khuê Văn này rất phổ biến bởi vô số các tranh vẽ và ảnh chụp. Ở phía bắc của gác Khuê Văn, ở phía đông và phía tây của một vùng nhỏ hình chữ nhật, có tám mươi hai tấm bia được sắp thẳng hàng, bia được đặt trên các con rùa đá. Trên những tấm bia ấy người ta đã khắc kết quả của các kỳ thi Văn khoa ba năm một lần từ 1442 đến 1779. Chính ngôi Văn Miếu được cấu tạo bởi hai dãy đại sảnh, mỗi dãy có bốn mươi cột bằng gỗ lim sơn son. Trước thần vị Đức Khổng Tử có những cái bàn để đặt đồ cúng. Hương án thờ chính có hai con hạc đứng trên lưng rùa chầu hai bên, biểu tượng này có ý nghĩa là "Mong rằng sự nhớ ơn của hậu thế, sự thờ cúng của hậu thế không bao giờ tàn lụi; mong rằng sự tôn sùng ấy tiếp mãi suốt ngàn, vạn năm". Dãy đại sảnh thứ hai cách dãy thứ nhất bởi một cái sân hẹp và dài mà một dãy hành lang nhẹ nhàng tô điểm cho đẹp thêm; trong dãy nhà này tôn trí thờ thần vị các triết gia, của tứ phối và thập nhị tiên hiền, tất cả đều vây quanh và phục vị đáng vạn thể sư biểu. Người ta cũng không quên tổ tiên đức Khổng Tử, bài vị các ngài cũng được thờ trong các ngôi nhà bao quanh sân phía bắc.

Tính chất trầm tĩnh thẳng băng của các mái nhà hơi cong lên một cách kín đáo ở các góc; không khí bình yên của các sân cỏ, bóng mát thanh thần của những cây xoài muốn tạo

những khối sẫm màu nổi bật lên rõ ràng, đã làm cho cảnh Văn Miếu này thành một nơi ưa thích đặc biệt cho những người mơ mộng, những nghệ sĩ và cho tất cả những người, trong một khung cảnh thích hợp, ưa trầm tư mặc tưởng để gợi hồn quá khứ.

Đối với chốn kinh đô, lễ tế Nam Giao ba năm một lần là lễ tế chính của các lễ lượt, có sự tham dự của các hàng văn thân và của nhà vua, vì chính đích thân nhà vua đứng chủ lễ tế, có liên hệ chặt chẽ với các học thuyết của Khổng Phu Tử. Cha Cadière và ông R.Orband đã cho công bố về lễ này trong nhiều bài báo ở bộ Kỷ yếu. Lễ này đã tìm lại được vẻ tráng lệ huy hoàng ngày xưa của nó vào lúc vua Bảo Đại cử hành lần đầu vào năm 1933. Trật tự và phẩm phục trong buổi lễ, đã nổi bật giá trị so với cái lồi thoi, nghèo nàn về vật chất trong các buổi lễ tế thường, đã chắc chắn tạo lễ tế trời và tế đất thành một sự biểu hiện về tôn giáo có dấu ấn về phẩm cách cao nhất.

Tất cả những ai đã nghe được lời xướng của các tán quan vào lúc tế trong đêm khuya, được chấm câu bởi những tiếng ngâm trầm đục của khánh đá, đã thấy ánh sáng chập chờn rung động của những cây đuốc và những cây đèn cây trước gió thổi rì rào đầy hương thơm của nhựa thông hàng trăm năm, đã hít thở được mùi thơm của hương trầm lẫn lộn với khói đang bao phủ toàn bộ những con vật hiến sinh; đã nghe được tiếng cầu nguyện của Hoàng đế, người thừa kế vương quốc Âu Lạc, đang cúi lạy trước đấng Hoàng Thiên, trán chạm đất, tất cả những đặc quyền đều xác nhận sự run rẩy mà cái yếu đuối của con người không thể chế ngự nổi trước cái vô tận của các sức mạnh huyền bí.

Cha de Rhodes đã miêu tả lễ tế trời và tế đất như là ông đã thấy ở Thăng Long (Hà Nội) năm 1627. Lễ tế giao thời đó

được bổ sung những nghi thức tế Xã Tắc, nhưng từ năm đó thì các lễ này được tách khỏi lễ tế giao, nhưng những lễ tế xã tắc vẫn còn tồn tại.

Tuy nhiên, những biểu hiện mà chúng tôi vừa miêu tả đều dành cho lớp thượng lưu trí thức của đẳng cấp nho học. Đó chính là những lễ hội có tính cách triết học hơn là những lễ nghi tôn giáo. Nếu chúng ta trở lại với dân chúng, với người dân tầm thường, chúng ta rơi ngay vào một bầu khí đầy bóng tối của những tín ngưỡng rời rạc, của những mê tín dị đoan, của những phương cách phù chú trừ yểm do hạng phù thủy đồng bóng đem lại, những phương cách cầu phúc cầu tài theo tất cả những ước muốn và tất cả mọi khuynh hướng. Ở trên, chúng tôi đã nêu ra sự trong sáng về mặt lý tưởng hoặc ích lợi xã hội của sự thờ cúng tổ tiên trong gia đình, và sự vâng phục vị thần hộ mạng của làng xã. Ngược lại, từ chùa đến đình, từ đình đến miếu, từ miếu đến cây cối, đến đá đến các ngã ba, ngã tư đường, chúng ta sẽ tìm thấy hàng ngàn sự biểu hiện, sự chuyển di và sự dồn nén của một nỗi lo âu vĩnh cửu trong tâm hồn con người, của sự ngẫu nhiên về lý tưởng, của nhu cầu xua đuổi tà ma, được phù hộ nâng đỡ, được yên ổn và, nếu cần khích lệ tất cả những gì là lực huyền bí chưa rõ.

Chính toàn bộ sự thờ tự được tín ngưỡng bởi khối lượng đông đảo nhân dân là tôn giáo thực của người An-nam. Họ không phải là Phật tử, mặc dầu có sự hiện diện của Đức Phật dưới tất cả mọi hình dạng trong những ngôi chùa của họ; họ không phải là người theo Khổng Tử, vì Khổng giáo được dành riêng cho tầng lớp tinh hoa lãnh đạo. Còn về phần Đạo giáo của Lão tử, họ chỉ giữ lại khoa luyện đan được tín ngưỡng thực hành bởi hạng phù thủy.

Người An-nam đều là những tín ngưỡng linh hồn thuyết. Họ đã hoàn trả tín ngưỡng chính trong việc thờ cúng của họ

cho các sức mạnh thiên nhiên, cho quỷ thần đang tồn tại dày đặc trong bầu trời và trên mặt đất. Những nhân vật trong chư thần của họ, ngay cả những người đã sống thực sự, cũng chỉ được xem như là những hạng anh hùng trong cổ tích. Họ được nhắc lên hàng quỷ thần trong một giai trật thay đổi theo từng xứ, từng nơi hoặc sự ưa thích của mỗi người. Thứ tình cảm về thứ bậc rõ ràng xác định đối với các thần linh, như những phẩm trật ở trong quan trường, bằng cách thừa nhận những sức mạnh của kẻ lớn không cân bằng, đồng thời nước An-nam đã thu nhận ý niệm về giá trị tương đối của họ. Vậy, người ta có quyền tự hỏi rằng phải chăng linh hồn thuyết không phải là tín ngưỡng tự nhiên và tổ truyền của người An-nam từ thời huyền thoại. Khổng giáo, Phật giáo, Đạo giáo và hiện nay đã cùng với những niềm tin khác đang tồn tại trên bàn thờ của đạo Cao Đài (Cao daïsme), đều là những phần đóng góp trực tiếp được dung hóa, sắp xếp, cung cấp của những sức mạnh đặc thù, mà thực sự đó là những yếu tố mới cho một linh hồn thuyết có thể gọi là thuộc chủng tộc.

Ngay từ đó, triết học Khổng Tử của các vị hiền triết và các nhà lãnh đạo đã tạo thành thành phần rất rõ của sự đóng góp do Trung Hoa đem áp đặt luật lệ và các giới điều của nó lên đất nước An-nam đã tồn tại, có nòi giống và có sự thờ cúng nhất định từ trước. Người ta có thể chấp nhận rằng Linh hồn thuyết lâu đời của nước An-nam đã thích nghi một cách đơn giản và nó đã đồng hóa các phần hùn ngoại nhập hơn là vươn lên tới mức nghiêm trang của một triết học. Vả lại, triết học Khổng Tử, trong chính tư tưởng của người sáng lập ra học thuyết, cũng đã làm cho nhân dân xa nó. Một trong những châm ngôn của học thuyết này không cấm người dân chấp hữu những bản sách Luật, dưới hình thức hăm dọa bằng hình phạt rất nghiêm khắc là: "Phải tuân thủ đúng pháp luật mà không cần hiểu pháp luật".

Phó thác cho quỷ thần và cho trò phù thủy, người dân đã không chịu thiệt để gán cho các niềm tin tất cả sự phong phú tương hợp với mức độ một lý tưởng, đơn giản trong nội dung của nó, nhưng phức tạp trong nguồn cảm hứng của nó. Một cách riêng biệt thì hạng phụ nữ đã phó mình một cách say đắm cho việc thờ tự gọi là thờ Chư Vị. Chính những điện thờ đã tạo điều kiện dễ dàng nhiều cho việc thực hiện tín ngưỡng làm thỏa mãn ước vọng của phái nữ, xét về mặt lợi lộc vật chất thì điều này rất dễ hiểu, vì nó hướng về việc thu hút và giữ chặt lấy số môn đồ có nhiều tiền bạc.

Phong tục An-nam rất nghiêm khắc đối với người đàn bà. Chỉ mới cách mấy năm đây thôi, phái nữ vẫn còn bị cưỡng bức ở địa vị thấp kém và giữ họ lại trong thời đại xa xưa. Và chẳng, ảnh hưởng Tây Âu đã có khuynh hướng giải phóng khá nhanh người phụ nữ An-nam. Tuy nhiên, ở ngôi điện thờ, người phụ nữ có thể tự do ưa thích điều gì mà bản năng tính phái của họ hướng dẫn họ. Nghi thức ở đó cho phép họ mang áo quần và nữ trang thỏa mãn theo tính ưa đằm dáng tự nhiên của phái nữ. Sự nhảy múa theo nghi lễ trong một nhịp điệu và một bầu âm thanh của âm nhạc hòa điệu đáng được chú ý của các chuyên gia nghiên cứu, điều này đã cho phép họ một ngoại lệ, biểu lộ hết nữ tính của họ. Đây chính là những thao tác về điệu bộ khả ái, sự làm cho nổi bật giá trị về hình thức, nghệ thuật làm điệu bộ quyến rũ, những cách nhún nhảy khiêu dâm, tất cả mọi điều không tương hợp tính giản dị và lối ăn mặc khắt khổ không tách rời được người có giáo dục tốt.

Với một lý lẽ chính xác, người ta có thể trách những quan sát của chúng tôi là để cho học thuyết của Freud bôi nhọ. Nói một cách tổng quát, những biểu lộ theo nữ tính ấy; mà chúng tôi đã cho là sự giải phóng đã nói ở trên có thể là sai, chỉ nhắm vào việc pha loãng bớt sự khe khắt; chỉ xuất hiện dưới

tính chất tôn giáo của nó đối với số người tham dự và đối với đa số người chứng kiến. Trong lúc đó, cái quan niệm về một sự "chuyển đi", một "sự dồn nén về tính dục" mà chính ông Nguyễn Văn Vĩnh đã nói đến trong một bài diễn thuyết về các sự thờ cúng bán công cộng của làng xã An-nam là khả thủ, chúng tôi có ý chia xẻ quan niệm này với tác giả trên, quan niệm này đã có được sự chính xác là sự thu hút của những thần linh như vậy, ở nơi một số người đàn bà, đã gọi nên; có thể gọi là bằng sự khám phá một sự nhị hóa nhân cách có tính khiêu dâm thật sự. Nghiên cứu các hiện tượng này đã vượt quá sự phân tích đơn giản về dân tộc học để đi vào khung cảnh của tâm phân học.

Trong số các vị thần linh, đặc biệt có tính cách lôi cuốn về quan điểm này, chúng tôi chỉ lưu ý nói đến nữ thần Uma của người Chăm, tức là bà Po Nagar ở Nha Trang, rất phổ biến ở Huế dưới cái tên Thiên Y A Na, thờ ở Huệ Nam Điện mà người Pháp gọi là "Điện Đồng Bóng Phù Thủy" ("pagode de la Sorcière"). Chúng tôi cũng nói đến công chúa Liễu Hạnh, con gái của Ngọc Hoàng, được thờ ở Phố Cát. Tập Kỷ yếu của Hội đã công bố nhiều bài nói về các vị thần này, đáng lưu ý là các ông Délétie, Nguyễn Đình Hòe, Đào Thái Hanh và bác sĩ Sallet. Những lễ hội rước hàng năm dành cho các vị thần linh này là một tài liệu vô cùng lý thú, nhưng không phải là không nguy hiểm đối với những người châu Âu quá hiếu kỳ, vì sự thu hút quá đông những kẻ cuồng tín và những phù thủy nhập đồng.

Để phác họa lại một bức tranh trọn vẹn về sự thờ tự của người An-nam, thì còn phải nghiên cứu tất cả những gì mà Đạo giáo thoái hóa thành ma thuật đã tạo ra vô số xung quanh người An-nam những sức mạnh huyền bí, những thần linh, để ban phúc giáng họa, để chữa lành mọi thứ bệnh, để

giải bùa giải mê, để làm cho có con trai nối dòng, để ban lộc cho được mùa; ban nắng ấm khi trời mưa lụt, ban mưa vào lúc khô hạn. Rồi nào là sư sãi, nào là đạo sĩ đàn ông và đàn bà, nào là đồng bóng phù thủy cả hai phái; tu khổ hạnh và tu tại gia ở thành thị, cạnh tranh nhau về sự khôn khéo, bằng cách bắt liên hệ mật thiết để kiếm lợi với những người làm hương, làm pháo, làm giấy thợ mã, làm hình nộm và hình súc vật bằng tre đan với người đến tham dự và người vào làm lễ khác nhau, với thầy hiến tế và người chịu tải.

Với thuế má đã quá nặng nề đè nặng lên người dân nghèo khổ, lại còn thêm một gánh nặng do quỷ thần và mọi tầng lớp của người làm các đồ vật cho tình thương đòi hỏi. Dân không biết kiếm đâu ra tiền bạc để sửa chữa đền chùa, cũng như họ phải kiếm tiền để chuyển tiền bạc thành khói đốt các nén vàng thoi bạc bằng giấy. Chính bởi sự đáng thương được khảo sát trong phạm vi khảo cổ học gợi nguồn cảm hứng mà chúng tôi chấm dứt chương này, dù nó chỉ là một nhận định sơ lược của một phạm vi nghiên cứu rất rộng lớn nhưng người ta ít biết rõ, đó là phạm vi nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng của người An-nam.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

Giáo hội Cơ Đốc giáo, nhà thờ Phát Diệm - Thư tịch về kiến trúc của B.A.V.H. - Những khó khăn trong việc nghiên cứu một nền kiến trúc hiện đại - Kiểu kiến trúc, công trình sang trọng của giai tầng lãnh đạo - Sự phụ thuộc vào nghi lễ - Sự mật thiết với thiên nhiên - Chủ nghĩa tượng trưng - Tính đa dạng trong phạm vi địa lý - Các vật liệu để sử dụng: đá, gạch, tre, gỗ - Điều khắc trên gỗ - Mái nhà - Những kiểu trang trí đường nóc nhà - Cuộc tranh luận về mái nhà uốn cong - Các triết gia, sử gia về nghệ thuật, nhà khảo cổ học và dân tộc

học gặp nhau ở chỗ nào - Từ khoa kiến trúc đến khoa dân tộc học - Công trình của Đô Thành Hiếu Cổ Xã, và tương lai việc nghiên cứu An-nam.

Cho đến đây, chúng tôi chỉ nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc về tôn giáo của người An-nam. Điều này đã dẫn chúng tôi đến những khảo sát mà tình trạng khác nhau của chúng đã hợp với tính đa phức của các biểu lộ về thờ tự. Để được đầy đủ hơn, chúng tôi còn phải nói đến vài ba kiến trúc trong phạm vi dân sự.

Tuy nhiên, trong số các đền đài được xây lên do tinh thần tôn giáo, chúng tôi hẳn phải xếp những nhà thờ Cơ Đốc giáo vào đó. Thiên Chúa giáo, từ thời cổ Alexandre de Rhodes, đã bắt rễ trong một phạm vi mà người ta đã biết ở một số vùng nào đó. Tuy nhiên việc xây dựng nên những nhà thờ quan trọng không được sắp vào nghệ thuật kiến trúc địa phương; thường thường, những nhà thờ này đã được nâng đỡ và hướng dẫn bởi các giáo sĩ người Âu, đa số là người Pháp.

Không nên lấy làm tiếc rằng, ở An-nam, một kiểu kiến trúc được gọi là "phong cách gô-tích" đã xuất hiện tiêu biểu mà người ta không biết rõ tại sao; và trước Huysmans, phải chăng, tình thương hại của Thiên Chúa giáo là "vẻ mặt đã hóa đá của Kinh Cựu Ước hình ảnh của sự ăn năn, của sự sợ hãi, và còn hơn thế, là hình ảnh của sự thanh thần của tâm hồn...?" Những vật liệu xây cất được dùng trong xứ này; gỗ được đẽo vuông nhưng kích cỡ ngắn và gạch nung; có lẽ đã đòi hỏi một phong cách biểu thị khác về kiến trúc mà những cách rập khuôn kiến trúc hướng dẫn người nghệ sĩ vào cuối thời Trung đại đã có để thực hiện những xây dựng nhà cửa của họ bằng một đường viền bằng đá thực sự. Nếu trên đất An-nam, tình thương này đã gọi nên sự biểu hiện thành nhiều bàn thờ

có màu hồng với tỷ lệ hỗn độn là đáng phục, nhưng những biểu hiện của nó theo nghệ thuật tạo hình lại ít có giá trị hơn. Chúng tôi sẽ không nói quá xa về vấn đề này; nhưng trong lúc đó thì chúng tôi lại để cho tư tưởng mình dừng lại để nói về một kiến trúc lịch sử đáng được quan tâm nhiều của các nghệ sĩ, và kể cả các nhà khảo cổ học. Đó là nhà thờ Phát Diệm (Pb. XLVII). Người ta nói: nhà thờ này đã bị đe dọa triệt phá để nhường chỗ lại cho một nhà thờ xây theo kiểu "gô-tích". Nếu thật, thì đây quả là việc làm đáng tiếc vô cùng, với tất cả lý do xác đáng về tâm linh có thể có khả năng đem lại giá trị làm cho sự thay thế này không có trọng lượng, mà đó là sự sai phạm chống lại Lịch sử và Nghệ thuật, chưa nói đến đó là sự mạ lỵ kỷ niệm của Cha Lục, tác giả ngôi nhà thờ lộng lẫy này.

Ở đây, chúng tôi không nói rộng về chi tiết các kích thước của gian giữa, cũng không nói về vật liệu đã được dùng ở đây, đặc biệt là những cột gỗ lim cao 10m và hơn 3m chu vi. Chúng tôi cũng không miêu tả bàn thờ bằng đá granít nguyên khối nặng gần 6 tấn; cũng không nói đến sự điêu khắc ở mặt tiền, trong các bàn thờ nhỏ hai bên vách, của hành lang treo chuông... Chúng tôi chỉ nói rằng ngôi thánh đường này đã đi vào di sản khảo cổ học của nước An-nam, trong khi đạo Thiên Chúa cũng đã thủ đắc được nét văn chương của lớp quý tộc. Triệt hạ nó sẽ là làm hại một biểu tượng, thiết yếu là đối với số tín đồ may mắn đã thức tỉnh trước sự lâu dài của những biểu tượng ấy.

Cũng chính là bộ B.A.V.H. mà người ta phải giở đến, nếu muốn tìm điều gì đã được công bố hữu ích hơn về nghệ thuật kiến trúc An-nam. Chúng tôi chỉ viện dẫn ra đây những nghiên cứu quan trọng nhất, luôn luôn vẫn nằm trong mục đích cung cấp tài liệu cho những người muốn đẩy xa hơn về

trước sự tìm tòi rất gắn bó với các biểu hiện nghệ thuật An-nam. Đó là những bài viết về chùa Thiên Mụ, ngôi chùa cổ nhất ở Huế, do ông A.Bonhomme nghiên cứu. Chính tại ngôi chùa này người ta thấy được bảo tháp Phước Duyên, mà người Âu châu thường gọi sai là "Tour de Confucius" (Tháp Khổng Tử). Đền thờ nhà Lê ở Thanh Hóa, tại đó có hai tượng phỗng Chăm quỳ trước tượng người chiến thắng họ là vua Lê Thánh Tôn, đền này đã là đối tượng cho một bài ghi chú của ông Bongier (Pb. XXXIV). Kiến trúc sư Graste, mà sự hiểu biết của ông đã dành cho tác phẩm vô cùng quý báu, là đã bình chú điện Long An, bằng ngòi bút và bằng tranh vẽ minh họa, trong một số của tập san Kỷ yếu đã đem lại kết quả thành công rực rỡ khi nói về viện Bảo tàng Khải Định. Ông Henri Délétie trong nhiều bài khác, có một bài đã nói với chúng ta về "Ports, Pagodes et Pagodons" ("cầu, chùa và miếu"); Bác sĩ Gaide có bài nói về Lăng Hoàng tử Kiên Thái Vương. Hai ông Jabouille và Peyssonnaud đã nghiên cứu về Bảo tàng viện mà họ là linh hồn của Bảo tàng ấy. Đồ gốm Huế được chế tạo ở Long Thọ là đề tài cho một ghi chú của ông Rigaux. Nhiều chùa miếu, nhiều lăng tẩm khác đã làm đối tượng cho những nghiên cứu của bác sĩ Sallet, của ông G.Nadour, của L.Sogny. Sự cộng tác, trong số hay nhất, của các bạn An-nam cũng không phải là không có mặt ở trong tập san Kỷ yếu. Ngài Võ Liêm đã nói cho chúng ta về Huế, ông Ứng Trình viết về Văn Miếu, ông Nguyễn Đình Hòe viết về "Điện Voi Ré", v.v...

Nếu phải kể ra tất cả những bài mà Cha Cadière đã viết cho Kỷ yếu, thì chúng tôi phải có một chương nữa! Chúng tôi chỉ đặc biệt kể đến tác phẩm của ông đã công bố như: Đại cung môn ở Hoàng cung và các kiến trúc phụ; chùa Quốc Ân; những nguồn tài liệu tuyệt vời đã tạo nên tập "Nghệ thuật ở Huế"; các nghiên cứu về lăng Gia Long, về phường Trường

Súng; về lăng mộ của người An-nam trong vùng phụ cận Huế và sau nữa, cuối cùng, là tiếp theo một loạt phụ bản có liên quan đến bản đồ học của Kinh thành Huế, được ông Cosserat chú giải thì L.Cadière - đã làm được cuộc khảo sát kỹ càng tất cả những gì có liên quan đến địa danh học của cùng một chủ đề. Một nhà phê bình đã chào đón tác phẩm ấy với "sự kinh ngạc thán phục trước sự thông thái dị thường của một giáo sĩ nổi tiếng".

Những gì có liên quan đến Trường Viễn Đông Bác Cổ, thì khoa khảo cổ học về Khmer và Chăm không may, kể về tầm quan trọng của chúng, đã hầu như chiếm đoạt một cách chuyên đoán hoạt động của những cộng tác viên về khoa học của trường và các kỹ thuật gia chỉ nhờ vào nghiên cứu về kiến trúc của nước An-nam hiện đại. Thực vậy, cần phải có sự chối từ đáng khen ngợi ở nhà chuyên môn để đẩy xa sự lôi cuốn những điều rất cổ về nghệ thuật và về lịch sử, để lẫn xả vào sự nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc An-nam; mà trước tiên, nghệ thuật kiến trúc An-nam lại hình như chỉ là một ngành của dân tộc học duy nhất hiện nay. Chúng tôi cũng cần nói thêm rằng mới đây nhiệm vụ đã khởi sự một cách nghiêm túc. Bởi vậy, những kết quả của việc làm này đã nâng cao ánh sáng thiên tài của nòi giống An-nam bằng cách đặt sự biểu lộ nghệ thuật đẹp nhất là: ngành kiến trúc, vào vị trí đích thực của nó.

Một lý lẽ thứ hai đã cho thấy rằng đề tài đứng hàng đầu này: ngành kiến trúc, thường bị các nhà nghiên cứu từ chối, bởi vì thực ra, điêu khắc, hội họa và các nghệ thuật hàng thứ yếu đều phụ thuộc vào kiến trúc cả, một cách hợp lý và đầy xã hội tính. Chính vì sự xây dựng, sự kiến trúc lịch sử không phải là những đồ vật trong bộ sưu tập. Người ta chỉ mở ra một phòng triển lãm với những đồ vật di chuyển dễ dàng. Thực sự,

nhiều tác phẩm và nhiều bản chuyên khảo đã bằng lòng để miêu tả một bộ sưu tập, nội dung của một viện bảo tàng hay là một di tích lịch sử đơn độc.

Bởi vì được thiết lập trên nền tảng văn hóa bản địa xứ An-nam, một nền văn hóa Trung Hoa, trong 10 thế kỷ chiếm đóng, đã đặt triết học của nó lên các giai tầng lãnh đạo, lên ngôn ngữ bản địa cái phong cách diễn tả và cái luật tất làm thơ, làm văn của nó, đã đặt những luật lệ của nó vào sự thông dụng hàng ngày; thì người ta cũng không nên ngạc nhiên để thấy những nghệ thuật đã chịu những ảnh hưởng song song với chúng. Một cách đặc biệt là ngành kiến trúc, vì sự xây dựng, bởi mục đích của nó, đã đáp ứng những nhu cầu vật chất xác định. Những nhu cầu ấy, kể về phương diện có liên quan đến những nhà cửa thờ tự hoặc cung điện nhà vua, đều được tiên liệu một cách chính xác bởi những nghi thức lễ lượt. Trong một bài nghiên cứu phê bình, ông Démiéville, đã nhấn mạnh đến những tương quan thân thiết giữa nghệ thuật kiến trúc với nghi lễ như sau: "Hướng nhà, vị trí có liên quan, tỷ lệ của nhà cửa ở cung vua và phủ chúa, ở Trung Hoa thời phong kiến, đều phải tuân thủ những quy tắc nghiêm ngặt, đều có liên hệ đến những thiết yếu về nghi lễ, nếu không tuân thủ những quy tắc ấy sẽ làm xáo trộn trật tự vũ trụ và ngăn cản việc thành tựu những lễ nghi".

Tuy nhiên, nếu kết luận rằng không một tòa nhà nào của An-nam được xây dựng mà không tuân thủ một cách chu đáo các quy tắc ấy cũng là điều phóng đại. Sách trong *Tứ khố toàn thư* đời Kiến Long đã cho chúng ta biết rằng (vẫn theo ông Démiéville) "trong tiến trình các triều đại kế tiếp nhau thì đã nảy ra những thay đổi lặp lại, và dần dà thời cổ đại thấy rằng mình sai". Ở nước An-nam, vì thiếu những nguyên tắc chính xác, cho nên người ta được phép giả thử rằng nền tảng bản

địa mang tính cách dân tộc học tín ngưỡng linh hồn thuyết, được bổ sung bởi pháp thuật của những người xem tướng tay và người chiêm tinh, lấp chỗ thiếu của các nguyên tắc về kiến trúc, và đòi hỏi các nguyên tắc này cố định vị thế của cung điện, của những công trình kỷ niệm như là thiên nhiên đã chỉ ra cho chúng. Vậy, người ta có thể chấp nhận rằng, còn hơn người anh cả của nó ở phương Bắc, ngành kiến trúc của An-nam đã được các công trình sư xem xét kỹ trong tương quan trực tiếp với khung cảnh thiên nhiên mà các nguyên lý phong thủy đã định cho công trình kiến trúc đặt vào chỗ nào trong đó.

Cảnh quan, tức là cái mà chúng ta gọi là phong cảnh trước mắt, có một tầm quan trọng chính yếu đối với công trình kỷ niệm. Công trình kỷ niệm này, trong khả năng cao nhất, sẽ phù hợp với mẫu xưa, thiên nhiên sẽ mang lại thêm những thành tố khả biến và sinh động. Vì trong thiên nhiên có đầy rẫy những mãnh lực và những quỷ thần không được hài lòng điều mà người ta quấy rầy họ, điều quan trọng là đặt ngôi nhà và các nhà phụ của ngôi nhà ấy vào tất cả điều kiện sao cho những điều kiện này có thể thuận lợi cho công trình kỷ niệm ấy bằng cách hòa hợp công trình đó với các thế lực của núi rừng.

Các lăng vua nhà Nguyễn ở Huế, một số đền chùa ở Thanh Hóa, nhiều cảnh quan ở vùng châu thổ Bắc Kỳ có thể được viện dẫn như là những chứng cứ cho sự tuân phục các nguyên lý ấy. Tỷ lệ xích của ngôi nhà đơn độc, chỉ nói trong chính ngôi nhà đó, sự nghèo nàn về vật liệu được dùng, đã không cho những công trình xây dựng của An-nam một dấu vết nào, nếu chúng ta tách chúng ra khỏi khung cảnh và khỏi sơ đồ kiến trúc toàn bộ. Nhưng về mỹ miều trong sự kết hợp của chúng, cái tính chất thân mật của chúng với thiên nhiên, cái tình cảm mà sự nghiên cứu chu đáo toàn bộ đã cho chúng ta

nhận thức được trong tình thương và sự trầm tư mặc tưởng, đã vâng phục chặt chẽ một chủ nghĩa tượng trưng huyền bí và toàn năng, không thể không đập vào mắt người quan sát nhạy cảm được. Kiến trúc An-nam không đặt ra vấn đề thưởng ngoạn, nó chỉ làm xúc cảm trí năng.

Cũng như chữ viết và nghệ thuật trang trí An-nam, kiến trúc của An-nam, theo hình ảnh của nghệ thuật Trung Hoa, thường bắt nguồn từ sự giảng giải các biểu tượng. Với tư cách là một ví dụ, chúng tôi xin trưng dẫn lăng vua Minh Mạng, trong dạng của hồ ao và các vườn cây, là nơi mà người có học thức đã thích thú nhận ra là hình chữ "thọ" được kiêu thức hóa. Khoa phong thủy, những tương quan của những con số, khoa chiêm tinh, đều có một ảnh hưởng chiếm ưu thế; mà chúng tôi đã xem nguồn gốc chúng ở trước rồi; trên cách chọn vị trí, chọn hướng và chọn mẫu cho các công trình kỷ niệm để chúng có một tầm quan trọng nào đó.

Theo quan điểm địa dư, những cách biểu lộ nghệ thuật của người An-nam đã hiển cho ta cùng những sự khác biệt như những sự khác biệt mà chúng tôi đã chứng minh đối với phong cách thể dáng về cá nhân. Trong khi ở Nam Kỳ, nơi không có hay hầu như không có thời quá khứ thuộc về người An-nam, chỉ tỏ ra có những tòa nhà kết cấu màu mè, có tính cách kỹ nghệ và bằng phẳng tẻ nhạt, thì ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đều hòa hợp với bộ mặt cư dân của họ. Xứ Trung Kỳ đã tỏ cho chúng ta thấy một nghệ thuật kiến trúc duyên dáng, tương đối nhẹ nhàng, nơi nghệ thuật kiến trúc đó đã có sự tìm tòi các vật liệu, mảnh sành sứ, đồng thanh và đồ gốm tráng men, có thể so sánh với nghệ thuật trang điểm của người phụ nữ Huế. Vả lại, những xây dựng kiến trúc mà người ta gặp ở đây đều quá trẻ về phương diện khảo cổ học. Vùng châu thổ sông Hồng, ngược lại, có những kiến trúc lịch sử béo lùn hơn,

chắc chắn hơn, mà những yếu tố trong đó lại vuông vức thô bậm hơn. Cung điện đều kín đáo hơn, những trang trí lại ít lồi lõm hơn, các hành lang thô kệch nặng nề hơn, các lăng tẩm ít được trang hoàng. Ngành điêu khắc, mặc dầu được khai quật đáng lưu ý, vẫn còn được lòng đất che giấu trong những khối chỉ được đẽo phát qua. Nói chung, nghệ thuật ở Bắc Kỳ ít bị đồi phế.

Cảnh quan ở Huế được xếp đặt một cách ngoạn mục để làm hài lòng những khuynh hướng và những cảm hứng của nhà phong thủy có sự tìm tòi những chỗ đất thuận lợi cho việc xây dựng các kiến trúc lịch sử quý báu bởi mục đích phù hộ của các nơi xây cất đó. Tất cả các nguyên lý căn bản như dựa vào thế núi, thế nước chảy linh động hoặc hồ nằm phẳng lặng dưới chân các công trình kỷ niệm; có thể đất làm bình phong nằm bên kia cánh đồng bằng; phía chân trời thông dong khoáng dành cho mặt trời mọc; tất cả đều được hài hòa bởi sự bao bọc mà sông Hương thường tưới mát, bằng cách vạch những khúc uốn lượn vô cùng khéo léo tránh quanh những dãy đồi xa xa.

Cảnh quan ở Thanh Hóa, đã được chiếm cứ từ thời tiền sử, có vẻ dữ dằn hơn, với những dãy núi đá vôi bị bào mòn thành nhiều hốc và những đỉnh núi vạch bóng đen lờm chờm trên trời cao, rất thích hợp cho các vị vua, chiến sĩ rút lui cố thủ như vào trong những đồn lũy thiên nhiên. Hoa Lư, nơi sinh quá của Đinh Bộ Lĩnh, một địa thế thích hợp được ông chọn làm kinh đô, cũng cho con người những đường nét làm nơi ẩn náu chiến lược như thế. Những vết tích được xây dựng duy nhất ở đây bởi một số đá đẽo chạm trong ngôi đền, theo người ta nói, làm từ đời nhà Lê, đã không cho chúng ta thấy những gì thuộc tầm quan trọng của những nhà cửa điện đài ở đây, nhưng chúng lại nói lên một cách đầy đủ, cho chúng ta biết

phẩm chất của những kiến trúc ấy bởi vẻ đẹp nơi sự trang trí của nó.

Kinh đô thời cổ, thành Cổ Loa, cũng như thành Đại La sinh sau nó, đều nằm trong đồng bằng vùng châu thổ. Nếu những mặt vượt trội của thiên nhiên ở đây đều hiếm có, thì ngược lại, nước sông ở đây lại không thiếu. Người Bắc Kỳ là những người khuấy động đất đai rất giỏi và bàn tay lao động đã bỏ sung vào những gì mà cảnh quan được chọn không dâng hiến sẵn cho họ. Thành nhà Hồ đã cho chúng ta thấy gương lao động mà các vị vua đã biết nắm lấy. Ở đây không những chỉ người ta thấy được những pháo đài lũy, mà là những dãy đồi thực sự ở bên trước đã làm tròn phận sự những bình phong trấn có tính chất nghi lễ.

Những vật liệu được người An-nam dùng để xây cất đều không được chọn lựa để xác định một sự tồn tục đầy đủ cho công trình xây cất. Ở trên chúng tôi đã nói rằng tính vĩnh cửu là một trong những nỗi lo lắng tối thiểu của kiến trúc sư, bởi vì có nhiều giá trị để thủ đắc bằng cách tái thiết hơn là bằng cách trùng tu. Đối với triều đại nhà Nguyễn, chính những lăng tẩm đã được nhận thức là "cung điện mùa hè" hơn là nắm mồ vĩnh cửu, tuy nhiên phải trừ ra lăng vua Khải Định, vị vua này đã chống lại đúng lúc những yếu tố đáng lẽ phải xây dựng bằng gỗ và bằng gốm, thì được xây đúc bằng cát sạn xi măng cốt sắt nhận mảnh sứ nhiều màu, như trần long đình ở bên trên ngai tại lăng vua.

Trong việc xây dựng của người An-nam, đá thường thường được dành cho những phần sát mặt đất, làm móng cột, làm thang gác và trụ có đèo chạm của thang gác, cột của hành lang ngoại, hoặc để xây pháo lũy. Thành nhà Hồ là một ví dụ duy nhất về việc xây dựng những khối đá vôi vĩ đại. Một số trong các khối đá ấy có thể tích hơn mười lăm tấn. Những

vòm hình bán nguyệt ở các cửa kinh thành vẫn còn diện mạo của một sức mạnh hiếm có. Những kiến trúc như cung điện, các ngôi nhà phụ thứ yếu nằm trong vòng thành cổ, thì nay đã hoàn toàn mất tận mặt đất. Tuy nhiên, cũng thật lý thú để ghi nhận rằng hiện nay nhiều đường ruộng đã đắp chồng lên các móng thành cổ, các đường đường ấy đã thay chỗ cho móng thành vậy. Kết quả là, nếu một người quan sát không thấy gì trên mặt đất, thì ngược lại, khi đi trên máy bay nhìn xuống, hình dạng tổng quát của nhà cửa, của đất đào đắp, và của những lối đi trong thành cổ đã hình như được vẽ rõ ràng đối với người quan sát ấy.

Những gạch và đất nung thành ngói từ đời Hán đã được lấy dùng vào thời cận đại; từ những viên gạch phổ thông to bự ở các tường thành của kinh thành đến những tấm ngói vuông nhẹ nhàng để lợp các cung điện. Những viên gạch và đất nung thành ngói này thường có những lớp bọc, những lớp tráng men, mà vào giữa thế kỷ XIX mới đây, cũng chưa đạt đến hoàn thiện hẳn. Từ thời đại nhà Hán, viên gạch đã được trang trí. Dưới đời Đường, nghệ thuật điêu khắc trên gạch biểu lộ rõ nhờ có kỹ thuật vừa nghiêm túc đồng thời vừa mỹ thuật. Tháp Bình Sơn ở phía bắc tỉnh Việt Trì là một ví dụ rất hay cho lối kiến trúc có trang trí như vậy. Thành Đại La cũng rất giàu có phong phú về các kiến trúc kỷ niệm theo nghệ thuật này, nếu người ta đoán định nhờ những mảnh vỡ còn lưu lại ở đây và được khai quật thường xuyên.

Nghệ thuật kiến trúc bằng vật liệu cứng chắc, ngày xưa chỉ dành cho những nơi thờ tự và những cung điện. Những nhà riêng, theo sản nghiệp về đất đai của họ, chỉ cần có tre hoặc gỗ để làm cột và bộ sườn nhà; những vách ngăn giữa các cột thì có khi được xây bằng gạch; nhưng thường thường là bằng đất nén vào khung tre; hoặc đơn giản hơn nữa là bằng

cốt hoặc phen. Tùy theo miền, mái lợp, nói chính xác, là bằng rơm rạ hoặc bằng cỏ tranh.

Ông Henri Maspéro, khi nghiên cứu lúc khởi đầu nền văn minh Trung Hoa, đã miêu tả cho chúng ta biết một ngôi nhà như là ngôi nhà đó đã được chỉ dẫn bởi nghi thức nghi lễ và bởi thiên nhiên của vị trí địa hình cảnh quan: "ngôi nhà Trung Hoa gồm có một giàn cột, được xây dựng trên một nền cao bằng đất và đỡ một mái nhà vĩ đại; những bức tường thấp có những vách ngăn không mang gì cả... Nếu người ta cho hạ mái xuống thấp hơn, chính là để che lấy những bức tường đất trần chống lại những cơn mưa dữ dội. Nền nhà là một yếu tố căn bản của ngôi nhà; đúng lúc này là đã vào thời đại có lịch sử: yếu tố này trở thành yếu tố nghi lễ... mọi nghi lễ cũng gồm có việc thượng lương và việc hạ móng".

Ông H.Maspéro đã kết luận về việc này rằng: người Trung Hoa là một cư dân ở vùng đồng bằng phù sa lầy. Sự thiết yếu là phải đắp cao lên bên trên từ mặt đến đến độ trung bình một nền bằng đất, là một bằng chứng cho nhận xét trên. Ở ngôi nhà của người An-nam, người ta lại tìm thấy tính chất đặc trưng ấy.

Độ nghiêng của mái nhà và hình dáng ngôi nhà là một dữ kiện quan trọng về nhân chủng học có thể quan sát một cách dễ dàng bởi du khách điều tra nhanh về điểm đó. Thường thường, ở nước An-nam người ta thấy mái nhà có đặc trưng là có hai nửa đầu hồi ở hai cực đường nóc nhà, tương ứng với vị trí thẳng đứng của các gian áp - chót ở bên trong. Trong những nhóm người ở Đông Dương hiện nay, người An-nam là dân tộc duy nhất đã làm nhà trực tiếp trên mặt đất. Chính người Mường, người chú bác chậm phát triển của người An-nam, đã xây nhà trên bộ cọc sào nhà.

Ở An-nam, trong số các lý do để nâng đỡ cho phong tục xây dựng nhà trên mặt đất, thì có lý do thiết yếu là phải "dán chặt" nhà vào mặt đất để có sự chống lại tối thiểu đối với các cơn mưa bão và sấm sét. Đây không phải là một sự xác nhận hảo huyền, nếu người ta nhớ rằng trong mấy năm sau mới đây, thì hàng năm ở An-nam đã có đến ba hoặc bốn cơn bão lớn, hơn năm mươi ngàn ngôi nhà của người An-nam đã bay đi hoặc bị phá hủy. Luồng gió của một cơn bão cũng đã làm đổ nhào bật gốc tất cả các cột cây số, mà chính chúng đã dùng để đánh dấu trên đoạn đường dài gần 50km.

Đình, chùa, cung điện thì từ xưa đã có luật định cho ưu tiên được dùng những vật liệu rắn chắc. Đứng trên đá dùng lát nền hoặc trên đá tảng, là những cột nhà bằng gỗ cứng rất lớn, sơn son, thếp lóng lánh những hình vẽ rồng vàng. Bộ sườn nhà được đặt trên đỉnh các cột nhà đang đỡ lấy những đòn tay hình ống tròn; bộ sườn này "làm cho oằn đi"; theo như các kỹ thuật viên từng nói; nghĩa là nó gồm có các đòn trính nằm ngang, thường thường trính này được đẽo hơi uốn cong lên ở phần giữa, hai đầu được vào rất khít ở những mộng ngâm của cột giữa, lại được giữ chắc bởi những cái chốt ở hai đầu thanh lồng vào mộng. Những "trính ngang" này đỡ lấy những "cột con đội" đứng thẳng, cũng được lắp ráp mộng theo cùng một cách với những trính nằm ngang. Như vậy, trong các khoảng trống còn lại để lồng khít những tấm đồ bằng vào. Tất cả những đồ bằng, được khắc nổi cao, có thể so sánh với một đường viền thật sự, tỏ rõ những lỗ hổng không có thực đối với mặt gỗ. Hậu quả của toàn bộ lại được làm cho chắc thêm bởi phần phụ gồm có những chìa, mút chìa, chốt, then và phần then, những con bọ hình đế đèn, sự đóng khung, những bức chạm đầu người đỡ, những ngăn, những cột con, và những cửa sổ chạm lộng mà được điêu khắc nổi cao lên, những

tranh ảnh được truyền lại bởi một chủ nghĩa tượng trưng truyền thống ngự trị choán hết chỗ; những tranh này thường được tuân thủ rất đúng, nhưng cũng có phần tô vẽ thêm bởi tài năng thực sự của một nghệ nhân vô danh. Một số tron của tập Kỷ yếu nói về "Nghệ thuật ở Huế" đã cung cấp một số trong các mô-típ trang trí thường gặp nhất ở An-nam.

Có nên nói rằng nhà càng nghèo, thì sự trang trí càng ít, dinh thự cung điện càng xứng đáng, thì càng nhiều thứ mỹ thuật đẹp được trưng bày ra ở đó. Sự chạm trổ quá thừa và tô màu lòe loẹt, sắc sỡ đã nhường bước cho màu sắc hòa hợp và cho nghệ thuật vẽ chữ trong các cung điện hiện nay.

Một số ngôi chùa và nhiều ngôi đình ở Bắc Kỳ đã biểu lộ những mẫu chạm trên gỗ đáng lưu ý thực sự. Đa số đình chùa đó đều dễ đến và thường được đến viếng thăm. Nhưng cũng có một số ít trong đó là hoàn toàn chưa hề biết đến và khó đi tới được, như ngôi đình ở thị trấn đánh cá khiêm nhường ở trên đảo Quan-lan, nằm phía bắc quần đảo Faï-tsi-long (Bái Tử Long).

Mái bình thường của các ngôi nhà ấy là bằng ngói. Độ dày và sức nặng của ngói cũng đã xác nhận được sức chịu đựng bền dẻo của các yếu tố ở nhà cửa đó trước độ nắng nóng của mặt trời, những luồng gió mạnh của không khí và những trận lụt lớn hàng năm. Trên nhiều lớp ngói liệt phẳng, được đặt lên một lớp ngói nối ghép thực sự; đó là lớp ngói âm dương có nửa hình ống lợp chen nhau thành những hàng nổi và hàng lặn. Cả hai lối ngói âm dương ấy đều tận cùng bởi những đầu ghép có trang trí mà người ta đang giữ được những mẫu rất xưa. Giữa những mái của hai dãy nhà song song, khi mảnh sân con kéo dài tách rời hai ngôi nhà ấy không tạo thành một bể chứa nước mưa, là do nước chảy thành dòng được dẫn ra

ngoài vườn theo những con xối rộng, tận cùng bởi những miệng ống máng thô bậm tượng hình bằng những cái đầu nhân nhó. Mái của mỗi ngôi nhà, cung điện và nhà thường, thường thường có bốn mái dốc và hai đầu chái nhỏ có hai đầu hồi hình tam giác chỉ rõ sự kéo thẳng lên của những gian hai bên. Nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này, hiện đang thịnh hành, có lẽ chúng ta sẽ thấy được nhiều sự thay đổi rất lý thú tùy theo miền.

Tất cả những đường đỉnh nóc nhà đều được trang trí với nhiều mô-típ bằng giả đá hoa rất đặc trưng, đó là mô-típ rồng và "đuôi con chim cú". Chúng tôi xin mượn ở bài nghiên cứu của ông Démiéville, đoạn thiên khảo về thuật kiến trúc Li Ming - Tchong đời Tống đã cho chúng ta biết như là nguồn gốc tượng trưng của các hình trang trí này: "Một mô-típ cần có nhiều hình dạng khá thay đổi, giống như một con cá heo có đuôi cong lên và được đặt trên đường nóc nhà, hoặc là ở hai đầu mút đường nóc, hoặc là ở bên sau hàng nhân vật và hình quỷ dữ. Theo một đoạn của sách Hán Kỳ (triều nhà Hậu Hán, bởi vậy, vào đầu công nguyên chúng ta)... thì việc sử dụng những yếu tố ấy sẽ lên tới thời nhà Hán... và chúng đã có mục đích ban đầu là để đuổi xa những cơn hỏa hoạn".

Đôi khi mái nhà phức tạp hóa nhiều tầng chồng nhau, nhiều sự tháo móc, hoặc đưa vào những mái chen giữa và vuông góc. Người ta cũng thấy ở đây những lồng đèn tháp nhỏ ở trên các bức tường của gác thượng có trang trí những hoạt cảnh động vật hoặc nhân vật huyền thoại, hoặc những trán tường bị cắt ngang và chạm lọng để thông gió vào các sườn mái.

Một cuộc bàn luận mà người ta chờ đợi ở đây, và nó đã làm tốn nhiều mực, là cuộc bàn luận có quan hệ với sự uốn

cong của các mái nhà. Những kỹ thuật gia đứng về phía cho rằng đó là sự tất yếu về kiến trúc; các triết gia thì theo dõi tìm tòi những nguyên nhân thuộc nghi lễ và những tương quan có ý nghĩa tượng trưng; các sử gia viết về nghệ thuật lại dựa trên những so sánh về thẩm mỹ, mỗi người có một cách trình bày quan điểm của họ bằng cách tự tin vào khả năng chuyên biệt của họ. Vậy ta phải nhìn trong sự uốn cong các mái nhà là nhắc lại những mái trại thời du mục được uốn cong lên bởi những cái cọc ở các góc, hay đó là sự sao chép thiên nhiên và sự biểu hiện những cành dài của cây thông liễu; hay đơn giản là một sự phòng ngừa có tính cách ma thuật chống lại ảnh hưởng điều xấu của các góc và các đường thẳng đâm vào nhà?

"... Ngày nay người ta biết rằng mái cong, một cách tương đối, mới có ở Trung Hoa gần đây, và không phải nó đã được thông dụng từ đời nhà Hán...". Ông H.Maspéro đã nói cho chúng ta biết như thế. Vào thời đại nhà Tống, Li-Ming-Tchong lại chứng minh cho chúng ta thấy những sơ đồ mái nhà mà hình dạng này ít được nói đến. Lúc nghiên cứu những dấu tích đã biết về kiến trúc Trung Hoa, hình như hình thức uốn cong lên ở các đầu nhót mái có thể là một triệu chứng của thời suy đồi, hay đúng hơn, là ảnh hưởng kiến trúc phương Nam. Vậy mà, nếu chúng ta nghiên cứu cẩn thận sự trang trí trên một số trống đồng, hình như ông Goloben đã xác nhận nguồn gốc ở Đông Dương (vào đời nhà Hán), đã làm cho chúng ta lưu ý rằng lối kiến trúc mái nhà uốn cong lên ấy, đã được vẽ ra ở mặt trống đồng rất rõ. Trên bản rập của mặt rung của trống đồng, chúng tôi lưu ý thấy hình biểu thị một ngôi nhà (ở trung tâm bên trái của dây giữa). Nhiều nhân vật ngồi trên một mặt bằng được nâng cao, đó là sàn nhà, những khí cụ được đặt trên đất và những con chim đậu trên mái.

Vậy mà, mái nhà này lại cong lên ở các góc, và các góc này đều được trang trí cùng một lối trang trí bằng một chùm lông cắm trên mũ và hai vòng tròn, một loài "con mắt" nằm trên một cái đuôi chim ác là chống lên. Những cây cột thẳng đứng, từng cặp, nâng đỡ những góc ấy ở ngay vị trí những cây cột của một kiến trúc kỷ niệm hiện nay. Nếu phải rút ra một kết luận từ những ghi chú ấy, thì người ta có thể tuyên bố một cách dễ dàng rằng mái nhà cong lên là một ảnh hưởng của dân tộc In-đô-nê-diêng lên nước Trung Hoa cũng như nước An-nam; yếu tố này là một phong tục tối cổ còn sống sót lại. Một hình thức lan truyền bằng cách thâm nhập vào thời gian và không gian, bằng cách sao chép lại chính nó. Bằng cách lặp đi lặp lại như thế, hình thức này nhanh chóng trở thành kiểu mẫu cổ điển. Ngay tức khắc, nó đáp ứng được nhu cầu có tính cách nghi lễ và một ý niệm có tính tượng trưng mà người ta chỉ chứng minh được sự thông dụng, bằng cách bỏ quên gốc nguồn của nó.

Chúng tôi xin dừng lại một lát để nói về những khảo sát mang tính cách kỹ thuật, thống kê trong vài ba loại: những kiến trúc bằng gỗ của Trung Hoa là sinh hoạt của những người thợ điêu khắc nên và tập hợp chúng lại với sự săn sóc chu đáo, nhưng khi dùng rất nhiều bộ phận của một bộ "giàn trò" vuông vức vĩ đại như thế, mà khi thì bộ phận đứng thẳng (cột lớn và cột con đỡ), khi thì bộ phận nằm ngang mặt phẳng thiên bình (các xuyên, trính đẹo hơi oằn lên), và tất cả không do một ý niệm nào về việc sử dụng hợp lý của công việc, hoặc sức bền bỉ của vật liệu. Những người thợ thủ công, đối với mái lợp cho từng gian nhà đã vâng theo một loại tình cảm đang ngự trị trong họ, nghĩa là trước cả khi đem sự bền bỉ cần thiết lại cho sự xây cất của họ. Vậy, theo quan điểm này, thích hợp nhất là "lợp" mái nhà của họ bằng ngói, những tấm đất nung

đơn giản ấy xếp duỗi tạo thành nhiều lớp đè lên nhau và để ngăn cản chúng làm oằn những đòn tay hoặc trượt đổ. Vậy mà, ví như chúng ta làm với một tờ giấy đặt nằm lên một cái hộp không lớn bằng tờ giấy để cho các mép tờ giấy không trượt xuống thành hình cong có được không? Và chúng hãy bằng lòng cho lặn những góc tờ giấy một cách nhẹ nhàng theo chiều ngược với chiều có độ nghiêng khả hữu của tờ giấy, để làm cong các góc ấy lên. Đây là điều mà các nhà kiến trúc đã chủ trương, họ đã làm chúng ta suy nghĩ nhiều. Thực sự, trước tiên ta phải lưu ý rằng, những mái nhà ấy không phải uốn cong lên ("incurvées") mà là ở đầu mút được nâng lên ("bouts relevés"). Trên những đòn tay, ở hai đầu mút của chúng người ta chắt thêm những mẫu gỗ càng ngày càng ngắn lại, sắp những mảnh gỗ ấy về đầu mút của chúng, và dùng đinh đóng chặt vào sườn nhà, sườn này giữ cho mái lợp khỏi thấm nước: ngói lát, ngói liệt và ngói rãnh máng; ngói âm dương và ngói có đường gân.

Phân bố trí, bằng cách lặp lại, được sắp có thứ tự, xếp thứ lớp và nhanh chóng là do "phong cách" (theo quan điểm của nhà viết sử nghệ thuật) đã trở thành sự bắt buộc đối với tinh thần tuân thủ các nghi thức cổ điển. Nếu những đề tài nghiên cứu trở lại nguồn gốc trong việc phân tích mang tính cách siêu hình về tư tưởng của những người sáng tạo, nhờ một bản vẽ đã được phác họa rõ, và bằng cách đặt mình theo quan điểm của chính những người sáng tạo ấy; thì người kỹ sư có thể tìm thấy lý do về vật chất, về tĩnh học, theo một cách nào đó, của sự lựa chọn và sự thừa nhận một hình thức bất ngờ.

Trong khi đó nhà nhân chủng học sẽ có lời sau cùng vì khoa học của ông phân tích thực tại theo sự nghiên cứu các dữ kiện. Trước khi có cung điện, thì đã có những ngôi nhà tầm thường, chính cung điện cũng còn phải so sánh với các kiểu

nhà ở sơ khai nhất. Chúng tôi xin nghiên cứu một ngôi nhà An-nam hiện nay, trong tỉnh Bình Định chẳng hạn, vì những hình thức ở đây đều có phong cách kiểu mẫu. Chúng ta thấy gì? Các ngôi nhà tranh ở đây đặc biệt là dày dặn và sắp xếp một cách sạch sẽ, đuôi tranh được cắt xén sắc sảo có những đường gân gia cố. Sự gia cố trên các đường nóc hai bên lại càng sắc nét hơn ở sườn mái là nơi phải mạnh hơn và đòi hỏi những phẩm chất bền lớn hơn. Ở các góc, một cách đặc biệt, sự gia cố lại xấp đôi hoặc xấp ba bề dày của mái tranh. Mặc dầu, cây tre giữ vai trò làm "đòn tay cầu gió" ("panne sablière") là phải thẳng, kết quả là những góc hình như được nâng lên theo một cách khá rõ nét, độ dày của mái nhà dày gấp ba lần đối với hai đầu mút của nó. Vậy, do sự cấu trúc hợp lý, để có một nơi ở trong sạch, tránh được những cơn mưa thấm dột, những cơn lốc kéo dài và dai dẳng; người ta sẽ đi đến những đường nét của "các mái nhà uốn cong" nó đã đặt ra một vấn đề rất lý thú ở vùng Viễn Đông cũng như ở nước Mã Lai. Nhà dân tộc học, cũng như nhà kiến trúc, cũng như nhà triết học đã có nhiều lý do tuyệt vời để bảo vệ quan điểm của họ khi bị sự quan sát trực tiếp phê phán.

Một triết lý chân chính của loại đối kháng này; cho dù đó là vấn đề nghệ thuật Trung Hoa, nghệ thuật Ấn Độ và những nhánh chồi của nó ở châu Á hay ở châu Đại Dương, nghệ thuật Cận Đông và từ thời cổ đại của nó; là quan điểm duy nhất đã được thành lập, đó là quan điểm đã kể đến tất cả các yếu tố về ý niệm, triết học, thẩm mỹ học và kiến trúc xây dựng. Phải có sự tham gia vào lĩnh vực này của tất cả những sự cộng tác chuyên biệt mang đến sự góp phần của chúng vào toàn bộ công trình.

Đoạn tán rộng dài dòng này đã đi xa để vết cạn chương trình nghiên cứu kiến trúc An-nam, nhưng chúng tôi còn phải

nói đến những cách trang trí, những đồ tráng men, đồ đồng; phải khảo cứu đến những cây cầu có mái mà những ví dụ dẫn chứng hiếm hoi vẫn còn tồn tại ở Bắc Kỳ, nhưng đều bị phò mặc cho sự tiêu hoại mất mát, sự sử dụng các cây cầu này cũng đã mất từ khi có sự xây dựng những con đường có những cây cầu cho xe cộ qua lại được. Chúng ta phải làm thế nào mà cùng những người thợ mộc ấy, được trang bị cùng những dụng cụ ấy họ cũng đã đóng nên những cần tàu và những ghe thuyền chiến lớn.

Nhưng tại sao chúng tôi dừng lại khi đến trước ngưỡng cửa nền kiến trúc thuyền tàu rất lý thú này? Từ đó, chỉ có bước một bước nữa, để đem thú vị lại cho chúng tôi, là đi qua phạm vi ngành đan lát mà biết bao cánh buồm, biết bao công trình sinh động của lòng tàu đã được thực hiện. Và phải nghiên cứu nghi thức gì đã đi theo sự xây dựng ấy, lễ lượt gì mà chỉ cái tên là còn lại như một vang âm! "Để cầu an cho chiếc thuyền buồm người ta cử hành lễ "tống yêu mộc" ra khỏi thuyền", hay là cử hành lễ "khai tâm và khai nhãn" trong lúc người ta đóng vào mũi tàu hai con mắt lớn sáng chói, làm cho chiếc thuyền giống như cái đầu của một con rồng để hù dọa những loài thủy quái? Người ta còn thấy được những con mắt ấy trên một số cửa nhỏ các nhà cư dân trên đất liền.

Bằng những đề tài nghiên cứu không có ranh giới được vạch ra một cách rõ ràng, có thể cho là chúng tôi đã lồng cái này vào trong cái kia, và chúng tôi đã đến một kết luận mà người ta đã thấy báo trước lúc bắt đầu những trang này: nghiên cứu ngành kiến trúc An-nam là nằm trong lĩnh vực dân tộc học.

Tương lai việc nghiên cứu An-nam, như vậy, một phần lớn đã nằm trong việc nghiên cứu về dân tộc học của xứ này. Phân tích theo tinh thần khoa học tất cả mọi yếu tố nghiên cứu người An-nam là phải được xét hết mọi mặt. Để làm được

điều đó thì phải có sự cộng tác của người An-nam. Nhờ có tinh thần sáng suốt và hoạt động cải cách của Hoàng đế Bảo Đại. Nước An-nam và người An-nam đã chiến thắng vượt qua được mũi tàu, giải phóng họ khỏi đám sương mù của chủ nghĩa truyền thống lỗi thời. Khoa học và tri thức của xứ này đang nóng lòng chờ một kỷ nguyên mới sẽ bắt đầu. Có sự quý trọng lẫn nhau, có sự cộng tác tin tưởng, có sự quyến luyến bằng hữu đặt căn bản trên một sự hiểu biết lẫn nhau trong khôn ngoan có thể và phải đem những kết quả phong phú nhất lại cho lĩnh vực làm cho chúng ta thích thú say mê.

"Đô thành hiếu cổ xã" là nơi gặp gỡ dung hợp của những ý chí tốt đẹp thông tuệ này. Một sự gặp gỡ đã có hai mươi năm và nó đã cho nhiều chứng cứ. Điều quan trọng là không những chỉ công trình phải tiếp tục, mà còn là chúng ta phải xem hai mươi năm đó như khúc nhạc dạo đầu, như một sự chuẩn bị mà thôi. Và ngọn lửa làm cho cuộc dung hợp này có sinh khí, chúng tôi xin nhắc lại, là tình yêu, tình yêu của người An-nam đối với xứ sở mà họ có thể hãnh diện về những phẩm chất nội tại của họ; tình yêu của người Pháp đối với đất nước mà họ đã đem điều tốt đẹp nhất của chính họ lại cho đất nước này: tuổi thanh niên của họ và sức hoạt động của họ.

Nhưng để yêu thực sự và chắc chắn, thì phải có nhận thức về đối tượng của tình yêu ấy. Chúng ta sẽ hài lòng một cách đầy đủ nếu, bằng những trang viết này, chúng ta đã tạo điều kiện dễ dàng hoặc là đã cải thiện nhận thức và cho xuất hiện tình yêu một xứ sở đã thân thiện với chúng ta một cách sâu xa: đất nước An-nam.

Hà Nội - Huế

Tháng Giêng - Tháng Bảy 1933



Pb.1: Tiến sử xứ Đông Dương: xương sọ, xương dẻo, hài cốt và vỏ hàu do khai quật cổ mộ Cầu Giát (Thanh Hóa).



Pb.II: Người M'Boh

Mẫu người Indonésien ở bộ lạc Bahnar. Vóc dáng trung bình, đầu dài, màu da hơi đỏ, ở các vùng Kontum



Pb.III: Đan bà Mọi (bộ lạc Radê). Người dân bà này mang đồ cúng hàng ngày tới mã của người lập làng Mêwal, Darlac.



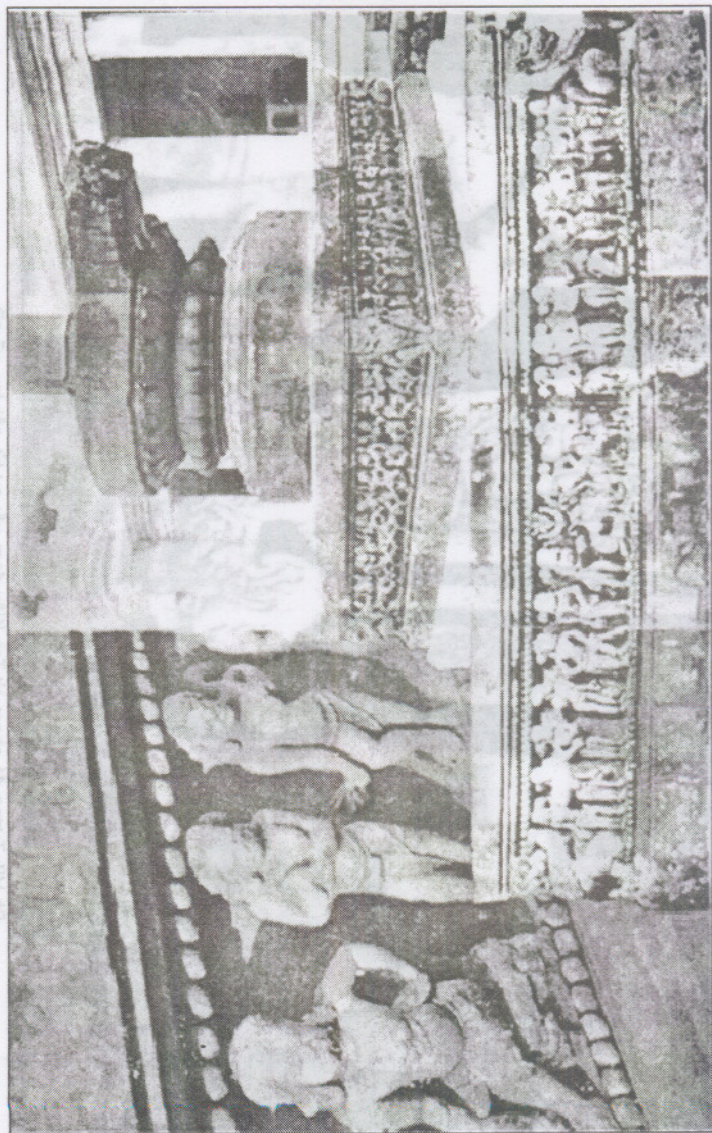
Ph. IV: Dãy núi Hoàng Sơn trên đó có Hoàng Sơn quán.



Pb. VI: Toàn bộ tượng đá vùng Trà Kiệu, Quảng Nam.



Pb.VII: Tượng đá chạm từ Trà Kiệu đem về: sư tử, cột trụ, vũ nữ.



Pb. VIII: Bàn thờ Tourane, toàn bộ và chi tiết.



Pb.IX: Phù điêu trên một cầu thang từ Đá Hãn (Thạch Hãn) gọi là những người chơi nhạc Polo. Bảo tàng Đà Nẵng.



Pb.X: Tượng thần Ganeça từ Mỹ Sơn đưa về



Pb.XI: Người thổi quyển có dây buộc ngang cổ. Phần đế bàn thờ Mỹ Sơn.

Pb.XIX: Vị thần ngồi, có khả năng là thần Qiva từ Đông Dương đem về



CL.E.E.E.O.

Pb.XII: Vị thần ngồi, có khả năng là thần Çiva từ Đồng Dương đem về.



Pb.XIII: Thần Çiva (?) đứng thẳng (nghệ thuật Đồng Dương).



C.L.F. I. P. O

Pb.XIV: Tháp chính Mỹ Sơn trước khi phát quang.



Pb.XV: Mặt nằm của phòng viển bên sân gọi là các tấm bia ở Mỹ Sơn.



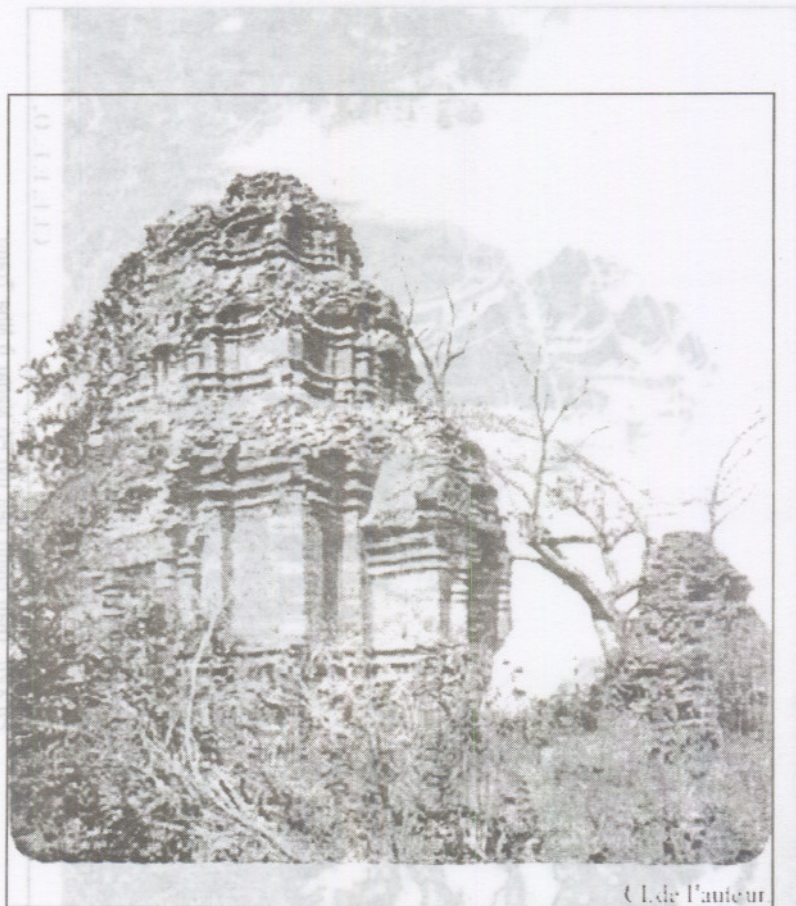
Pb.XVI: Tháp thờ Đồng Dương.



CL.F.F.F.O.

Pb.XVII: Tháp chính đền thờ Pô Nagar ở Nha Trang.

Pb.XVII: Các tháp Pô Nagar ở Nha Trang.



Pb.XVIII: Các tháp Phố Hai gần Phan Thiết.



Pb.XIX: Tượng thần Çiva ở Giam Biếu (Bảo tàng Khải Định Huế)

Pb.XIX: Tượng thần Çiva ở Giam Biếu (Bảo tàng Khải Định Huế)



Pb.XX: Tượng thần Umā do khai quật ở Trà Kiệu đưa về (Bảo tàng Khải Định Huế)



C.E.F.E.O.

Pb.XXI: Mẫu người Chăm ở vùng Phan Lý (Bảo tàng L.Finot, Hà Nội).



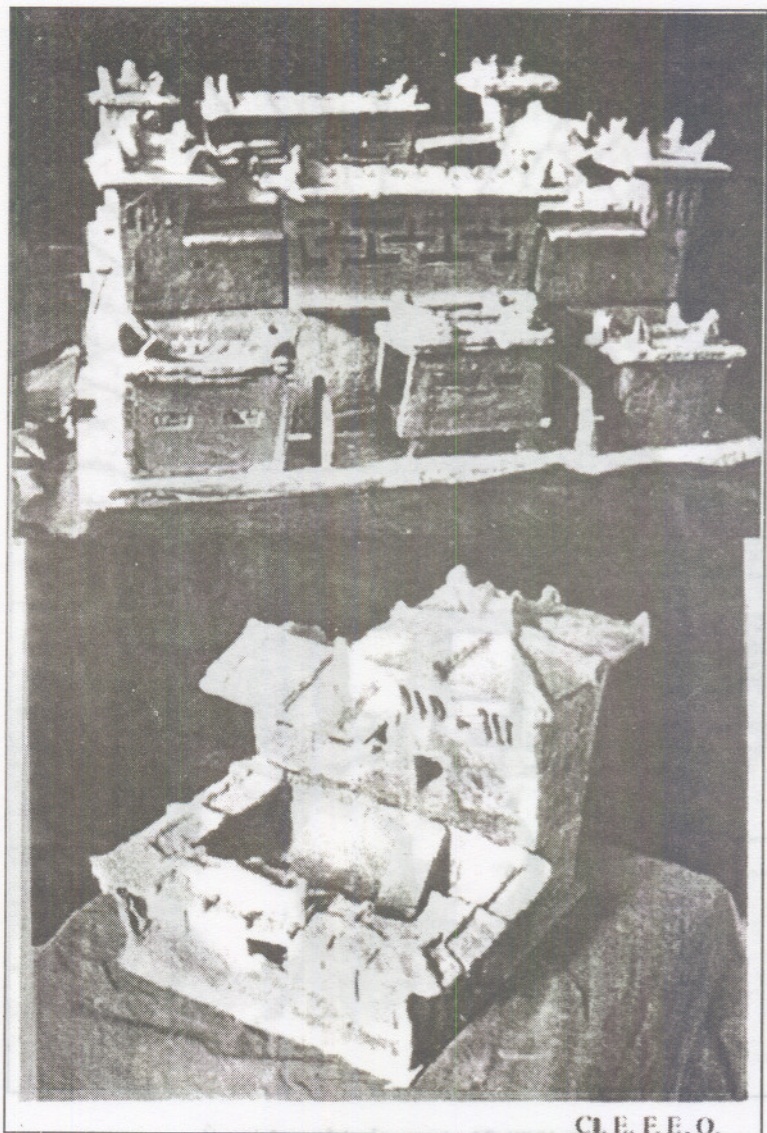
C.L.E.F.F.E.O

Pb.XXI/1: Mộ Trung Hoa thời đại nhà Hán ở Lạc Ý, Vĩnh Yên.



Pb.XXIII: Bên trong của hầm mộ Lạc Ý.

Pb.XXIII: Bên trong của hầm mộ Lạc Ý.
Hình ảnh trong các mộ này ở Nghi Vạn
và nhà ở núi ở núi Vạn.



C.L.E.E.E.O.

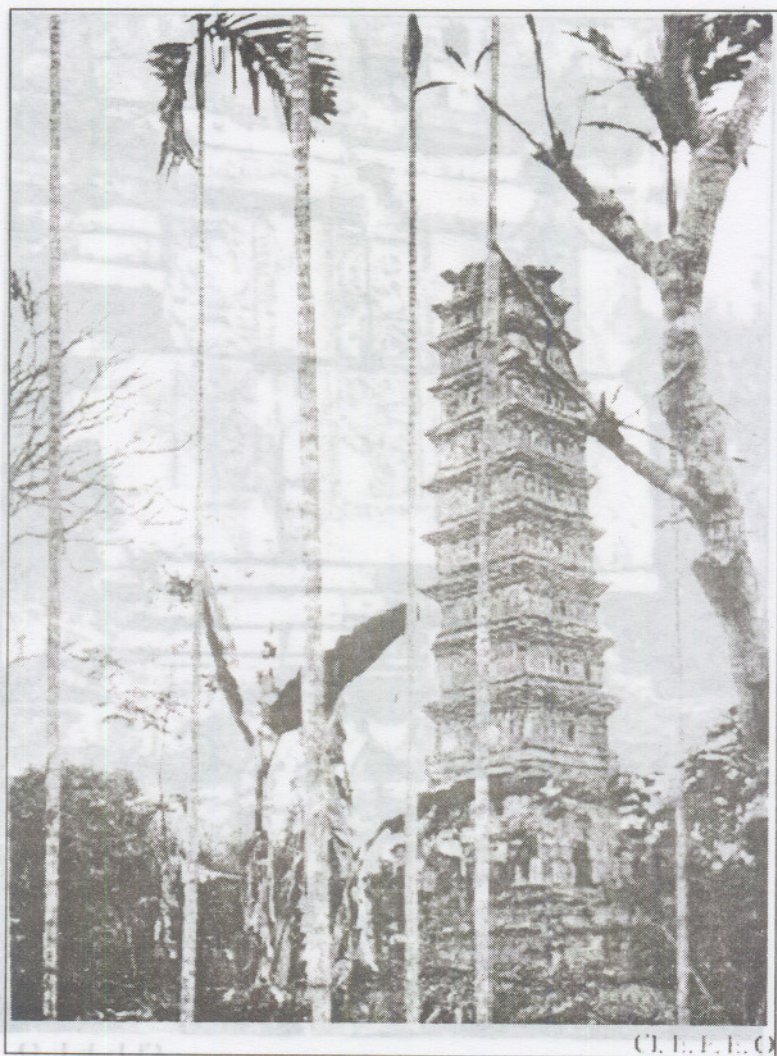
Pb.XXIV: Kinh thành (?) và nhà ở rút nhỏ tỷ lệ,
tìm thấy trong các mộ Hán ở Nghi Vệ.



Pb.XXV: Trống đồng từ Ngọc Lũ đưa về (Hà Nam)
(Bảo tàng L.Finot, Hà Nội).



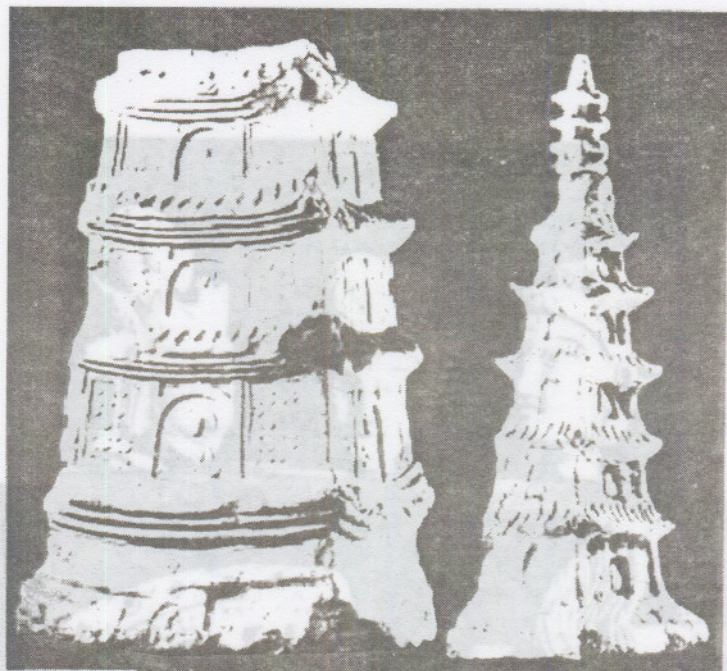
Pb. XXVI: Hình rập một phần tấm mặt rung của trống đồng Ngọc Lũ, Hà Nam.



Pb.XXVII: Tháp Bình Sơn (Vĩnh Yên).



Pb.XXVIII: Chi tiết trang trí nền tháp Bình Sơn, Vĩnh Yên.



C. I. E. F. E. O.

Pb.XXIX: Tháp cầu nguyện hay là tháp trang trí
bằng đất nung từ Đại La đem về.



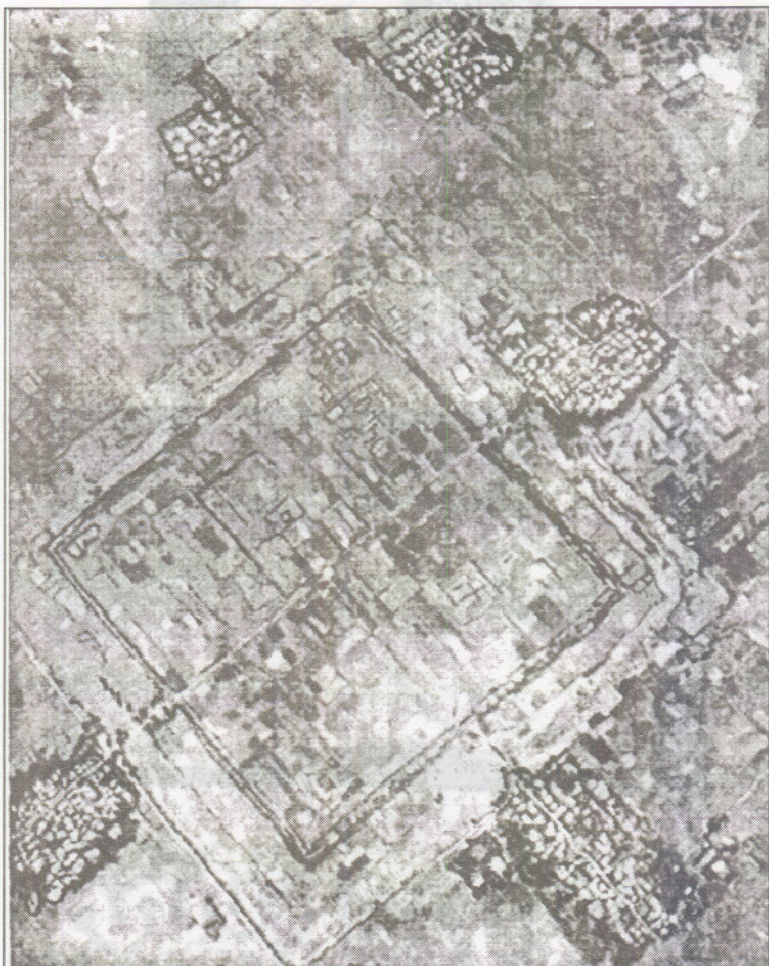
Cl. E. F. E. O.

Pb.XXX: Những mảnh trang trí bằng đất nung ở thành Đại La.



C.L.E.F.E.O.

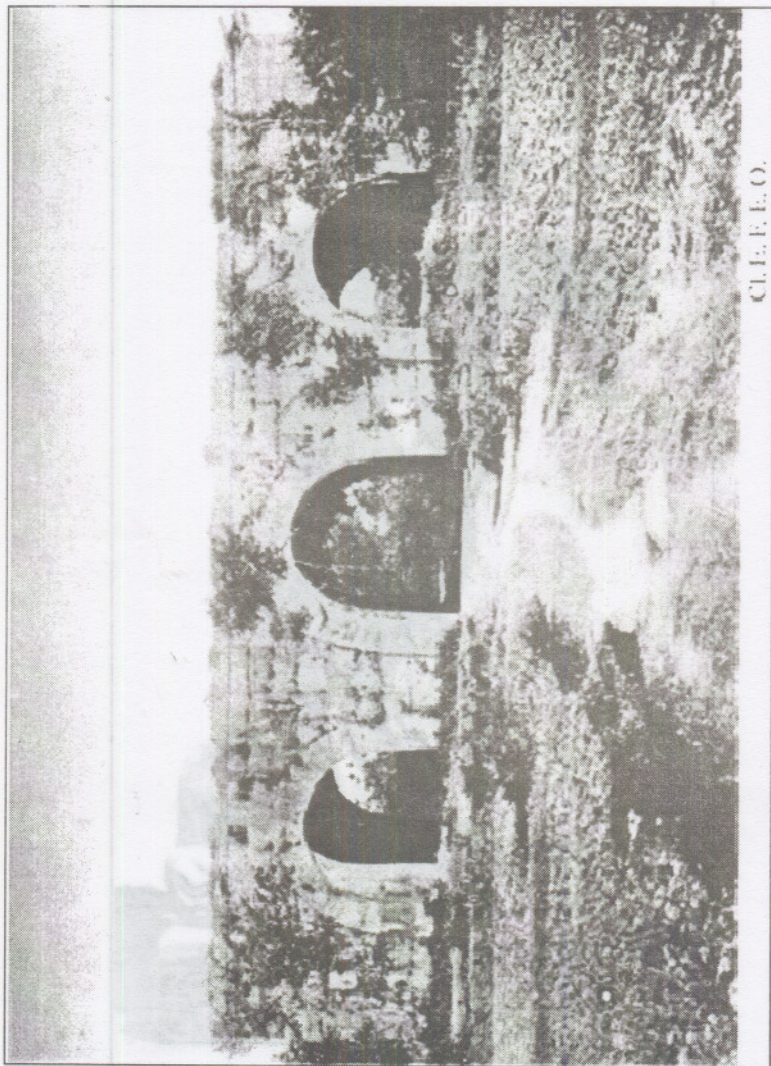
Pb.XXXI: Những mảnh ngói trắng men, có lẽ vào thời đại nhà Tống.



CL Aéronautique militaire d'Indochine.

Pb.XXXII: Thành nhà Hồ (Thanh Hóa).

gửi ảnh lại với các báo, nam giới nhà Tống, Pb.XXX: những mảnh gỗ tăng men, có lẽ vào thời đại nhà Tống



CL.L.F.F.O.

Pb.XXXIII: Cửa Đông - Đông Nam của thành nhà Hồ.



Pb.XXXIV: Ông Phổng Chăm ở đền thờ các vua Lê (Thanh Hóa).



Pb.XXXV: Tượng nhà sư bằng gỗ sơn của chùa Trạch Lâm (Thanh Hóa).



Pb.XXXVI: Những cuộc du lịch nổi tiếng của Tavernier.
 Chúng tỏ ý niệm vào thế kỷ XVII, người Tây phương đã hiểu phong tục An-nam.



Cl. de l'auteur.

Pb.XXXVII: Mẫu người con gái Bắc Kỳ.



Cl. de l'auteur.

Pb/XXXVIII: Một người già Bắc Kỳ.



Pb.XXXIX: Người thiếu nữ Trung Kỳ ở tỉnh Thừa Thiên.



Pb.XL: Người chèo thuyền ở vịnh Hạ Long.

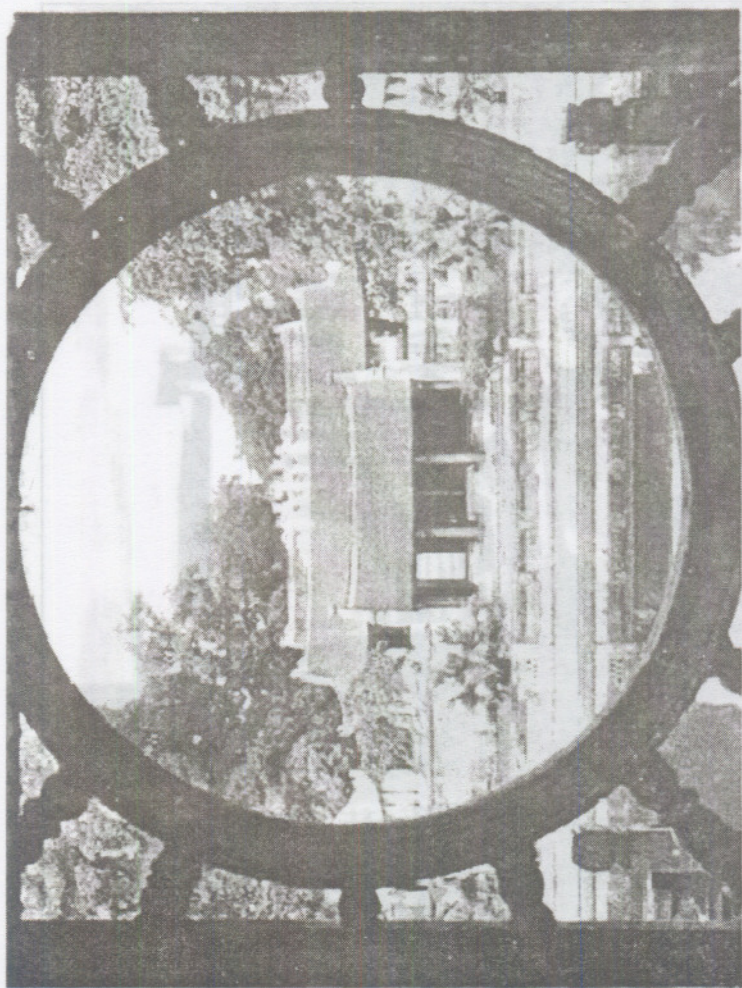


Pb.XLI: Tượng Quan Âm nghìn tay ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh).



C. I. E. F. E. O.

Pb.XLII: Bàn thờ, áo lễ mũ và đồ dâng cúng Khổng Phu Tử ở Văn Miếu Hà Nội.



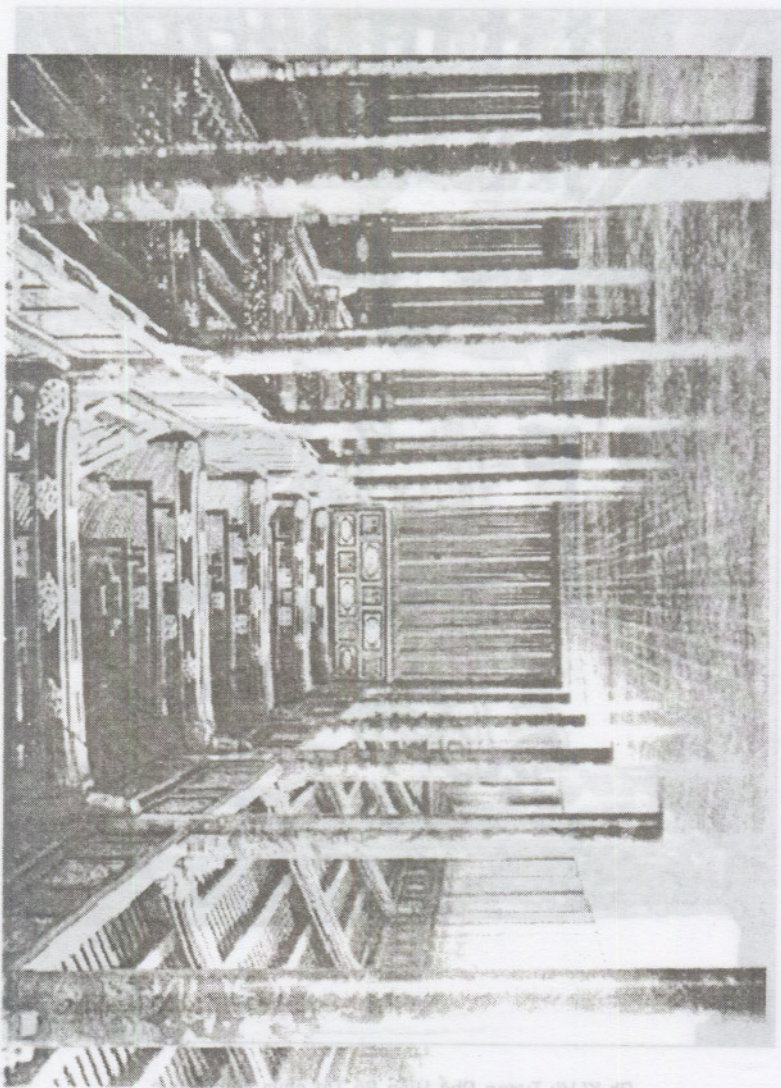
Cl. E. F. E. O.

Pb. XLIII: Các dãy nhà chính của Văn Miếu Hà Nội.



Cl. E. F. R. O.

Pb.XL/IV: Bên trong đình Cổ Loa (Phúc Yên).

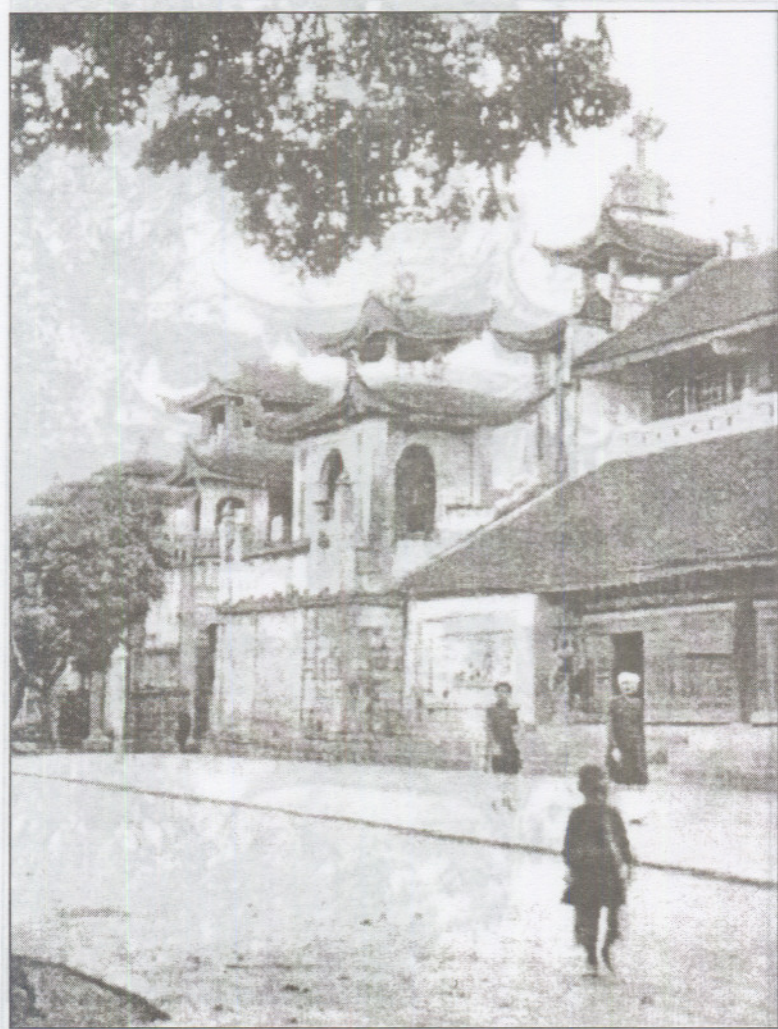


Ph.XLV: Điện Thái Hòa ở cung vua tại Huế.

Ph.XLV: Tượng Phật Thích Ca tại chùa Linh Ứng,
được phát hiện tại tàn tích chùa Linh Ứng, Bắc Ninh.



Pb.XLVI: Tượng Phổ Hiền Bồ Tát chùa Ninh Phúc,
được biết dưới cái tên chùa Bút Tháp, Bắc Ninh.

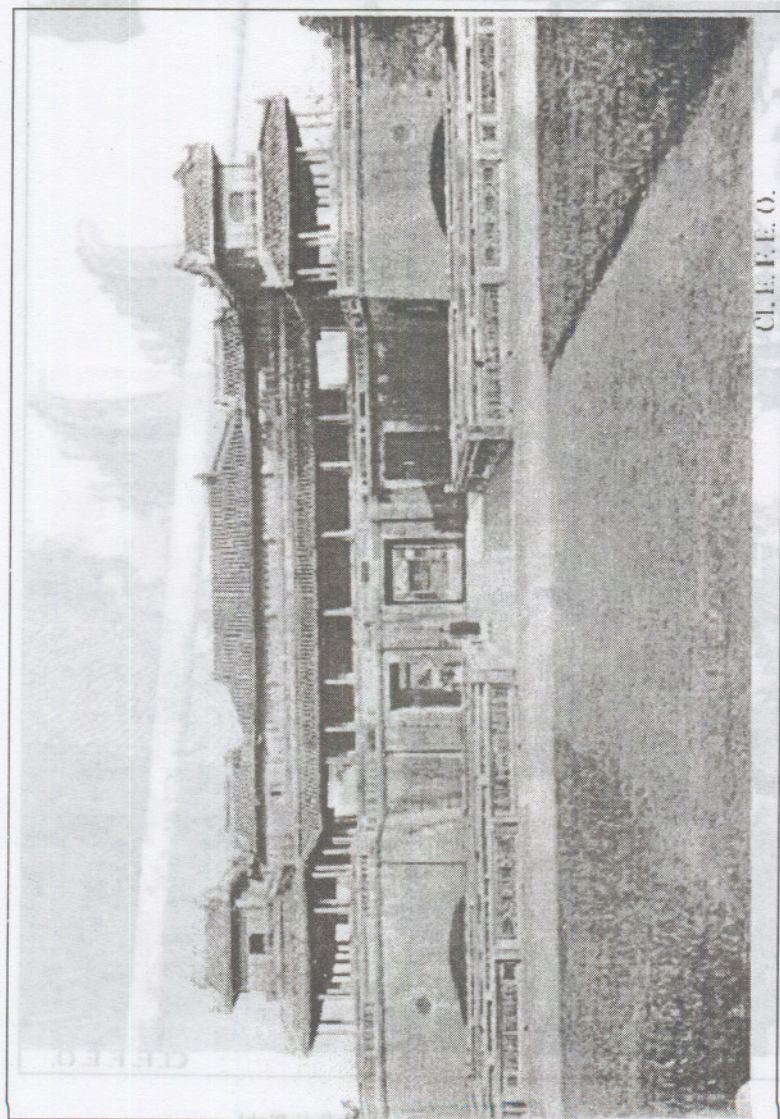


Pb.XLVII: Nhà thờ Phát Diệm, công trình của Père Six (Cha Lục).



C. E. F. E. O.

Pb.XLVIII: Nhà thủy tạ ở Phù Đồng (Bắc Ninh).



Pb.XLIX: Cửa Ngọ Môn ở Hoàng cung, Huế.

C.L.E.F.E.O.



Pb.L: Chuông chùa Keo (Thái Bình).

NHỮNG Suy NGHĨ XUNG QUANH MỘT ĐỒ GỖ KIỂU XƯA

Y.LAUBIE

Dòng Thừa sai Paris

MỘT bộ "phản" cũ" kiểu Bắc Kỳ, hầu như đã nát thành từng mảnh, hiện đang nằm trong kho của Hội Truyền giáo Cơ Đốc Sơn Tây, hình như khá thú vị để gọi nên một bài nghiên cứu đặc biệt: Vì chưa có bài nghiên cứu đó, vì rất tế nhị để viết lại bởi lý do là thiếu các tác phẩm về nghệ thuật xưa của An-nam¹, nên đây chỉ là vài ba suy nghĩ. Có thể những suy nghĩ này cũng có được các giá trị lôi kéo sự chú ý của mọi người về vấn đề này, và có giá trị để làm hiểu rõ thêm nghệ thuật đóng bàn ghế bằng gỗ ở Bắc Kỳ và những mô-típ trang trí mà nghệ thuật đã dùng ngày xưa.

Điều đập vào mắt ta đầu tiên trên các bản vẽ lại của các thứ đồ gỗ, kiểu như nó đã có vào hai năm trước đây, chính là bốn chân kiểu "vòi voi", không có một phần nào trong sự rườm rà rất thân thiết đó trong nghệ thuật An-nam: người ta nghĩ ngay đến kiểu thời vua Louis XV. Và trong lúc những chân ấy đỡ ở phần trên hết, có hơi mỏng bớt, một dải trang trí bằng

¹ Thực khó để giới thiệu một bức tranh tổng quan về sự phát triển lịch sử nghệ thuật An-nam... Lại còn khó hơn, mặc dầu rất lý thú, để theo dõi những sự biến đổi liên tục của nghệ thuật trang trí qua tròng kỷ năm tháng: vì những tư liệu viết đều thiếu". (Marcel Bernanose: *Nghệ thuật trang trí ở Bắc Kỳ*, tr.9).

cành lá uốn lượn bị cắt ngang bởi một chữ viết thảo và giới hạn bởi hai con vật của một cách cấu tạo chất phác hơn, hầu như mang tính cổ đại, không làm cho người ta cảm thấy có sự cách điệu hóa một cái gì cả. Người ta không thể nói cũng chừng ấy trang trí của mảnh ở bên dưới (được chia cách dải trang trí bằng những cành lá uốn lượn bởi một hoa văn hình dấu cộng hay dải trang trí bằng "chữ á", và những chi tiết của nền để cho "chữ á" nổi bật lên); hai con cá rất cách điệu hóa, nhưng có cách cấu tạo đẹp gọi là cá hóa long; hai con cá này làm khung cho một chữ thảo (chữ *ninh*, đối với một chiều rộng là mặt duy nhất còn giữ được mẫu cũ này), trong khi hai dải băng khởi từ hai con cá, từ khung viền chữ nhập lại với nhau và hoàn tất nửa hình lá cọ cho các chân.

*
* *

Chỉ miêu tả một số chi tiết về các mô-típ khác nhau mới có thể chứng minh tính duy nhất của phong cách nghệ thuật này, làm nổi rõ mẫu lớn ở bên dưới, phía trước, như là sự khôi phục lại nó; vả lại phần này không mang một dấu vết sơn láng nào trong khi tất cả các phần chạm khắc của bộ đồ kiểu này vẫn còn chứng tỏ các dấu sơn màu hạt dẻ ở từng nơi.

Mô-típ A - Một chữ viết thảo với dạng chữ rất "bay bướm"; chữ nằm trong một mẫu phía trên hết, cùng chung với dải chạm cành cây uốn lượn; cũng có ở mẫu dưới thấp, mặt chiều rộng của đồ gỗ này: đó là những chữ *thọ* và chữ *ninh*.

Mô-típ B - Con vật nhìn nghiêng đang há mồm vào một dải nhỏ. Ở hai đầu dải chạm cành cây uốn lượn là hai con sóc, hay còn gọi là con *mọc khách*. Từ miệng hai con cá (mảnh gỗ ở bên dưới, phía hông) cũng vượt ra một dải nhỏ, những rất dài và chắc chắn là khác với lưỡi của con vật.

Mô-típ C - Khung viền có hình trứng, chạy nghiêng, có hơi thắt lại thành hai vùng, trong vùng đó có chữ hoặc hình con vật. Người ta thấy hình này có ba lần trong mảnh gỗ ở trên, và vẫn còn giữa ở vị trí này thì cái khung viền được cấu tạo bởi những dải nhỏ vệt ra từ miệng những con cá (Pb. LXIX, số 8 và 9).

Mô-típ D - Hình lá cọ có 5 thùy lá mà những thùy ở phía dưới uốn cong lại. Mô-típ này có 4 lần trên các chi tiết của mặt phẳng làm nền để làm nổi bật dải chạm hoa văn hình chữ "á". Lá này gặp nhau hai lần trên mỗi chân mà, cùng với mô-típ sau, nó làm cho tất cả sự trang trí trở nên mềm mại (Pb. LXVIII, số 6 và 1).

Mô-típ E - Hình nửa lá cọ có dây buộc. Đây là một mô-típ mà thời gian ít tồn trọng nó nhất, cho nên bị hư hại nặng, vì không có nó thì món đồ gỗ này mất đi một phần lớn bộ mặt đặc thù của nó. Thường thường, ba mảnh dưới thấp có hai lần mô-típ này, những chân trước cũng có hai lần, hai chân sau có một lần. Vậy, món đồ gỗ này có ba mặt. Thực ra, mô-típ thực được trình bày bởi hình vẽ số 5 (Phụ bản LXVIII), nó đồng thời thuộc về một chân và một mảnh ở dưới thấp: chính là hình uốn cong theo cái quai (hai đầu mút gọt lại những chùm lá của cành cây uốn lượn chạm trán nhau) dùng để nối giữa dải nhỏ của các con cá với các chân sập. Đồng thời đó là một nửa của mô-típ D. Vây dưới của con cá có một dạng gần với mô-típ này.

Mô-típ F - Vây của con cá gồm có một cái ngắn và một cái dài. Mô-típ này có hai lần trên mỗi con cá (ở trên đầu cá, rồi đầy đủ hơn, là vây phủ cả toàn thân cá). Mô-típ này lặp lại đến mười sáu lần (mặt chính) về những chi tiết làm nổi bật dải chạm chữ "á". Với mô-típ D, mô-típ này là một sự trang trí các chi tiết của mặt phẳng làm nền.

Mô-típ G - Đây không phải là một mô-típ trang trí, nói chính xác, nhưng đây là một mô-típ chủ đạo mà người thợ đã biết thừa là anh ta không thể không chạm nó. Đó là một đường cong hình vành tai, một loại bẹ hay có thể gọi là cái mo nhỏ. Con sóc đã ở tận đầu mút của dải nhỏ ngắn của cái bẹ ấy, chòm lá của cành cây uốn lượn mỗi lần những phần của nó chạm trán vào nhau, những con cá, chòm lá đó ở nơi cái vi lớn của nó, chòm lá gồm có một thùy dưới toàn hình lá cọ hoặc nửa lá cọ. Trên mặt chính duy nhất của món đồ gỗ này, người ta đếm được mô-típ này gần đến 40 lần (rất rõ, Pb. LXVIII, ở dưới số 6).

Mô-típ H - Một chòm lá uốn cong của dải chạm cành lá uốn lượn. (Pb.LXIX, số 8).

Mô-típ I - "Hình chữ "á", đó là hình dấu cộng đơn giản chạm vào trong gỗ tạo thành một dải chạm mỏng hơn", "Người ta có thể nói là hoa văn hình dấu cộng", Cha Cadière đã gọi vậy. (Nghệ thuật Huế, tr.53).

Mô-típ J - Những đầu đinh, hầu như là hạt kim cương, tạo thành một dải chạm bên trên dải chạm cành lá uốn lượn, rồi đến hoa văn hình dấu cộng.

Mô-típ K - Trang trí hình sóng, hay là những hoa văn thủy ba nhỏ (ở đây có thể là nhiều bẹ nhỏ lặp lại); tạo thành dải chạm ở dưới những cành lá uốn lượn và dải hoa văn. Hoa sóng đối hướng ở giữa.

Mô-típ L - Đường chạm đã được vào độ mỏng hơn, trước và ở dưới dải hoa văn. Đó là những hoa sóng gồm nhiều bẹ uốn cong, hay đúng hơn là những vảy cá. Độ nghiêng thay đổi hướng hai lần, và lúc đó người ta có nửa vòng tròn (Pb.LXVIII, số 2), nửa vòng tròn này lại có ở dưới những lá cọ đặt trước dải chạm hình chữ "á". Không có lá quá nhỏ để đỡ ở

dưới, đó vẫn là những kỳ trên lưng của những con cá. Lớn hơn là những chi tiết chạm ở bên kia dải nhỏ dưới đuôi cá, theo hướng ngược lại với hướng của nửa lá cọ.

Mô-típ M - Hình chữ nhật hoặc hình vuông có những đường chỉ thanh nhẹ viền ở ngoài, không một hình chạm nào hiện nay còn thấy rõ: bốn hình chữ nhật tách rời những con sóc, những chòm lá và các chữ Hán trong mảnh ở phía trên; chúng không bao giờ là hình trang trí ứng dụng, và có khả năng đó là cùng một với hai hình vuông ở hai đầu mút của cùng một mảnh ấy (đó chỉ là những phần trên của các mảnh tạo thành chân). (Pb.LXIX, số 8).

Nếu người ta thêm vào những đường chỉ viền của ba mảnh tách rời, theo thế nằm ngang, những phần chạm ra, tức là những đường cong ở các chân và của mảnh gỗ ở dưới, trắc diện mà lồng vào mộng khớp của các mảnh ở trên tạo ra, thì hình như người ta mất hết cách kể ra các mô-típ.

Tuy nhiên, phải nói ít chữ về các mô-típ này, hoàn toàn khác biệt, của những mảnh gỗ ở dưới không được sơn phết (mặt chính của món đồ gỗ không được sửa chữa, Pb.LXX).

Mô-típ N - Đó chính là mô-típ G, nhưng ít kéo dài hơn, đó là một người thợ chạm An-nam tạo ra mô-típ ấy theo bản năng. Thực vậy, mô-típ G luôn luôn là 2 lần dài hơn ngang, mô-típ N thì luôn luôn nhỏ hơn 2 lần. Mô-típ N, không có ở các mảnh đã sơn, ở đây người ta thấy đến 10 lần, trong khi mô-típ G lại không có ở đây.

Mô-típ O - Con rồng ăn chữ *thọ*. Thân rồng được chia thành hai phần: một phần có những vảy nhỏ, phần kia lại có những vảy lớn. Hình rồng tràn đầy cả mảnh chạm.

Mô-típ P - Hình mây cách điệu, có hình uốn khúc hơn hình trứng.

Mô-típ Q - Nửa hình lá cọ với nhiều thù lá nhọn (tạo thành hình rồng).

Mô-típ R - Nửa hình lá cọ có phần trên bằng hình nhọn kèm theo hai điểm hai bên uốn cong xuống.

Bờ bên dưới của mảnh ván không sơn này chạm lõng với một đường chân: yếu tố này hoàn toàn là mới đây. Vả lại, nó thiếu tất cả những mô-típ từ A đến M.

Nhưng tất cả các mảnh khác đều cùng một thời đại trước đó: quá nhiều mô-típ giống nhau đã có trong nhiều phần đồng thời để cho người ta có thể nghi ngờ về chúng. Mô-típ chủ đạo G xác nhận cho một mình nó là có tính thống nhất của phong cách nghệ thuật và đầy đủ tư cách để nhấn mạnh về vấn đề này.

+
* *

Một sự nỗ lực để khôi phục món đồ kiểu Âu này, có tỏ ra quá tự phụ không? Hình như không, bởi vì mảnh bên dưới của mặt chính diện được thay thế, thì mảnh này được tồn tại một mình giữa hai mặt hai bên hông đang còn thách đố với sự phá hoại của thời gian. Thay vì chữ *ninh*, thì phải viết chữ *khang*, một chữ gọi không thể thay thế bởi âm đọc *ninh* được. Cần phải làm mảnh này có kích cỡ thích hợp, bằng cách sao lại một cách lệ thuộc hình hai con cá có dáng cá heo ấy, phải tính đến điều đối với độ cong của bên dưới bản phác họa mà những cái chân sẽ đem lại. Chính điều này đã được thực hiện (Pb.LXXII), tất cả sẽ tốt đẹp không cần mô-típ G mà người thợ đã thay đổi thành mô-típ N một cách vô ý thức.

Mặt sau không có một sự trang trí nào. Hai chân tương ứng của mặt sau đã chứng chắc điều này. Theo phong tục, hai mặt ở hai bên hông phải tương xứng với nhau nó chỉ có lặp lại

một chữ *ninh*, dải chạm "hình chữ á" sẽ thấy những chi tiết của mặt phẳng đầu tiên làm nền đã giảm thiểu; để có được điều này thì chỉ cần hy sinh vài điểm của mô-típ F. Vấn đề thô tháp là chữ nho phải vẽ ở giữ mảnh gỗ bên trên cao (bởi vì thiếu chỗ, nên ở mảnh gỗ này đã để mất những con vật và thu nhỏ bớt chòm lá). Chỉ có sự lúng túng trong việc chọn lựa, trong lúc rất nhiều chữ có thể thay cho chữ *thọ*! [Như *Phú* (Thọ Phú Khang Ninh); *Phúc* (Phúc Thọ lộc); *Quý* (Phú Quý Thọ Khang Ninh)].

+
+ +

Món đồ kiểu này không có sự dồi dào lộng lẫy của nhiều món đồ gỗ khác ở xứ này, nhưng những đường nét của nó thực thú vị và nói chung, tỷ lệ các chi tiết đều được giữ cân xứng. Trước khi so sánh nó với những mẫu đồ gỗ chạm, có lẽ chúng tôi phải nói vài hàng về cách thức làm ra nó.

Những mảnh gỗ tạo thành các chân, thì mỗi chân là một đoạn gỗ nguyên không ghép, trên đầu các chân đội một cái khung, có sự ghép lại với nhau bằng "sự rập mộng của một phần tư để nửa - gỗ trần không chạm, cả bốn mặt" (Pb.LXIX, số 10). Vả lại, một đường xoi vẫn để trước qua và giữ lại hai dải chạm và hai mảnh tách rời; những cái đỉnh bằng gỗ có định các mẫu chi tiết lại với nhau (như những "con cá" chẳng hạn) trước hoa văn dấu cộng. Những mảnh gỗ ở dưới thấp, hơi nghiêng một cách nhẹ nhàng về phía trước, được chêm cứng vào một đường xoi chia hai ngả trong mẫu gỗ các chân. Những cái đỉnh sắt chỉ làm chúng xuất hiện với mẫu gỗ phụ thêm, mẫu này không phải gỗ "xoan" (hay còn gọi là sấu dâu, *melia Azédarach*); mà là thứ gỗ rất cứng.

Một vấn đề thú vị nữa là vấn đề lệch đối xứng rất rõ ở các chân. Sự lệch đối xứng này không hoàn toàn là do vật liệu

ban đầu (gỗ có sẵn), cũng không do sự vụng về của những người thợ thủ công. Mà chắc chắn là có một phần gian lận cố ý, để tránh được sự thiếu hài hòa nằm ở mặt hông, làm cho kích thước chênh lệch quá lớn về mặt chiều dài đối với các mô-típ D và E (món đồ gỗ này có 1,70m trên 1,15m và 0,75m). Nhưng để nhận thức rõ sự mất cân xứng này, thì phải nhìn những cái chân so với chính chúng nó hoặc cái sập này nhìn nghiêng (Pb.LXXI, Pb.LXVIII, số 6). So với toàn thể, hiệu quả này rất tâm đắc và sự lệch đối xứng lại cần thiết xét theo quan điểm thẩm mỹ học.

Ngược lại, vô số những sai suyển nhỏ đã chứng tỏ người thợ An-nam không mấy lo lắng về tính quân bình giữa một số chi tiết; đó là do khả năng có nhiều người thợ khác nhau đã chạm khắc các chi tiết ấy như: dây buộc cành lá cọ (Pb.LXVIII, số 6 và 7), độ cong của chân "phần", hai "con cá" ở hai bên. Một vài chi tiết nhỏ lại không có lý do để hiện hữu: hai đường cong tròn chạm nét đôi làm lấp khoảng không gian trống về phía đuôi cá, mà không làm tiếp cho đến dây buộc nửa lá cọ: dưới đuôi của một con trong các con vật cũng có hình vẽ cái vây mơ hồ, với mô-típ G quen thuộc. Những khoảng không gian ấy vẫn để trống, sẽ đánh dấu rõ hơn chỗ nối với những cái chân đều có sự trang trí rất giản dị thanh cảnh. Về phần sự kiện là một trong hai con cá có những vảy nhiều và nhỏ, một con to bậm hơn một số vảy ít hơn, đó là một chi tiết cố ý và quý báu để chứng minh rằng con rồng hiện nay trên nhiều đồ gỗ chạm của An-nam đã thấy được thân hình nó hình thành do mảnh vụn của hai con cá hai bên hông, trong khi đầu của con rồng thay thế hòn ngọc (hay mặt trăng hoặc khung viền chữ Hán).

Lời nhận xét cuối cùng này sẽ có đầy đủ giá trị của nó sau khi có sự so sánh giữa món đồ gỗ chạm này với nhiều mảnh gỗ chạm khác, hoặc vào thời xưa và đã được trường Viễn Đông Bác Cổ chụp ảnh lại; hoặc mới làm đây, nhưng trong cùng một vùng sản xuất với món đồ gỗ chạm ấy là Sơn Tây.

Mô-tip C là rất phổ biến ở Bắc Kỳ: mô-tip này cũng đã có trên nhiều mảnh gốm của Bát Tràng (lấy nguồn cảm hứng các mẫu chạm trên gỗ); một cuộc viếng thăm hội chợ Hà Nội, sẽ chứng minh cho thấy cùng khung viền ấy, nhất là trên đồ đồng, thường không có gì trình bày ở trong khung. Vậy, mô-tip này đã tồn tại gần 400 năm rồi! Phụ bản LXXIII sẽ cho một kiểu mẫu đẹp về mô-tip này của tỉnh lân cận tỉnh Sơn Tây.

Mô-típ F được tìm thấy trong nhiều ngôi chùa, nhất là ở tỉnh Hà Đông và Sơn Tây. Phụ bản LXXII (ảnh số 6.021 của TVĐBC) đã chứng tỏ mô-típ này trong thế trộn lẫn trên một tấm đồ bản của cửa chùa Pháp Vũ; ở đây mô-típ sắc nét hơn ở Phu Nhị gần Sơn Tây. Người ta có thể thấy ở bên dưới hai con vật có đầy thú tính như những con sóc của món đồ chạm kiểu xưa ta đang nói; mặc dầu nó không có hai vòng chạy quanh nhắc lại những nguyên tắc của hội họa Trung Hoa.

Hai đồ gỗ chạm ở làng Thổ Hà (Pb.LXXX và LXXXI) chắc chắn là nằm trong số những đồ gỗ đáng để ý nhất và xưa nhất (kể cả những phần cho là mới phục chế), hiện nay rất phổ biến ở Bắc Kỳ. Sự phong phú của chúng đã để những đồ gỗ chạm xưa của tỉnh Sơn Tây lại sau chúng rất xa; mặc dầu không phải chỗ nào trên hai đồ gỗ chạm ấy cũng có nhiều chi tiết phong phú. Cái "bàn thờ" ở lầu chuông (Pb.LXXX, ảnh chụp số 5.529) là một cấu trúc rất có kỹ thuật kiến trúc, mặc dầu nó được mô phỏng một cách đơn giản cái thùng đựng gạo (có hình dạng béo lùn, mặt trước có hình thang, giống như những thùng đựng gạo rất quê mùa mà người ta có thể tìm

thấy trong các gia đình cổ, ví như ở làng Thanh Chiêu gần Sơn Tây chẳng hạn) được đặt trên một bức "phần" quý. Có thể do nguồn gốc kép của nó, mà món đồ gỗ chạm này vẫn giữ đúng vẻ giản dị ở những phần bên trên, trong khi những con rồng đã chiếm hết những phần chân, vẫn còn vẻ đơn giản ở Sơn Tây. Hai con hạc chạm toàn gỗ cũng có cùng một dòng họ với hai con cá của Sơn Tây. Mô-típ L, ở đây được đặt đứng, hầu như đồng nhất trong cả hai món đồ gỗ (nó dùng để dán vào hai con vật ở dưới cũng như dùng để làm kỳ trên lưng con cá trong nghệ thuật Sơn Tây). Các mô-típ D, F, M, G hoặc N đều có ở nơi món đồ gỗ này. Hương án thờ chính (Pb.LXXXII, ảnh chụp số 5.493) bao gồm các mô-típ F, G hoặc N, I, J, K, M. Nhưng mô-típ F ở hai quái vật làng Thổ Hà ít tự nhiên hơn ở hai con cá của Sơn Tây. Mô-típ I ở đây là một dấu "svastika" (chữ "vạn") kéo dài ra. Phần trên của món đồ gỗ chạm trở này bắt chước kiểu mái các ngôi chùa.

Phần nhiều những mô-típ nơi đồ gỗ chạm Sơn Tây đều có nơi món này hay món kia của hai món đồ gỗ Thổ Hà. Tuy nhiên, rất nhiều sự trang trí đã có một cuộc sống rất sâu xa ở xứ truyền thống này: người ta đã biết rằng mô-típ C đã tồn tại gần bốn trăm năm nay. Phần khác, xứ Bắc Kỳ rộng lớn Sơn Tây cách xa Thổ Hà: nghệ thuật có thể phát triển khác biệt đối với vô số chi tiết. Vậy, người ta sẽ không thể định niên đại cho đồ gỗ chạm bằng cách so cái này với cái khác với sự chính xác được.

Thực cũng dễ dàng để nghiên cứu sự tiến hóa trong chính vùng lân cận của Sơn Tây. Như vậy, bằng cách giới hạn vùng điều tra nghiên cứu, người ta có thể ít bị lầm lạc. Nghệ thuật chạm chữ thảo trên các đồ gỗ chạm, các nơi khác đều thiếu tư liệu được cung cấp, có vẻ thời đó như là một truyền thống đã mất. Đình làng Tiền Huân, rất gần với Sơn Tây, ngày trước

rất đáng lưu ý vì những mái của nó (Pb.LXXIV), đã chứa một đồng các đồ gỗ chạm xưa, trong đó có những "bàn thờ" (Pb.LXXV) và những bộ "phản" có nhiều tầng gỗ chạm, nhưng chân lại là loại "chân quỳ" (Pb.LXXVI). Mẫu bàn ghế này cũng có trong các tư gia và trong nhiều làng khác như Phú Nhị (Pb.LXXVII). Gần Sơn Tây, tất cả những bộ "phản" hơi xưa đều có nhiều tầng chạm, và có khả năng cũng có như thế ở các tỉnh lân cận.

Trong đình làng Tiên Huan này, còn có một mảnh gỗ đặt trước bàn thờ: có một chữ "phúc" viết thảo với hai con rồng bao quanh (Pb.LXXVI, có hơi mờ ở mặt thứ hai). Một mảnh gỗ như vậy, nhưng mới gần đây, vẫn trình bày hai con rồng, nhưng trong khung viền lại bỏ trống. Những đồ gỗ chạm khác của đình không mang hình chữ thảo, người ta cũng không để ý đến sự hiện diện của nó ở nơi khác.

Trong ngôi "chùa" thờ Phật, cũng ở làng ấy, phần nguyên thủy của đồ gỗ xưa đều rơi vào tình trạng tồi tệ hư hỏng, còn có hai món đồ gỗ chạm đáng được có một ghi chú ngắn. Một vật là một cái "bàn thờ", ở chính giữa mảnh gỗ bên dưới có một loại vỏ sò tương tự như hai loại vỏ sò của một trong những vật đồ gỗ ở Thổ Hà, và trình bày nhiều mô-típ trong các mô-típ của bộ "phản" xưa. Vật kia (Pb.LXXIII) là một trung gian giữa cái "bàn thờ" và cái "phản thờ", hay đúng hơn là một bộ phản có một mặt duy nhất mà những chân rất ngắn của nó, đều kéo theo đường thẳng, như những chân đồ thường. Những chân của bộ "phản" nhỏ đều là những "chân quỳ", và mẫu gỗ ở bên dưới biểu thị một cái đầu rồng không có mình rồng, đầu rồng ăn chữ thọ, và nó được hai con rồng đẹp châu hai bên. Độ cong tổng quát của mẫu đồ gỗ này nhắc lại độ cong của thứ đồ gỗ xưa được khôi phục lại, tất cả đều rất gần với độ cong tổng quát của mẫu đồ gỗ chạm hiện nay của mẫu

mới mang về (Pb.LXXVII); nhưng để biết rõ sự kiện này, ta phải khảo sát đồng thời mảnh gỗ ở dưới và chân của nhiều bộ "phản thờ" khác nhau (Pb.LXXII, LXXIII và LXXVII). Mảnh gỗ nằm giữa hai bộ phận đó được chạm ba con rồng và đã thiếu hình lá chạm cánh "bông thị", rất phổ biến khắp nơi ở thời đại chúng ta. Năm phân chi của mảnh bên trên có nhiều điều lý thú hơn. Ở chính giữa có một con chim phượng hoàng và ở hai đầu mút có một con rồng khá lùn mập và một con chồn thông. Hai mảnh chen vào giữa thì mỗi mảnh trình bày một cái đầu rồng kéo dài thành dải cành cây uốn lượn khá gần với mảnh trình bày ở đồ gỗ chạm kiểu xưa. Người ta sẽ có tham vọng nhìn nơi bộ "phản" nhỏ này một mẫu đồ gỗ thời chuyển tiếp: giữa hai kiểu mẫu bàn thờ cũng như giữa hai thời đại; càng hơn thế vì người ta nhìn ở đó một sự trộn lẫn một mô-típ trung gian giữa căn bản của mô-típ F và mô-típ P mới đây nhất.

Một vật đồ gỗ chạm kiểu hiện đại mới đem về là vật đồ gỗ của "chùa" Phu Nhị: nó vẫn có những chân kiểu "vòi voi, có nhiều tầng chạm, nhưng với tầng trên chỉ có ba phân chi (như đồ gỗ, hiện nay thường có). Độ cong của mảnh ở dưới chắc chắn là đường tái tạo theo độ cong của mảnh được mang về. Người ta thấy ở đó chạm một cái đầu rồng đang biến hóa thành hoa sen, có màu sơn hạt dẻ bản rất kỳ lạ cho người nhìn có ấn tượng màu xám lục. Trên những mặt thấp, con rồng xuất hiện một cách rõ ràng và trên phần cao của bốn chân vẫn duy trì mô-típ những động vật nhỏ của ngành chạm ứng dụng. Phụ bản LXXVII không đạt đến chỗ đem lại vẻ đẹp thực chất của thứ đồ gỗ này.

Những đồ gỗ chạm bàn thờ hiện đại hoặc là một bộ "phản" đã mất hoặc tầng trên của phần chạm, hoặc những mảnh giữa hai phần; hoặc là một "bàn thờ" có chân thẳng và dài (Pb.LXXII; Pb.LXXIX). Mẫu bàn thờ này; phát xuất từ bộ

"phản" không còn nghi ngờ gì; bán rất nhiều ở Sơn Tây. Nó thay thế ngay các "bàn thờ" kiểu xưa (Pb.LXXVIII và LXXV) ở đó người ta còn thấy được mô-típ F là mô-típ đã mất từ lâu. Ở tất cả các đồ gỗ chạm kiểu hiện nay, con rồng, hoặc là được vẽ một cách cứng cỏi, hoặc đã biến đổi thành hoa (Pb.LXXIX) hầu như đã bị thay thế. Trong miệng rồng, còn có rất nhiều dấu vết của chữ "thọ", có thể là dấu tích cuối cùng của đường viền chữ ấy. Hình rồng chia hai thường có những cái vẩy thô kệch và số lượng thay đổi theo từng phía. Đôi khi người ta có thể thấy hai con rồng nhỏ hơn ở hai bên (như là những "con long mã" của các đồ gỗ nhỏ chạm kiểu, bên dưới Pb.LXXII). Bên trên những mẫu này, không có ở các đồ chạm kiểu nhỏ mà ở khoảng giữa ngày xưa thường có, với những cái hoa thị giả không liên quan gì đến phong cách có trình bày hình rồng, trong khi ngày xưa (Pb.LXX) người ta tìm được ở đó những dấu vết của các vây cá. Cuối cùng mô-típ N ở đó lại có một sự thích hợp hơn ở mô-típ tương đương G. Đối với những bộ "phản" khác, thì ngược lại, với mảnh ở khoảng giữa đã mất (ví như Pb.LXXV trong sách đã dẫn của Bernanose: Nội thất dinh thự của ngài Kinh lược Hoàng Cao Khải).

Hình như ở Sơn Tây chữ Hán viết thảo và có khả năng là quả cầu (hạt ngọc hay mặt trăng) đã được thay thế bởi một cái đầu rồng mà phải phác họa ra thân rồng: phần này đã hút mất cả hai con vật ở hai bên. Phần khác, sự biến mất của một trong những phần trên góp phần nhiều hơn vào việc làm phong phú hóa cho con rồng: một đầu rồng chiếm chỗ của lá cọ, làm phát sinh những chân bàn, cái đầu rồng này còn vươn lên cao trên cả những bản khắc, hoặc ở hai bên hông (Pb.LXXVII); hoặc trên toàn vùng xung quanh (bộ "phản" nhỏ, Pb.LXXIX). Ở bên hông của những đồ gỗ chạm rất đơn giản, tất cả bằng đường chỉ thẳng hoặc bằng hồi văn, thì đó là

những "bàn thờ" giống như bàn thờ ở phụ bản LXXIX, biểu thị nghệ thuật hiện nay, gần như đã mất đi bởi vì đã chịu ảnh hưởng nghệ thuật châu Âu.

Ta có nên nhìn trong những con vật nào đó đã hơi cách điệu hóa và kiểu cảnh cây uốn lượn của vài đồ chạm trên gỗ, là những vết tích của nghệ thuật Bình Sơn và nghệ thuật Đại La không? Tôi để lại câu hỏi cho những người có thẩm quyền hơn, họ có thể trả lời cho câu hỏi này... Ngôi đền thờ của nhà Lê ở Thanh Hóa (ảnh chụp của T.V.Đ.B.C số 1.670) đã tỏ rõ có một vết mái bằng gỗ chạm, nhưng cách cấu tạo của nó hình như quá thấp so với những cái đầu chim, đồ bằng gốm và bằng vàng, mà ông Mercier đã rất muốn làm nổi giá trị trong các tủ kính phòng Đại La ở viện Bảo tàng Finot. Người ta có thể nói nhánh cây uốn lượn¹ mà ông nói đây là một loại với nhau, về nét tinh tế, nó còn kém xa cảnh lá uốn lượn trong nghệ thuật Đại La, và có lẽ chính cảnh cây này chỉ là hình rồng biến đổi nên. Vậy, chính đồ gốm Bát Tràng sẽ là những dấu vết đầu tiên mà hiện nay rất phổ biến của "thời kỳ con rồng được phác họa một cách rất mạnh dạn", hình này vẫn kéo dài mãi. Tuy nhiên, thời kỳ này hình như về thẩm mỹ lại

¹ Dải cảnh cây uốn lượn ở một bộ "phần" xưa là một cảnh nho, những con sóc xấp gần lại để ăn những quả nho? Có thể cảnh lá quả nho sẽ được cách điệu hóa chăng! Giả thuyết này không ngược với giả thuyết về con rồng đang trong tiến trình biến hóa: có những cái khánh biểu thị gốc cây nho này có những cái rễ hình cái đầu rồng, và có những con sóc, những con chuột đang ăn nho. Giữa "con sóc" và "chữ thọ" có liên quan gì? Sau nhiều lần câu hỏi được đặt ra, tôi chưa có câu trả lời nào khả dĩ hơn là của một người dự hội chợ Hà Nội: "Bằng cách trở lại ngày xưa thì con chuột biến đổi thành con dơi, con dơi là con vật đem lại điều hay vì đó nó mang tên *phúc*. Sống lâu là *thọ* nhưng cũng là *phúc*".

thấp kém thua chủ nghĩa tự nhiên thời Đại La, và thua ngay cả sự cách điệu hóa giản dị hơn ở vài ba phần của các đồ gỗ chạm kiểu xưa của Thổ Hà và Sơn Tây, và của một số đồ gốm Bát Tràng. Trên đồ gốm Bát Tràng có dấu vết rõ ràng của những chữ Hán viết thảo, nhưng chúng đều phác những nét như ở Trung Hoa (tham chiếu sách của Stanis las Millot) và rất khác với những chữ của đồ mỹ nghệ tiên thân. Những chữ Hán ở đồ mỹ nghệ hai nơi nói trên có hơi khác với chữ Hán mà các nơi có trình độ học vấn ở Bắc Kỳ đang còn có thể viết phác, tôi đang còn giữ nhiều kiểu nhờ ông Nguyễn Tố rộng lòng cho.

Nhưng tại sao những dải cảnh cây uốn lượn trong phong cách mỹ thuật La Mã, trong những đồ mỹ nghệ Ấn Độ với cung cách cấu tạo hoàn toàn La Mã¹ và những dải cảnh cây uốn lượn ở Bắc Kỳ lại giống nhau? Tại sao những chân bàn ghế đồ gỗ chạm kiểu xưa ở Bắc Kỳ lại giống nhau? Tại sao những chân bàn ghế đồ chạm kiểu xưa ở Bắc Kỳ, có lẽ theo mô-típ "vòi voi" mà lại có họ hàng gần với mô-típ chân vòi voi của loại ghế bành phôi-tơ, hay hơn nữa với các bàn chân quý thời Louis XV?

Sự trùng hợp ấy là một giải pháp muộn ư? Sự mượn chác của nhau, cần được xác nhận...². Chúng tôi xin chấm dứt bài này với một ít tư duy có hơi triết lý³. Phải chăng đã không có

¹ Sự so sánh những cảnh cây uốn lượn này với hình chạm nổi của Châm ở Mỹ Sơn đã được thực hiện. Và cũng vậy, theo quan điểm tổng quát, ta nên so sánh nghệ thuật Ba Tư với tất cả các nơi khác.

² "Sự mô phỏng cố ý hay sự trùng hợp, ở đây người ta lại tìm thấy chúng, của hai nguyên tắc hướng dẫn tất cả mọi bước đi của lịch sử". (W.Deonna - *Khảo cổ học*, tr.111).

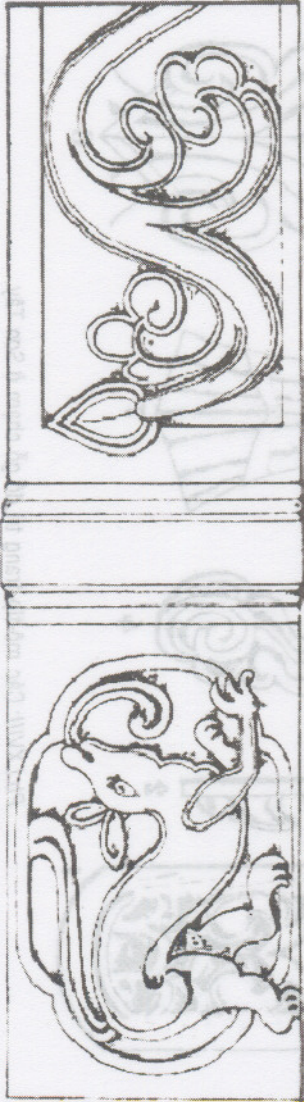
³ "Chúng ta không nên lo lắng, ngay cả trong khoa khảo cổ học, đến những đại ý, những giả thuyết, dù cho chúng rất tá bạo đi nữa. Chính chúng làm cho khoa học tiến tới, kể cả khi chúng sai lầm, bởi vì chúng đã

một sự kiện tương đồng với sự kiện đã được chứng minh trong ngữ âm học thực nghiệm; cũng như một từ nào đó biến dạng đi vào một thời nào đó, trên một trường độ rất lớn và cùng một cách giống nhau, thì điều này là do sự bắt chước nhau một cách vô thức cũng như người nghệ sĩ đã bắt tay cho dọn sóng hơn nữa những đường thẳng hoặc ngược lại, cho đường dọn sóng uốn lượn ấy trở lại cái đơn thuần của đường thẳng. Một sự bắt chước nhau một cách vô thức, không gì hơn là tạo hiệu quả cho hình đó để truyền bá xa rộng như "phong cách mỹ thuật hình con voi" bất chấp khoảng cách và đường biên giới. Có lẽ không nên, ngay cả trong thời đại của thuyết siêu tâm lý (métapsychisme) và của tâm phân học (psychanalyse) hiện nay, đặt tất cả niềm tin vào cái lợi thế của vô thức... Tuy nhiên, chúng tôi cũng không đi đến chỗ viết rằng chính Bergson đã có thể bị ảnh hưởng một cách vô thức, và trong lĩnh vực tư tưởng thì cá tính lại còn rõ nét hơn trong lĩnh vực nghệ thuật nữa: "Chúng tôi chỉ muốn lưu ý rằng, ngay trong sự không biết của chúng ta, ngay trong những sự vận động có bề ngoài ngẫu nhiên nhất của chúng ta, chúng ta phải vâng phục trong một môi trường về tâm linh và về học thuyết đến bao nhiêu, môi trường đó đã đặt cho chúng ta một tập tính về đạo đức, một tình cảm về trí năng và tôn giáo, những quan niệm về triết lý đã tạo sẵn v.v... Tuy vậy, vẫn còn phải tìm tòi một vài cái móc về địa lý và phải nắm cho rõ niên đại các tác phẩm để biết được sự vận động ấy khởi điểm từ đâu... kể cả trong người dân ngoan cố bảo thủ cái gì do họ tạo ra, cũng như trong lĩnh vực văn chương và nghệ thuật... Đó là một công việc vượt quá sức của một người, và một thể hệ cũng không đủ để làm.

gợi nên sự chú ý, gợi ra sự mâu thuẫn; cho thấy cần thiết của các sự sửa chữa (id, tr.39).



Pb.LXVIII: Các mô-típ trang trí đồ gỗ chạm ở Sơn Tây.



Rat

8

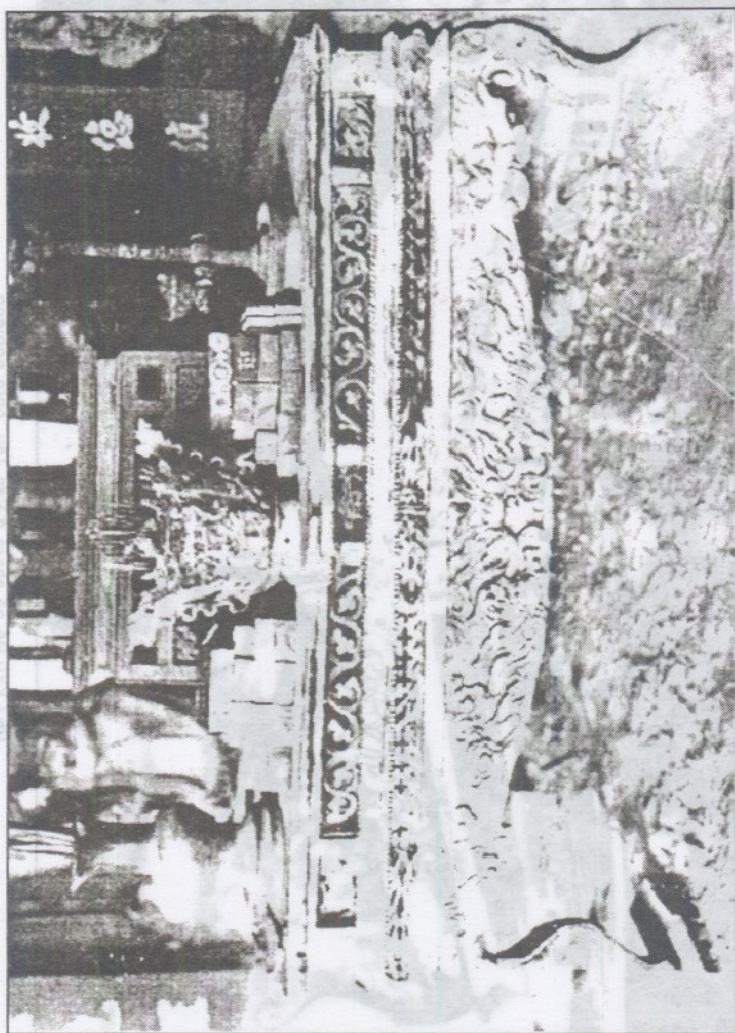
Rinceau



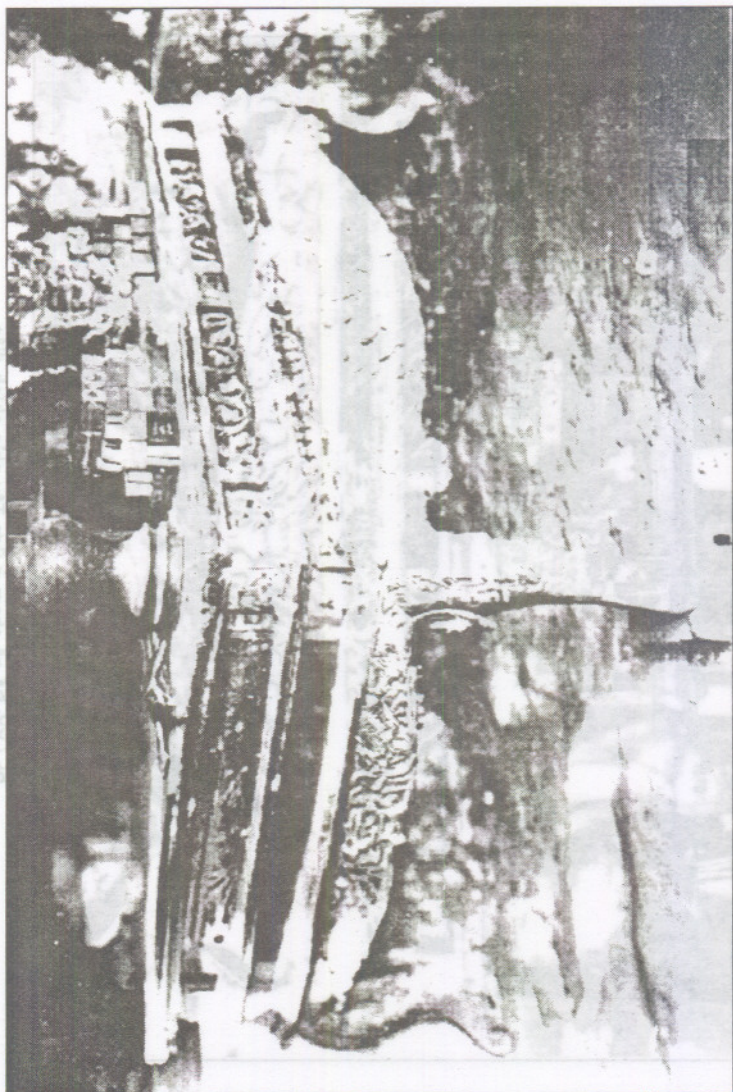
9 Poisson

10. Meuble,
face latérale

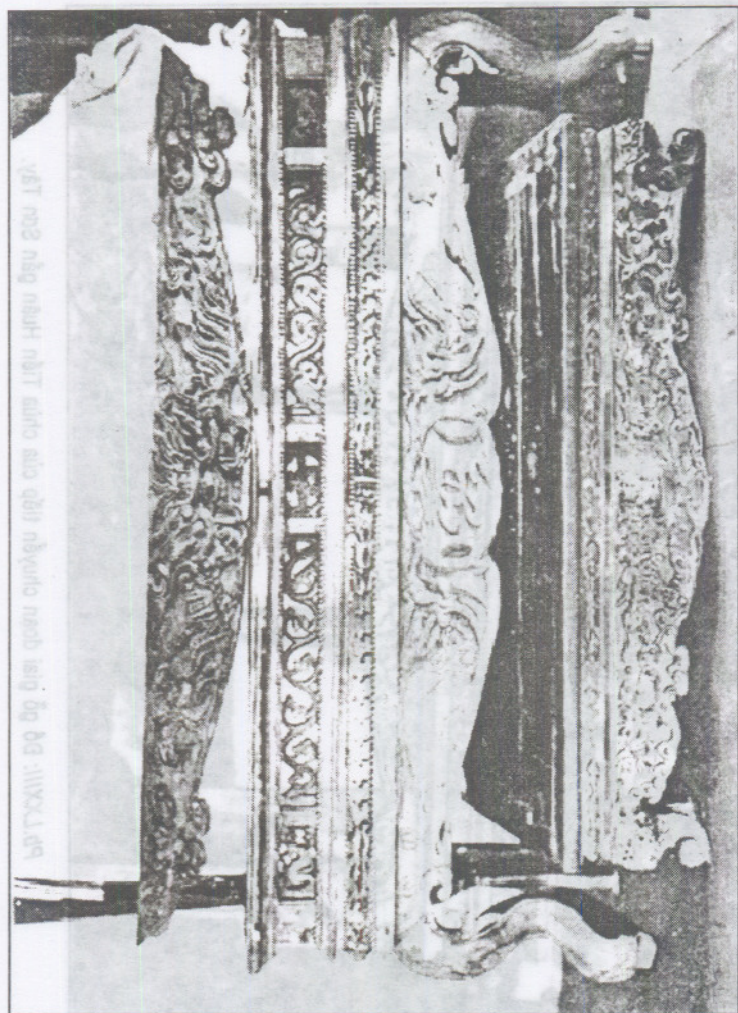
Pb.LXIX: Các mô-típ trang trí đồ gỗ chạm ở Sơn Tây.



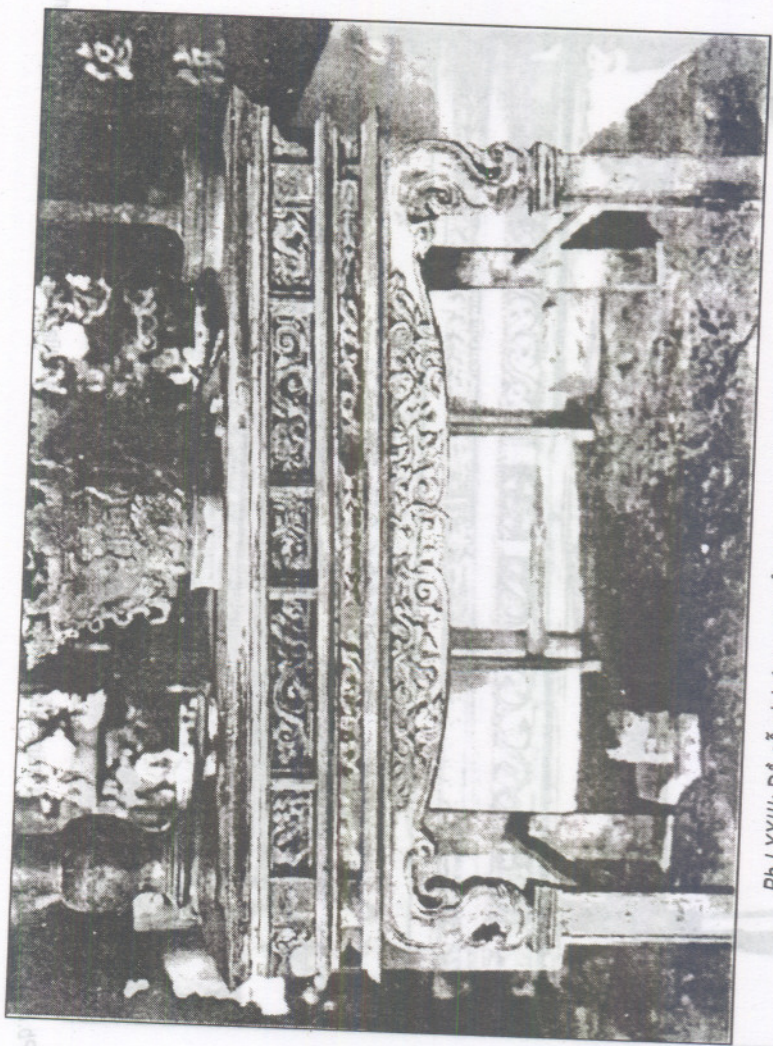
Pb.LXX: Đồ gỗ chạm ở Sơn Tây nhìn chính diện.



Pb.LXXI: Đồ gỗ chạm ở Sơn Tây, nhìn nghiêng.



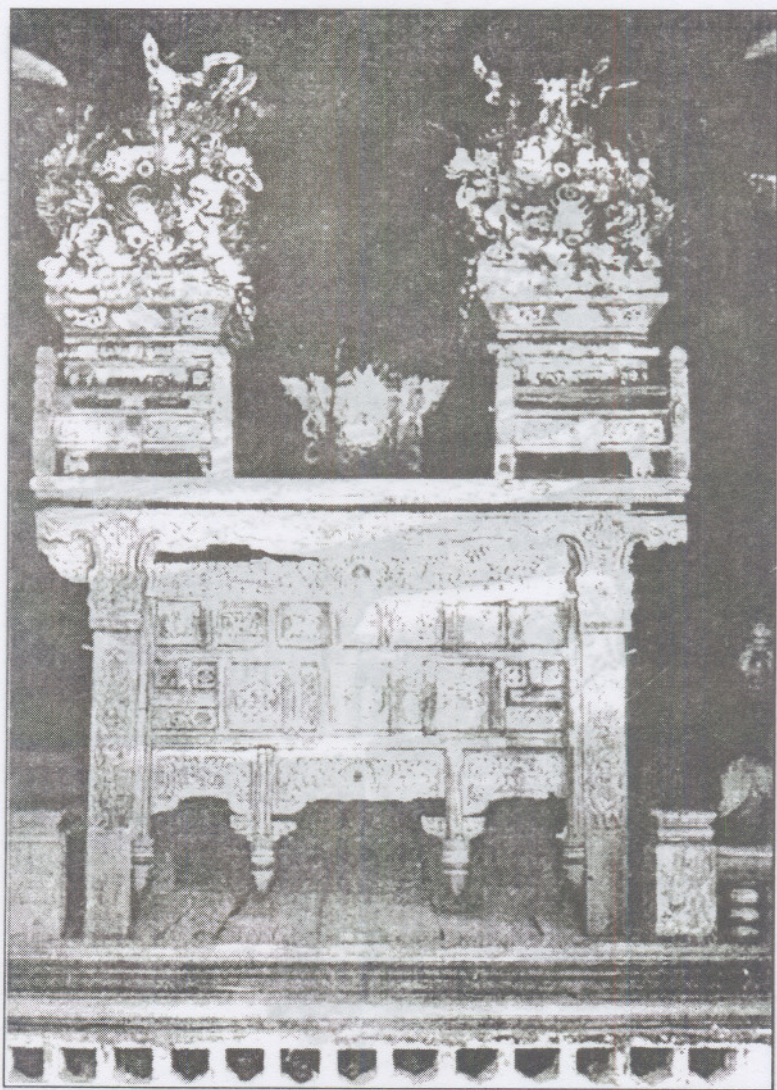
Pb.LXXII: Đồ gỗ Sơn Tây: ở trên, mẫu ghép; ở giữa, mặt chính đã sửa chữa; ở dưới, cái "phản" nhỏ đã 50 năm.



Pb.LXXIII: Đồ gỗ giai đoạn chuyển tiếp của chùa Tiên Huân gần Sơn Tây.



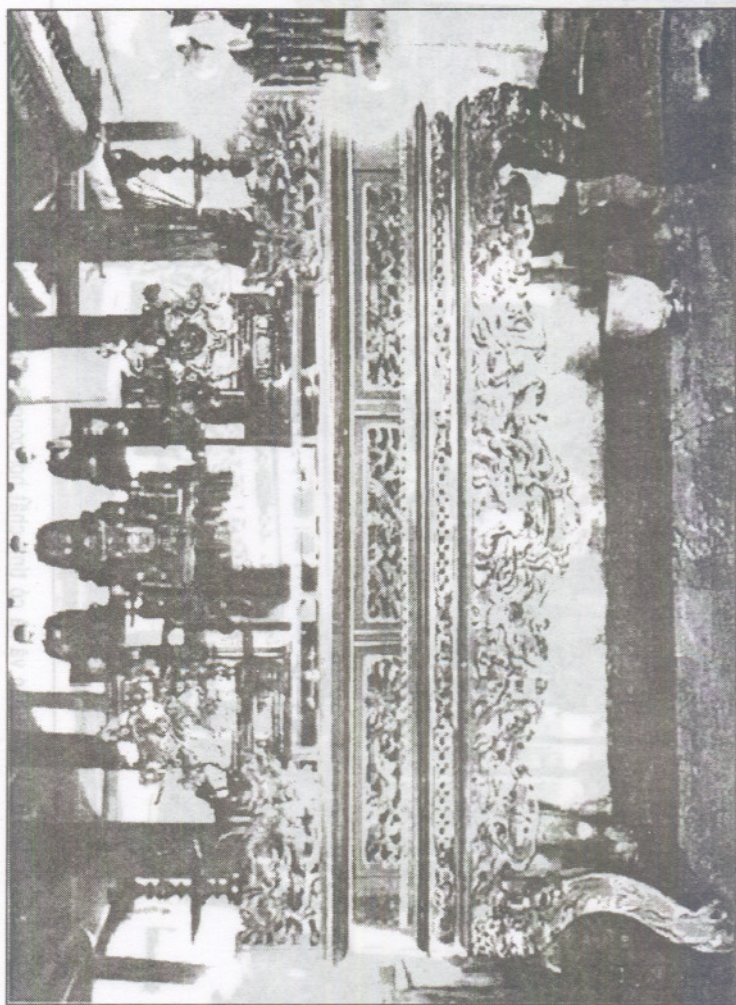
Pb.LXXIV: Bên ngoài đình Tiên Huân.



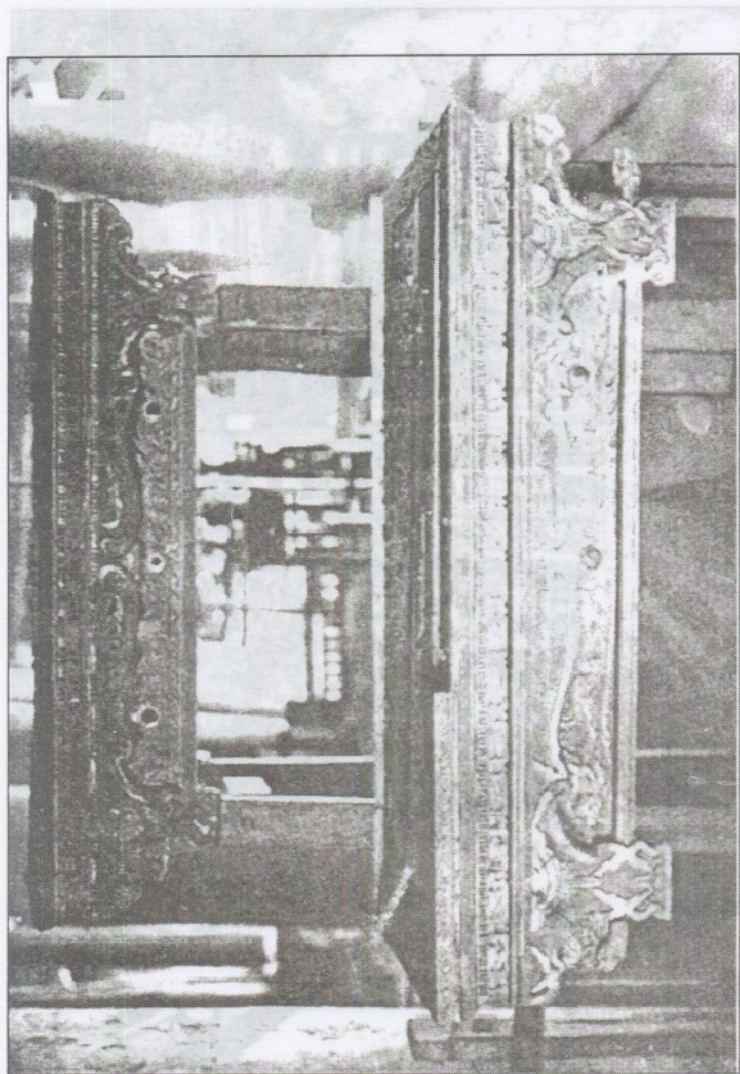
Pb.LXXV: Đồ gỗ ở lối vào vòng trong đóng kín trong đình Tuấn Huân.



Pb.LXXVI: Phần và xà có tính chất hơi cong ở đình Tiên Huế.



Pb.LXXVII: Phần của chùa Phú Nhi.



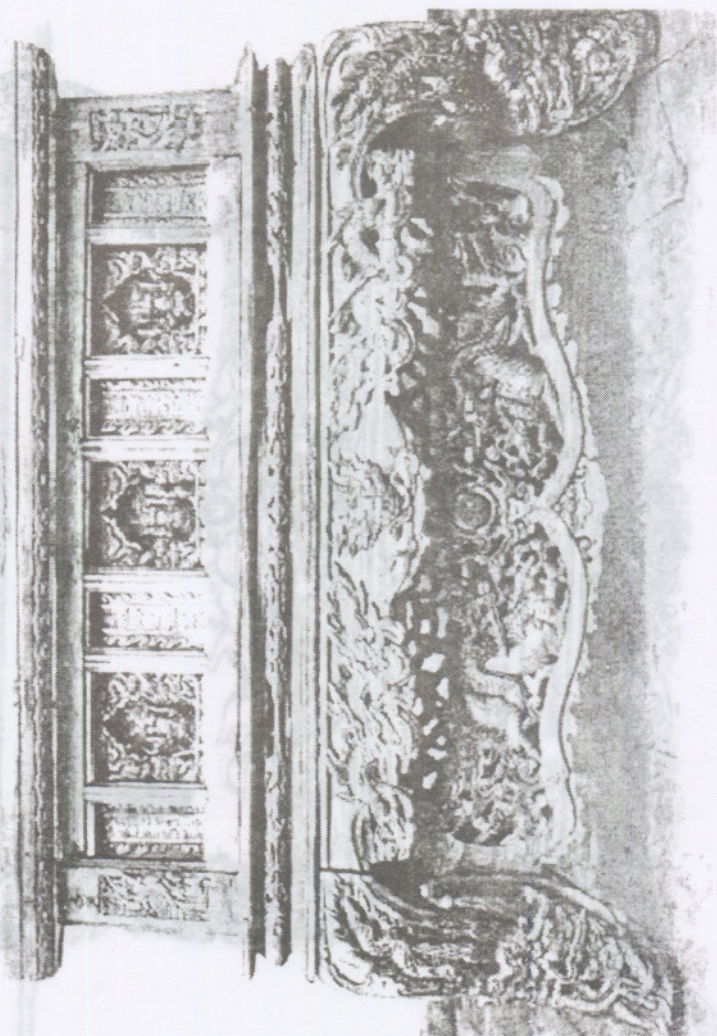
Pb.LXXVIII: Mảnh đồ gỗ ở đình Phú Nhị.

Pb.LXXIX: Trong một xưởng thợ chạm ở Sơn Tây, đường H Rivière.



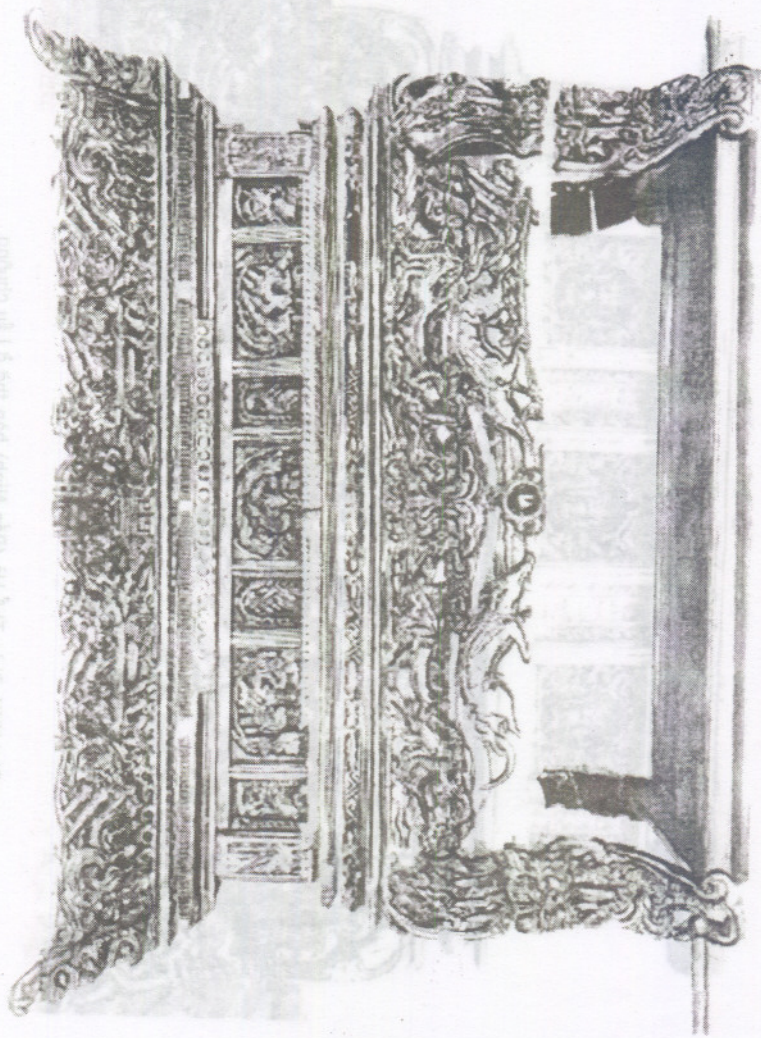
Pb.LXXIX: Trong một xưởng thợ chạm ở Sơn Tây, đường H.Rivière.

Pb.LXXX: Cửa thờ Hà (Bắc Ninh) đền thờ Chu Văn

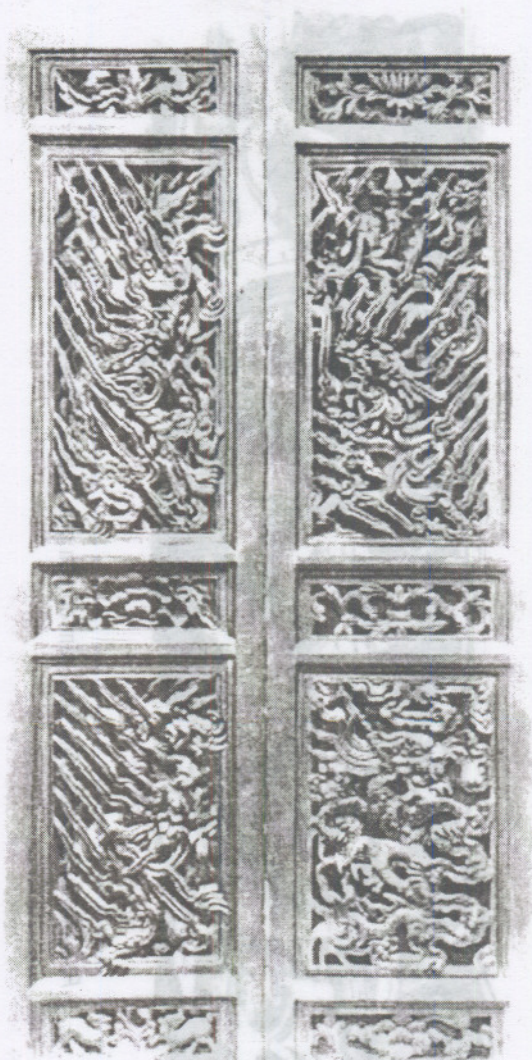


Pb.LXXX: Cửa Thờ Hà (Bắc Ninh) đền thờ ở Lầu chuông.

BẢN XXX: Chùa Thổ Hà (Bắc Ninh) bàn thờ 9 lạy cùng.



Pb.LXXXI: Chùa Thổ Hà (Bắc Ninh), bàn thờ chính.



Pb.LXXXII: Chùa Pháp Vực (Hà Đông),
tấm đồ cửa của dãy nhà thứ hai.



Pb.LXXXIII: Chùa Côi (Vĩnh Yên), tấm đồ trên gian thượng ở phía đông, mặt trước.

TỈNH AN TỊNH NGÀY XƯA

I. NHỮNG KHẤU ĐẠI BÁC CỔ BẰNG ĐỒNG VÀ BẰNG GANG

H.LE BRETON

LỜI NÓI ĐẦU

Trong thời gian bốn năm (1924 - 1928) ở lại tại tỉnh An Tĩnh hoặc còn gọi là Nghệ Tĩnh, tôi đã sưu tập được chất liệu cho nhiều chuyên đề.

Bài lời nói đầu này có mục đích nói rõ những gì người ta phải quan niệm bởi An Tĩnh; cũng có mục đích đem lại một ý niệm về vị trí quan trọng mà xứ này đã từng có trong lịch sử An-nam, cuối cùng, có mục đích chỉ rõ những tiêu đề nghiên cứu mà tôi chuẩn bị cho Kỷ yếu của chúng ta.

Cho đến năm Tự Đức thứ 28 (1876) tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh hiện nay chỉ thành lập một tỉnh duy nhất và chính là tỉnh An Tĩnh. Tên này vẫn còn thông dụng và người ta còn tìm thấy nó trong thành ngữ chính thức: An Tĩnh Tổng đốc, chức danh của nhà cầm quyền An-nam đóng tại Vinh.

Vả chăng, ta cũng phải lưu ý rằng, từ thế kỷ thứ XVI đến cuối thế kỷ thứ XVIII, tỉnh An Tĩnh trải dài cho đến Linh Giang. Con sông đã tạo thành giới tuyến giữa vương quốc nhà Lê và các lãnh địa thuộc nhà Nguyễn, tức là vị chúa Nguyễn ở Huế. Ở đường phân ranh do sông Linh Giang tạo nên đó, giữa

Bắc Hà và Nam Hà ngày cũ, đã có cái gì đồng thời làm thỏa mãn cả nhà địa chất học, nhà địa lý học và nhà sử học.

Tỉnh An Tĩnh cũ không phải là một sự phân chia hành chính đơn thuần, mà đó chính là một xứ, ngày xưa đã được biết đến dưới cái tên là Xứ Nghệ, và ngày nay dưới cái tên là Nghệ - Tĩnh, là điều đào ra một cái hố giả giữa hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh hiện nay để có thể nghiên cứu chúng một cách riêng rẽ.

An Tĩnh là một xứ trung gian, một nửa thuộc Bắc Kỳ, một nửa thuộc Kinh đô Huế. Nó đã được kết hợp với nhiều niên biểu quan trọng nhất trong sử biên niên của Đại Việt. Ở đất xứ An Tĩnh vào thế kỷ thứ III trước C.N, vua An Dương Vương bị Triệu Đà đuổi khỏi vùng đất Bắc, bị đánh bại và bị giết chết. Chính ở trên đỉnh núi Lam Thành, nằm bên bờ Lam Giang, tức là sông Vĩnh, Mã Viện, vị tướng tài ba của Trung Hoa vào thế kỷ thứ III sau C.N. đã dựng một trong các cột đồng, đánh dấu, ở bốn điểm chỉ bốn phương, những giới hạn cực xa của Giao Chỉ (Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ hiện nay), chư hầu của Trung Hoa. Đất An Tĩnh là sân khấu của một số đoạn hồi trong các đoạn hồi quan trọng nhất của cuộc chiến đấu tranh giành truyền kiếp giữa người Chăm và người An-nam, vào các thế kỷ thứ V, thứ VII, thứ XIV. Xứ này là cái nôi của dòng họ nhà Hồ đã lập ra một triều đại phù du vào đầu thế kỷ thứ XV một triều đại mà người sáng lập, con trai và là người kế tục ông đã bị đánh tan và bị người Trung Hoa bắt giam tù ở đất Hà Tĩnh. Lúc đó người Trung Hoa đã thống trị đất An-nam lần cuối cùng, trong mấy năm thôi. Vào lúc có cuộc chiến tranh giải phóng ách nô lệ Trung Hoa, do Lê Lợi (người nguyên quán Thanh Hóa) xướng suất, thì tỉnh An Tĩnh đã tham gia ngay (1418 - 1428). Vào thế kỷ thứ XVII thì tại xứ này đã diễn ra một trong những hồi đoạn của cuộc tranh

chấp cố hữu giữa họ Trịnh (các vị chúa ở cung phủ của triều đình Bắc Hà) và họ Nguyễn. Cuối cùng, tỉnh An Tịnh là kinh thành sau rốt của nghĩa quân Hàm Nghi (chiến dịch 1885 - 1887); những nghĩa quân du kích này đã có một người lãnh đạo mà thiếu tá Masson gọi là "người chống đối trung kiên", là ông Phan Đình Phùng người nguyên quán Hà Tịnh.

Mỗi phủ hay mỗi huyện đều có chứa một góc lịch sử. Ở tỉnh An Tịnh, người ta cũng tìm được những phế tích của các kinh đô cũ của các quốc gia phù du nhỏ bé vào thời đầu của lịch sử Đại Việt.

Toàn bộ những nghiên cứu kết quả từ những cuộc khám phá và những hiểu biết mà tôi đã thực hiện ở xứ Nghệ sẽ là một sự gợi lại xứ này qua tiến trình nhiều thế kỷ. Có nhiều ảnh chụp sẽ làm minh họa cho các nghiên cứu ấy; chúng sẽ làm cho ta yêu mến những thành quách cổ, những điều khắc tráng lệ của các đền đài xưa, những di tích lịch sử hoặc cổ tích mà học trò trường Vinh của tôi đã đòi hỏi trong thời gian có lớp học du ngoạn.

Tỉnh An Tịnh là một nguồn suối bất tận cho các chuyên đề. Nó có nhiều ẩn ngữ mà tôi chưa thể giải quyết được.

Tôi xin đặt chúng vào sự sáng suốt của những nhà nghiên cứu, và tôi sẽ đặt ra đây những "giả thuyết của đề tài" để thực hiện.

Trong một chương "Tập Loại", tôi sẽ tập hợp những khảo luận sau:

- I. Những khẩu đại bác cổ bằng đồng và bằng gang;
- II. Những tiểu đảo thuộc dân tộc Chăm;
- III. Những ông phổng Chăm;
- IV. Người Ba Lan, một nhóm dân tộc có nguồn gốc bí ẩn ở ranh giới tỉnh Hà Tịnh;

V. Một viên gạch có trang trí, niên đại triều nhà Đường Trung Hoa, thế kỷ thứ VII;

VI. Điều khó hiểu làng Tam Xuân Hạ;

VII. Con đường qua các dãy núi.

Ở đây đôi khi tôi đặt những vấn đề, mà những hội viên của Hội chúng ta đang ở tại Nghệ Tĩnh sau này sẽ mang lại lời giải đáp, chúng tôi hy vọng thế, mang lại sự đóng góp vĩnh viễn.

Tiếp theo, sẽ cho ra những chuyên khảo sau đây:

I. Những nơi và những di tích lịch sử hay cổ tích;

II. Những cố gia lệnh tộc và những người nổi danh;

III. Lịch sử xứ Nghệ Tĩnh, từ thời cổ đại cho đến hiện nay;

IV. Chiến dịch năm 1885 - 1887;

V. Bản dịch những nguồn tư liệu địa phương đưa về;

VI. Những nhóm cư dân ở tỉnh Nghệ Tĩnh;

VII. Những nhóm dân tộc ở các vùng núi;

VIII. Những tư liệu đầu tiên về cổ sử xứ Nghệ Tĩnh;

IX. Sự cấu tạo về địa chất mới đây của các đồng bằng ven biển - Vùng "Cửa Lấp" (cửa sông bị lấp đầy); những bãi bồi biển của thời đã có lịch sử. Sự cấu tạo và tuổi của những đầm phá vùng biển hiện nay.

Từ tất cả những nghiên cứu ấy, cuối cùng tôi sẽ làm một tổng hợp vào trong một thiên chuyên khảo có nhan đề: "Xứ Nghệ Tĩnh", gồm có 3 chương: Xứ sở - Cư dân - Tài nguyên.

Ngay từ bây giờ tôi phải báo rằng việc nghiên cứu của ba vấn đề trên này sẽ bị điều kiện bởi sự hiện hữu của những vùng thiên nhiên nhỏ khác biệt nhau.

Với mỗi vùng trong các vùng ấy sẽ dành cho những nhóm cư dân đại biểu giữa chúng với những vùng khác rất rõ. Dưới nhiều triều đại An-nam và dưới sự thống trị của Trung Hoa, trong tiến trình những thời kỳ xáo trộn thì lại có những lãnh tụ người An-nam hay những nhà cai trị người Trung Hoa giành lấy các phong ấp độc lập trong xứ ấy. Sau các thời kỳ xáo trộn đó, thì những vị quan cứng đầu, nhưng đồ đạc, học vấn cao, bị triều đình Thăng Long ghét, bị phái vào trấn nhậm Nghệ Tĩnh để bình định và cai trị vùng này. Tất cả điều này giải thích hai phạm trù sự kiện rất dễ phát hiện đối với một người quan sát sưu khảo sành sỏi về lịch sử xứ Nghệ Tĩnh. Một phần, đó là tính chất độc lập, mà không tránh khỏi đặc trưng quý tộc, của hàng hậu duệ các lãnh chúa hoặc các quan đại thần cứng cổ. Phần khác, ở xứ Nghệ Tĩnh đó chính là sự nở rộ các đại gia học vấn cao nhất An-nam. Vậy nên, người ta có thể nhận thấy rõ những lý do giải thích tại sao trong mọi thời - từ thượng cổ đến hiện nay - Nghệ Tĩnh vẫn là một trung tâm khởi loạn và cũng là một trung tâm trí tuệ về văn hóa. Và thế hệ hiện nay đã rất say mê đối với sự học vấn Tây Âu, và họ đã thành công xuất sắc trong tất cả các kỳ thi. Chứng cứ là "người thợ đóng giày" của trường Bách Khoa, hiện nay là học trò trường Cao đẳng Cầu Đường ở Paris.

Công trình này không phải lúc nào cũng dễ dàng; tôi phải nhờ đến những người cộng tác quanh tôi, họ là những người An-nam mà tôi đã quen biết, người tuyệt vời trong số đó, người bạn thân của tôi, ông Tú Tánh.

Mặc dầu tất cả là như thế, nhưng vẫn còn rất nhiều điểm mờ tối và vô số đề tài mâu thuẫn. Ít nhất là tôi còn phải chú tâm vào làm cho không còn một sự ẩn giấu nào nữa, vào việc triển khai chúng nhiều hơn, và cung cấp tất cả mọi yếu tố cho

việc bàn luận với những ai muốn phản biện hoặc muốn theo dõi những khám phá mới với đề tài.

I. NHỮNG KHẤU ĐẠI BÁC CỔ BẰNG ĐỒNG VÀ BẰNG GANG

Trong tiến trình làm những cuộc điều tra thực địa và những cuộc khảo sát ở tỉnh An Tĩnh, tôi thường đạt đến chỗ khám phá được, trong các đồn lũy phòng thủ xưa của An-nam, nhiều khẩu đại bác bằng gang. Ở đây, tôi không chú ý đưa ra lời giới thiệu những đồn lũy cũ ấy, chúng sẽ làm đối tượng cho một thiên chuyên khảo đặc biệt khác. Vả lại, cần phải lưu ý rằng, những khẩu đại bác mà người ta tìm thấy ở đây, thường bị che giấu nơi rừng rú, thường chỉ giới thiệu rất ít húng thú xét theo quan điểm chữ khắc và sự trang trí.

Những khẩu đại bác duy nhất thực sự đáng được chúng ta để ý là hai khẩu đại bác bằng đồng dùng làm vật trang trí trong bốn cỗ nhà khách tòa Công sứ ở Vinh; mười bốn khẩu bằng đồng chôn thẳng đứng phần nhả đạn, thành hai hàng song song, trước cái bình phong hoành tráng của Võ Miếu; cuối cùng là hai khẩu đại bác bằng gang, đặt ở cổng vào Hành Cung trong thành cổ.

Những khẩu đại bác kiểu Hòa Lan vào thế kỷ thứ XVII.

Một trong những khẩu đại bác ở tòa Công sứ là một phiên bản chắc chắn đúc theo mẫu khẩu súng ở tòa Khâm sứ Huế với chi tiết hơi nhỏ hơn; người bạn đồng nghiệp của chúng tôi là ông Henri Cosserat đã viết bài miêu tả trong Kỷ yếu tháng 10 - 12 năm 1916. Và tôi không thể làm gì hay hơn là trích đăng lại ở đây đoạn văn miêu tả đó.

"Trên khẩu súng ấy người ta có thể thấy trên phần đúc dày nằm giữa khoảng lỗ châm ngòi súng và các trục quay đặt

trên giá súng, một hình đúc nổi rất sắc nét, rõ ràng hình kết tự  (V.O.C) của Công ty Hòa Lan vùng Đông Ấn¹ ở bên trên hình kết tự còn có chữ A (tức là Amsterdam), bên trên đỉnh chính chữ A ấy thì có một hình vẽ, cũng đúc nổi, biểu thị chiếc tàu buôn thời đó.

"Ngoài ra, khẩu súng còn được khắc; trong khoảng năm giữa hai đường chỉ dẹt viền khóa nòng súng; câu văn khắc sau đây mà mỗi chữ trong câu được tách rời bởi một chấm nổi rất lớn: Gérard. Koster. Me. Fecit. Amstelredami. A^o1661.

"Súng còn mang, như là những hình trang trí, một mô-típ trang trí gồm có nhiều dây lá uốn dẹt dài được chạm gọt

¹ Theo bài báo của ông Henri Deherain "*Hình kết tự thuộc địa của Hòa Lan V.O.C*" (báo *La Nature*, số ngày 17-7-1909). Và đây là điều mà ông Henri Cosserat nói với chúng ta:

"Hình kết tự này được cấu tạo bởi sự kết hợp các con chữ đầu của các từ "Vereenigde Oost - Indische Compagnie", lấy một phần trong tên chính thức của công ty gồm nhiều từ như sau:

- "De Generale Vereenigde Nederlantse Geotroijeerde Oost - Indische Compagnie"; nghĩa là "Tổng Công ty Hòa Lan Liên hiệp theo Hiệp ước của các công ty vùng Đông Ấn".

"Hình kết tự  (V.O.C) được ghi trên những vật tạp loại nhất như: súng đại bác, đĩa bát, vũ khí tại một số thành phố thuộc địa, các loại đồng tiền, trán tường của các pháo đài, các kiến trúc lâu đài v.v...

"Cũng vậy, khi Công ty nắm được quyền sở hữu khai thác của một điểm nào trên dãy bờ biển mới, thì nhân viên của họ lại cắm xuống đó một cây trụ, trên trụ hình kết tự được khắc nổi rõ.

"Viện Bảo tàng Rijk's ở Amsterdam có một bộ sưu tập các súng đại bác xưa của công ty Hòa Lan, và trên hầu hết các khẩu súng đó đều có khắc hình kết tự với chữ đầu từ của một trong các "phòng thương mại", nghĩa là một trong những chi nhánh của Công ty, mà những khẩu súng này thuộc về chi nhánh đó, như: A (Amsterdam) - D (Delft) - H (Horn) - v.v... (B.A.V.H., số 4, 1916). Theo người phóng viên Hòa Lan rất khả ái của tôi, thì ở "Het Nederlandsch legermuseum. Dienst, departement van defensie" (Bảo tàng quân đội Hòa Lan) ở Doowerth (Hòa Lan) hiện nay người ta đang thấy có những khẩu đại bác giống như những khẩu đại bác đang để cập.

công phu và nằm ở phần sau phần nhả đạn, hơi ở trước của trục quay kê trên giá súng một chút. Ngay sau, ở bên kia các trục quay, người ta thấy hai quai súng rất đẹp.

"Hộp khóa nòng súng tận cùng bằng một hình đế đèn, trên đế đèn này người ta chạm nổi một hình hoa gồm có sáu lá ô rô nổi bật lên một cái nền như có rải cát bằng những chấm nhỏ làm thành lỗ rỗ.

"Từ trung tâm hình đế đèn là phần cổ không trang trí, tận cùng bằng một núm gần như quả cầu, được làm đẹp thêm bằng một hình trang trí có bốn lá ô rô, cũng cùng loại với những lá ô rô ở phần đế đèn.

"Chiều dài khẩu súng đo được 2,12m; đường kính ở đường chỉ dẹt viền hộp khóa ở tận mút của hộp khóa nòng súng, có con số 1364, mà từng số rời trong đó, được khắc sau bởi một người tay ngang chắc chắn là thế. Con số này chỉ cái gì? Trọng lượng khẩu súng tính bằng "livre" chăng? Tôi cũng không biết rõ.

"Tất cả những chữ khắc, những hình vẽ, cũng như toàn bộ khẩu súng, đều trong tình trạng bảo tồn rất toàn vẹn".

Sự khác nhau duy nhất giữa khẩu đại bác ở Vinh và khẩu đại bác ở Huế là do sự trang trí hơi tới trước trục quay đặt trên giá một ít.

*
* *

Khẩu đại bác thứ hai ở tòa Công sứ Vinh không mang một dòng văn nào khác. Nguồn gốc bí ẩn của nó xuất hiện từ đâu?

Trên phần đúc này nằm giữa khoảng lỗ châm ngòi súng và các trục quay đặt trên giá súng, có một hình huy chương lớn trang trí tạo thành một yếu tố đẹp, ở giữa hình này có hình một con chim làm huy hiệu. Bên sau các trục quay, có hai quai

súng rất đẹp. Cuối cùng, có hơi đưa lên đằng trước trục quay là một mô-típ mà tính cách trang trí chính của mô-típ được tạo nên bởi hai con chim nhìn mặt nhau.

Vào tháng 9-1933; tôi có ý hay là xin ông Giám đốc Bảo tàng Viện Rijk's ở Amsterdam cho tôi biết rõ sự bí ẩn, cũng như sự đồng nhất chính xác nguồn gốc của hai khẩu đại bác của tòa Khâm sứ ở Huế, có mang hàng chữ khắc:

- Kylianus Wegewart Me Ficit Campis A^o 1640. Do thư phúc đáp, tôi đã nhận được câu trả lời thỏa đáng. Nhưng trước khi cho công bố thư này, tôi đã cho in lại một đoạn văn có liên quan, trích trong bản thông tri do bạn đồng nghiệp của chúng tôi là ông H.Cosserat, đọc trong buổi họp Hội những người bạn yêu Huế, ngày 04-9-1916.

'Khẩu súng này không mang hình kết tự (V.O.C) của Công ty Hòa Lan vùng Đông Ấn Độ; nhưng thực dễ dàng cho chúng ta xác định được nguồn gốc của chúng nhờ nghiên cứu những hình vẽ và hàng chữ khắc đã được khắc trên súng.

"Bắt đầu từ miệng súng, người ta thấy ở khoảng 0,20m; một mô-típ trang trí đầu tiên, rất giản dị, bao quanh cả trước lẫn sau, đoạn nòng đạn bay đầu tiên.

"Sau đó, có hơi xích lên trước trục quay một ít, một mô-típ gồm nhiều cành lá lượn, giống như mô-típ mà chúng ta đã thấy trên khẩu súng thứ nhất, nhưng đằng trước hoàn toàn lấp lại mô-típ trang trí được khắc gần miệng súng.

'Không có quai súng, và ngay đoạn mà tại nơi đó ở trên khẩu súng kia được khắc hình kết tự của Công ty và chữ A, thì ở súng này người ta lại thấy đúc nổi lên một vành hoa có đường kính khoảng 0,08m, với một cái núm dẹt và trơn láng ở giữa, và bên trong vành hoa ấy, được một số lượng các hình trang trí nhỏ chạm khắc rất đẹp; lấp đầy khoảng trống.

"Ở khoảng giữa hai dải chỉ dẹt viền hộp cơ bầm, người ta đọc được hàng chữ khắc sau này:

Kylianus Wegewart Me Fecit Campis A^o 1640.

"Những chữ ở đây không được tách rời bởi những chấm nổi như đã có ở khẩu thứ nhất.

"Cuối cùng chúng tôi nói đến phần núm hình đế đèn của hộp cơ bầm trên đó được chạm hình bốn ngọn lá ô rô đối xứng nhau, và trong khoảng cách của những ngọn lá, ở giữa và ở dưới, có ba chấm bầm đúc nổi thành hình tam giác toàn hình đặt trên nền lăm nhăm như cát do các chấm lỗ trùng tạo nên.

"Khẩu súng tận cùng có một cái núm cơ bầm, xem gần giống hình một trái bầu đặt trên vành hoa, tất cả đều trơn láng.

"Khẩu súng dài 2,02m, có đường kính 0,36m ở đường viền dẹt cuối hộp cơ bầm, và đường kính của nòng súng khoảng 0,10m.

"Cũng giống như khẩu kia, súng này cũng mang trên đường viền dẹt của cơ bầm nét khắc vụng về con số 1355, đối với con số này, tôi cũng đặt cùng giả thuyết đối với số 1364".

Và bây giờ là lời giải đáp mà tôi đã nhận được qua trao đổi thư từ với người bạn Hòa Lan đáng mến của tôi.

Giám đốc
VAN HET NEDERLANDSCH
Legermuseum

Doorwerth
3-X-33

Thưa ông giám đốc,

"Ông giám đốc Rijksmuseum ở Amsterdam đã trao cho tôi xem lá thư của ông gửi cho ông ấy, có liên quan đến khẩu đại

bác bằng đồng, mà ông đã khám phá ở Vinh bởi lời yêu cầu nỗ lực giải đáp những câu hỏi của ông.

"Những kết luận của tôi như sau:

"Cả hai khẩu đại bác - được nói đến trong bản thông tri do ông Henri Cosserat đề cập - đều xác nhận là chúng được chỉ rõ với hình kết tự ; chắc chắn chúng đều do Công ty Hòa Lan có tên Vereenigde Nederlandsche Oost Indische Compagnie đúc ra. Hình vẽ đúc nổi, biểu thị một chiếc tàu buôn vào thời đó, nằm ở trên hình họa tự chỉ rõ cho chúng ta biết những khẩu đại bác này là của hàng hải.

"Về phần hai khẩu đại bác kia¹, tôi muốn lưu ý rằng:

Khẩu mang hàng chữ:

Kylianus Wegewart Me Fecit Campis A^D 1610.

Theo nơi khám phá ra thì nó cũng đến từ công ty nói trên, công ty Vereenigde Nederlandsch Oost Indische Compagnie.

"Theo lời văn khắc thì khẩu đại bác được đúc ở Campen (Hòa Lan).

"Trong lúc đó, ở đây có một điều đáng để ý là khẩu súng này không mang một dấu ấn, cũng không có một hình kết tự chỉ sở hữu chủ là ai.

"Phán định theo chất gang đúc mịn màng là đáng thanh lịch, ở đây phải là một khẩu đại bác loại đẹp mà Công ty đã làm quà tặng hoặc đem bán.

"Còn khẩu kia, cũng không mang một dấu chỉ nào của người đúc-ra nó, nhưng phải có vào đồng thời đó, tức là vào

¹ Một khẩu mang hàng chữ khắc cho phép ta coi nó trùng kiểu mẫu chính xác với nhau. Campis là súng ở Huế (thông tri Cosserat) và súng kia, khẩu có hình con chim làm huy hiệu là súng ở Vinh (Thông tri của Le Breton).

dầu thế kỷ thứ XVII, như nhãn đạn súng đã chỉ cho chúng ta biết.

"Những sự khác nhau chủ yếu đã biểu lộ ra trong cách trang trí, đem lại cho chúng tôi kết luận là khẩu súng này do người thợ khác đúc ra.

"Con chim làm huy hiệu nằm giữa hình huy chương lớn (A. Pb.LXXXIV) và những con chim chim của hình trang trí (C. trong cùng phụ bản) có cùng loại với một thứ tiền có viền một vành hoa, đã làm cho chúng tôi nghĩ đến một loại gang đặc biệt thuộc một sở hữu chủ nào đó.

"Ở đây những hình trang trí cũng đẹp dịu dàng và thanh nhã, lại cùng một nơi mà người ta đã khám phá ra khẩu súng đã chỉ rõ cho chúng ta rằng khẩu đại bác phải là một khẩu súng loại đặc biệt, dùng như một món quà biếu của Công ty V.O.C.

"Về những con số 1355 (A^D1610) và 1364 (A^D1661); có thể ở đây là những số, mà khẩu súng đã mang ở trong sổ kiểm kê của Phòng chi nhánh Công ty V.O.C, chỉ chúng thuộc về ai.

"Vậy nên, kết luận này là đúng, khẩu đại bác đã được đúc vào năm 1610, theo con số mà nó mang trên mình súng, cũng phải đến từ Phòng chi nhánh Amsterdam của V.O.C cũng như khẩu đại bác được đúc năm 1661, đó là điều chúng tôi biết.

"Mong rằng tôi sẽ được phép, thưa ông giám đốc, trước khi chấm dứt, để thưa với ông rằng, tôi rất biết ơn ông đã soạn bài khảo luận về những "khẩu súng đại bác Hòa Lan" được khám phá ở An-nam.

"Hy vọng, những thông tin của tôi có thể hữu ích cho tác phẩm hay của ông; xin ông nhận cho, thưa ông giám đốc, sự trân trọng sâu xa của tôi để biết ơn ông.

Gửi đến
Ông Hiệu trưởng trường Quốc Học
Huế, Trung Kỳ
Xứ Đông Pháp

Tham mưu trưởng Pháo binh
Giám đốc viện Bảo tàng Quân đội
Hòa Lan
Ký tên: A.MOEFER

Vậy, đây là những giải đáp, qua trao đổi thư trên, cho một điều bí ẩn, được biết:

1. Những con số được khắc sau cùng trên những khẩu súng - 1355, 1364 - là những số trong sổ kiểm kê;

2. Khẩu súng, ông H.Cosserat không định được nguồn gốc một cách chắc chắn, đã được đúc ở "Campis", dịch ra tiếng Latinh là "Campen" (trên bản đồ là Kampen), một thành phố nằm trên bờ biển hướng đông vùng Zuyderzée tỉnh Overijssel.

3. Khẩu đại bác có "con chim làm huy hiệu" ở Vinh là của Hòa Lan rõ ràng, và được đúc vào thế kỷ thứ XVII.

* * *

Những súng đại bác của châu Âu đúc bằng gang.

Hai khẩu đại bác bằng gang đặt trước lối chính vào Hành cung; ở cổ thành Vinh, cũng là sản phẩm chế tạo của châu Âu. Sự miêu tả chúng sẽ chỉ biểu lộ không mấy lý thú; vậy, tôi sẽ bằng lòng chỉ ra đây những chi tiết trước khi được phép có thẩm quyền hơn để đoán nhận chúng.

Một trong hai khẩu, ở cách những trục quay khá xa về hướng hòng súng, có một vành đúc nổi, ở bên trên vành này là hai chữ cái B.P. Hai mô-típ trang trí này có thể là một "dấu hiệu chế tạo".

Giả thuyết này sẽ được vững chắc thêm bởi sự khắc nổi nằm trước lỗ ngòi súng:

B.P&Co
27-2-8

Những con số ấy phải chăng đã xác định niên đại đúc ra khẩu súng, nghĩa là ngày 27 tháng 2 năm 1808? Có thể lắm.

Trên khẩu thứ hai cũng có một vành đúc nổi theo những chữ đúc nổi:

P.-P

16

Hai khẩu đại bác bằng gang này đặt ra nhiều vấn đề thú vị cần giải quyết, điều này chỉ có liên hệ đến những nhà cung cấp vũ khí được triều đình An-nam (Huế) ủy nhiệm vào đầu thế kỷ thứ XIX.

*
* * *

Những súng đại bác bằng đồng của An-nam.

Trong sân châu Võ Miếu, có 16 khẩu đại bác do người An-nam chế tạo. Hai khẩu trong đó được đúc bằng gang và không đáng miêu tả. Câu văn khắc bằng chữ Hán cho chúng ta biết một cách đơn giản rằng, những súng ấy được chế tạo vào những năm Minh Mạng thứ tám. Câu ấy như sau: Minh Mạng bát niên tạo (1827). Dù sao thì biết được những khẩu súng này đúc ở đâu cũng là điều lý thú. Tôi không tin là có thể phát biểu một giả thuyết liêu linh bằng cách gởi nên cái ý tưởng chúng được đúc ở Nho Lâm. Nho Lâm nằm về phía bắc vài cây số cách ngọn đèo kéo dài giữa ga Đò Cầm và ga Mỹ Lý, mà con kênh người ta cho là do Cao Biền đào, đã đi theo con đường đó; và làng Nho Lâm nằm trên bờ tây của con kênh này. Ngày xưa, ở Nho Lâm đã có những lò luyện gang thép. Những người thợ đúc đã khai thác những quặng "hématite" rất phong phú trong dãy đồi nằm ở phía tây đèo. Quặng hê-ma-tit được nấu chảy bởi phương pháp ca-ta-lan của các lò thấp; người ta đã dùng gỗ để làm nhiên liệu đốt của các rừng

cây bao quanh, vào thời Hoàng đế Gia Long (1802 - 1820) còn gọi là những dãy đồi. Các rừng cây bị phá hủy, hàng hậu duệ của những người thợ đúc xưa bị thoái hóa thành những người thợ rèn đơn giản; vả lại, một tài năng khéo léo rất phổ biến của những người thợ rèn này nay phải nhập sắt vụn từ Hải Phòng vào qua cảng Bến Thủy (Vinh). Vậy, tôi vẫn phải giữ giả thuyết của tôi, cho đến cả bằng chứng ngược lại để nói rằng những khẩu đại bác bằng gang do sự chế tạo của người An-nam mà người ta khám phá được trong tất cả những đồn lũy phòng thủ cũ của Nghệ Tĩnh là tác phẩm của những "thầy rèn" cũ của làng Nho Lâm.

Về phần mười bốn khẩu đại bác bằng đồng của Võ Miếu, thì tính lạ lùng cực kỳ của chúng nằm trong sự kiện: đó chính là những khẩu "thần công", như vậy chúng cho phép chúng ta xác nhận được chức tước và phẩm trật danh dự mà các Hoàng đế Gia Long và Minh Mạng đã ban phong cho chúng, và các tước phong đã được khắc ở phần trên khóa cơ bầm. Có một phần chắc chắn là đa số các khẩu đại bác ấy không bao giờ được dùng làm gì cả. Chúng được xem như là nơi chúng có một tính chất ma thuật, và như là những vị thần bảo hộ cho triều đại nhà Nguyễn và cho vương quốc.

Có hai khẩu được xem là cao hơn các khẩu khác bởi tước phong và phẩm trật của chúng. Có thể chúng đã được dùng trong thời gian có cuộc chiến đấu được khởi dậy bởi Hoàng đế Gia Long để lấy lại ngai vàng của tổ tiên ngài. Theo lời văn khắc, hai khẩu thần công này được đúc ở Gia Định (Sài Gòn), vào năm Kỷ Vị, nghĩa là năm 1799¹, và vua Gia Long đã ban tước hiệu như sau:

¹ Năm Kỷ Vị (1799), năm khởi đầu thời kỳ có các cuộc hành quân quy mô lớn đánh lại Tây Sơn do một hậu duệ của các chúa Nguyễn ở Huế, là

Thanh nghịch Tướng Quân

Có nghĩa là "Vị Thống chế đã thắng quân nổi loạn" với từ "Quân nổi loạn" thì phải nghĩ đó là nhà Tây Sơn¹ người đã lật ngôi chúa Nguyễn ở Huế vậy.

Nguyễn Ánh lúc đó đã làm chủ cả cõi đất Nam Kỳ hiện nay, khởi dậy; thời kỳ này chấm dứt bằng việc lấy lại kinh đô Huế, ngày 15-6-1801; và lấy thành Hà Nội, 20-7-1802. Ngày 01-6-1802, Nguyễn Ánh tổ chức lễ hiến phù long trọng tại các điện Triệu Miếu, Thái Miếu ở Huế, tuyên bố chấm dứt kỷ nguyên Cảnh Hưng và mở ra kỷ nguyên Gia Long. (Niên hiệu người ta cũng quen dùng để chỉ các vị vua An-nam, bắt đầu từ năm 1802). Thực ra, thời Cảnh Hưng của vua Lê Hiển Tông đã chấm dứt vào năm 1786 (năm Cảnh Hưng thứ 47). Và Lê Duy Kỳ tức là Mẫn Đế, vị vua cuối cùng của triều đại nhà Lê, đã trốn sang Trung Hoa sau khi nhà Tây Sơn chiến thắng Bắc Hà, năm 1788; là năm vua này đã chọn niên hiệu Chiêu Thống. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh vẫn tiếp tục kể năm theo niên hiệu Cảnh Hưng mãi cho đến ngày 01-6-1802.

¹ Những lãnh tụ cuộc nổi dậy gọi là Tây Sơn nguyên quán ở Nghệ An (phủ Hưng Nguyên) bị lưu đày vào Bình Định, và nhen lên cuộc nổi dậy ở làng Tây Sơn. Họ là ba anh em Nguyễn Văn Nhạc, Lữ và Huệ. Năm 1771, họ chiếm thành Quy Nhơn, đánh bại một đạo quân nhà vua phái vào; dân chúng bất bình vì sự cai trị của Trương Phúc Mân, người giám hộ của vị vua trẻ Huệ vương, đã liên kết họ lại với sự cuồng nhiệt say sưa. Ở Bình Định, Nhạc tự xưng là Hoàng đế, hiệu là Quảng Tông, nhưng lại đổi ngay thành Thái Đức. Huệ chiếm vùng Đông - Nam Kỳ hiện nay (Sài Gòn), rồi ông đi ngược về hướng Bắc và năm 1786, lấy thành Huế và tiếp tục tiến chiếm Bắc Hà; ông đã lên ngôi vua trị vì cho đến năm 1792 dưới niên hiệu là Quang Trung. Con trai ông là Nguyễn Quang Toản nối ngôi, lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh, cho đến năm 1801, sau đó đổi niên hiệu là Bảo Hưng.

Trong thời gian này, tại miền Gia Định, Nguyễn Văn Lữ cũng tự xưng vương.

Nhưng sự bất hòa xảy ra và gây ra sự suy tàn của họ. Người hậu duệ của các chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh, dần dần lấy được toàn bộ miền đông - Thủy Chân Lạp, rồi đem quân ra tấn công Quy Nhơn, chiếm thành vào năm 1792. Những sĩ quan người Pháp đi theo Đức ông Pigneau de Béhaine, Giám mục d'Adran, đến giúp Nguyễn Ánh trong chiến dịch này, và trong các chiến dịch tiếp theo.

Những khẩu đại bác đều đúc vào năm Gia Long thứ 16 (1817) và năm Minh Mạng thứ 2 (1821). Như vậy, chúng rất có thể do lò đúc cũ của nhà vua ở Phường Đúc, Huế, nằm ở phía trên nhà ga hiện nay mà có vậy.

Thông tục vẫn còn gọi nơi này là Phường Đúc hay là Trường Đúc. Hai sắc phong của nhà vua ban phong cho mỗi khẩu súng phẩm trật là "Tướng quân", nhưng không quan trọng bằng phẩm trật trước, vì giải thích sử kiện vào năm 1817 và 1822 hòa bình đã được lập lại, và như vậy những khẩu đại bác này không còn bắn vào loạn quân nữa. Cho nên chúng đã được phong tước hiệu gần gần tương ứng với "Thần oai phá địch tướng quân"¹.

Ông già Nhạc (tức vua Thái Đức) đã cầu viện với người cháu trai Quang Toản đang cai trị vùng Bắc Hà, Quang Toản vội vã kéo quân đến, không phải để cứu ông, mà để lật ngôi ông bác. Như vậy, Quang Toản đã tócm vào dưới quyền vương trượng của ông cả vùng Thượng Nam Hà (tức xứ An-nam) và cả xứ Bắc Hà. Nhưng, ông không ngồi được lâu. Năm 1801, Nguyễn Ánh tiến về Huế, chiếm lại thành này. Quang Toản trốn về Bắc, nhưng vào năm 1802, ông quay lại với đại quân và đánh các toán quân của Nguyễn Ánh hai bên bờ sông Nhật Lệ (Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình), ở ngay địa điểm mà họ Nguyễn ngày xưa đã chiến thắng những toán quân Trịnh rất nhiều lần (các lãnh chúa trong cung phủ Bắc Hà, đã từng phò triểu đại nhà Lê từ giữa thế kỷ thứ XVI). Nhà Tây Sơn bị đánh bại hoàn toàn. Nguyễn Ánh vội vã tiến quân chiếm miền Bắc không đánh một trận nào.

Từ đây, làm chủ toàn bộ xứ sở nổi tiếng An-nam, và nhất thống dưới vương trượng của ông cả Bắc Hà lẫn Nam Hà ngày cũ, tức là cả lãnh thổ của chúa Trịnh lẫn lãnh thổ của chúa Nguyễn tổ tiên ông (1802).

¹ Tôi đã viết xong bài báo này, nhờ bạn tôi là ông Lê Nguyên Lương thông tri, tất cả những súng bằng đồng ở Võ Miếu tại Vinh đã được chuyển về Huế năm 1933 để dùng số đồng ấy đúc tiền mới. Như vậy, có lẽ tất cả mọi súng đồng rải rác khắp Trung Kỳ đều bị thu tạo nên một "tình trạng" vào năm 1917, sẽ được nói đến sau này. Trước khi hủy số súng ấy, người ta có cần thận ghi lại những văn khắc trên súng không? Nếu không sẽ là một thiệt hại lớn đối với sử gia. Về 14 khẩu bằng đồng ở Võ Miếu tại Vinh thì

Trước dinh quan phủ Diên Châu là hai súng cối bằng gang đúc đời Minh Mạng. Rất có thể chính những khẩu súng này được đúc ở Nho Lâm. Ở cuối bài thông tri trong buổi họp của Hội chúng ta ngày 04-12-1916, ông H.Cosserat phát biểu, mong rằng Hội chúng ta phải vận động ông Khâm sứ để có được một sự kiểm tra lại tất cả những khẩu súng của pháo binh đang tồn tại rải rác trong nhiều vùng khác nhau của Trung Kỳ, việc này phải được thực hiện trong thời gian sớm nhất, và những khẩu súng có mang văn khắc đáng lưu ý, hoặc có thể biểu thị một lợi thú nào đó về lịch sử, các súng đó được đúc bằng đồng hoặc bằng gang, không quan trọng, phải được gửi về Huế và giao cho Hội chúng ta. Người ta càng chần chờ, thì những dấu vết của quá khứ hiện nay đã thuộc về lịch sử này sẽ càng mất đi, và những bằng chứng vô cùng quý giá này qua ngày tháng sẽ trở thành hiếm hoi hơn".

Thực sự, chắc chắn rằng những hành động đáng tiếc đã được chấp nhận. Bởi vậy mà những khẩu đại bác bằng đồng còn tồn tại trong đồn lũy cũ của người An-nam nằm trên đỉnh đồi Bến Thủy (Vinh); dưới chân đồi có "Hội Lâm nghiệp và chế biến Diêm"; đều bị lấy đi trong khoảng mười lăm năm nay, đã bị nấu chảy tại Xưởng Cơ khí Đường sắt ở Trường Thi (Vinh). Tuy nhiên, một trong những khẩu đại bác ấy đã thoát khỏi sự nấu chảy nhờ vẻ đẹp của nó. Thực vậy, đó là một khẩu đại bác của Hòa Lan, có cách cấu tạo rất đẹp, giống như những khẩu đang trang trí bên cổ của tòa Công sứ ở Vinh. Trong một thời gian dài, súng được đặt trước nhà khách của ông giám đốc Hội Lâm nghiệp nói trên, nhưng sau đó, nó đã mất. Có lẽ nó được gửi về Pháp, người ta không biết nó thuộc

10 khẩu đã bị mang đi ngày 26 tháng 11 năm Bảo Đại thứ 7 (23-12-1933); bốn khẩu cuối cùng đã bị mang đi vào ngày 22 tháng 2 năm Bảo Đại thứ 8 (17-3-1934).

về tài khoản của ai, trong lúc nó đáng được có một chỗ xứng đáng trong Bảo tàng Quốc gia, thích hợp hơn là ở Bảo tàng Khải Định ở Huế.

Lời mong ước của người bạn đồng nghiệp H.Cosserat có phần đem lại kết quả, đó chính là những gì có liên quan đến sự kiểm kê những khẩu đại bác nằm rải rác khắp xứ Trung Kỳ. Năm 1917, Bộ Công chánh ở triều đình Huế, đã cho thiết lập từng tỉnh và đối với toàn xứ Trung Kỳ, khảo sát "tình trạng" các khẩu đại bác xưa. Không may, người ta chỉ phán đoán các khẩu súng bởi sự kết hợp so sánh mà tôi đã thiết lập giữa con số các khẩu súng được khảo sát bởi tình trạng này đối với tỉnh Nghệ Tĩnh, và con số những khẩu súng mà tôi đã khám phá trong tiến trình thực hiện những khảo sát của tôi về tất cả các phạm vi được thực hiện trong xứ này, danh sách được Bộ Công thiết lập hoàn toàn thiếu sót. Hơn nữa, cột kê khai mang tiêu đề "Trọng lượng và Quan sát" cung cấp quá nghèo nàn về quan điểm tư liệu. Ít nhất, với danh nghĩa là tài liệu đầu tiên thì "tình trạng" ấy có một tầm quan trọng không thể chối cãi được. Trong những lời chỉ dẫn đã có điều mà nó cung cấp cho chúng ta. Chất liệu đầu tiên của các bản chuyên khảo sẽ đem lại thêm sự phong phú cho bản chuyên khảo của ông H.Cosserat và cho bản của tôi. Những thông tin đáng lưu ý nhất là những thông tin sau đây:

I. *Quảng Bình*. Hai mươi bảy khẩu súng bằng đồng mang những hàng văn khắc (những hàng văn thế nào? Bản kê "tình trạng" không nói đến điều này).

II. *Quảng Trị*. Ba khẩu đại bác đúc năm Gia Long thứ 15 (1816) và bốn khẩu đại bác đề niên đại năm Minh Mạng thứ 15 (1834). Những câu văn khắc bằng chữ Hán đều cho biết tước hiệu danh dự do sắc phong nhà vua ban tặng (chính những hàng văn khắc này nên chép lại và nên dịch ra).

Trừ ra việc làm về hai ghi chú trên có phần lợi thú, thì tình trạng những khẩu đại bác xưa được Bộ Công chánh lập năm 1917 chỉ cung cấp số khẩu súng, không hề xác định rằng chúng có mang hay không những hàng văn khắc đáng lưu ý. Tổng cộng, chúng ta có:

171 khẩu bằng đồng

147 khẩu bằng gang

Từ bản kiểm kê ấy, ta có chi tiết từng tỉnh như sau:

A- Súng bằng đồng

Khánh Hòa	6
Bình Định	3
Quảng Ngãi	57
Quảng Nam	6
Quảng Trị	26
Quảng Bình	30
Hà Tĩnh	5
Nghệ An	34
Thanh Hóa	4

B- Súng bằng gang

Bình Thuận	60
Phú Yên	7
Bình Định	67
Nghệ An	13

*
* *

Dạn đại bác bằng đá của thế kỷ thứ XV. Ở trên đỉnh ngọn đồi mang tọa độ 168, nằm bên bờ trái sông Lam, cách Vinh 12km về hướng tây - nam, và cách ga Yên Thái 4km, có thành cổ gọi là Lam Thành, rất phổ biến trong giới người Pháp dưới cái tên "Fort Chinois" (đồn Trung Hoa - cái tên nhắc lại vị tướng Trung Hoa Trương Phụ, đóng tổng hành dinh trong thời đánh nhau với Lê Lợi. "Người giải phóng Sơn Hà" vào thế kỷ thứ XV). Được hướng dẫn các người An-nam, người ta chắc chắn khám phá được ở đây những hòn đạn bằng

đá thạch anh trắng màu sữa có nhiều cỡ khác nhau. Theo những nguồn tư liệu lịch sử địa phương, thì "những quả lửa" thời xưa ấy được khám phá, dưới triều Minh Mạng, bên trong Lam Thành. Tôi thấy không có gì chứng chắc đáng được ghi chú về vấn đề những quả đạn đá này.

+
+ +

Những súng thần công ở viện Bảo tàng Invalides.

Để chấm dứt bài khảo luận này, tôi muốn kêu gọi sự chú ý của độc giả Kỹ yếu về những khẩu "thần công" An-nam trưng bày tại viện Bảo tàng Invalides ở Paris. Đó là chín khẩu đại bác và hai khẩu súng cối bằng đồng, có nghệ thuật đúc tinh vi, mang những hàng văn khắc bằng chữ Hán.

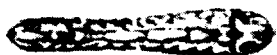
Những chiến lợi phẩm này - Kỷ niệm chiến dịch Bắc Kỳ (1884 - 1885) - được gửi về Phủ Công nghiệp (Palais de l'Industrie) ngày xưa. Khi người ta triệt hạ tòa dinh thự này, thì chúng lại đi về Pavillon de Flore, tại đây ông Gaston Doumerge, lúc đó là Bộ trưởng Bộ thuộc địa, đã khám phá ra chúng. Ông thấy những khẩu súng này quá lý thú, và để cứu chúng khỏi sự lãng quên, ông đã tặng chúng cho Bộ chiến tranh. Do vậy mà các khẩu súng này đã được chuyển về viện Bảo tàng Invalides.



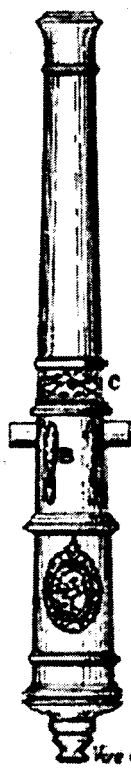
Décoration en C



Détail B (Vue de profil)



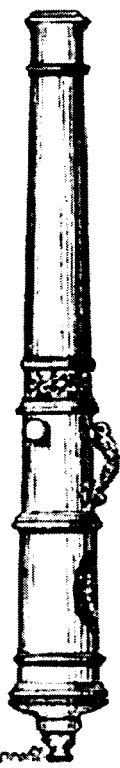
Détail B (Vue en plan)



Vue en plan



Détail A



Vue de profil

Pb.LXXXIV: Một trong những khẩu đại bác của Công ty Hà Lan của Ấn Độ ở Tòa sứ Vinh (ông Nguyễn Thứ vẽ).



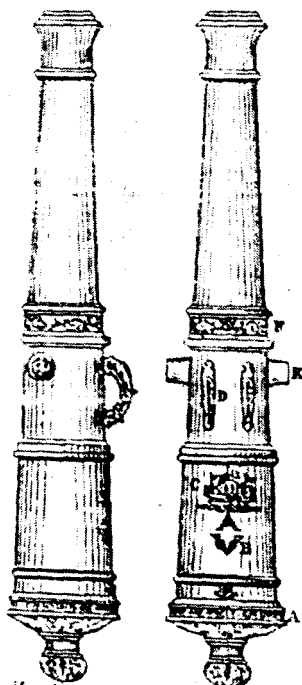
Détail F



Inscription en A

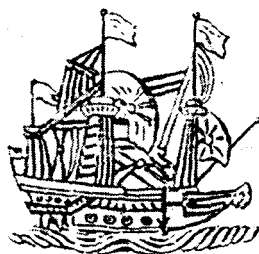


Détail B



Vue de profil

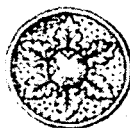
Vue en plan



Détail C



Détail D (Vue de profil)

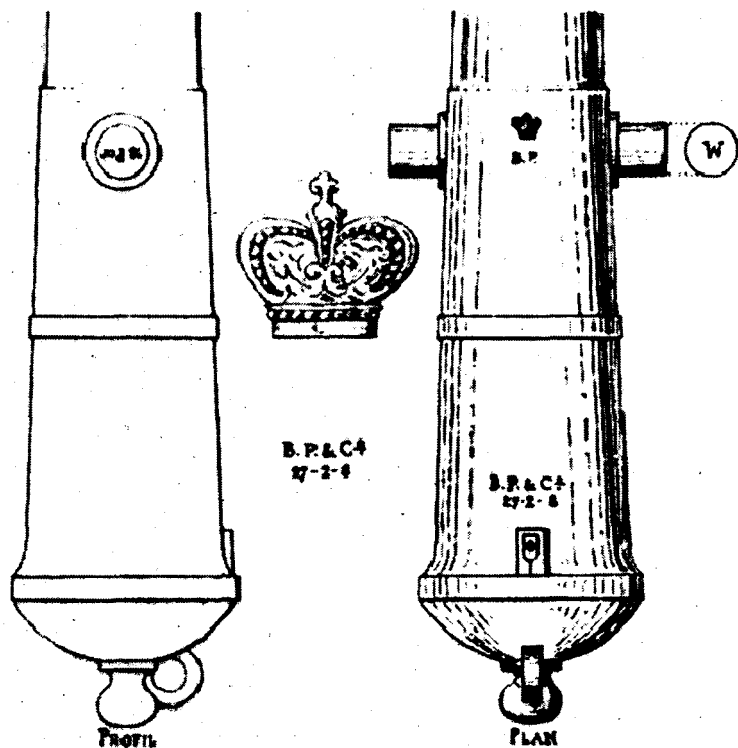


*Cul de lampe de la
culasse en plan*

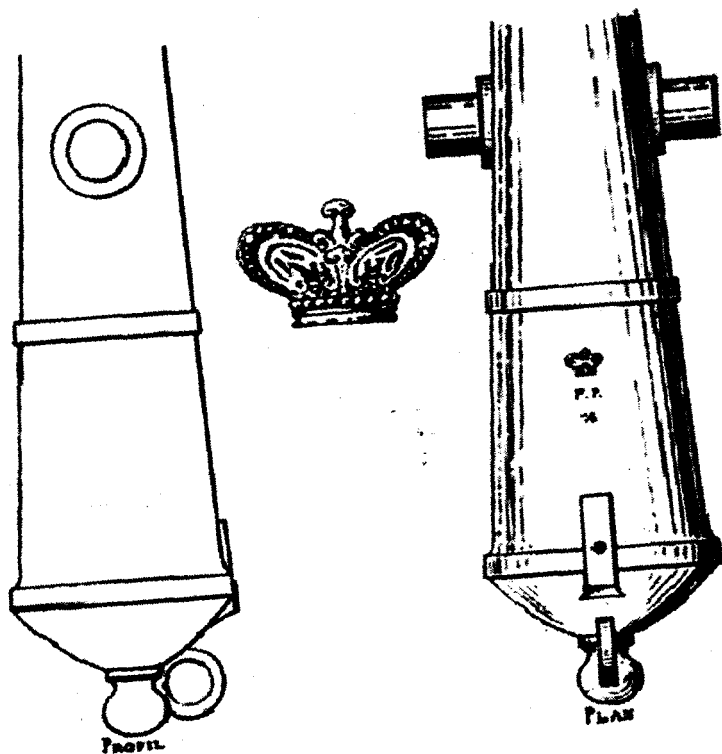


Détail E

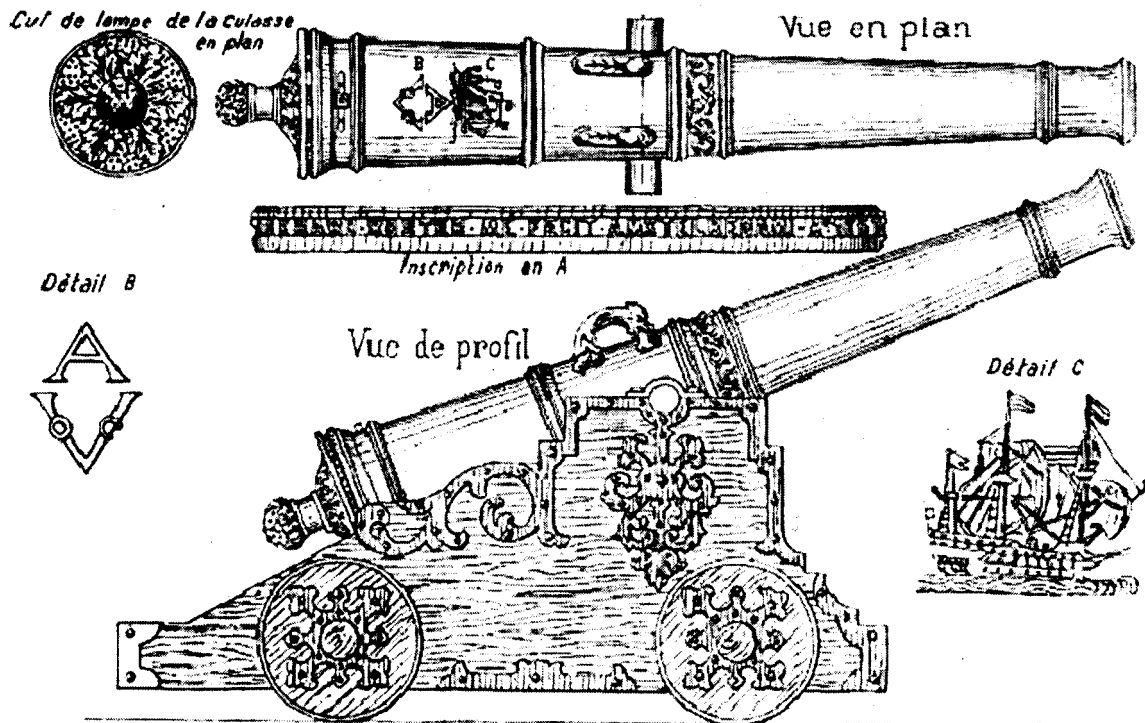
Pb.LXXXV: Một trong những khẩu đại bác của Công ty Hòa Lan, Ấn Độ ở Tòa sứ Vinh.



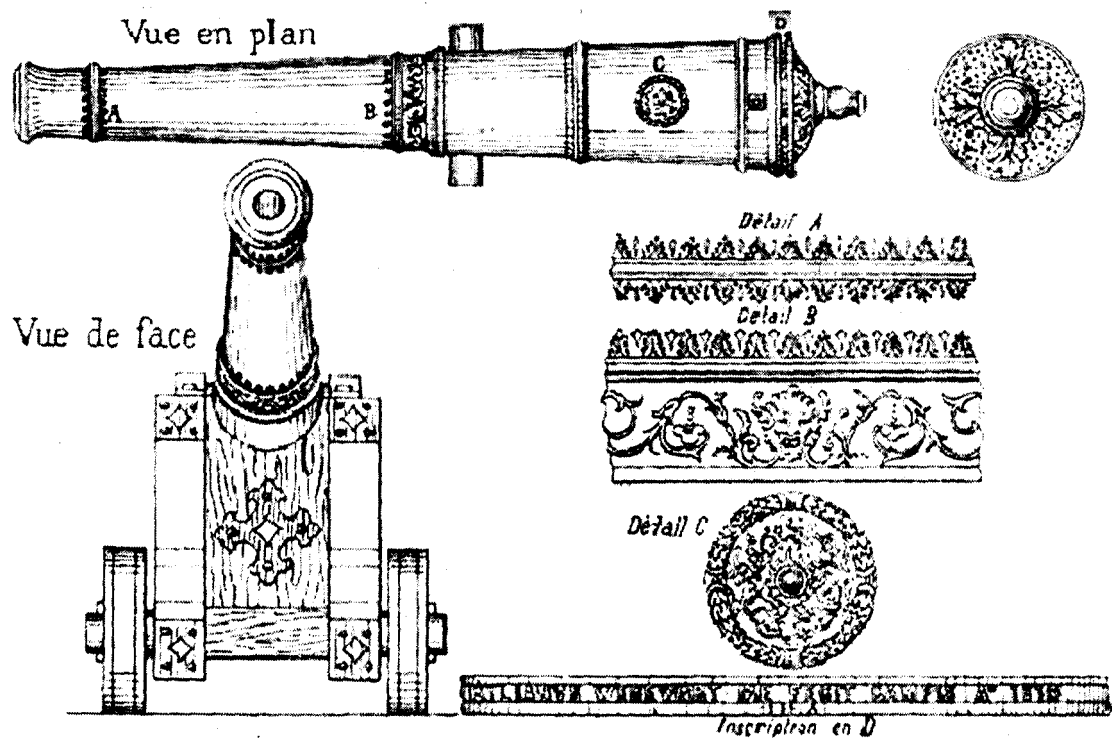
Pb.LXXXVI: Khẩu đại bác bằng gang trước cổng chính vào hành cung Vinh
(Tranh vẽ của ông Ngô Lương, giáo viên trường Trung học Vinh).



Pb.LXXXVII: Khẩu đại bạc bằng gang trước cổng chính vào hành cung Vinh
(Tranh vẽ của ông Ngô Lương, giáo viên trường Trung học Vinh).



Pb.LXXXVIII: Một trong những khẩu đại bác của Công ty Hòa Lan, Ấn Độ ở Tòa Khâm sứ Huế bên trái lối vào (Tranh Tôn Thất Sa).



Pb.LXXXIX: Một trong những khẩu đại bác của Công ty Hòa Lan, Ấn Độ ở Tòa Khâm sứ Huế bên phải lối vào (Tranh Tôn Thất Sa).

MỘT CHUYẾN DU LỊCH ĐẾN HUẾ VÀO NĂM 1880

VULLIEZ - *Cựu Biện lý cộng hòa ở Sài Gòn*
L.CADIÈRE chú dẫn

TỪ Sài Gòn đến Huế, khoảng cách không xa lắm, độ hơn ngàn kilômét; tàu thủy hơi nước chạy hết quãng đường này trong hai ngày rưỡi. Nhưng khoảng cách này lại không thể đo theo mặt biển rộng tách rời hai thủ đô. Không có một phương tiện giao thông thường kỳ nào hiện có giữa hai nơi ấy; những thư tín chạy bằng đường bộ, và chỉ khi các chính quyền riêng mới có phương tiện trao đổi. Khi có người đi, thì những người đó được chuyên chở bằng những tàu chiến trong những trường hợp hiếm hoi, trong đó đại diện của nước Pháp phải đi đến triều đình An-nam. Với tính bảo thủ cố hữu, triều đình này đã khép kín mình vào cái truyền thống đơn độc của nó. Chỉ có một mình ông Xử lý thường vụ, do các hòa ước lập ra, thì mới có quyền ở tại Huế, và mặc dầu trên danh nghĩa, tất cả mọi người Pháp đều có quyền đi lại trong vương quốc, có quyền buôn bán ở đó, kể cả quyền xây dựng nhà cửa ở đó nữa; nhưng thực tình nước An-nam cũng đã bế quan tỏa cảng hoàn toàn đối với người châu Âu cũng như nước Trung Hoa đối với các triều đại cũ của họ vậy.

Rheinart vừa được đề bạt làm Xử lý thường vụ¹, ông thúc

¹ "Rheinart vừa được đề bạt vào chức vụ ấy". Câu này phải được hiểu với nghĩa rộng rãi nào đó. Năm 1880, là năm Vulliez làm cuộc du lịch, Rheinart

giục tôi đến thăm ông; tôi vội vã nắm lấy cơ hội để làm hài lòng sự ham biết của tôi mà từ lâu vẫn để tâm. Thực vậy, tôi mơ được quan sát người An-nam ngay tại nhà họ ở, tại nơi họ sống, tôi bị thuyết phục rằng cái cảnh tượng ấy hẳn là một nguồn hứng bất tận. Chắc chắn, tôi sẽ thấy được người An-nam hàng ngày ở Sài Gòn; và không thấy gì hơn là người An-nam. Nhưng, đối với tôi hình như người An-nam đã xuyên tạc bởi sự tiếp xúc của chúng ta; trước mắt tôi thì xứ sở của họ đã mất đi cái tính chất của nó bởi sự kiện duy nhất là chúng ta đã đến xây dựng nhà cửa, mở mang đường sá ở đây, chúng ta đã có khả năng đi khắp nước. Ngược lại, tôi muốn giới thiệu cái gì còn lại của một nước An-nam như là một thế giới riêng lẻ, có một cái gì đó như những hóa thạch dị thường mà người ta phải đi tìm trong các tầng đất sâu, chỉ những tầng này mới là những chứng cứ duy nhất của một thời quá khứ đã mất đi.

Tôi không lầm: điều mà tôi sẽ tìm thấy lại ở Huế, lại còn hơn cả ở Xiêm, đó là phương Đông ngày hôm trước vẫn còn ngủ trong giấc ngủ lịm say; bị tai làm điếc trước sự thay đổi rầm rộ của thế giới bên ngoài, và trơ lì đối với lực đẩy tuyệt vời hiện đang lan tràn trên mọi xó xỉnh địa cầu của những khối đông quần chúng đang hăm hở xóa bỏ biên giới. Những khó khăn rất đáng kể: Huế không có cửa biển, nó nằm sâu vào nội địa, trên bờ một con sông mà cửa sông bị chặn lại bởi một cái đập ít nữa là cũng có chiều sâu 2m, biển ít động và cái đập ấy khó vượt qua được. Vịnh Tourane, nằm về hướng

đang ở tại Huế lần thứ hai; vào tháng hai năm 1875, ông đã được đề bạt làm Xứ lý thường vụ ở Huế. Vào tháng bảy năm đó, ông đến nhận nhiệm sở. Về Pháp nghỉ phép vào tháng sáu năm 1876; ông trở lại Huế vào năm 1879 và ở lại đây cho đến tháng mười năm 1880. Chính trong lần trú thứ hai này mà ông đã sắp đặt chuyến đi du lịch cho Vulliez.

(Xem A.Delvaux: *Tòa Lãnh sự Pháp ở Huế và những tòa lãnh sự thực thụ đầu tiên*, B.A.V.H., 1916).

Nam, có lập một hải cảng kín gió, nhưng Tourane ở xa Huế, và con đường bộ phải đi qua núi và đèo Hải Vân thời đó là một trở ngại cực kỳ khó khăn. Không có sự hợp tác của nhà đương cục An-nam, và sự trợ lực của những người cu li mang vác mà họ được xếp đặt cho công việc này, thì tôi không thể nào đi được. Tôi nghĩ rằng luôn luôn phải để một cái gì đó cho số phận, và một khi đã đến những nơi đó rồi, thì phải có thời gian để suy nghĩ lại. Tôi đã xuống tàu vào Tourane.

Chiếc tàu tôi đi có tên gọi là Washi, hoàn toàn vừa mới được thuê để lo việc chở thư tín báo chí đến Bắc Kỳ. Tàu này sẽ đi đến Hồng Kông để tìm một chiếc tàu buôn có sẵn, sử dụng đáp ứng tốt cho những đòi hỏi của công việc này. Thực ra, chiếc Washi là một chiếc tàu khách đặc biệt. Được đóng vài năm trước đó để phục vụ làm du thuyền cho một ông hoàng người Nhật Bản, ông đã nắm trong bàn tay đế vương số phận của những đối tượng trên đũa mà người ta đã lạm dụng và cuộc vui chơi đã chấm dứt. Chiếc tàu bị đem bán, sau đó trải qua nhiều tay, tình cờ nó được dùng theo ý thích thất thường hoặc theo nhu cầu của các sở hữu chủ kế tục nhau. Không có gì thảm hại cho bằng những dấu vết sặc sỡ xa hoa còn lưu dấu ở bên trong chiếc tàu, làm nổi bật hơn nữa vẻ sa sút của bộ khung sườn tàu. Máy móc trong tàu, bị sử dụng quá sức, đã thở hổn hển, chạy một cách nặng nhọc từ 5 đến 6 hải lý (noeuds), đúng vào lúc có gió mùa đông nam thổi mạnh, ngược cả gió lẫn hải lưu. Với sự chòng chành nhỏ nhất, thì những bộ rơ sườn đã long lay của nó cũng phát ra những tiếng kêu buồn thảm và do những cái chốt cửa sổ không đóng kỹ, nước đã tràn vào lòng tàu vào mỗi lúc có sóng biển cao.

Nghịch lý đến nỗi bên ngoài của chiếc tàu hộp như thế, mà không có gì so sánh được với sự khác thường của thủy thủ đoàn của nó. Bởi vì thủy thủ đoàn đã gồm vào tất cả và vì tất

cả, về mặt người Âu thì có hai người: thuyền trưởng và thợ máy, còn lại đều là người Trung Hoa. Về người thợ máy, tôi không thể nói gì cả: ông sống trong buồng máy và tôi không bao giờ nhìn thấy ông. Nhưng ông thuyền trưởng thì rõ ràng là mẫu người thủy thủ kỳ lạ nhất mà tôi chưa bao giờ gặp được. Đó là một người Écosse nước da hung hung, đúng nòi người Ê-cốt, vì là người đúng nòi Ê-cốt, nên ông uống rượu mạnh rất dữ. Một mình ở trên tàu để hướng dẫn những cuộc vận hành và chỉ đạo con tàu, ông đã làm một cái nghề khó khăn mệt nhọc nhất mà người ta có thể mơ tới. Trên cầu tàu là nơi ông sống, suốt ngày đêm phơi ra giữa thời tiết xấu, giữa mưa liên tục không ngớt. Khi có gió mùa đông bắc rất mát vào lúc này trong năm; khi có thể, lúc giờ này lúc giờ khác, ông đi ngủ sau khi đã làm cho tàu khởi hành và đã quan sát chân trời. Ông rơi vào giấc ngủ như một hòn chì cho đến lúc người ta đến đánh thức ông dậy vào một giờ đã định trước. Ông không mang giày; chân ông phồng lên và nứt nẻ bởi nước biển. Thỉnh thoảng, kể từ khi ông rảnh được một phút, ông đi xuống cái phòng vuông ở đằng sau, lấy ra một chai rượu trắng, thứ rượu Anh "brandy" khổ, được mệnh danh một cách hãnh diện là rượu cô-nhắc, rót một ly đầy và uống một hơi, rồi ông trở lên lại buồng làm việc. Điều này lặp lại 15 hoặc 20 lần một ngày. Không bao giờ sự quân bình của ông lại xuất hiện đối với tôi từ việc uống rượu đó. Ông không biết một tiếng Pháp nào, tôi lại không biết một tiếng Anh nào cả. Người ta chỉ đoán câu chuyện giữa chúng tôi có ý gì mà thôi. Tuy nhiên, đó là cái xã hội duy nhất mà tôi đi tìm sự ẩn thân vào trong đó.

Trong bữa ăn chung, thì không phải nói gì. Sự trông chừng ghê sợ đã bắt đầu lắt lư chúng tôi từ lúc tàu đi ra khỏi sông và sự việc đó chỉ ngừng lại khi đã đến Tourane; sự lắt lư

tròng trành ấy không cho phép người ta nghĩ đến gì có bề ngoài của một món ăn nữa, một mẩu bánh mì trong tay này, một hộp cá xác-đin, mở chưa ra hết ở tay kia; tôi phải bằng lòng hoàn toàn với bữa ăn thường ngày ấy, lại còn phải khôn khéo để giữ lấy miếng ăn cho khỏi bay mất, bắt buộc lúc nào tôi cũng phải bám lấy để không bị lộn nhào.

Thủy thủ đoàn châu Âu chỉ gồm có hai người, mà tôi thì không phải là khách quá giang duy nhất, còn có một người khác ở trên tàu, mà tôi đã không thấy từ lúc khởi hành, và sự hiện hữu của người khách này sắp được tiết lộ cho tôi biết trước một ít thời gian. Tôi lên tàu vào buổi chiều, chỉ một lát trước lúc nhổ neo, và nằm ngủ tức khắc trong phòng của tôi. Thời gian đi trên sông càng kéo dài chừng nào, tôi càng được nghỉ ngơi trong sự yên tĩnh sâu xa hơn chừng ấy. Nhưng, từ khi chiếc tàu đi ra biển thì tình trạng xáo trộn bắt đầu dưới sức dồi của những đợt sóng lớn. Đó chỉ là một sự xáo động kinh khủng vào buổi đầu: tất cả những cái gì đã để kéo lê trong khi sắp xếp lúc khởi hành, tất cả cái gì đã không có một chỗ sắp xếp ổn định hay không được đặt vào một nơi nhờ một trong những phương cách khéo léo mà những thủy thủ đã có cái bí mật nhà nghề về các phương cách này, thì đã bắt đầu lắc lư bằng những cái rung giật nhẹ, như để ướm nhảy, rồi rung giật mạnh như sự gãy đổ của một cửa hàng bán đồ sành sứ bị chấn động bởi một cơn động đất. Nhưng, ngay tức khắc, những sự va chạm dữ dội điều chỉnh đều đặn dần dần, không hề giảm cường độ, và bắt đầu vào nhịp vô đều đều, theo những cơn lắc lư chao động và không có gì thê thảm như những sự va chạm mạnh của các đồ vật lủng củng chạm vào nhau trên sàn tàu và va chạm phải mạn tàu một cách luân phiên nữa. Có vài vật nhờ có hình tròn nên chạy đổi chỗ một cách nhanh hơn, chúng được dùng làm kẻ tiên phong; chúng đã đi trước

cho đám đông noi theo giữa số các vật đó, tôi nhanh chóng nhận ra được những củ khoai tây và củ hành tây làm đồ dự trữ mà nhà bếp đã bỏ vài phần lên cầu tàu giả (le faux-pont). Do cái cửa mở tại phòng tôi mà những loại củ đó đã xĩa vào như một toán quân xung phong. Chúng chạy tràn ra tất cả mọi xó xỉnh giống như những tên cướp đi dò tìm của để lấy; rồi sau một lúc tạm yên độ vài giây, chúng lại tràn ra để tiếp tục cuộc dạo chơi ma quái của chúng đến mạn tàu bên kia. Đồng thời, để làm trọn vẹn buổi hội lễ vui, do cánh cửa hở chốt dùng làm cửa sổ, tôi nhận thêm một trận mưa rào đột ngột làm ngập cả giường ngủ của tôi. Đó là một cơn sóng tràn trên boong tàu vừa hạ xuống như một vòi rồng trên sườn tàu. Những kẻ hở nhỏ nước thấm vào sự va chạm dữ dội là sự va chạm mà những tia nước bắn vào bên trong đã tạo nên sức mạnh của luồng nước bơm ra.

Đành vậy, nhưng không thể đặt ra vấn đề nằm ngủ được, cũng không thể đặt ra vấn đề ở lại như tôi đang ở lại hiện giờ. Một cách vội vã, tôi ngồi dậy và tìm áo quần của tôi trong bóng tối, trong khi một tiếng kêu xé tai đã át cả tiếng ồn ào: kia, khá gần tối, trong bóng đêm tối, có một ai đó đã kêu cứu, ai đó ấy là một người đàn bà. Tôi tin ngay để phân biệt, ở giữa đám người nói tiếng Anh mà tôi không hiểu gì cả, cái tên "John! John!". Tiếng kêu lặp lại càng ngày càng lịm đi. Người ta nói, những y sĩ đều được phân chia cho - thường là như thế - những nguyên nhân thứ cấp để quyết định khi biển động; rất nhiều ý đã được chấp nhận về điều này, và những người chống đối cũng đã viết đầy hàng tá sách dày. Nhưng một điểm mà trên đó mọi người đều đồng ý: đó chính là cái xấu của biển rất tàn bạo; nó bắt những người đi biển mới tập việc phải chịu những nỗi chịu đựng không hề nương tay. Nếu chính mình không nhận ra được điều này trong vài năm trước đây,

thì cảnh tượng trước mắt tôi hôm nay, bước vào ca bin, từ đó những tiếng rên rỉ đã vượt ra đủ để dạy cho tôi điều này. Đây chính là một phòng rộng hơn những ca bin trên tàu thường có. Phòng có trang bị bàn ghế có vẻ tiện nghi phần nào, và một ngọn đèn treo lắc lư trên trần chiếu sáng với thứ ánh sáng bí mật: tôi đã đứng lại ở ngưỡng cửa phòng; một cái nhìn thoáng cũng đủ cho tôi nhận ra được trên giường một người đàn bà từ 25 đến 26 tuổi, cái đầu nằm ngửa ra trên gối, tóc xõa ra trong một điệu bộ tỏ ra tuyệt vọng sâu xa nhất. Hiển nhiên sự chịu đựng về thân thể chưa phải là sự chịu đựng duy nhất đã hành hạ người đàn bà khốn khổ ấy: sự đơn vắng, sự sợ hãi, sự chao đảo trong đêm mưa bão này, tất cả đều góp phần làm tăng nỗi chịu đựng của bà ta lên. Sự xuất hiện khuôn mặt của tôi ở khung cửa đã hiện ra với bà ta, mặc dầu nói theo Anh ngữ "can" (có thể) là vậy, là khuôn mặt của một thiên thần cứu chuộc. Đây chính là vợ của viên thuyền trưởng, và bất hạnh thay lại mới cưới nhau, và đã đi với ông ta trong chuyến đi biển đầu tiên. Với giọng nói yếu đuối, bà ta đọc vài ba tiếng. Tôi không cần thông ngôn: tình trạng này đã nói khá nhiều về chính bà. Tôi trả lời bằng tiếng Pháp, để xác nhận với bà ấy rằng, không cần phải nói tiếng người, tôi đã chạy lên thang gác boong tàu để gọi chồng bà xuống.

Trên cao, gió hoành hành: đêm tối đen như mực, và những loạt mưa, lẫn lộn với nhiều đợt sóng tràn lên boong, đã chùi sạch boong tàu. Chỉ có hai người đàn ông ở bên ngoài, họ đứng thẳng gần rào chắn, và chỉ đủ cho tôi phân biệt được bóng đen của họ trong ánh sáng mờ hồ của bão tố. Đó là ông thuyền trưởng với người lái tàu Trung Hoa. Tôi đến gần ông thuyền trưởng, và để cho ông nghe được, buộc lòng tôi phải hét vào tai ông. Gì đấy? Tôi rất lúng túng, nhưng một tiếng cũng đủ, kèm thêm với điệu bộ chỉ vào tấm ván đi xuống:

"Madame!" - "Aoh, go down!" ("Bà!" - "À đi xuống!") ông nói, và ông chạy xuống cầu thang. Tôi đã làm được cái gì mà tôi có thể làm; và tôi đi tìm ở mạn tàu một xó ẩn kín hơn trong ca bin của tôi, để qua cho hết phần còn lại của đêm. Bằng cách chèn chặt với những cái gối, tôi tạo thành một chỗ trú ngụ có phần tạm được trong cái buồng vuông ấy; và ngồi đó tôi chờ ngày đến... Hình như thời gian chờ đợi dài biết bao!

Chuyện ngắn ngủi tôi chứng kiến đã ám ảnh tôi, và tôi thấy được rằng, phải là thật dã man để khép một người đàn bà vào cuộc sống như vậy. Từ đó tôi suy nghĩ, và tôi tin là mình đã khám phá ra trong sự việc đó một nét phong tục của người Anh đáng được ghi lại "Thánh Kinh nói: Mày hãy rời bỏ cha mày, mẹ mày và mày sẽ đi theo vợ hay chồng mày đã chọn". Cái giáo điều ấy, giống nòi "người - thuộc người Anh" (Anglo - saxonne) đã thực hiện đúng từng chữ. Từ những lưu dân đầu tiên trên chiếc tàu May-Flower (Hoa tháng Năm), những "Pilgrim Fathers" xưa¹, đã chạy trốn khỏi sự đàn áp của dòng họ Stuart, đến những người đi khai khẩn miền Viễn Tây (Far-West) hiện nay, người Anglo - Saxon không bao giờ do dự trong việc dự vào những sự nguy hiểm và những điều bất ngờ trong cuộc tồn sinh của họ với những người thân thiết nhất. Những lưu dân đã rời bỏ tổ quốc cùng với vợ con, hoặc nói đúng hơn, chính họ đã mang tổ quốc theo với họ, như những tín đồ sùng đạo Enée đã mang thần bếp của họ đi theo. Chỉ cho một mình nó, cái năng lực giải quyết này đã nêu lên vị trí tinh thần mà họ đã đề cập tới bốn phần của họ theo vị trí đó. Lập tức, họ cắt đứt tất cả những sợi dây liên hệ nối họ với quá khứ; họ không nhìn lại đằng sau, mà nhìn tới trước...

¹ Pilgrim Fathers: Những tín đồ Thanh giáo Anh đi thành lập thuộc địa ở Massachusetta năm 1620. - Người dịch.

Vào sáng hôm sau, cơn lốc yếu đi. Sau đó, tôi biết rằng chính cái đuôi cơn bão đã quét vào chúng tôi. Cảm ơn Thượng đế, cơn bão đã theo đường của nó đi về hướng tây. Gió mùa luôn luôn mát mẻ, sóng lừng rất mạnh, nhưng ít nhất thì gió không còn thổi thành bão; khi tôi lên trên, trời đã quang tạnh trở lại. Tôi lại cảm thấy nỗi vui sống tiếp diễn sau sự đảo lộn của thiên nhiên. Ông thuyền trưởng đã chào đón tôi với một tiếng "Aoh" đều đều; biểu lộ tất cả sự hài lòng trong tiếng chào đó mà ông không diễn tả nên lời được. Sau đó ông thêm, trong lời nói lúng búng khôi hài mà có lẽ ông đã từng dùng để làm cho những người Trung Hoa làm việc với ông hiểu: "Finish! Finish! Boun! Boun!"¹. Đó là tất cả điều gần với ngôn ngữ Pháp để được người ta hiểu ý ông diễn tả, và tôi vội vàng ra dấu sự tán thành của tôi. Để không nằm lại trong sự bịt bùng, tôi tìm một cách nào đó để có thể thông tri với hai người không hiểu biết gì của chúng tôi. Cách đó làm cho tôi nhớ đến một hài kịch của Shakespeare (Tất cả cái gì tốt sẽ có kết quả tốt); tôi phán đoán tôi không thể đọc câu dẫn hợp thời hơn, tôi đọc lại cùng những chữ mà ông đã dùng, tôi nhắc lại: "Tout boun, tout finish boun!". Để được rõ ràng hơn, tôi đã thêm: "Shakespeare! Shakespeare!".

Vị thuyền trưởng tỏ ra kinh ngạc. Với lý luận, ông đã dịch những chữ đầu tiên mà tôi đã đọc như một lời lặp lại câu của ông; nhưng sự tách rời tên Shakespeare làm cho ông bối rối. Một lát trôi qua, ông lại tìm cách đọc, ông lẩm nhẩm đọc lại: "Shakespeare" với dáng điệu con người hiểu rõ điều mà người ta nói với ông, nhưng người đó lại không hiểu tại sao. Rồi vì tên này không gồm một sự giải thích khả dung nào trong trí, ông bằng lòng lặp lại "Finish! Boun!" - Và tay ông chỉ ở chân

¹ Có lẽ muốn diễn tả: "Xong rồi! Xong rồi! Tốt! Tốt" - Người dịch.

trời, nhưng tôi nắm lấy lời đọc đó, phương diện duy nhất mà tôi có để trao đổi ý tưởng, và tôi lại nỗ lực để hiểu. Có thể là tôi tầm biết bao về sự tầm bậy của những chữ rời rạc "Boun! Shakespeare! Finish!" bộ mặt ngơ ngác của người đối thoại của tôi đã chỉ khá rõ điều này. Ông nhận thấy rằng tôi muốn nói một cái gì đó, và "cái gì đó" ấy lại rắc rối hơn là một mô thức hy vọng hoặc là một mô thức mà chính ông đã phát biểu. Nhưng cái gì nhỉ? Ông đã tự hỏi điều đó và ông sẽ lẩm nhẩm nó: "Finish! Shakespeare! Shakespeare! Boun!" mà vẫn không có một cú "sốc" nào từ những chữ hỗn tạp chấp vá ấy làm phát ra một ánh sáng lơ mờ trong não ông. Điều này đã kéo dài nhiều ngày, suốt thời gian du lịch cho đến Tourane. Đối với tôi, đây là cửa vào. Khi chúng tôi đi vào trong vịnh, mà vì thiếu ngôn ngữ, nét mặt của chúng tôi biểu thị sự hài lòng về kết quả đó, bỗng nhiên sự hài lòng của vị thuyền trưởng đọng lại một loại bằng lòng cảm lạnh. Tầm mắt của ông, mất vào trong không gian, hình như nhắm vào một điểm vô hình đối với tất cả mọi người hơn là đối với ông; đó là công việc thứ yếu, qua đó ông đã kêu lên một tiếng "Aoh!" vang dội: "All is well, that ends well!" (Tất cả cái gì tốt, sẽ có kết quả tốt) ông ta la lên như thế, và ông nắm lấy tay tôi theo điệu bộ của một người vừa giải được phép cầu phương của vòng tròn "All is well, that ends well: Finish! Shakespeare! Finish! Boun! All right!" (Tất cả cái gì tốt sẽ có kết quả tốt: Xong cả! Shakespeare! Xong cả! Tốt! Tốt!) Đó chính là một câu dịch tư tưởng đã tìm ra... Và cuối cùng chúng tôi đã trao đổi với nhau được một câu. Đó là câu chuyện duy nhất của suốt cuộc lữ hành: cuộc lữ hành kéo dài chín ngày. Về người đàn bà đau khổ mà đó chính là cuộc du lịch tân hôn của bà ta, bà ta đã không bao giờ xuất hiện lấy một lần ở trên boong.

Ở Tourane, một sự khó khăn thực sự đã bắt đầu. Làm thế nào để vượt qua quãng đường vẫn còn tách rời tôi với Huế? Chiếc tàu Washi sẽ tiếp tục con đường đi ra Tonquin (Bắc Kỳ), và tôi, tôi sẽ ở lại đây, giữa xứ sở của người An-nam, không có sự hỗ trợ của bất cứ loại nào, phó mặc cho sự ngẫu nhiên và cho ý chí không được tốt của mấy ông quan mà đối với họ thì sự hiện diện của tôi, trong trạng thái tinh thần nghi ngờ của triều đình Huế, có thể trở thành một nguồn suối trở ngại nghiêm trọng. Một cơ may không hy vọng đã đến kéo tôi ra khỏi sự nặng nhọc. Vị cứu tinh đã xuất hiện với tôi dưới những nét của một con người có tầm vóc cao với nét mặt sáng sủa và đầy nghị lực, được đóng khung trong một bộ râu lớn màu hạt dẻ, ông ta đi lên boong tàu khi chúng tôi vừa thả neo. Mặc dầu là người châu Âu, ông ta đã mặc một cái áo dài cắt theo kiểu bản xứ như hình thức áo của người Hồi giáo, tôi hiểu ông ta là một giáo sĩ. Sau một cái chào ngắn, ông nói mấy câu tiếng Anh với ông thuyền trưởng rồi ông quay về phía những người chèo thuyền của ông và ra lệnh cho họ. Những người này vội vàng đi về phía đồng hàng hóa chất ở boong tàu để lôi từ đó ra vài két hàng mà vị linh mục quản lý tu viện Sài Gòn gởi cho nhà thờ Thiên Chúa giáo ở nội địa. Chính vào lúc này thì vị giáo sĩ nhìn thấy tôi. Phải tin rằng cái nhìn của tôi có phản chiếu một cái gì đó trong những nỗi lo âu của tôi, vì tôi nhìn sắc thái bận rộn công việc trên nét mặt ông có chiều áp ủ một nụ cười thiện chí, có vẻ muốn cởi mở tò mò: "Thưa giáo sĩ (l'Abbé), tôi viết chữ này, (lúc đó tôi chưa biết lối gọi cổ điển là Cha - Père), tôi đang ở trong tình trạng bối rối thực sự. Tôi có thể hỏi nhờ giáo sĩ một công việc được không?" - "Một công việc thôi à? Cả trăm, nếu tôi có thể đem lại cho ông những công việc đó! Xin cứ hỏi tôi đi" - Ah! Ah! Ông giáo sĩ reo lên khi tôi trình bày trường hợp của tôi;

ông đã đi quá mạo hiểm. Vâng, chính thế! Ông không nên luôn luôn cứ đi theo những con đường ngay thẳng. Điều này quá nhạt nhẽo! Và ông cứ đến thăm tòa Tổng trú sứ của chúng tôi đi? Tốt lắm ông à! Xin ông cứ để tôi giúp ông; tôi sẽ cung cấp cho ông đầy đủ phương tiện".

Ông giáo sĩ đã cung cấp những phương tiện cho tôi, và trong trường hợp này, tôi hàm ơn vị siêu nhân, không phải là siêu nhân múa rối kiểu triết gia Niestch, mà là siêu nhân có thực, nghĩa là một thực thể sống động, và nhất là sinh hoạt vượt lên trên mức trung bình của nhân loại xa, như một ngọn đèn pha chiếu lên mặt biển cả, bởi vì hoạt động gọi nguồn cảm hứng từ một lý tưởng; và lý tưởng ấy là lý tưởng cao cả nhất trong tất cả mọi sức mạnh.

Khi có bệnh dịch tả thì dọc theo những bờ ruộng người ta sấp những người chết mà người sống không đủ thời giờ để chôn cất; khi sự thiếu ăn đói kém làm lách cách như những nhạc khí; vô số xương người chết đói rải rác dọc đường, không có ai đưa bàn tay ra nâng đỡ, thì vị giáo sĩ đã nhảy vào giữa sự đau buồn đó để cứu trợ; khi ông phát cạn nguồn tài nguyên ít ỏi của ông, bất lực trong việc thoa dịu biết bao sự đau khổ, thì ông dùng đến thái độ an ủi người ta, những lời nói thần kỳ đã làm loé lên trên mặt sự chết một phép lạ rạng rỡ... hoặc là một niềm hy vọng.

Chính ông là người đã nói với trẻ em rằng chúng không nên ăn cắp, đừng nói láo; ông đã nói với những người con gái, phải sống lương thiện; nói với người đàn ông phải sống công bằng. Tại sao? Bởi vì Đấng Thượng đế toàn thiện đã muốn người ta làm như vậy, và ngài sẽ trừng phạt những ai làm điều xấu. Một thuyết giáo tuyệt vời; thích hợp cho những lỗ tai nào biết nghe; đã cô đọng lại trong mấy chữ nhạy cảm về

đạo đức xã hội hơn là những triết gia đã viết trong vô số sách của họ! - Và khi Ngài Hồ le (le Seihgneur Tigre), kẻ ăn người ngày xưa, đến gieo tai họa trong làng, thì chính vị giáo sĩ tổ chức việc đánh đuổi nó; chính vị giáo sĩ đã đứng vững trước con chiên của ông và ông đã đối mặt với quỷ dữ. Cha Renauld chưa hề bắn đến mười phát súng trong cuộc sống của ông: nhưng vì ông có một tấm lòng vững vàng, ông có bàn tay chắc chắn, nên viên đạn của ông đã bắn lên gai cột sống, ở chỗ gần đuôi, con vật đã bị tê liệt và gục xuống đất. Người ta đã thấy trong dạ dày nó toàn bộ đầu tóc của nạn nhân mà nó không thể tiêu hóa được¹. Vài năm sau, trong lúc chiếm Thuận An, khi cha Renauld ở trên thuyền tam bản trên sông, một viên đạn do một người lính Bắc Âu bắn để chơi đã làm cho ông gãy hàm xai. Đây chính là một sự sơ suất của người lính, bắn vào mục tiêu, những chiếc thuyền khi thuyền đi ngang vừa tầm².

¹ Sự kiện Vulliez cho rằng Cha Renauld đã bắn chết con hổ, trong nhật ký của ông Rheinart viết: "Ngày 29 tháng giêng năm 1880. Trời không mưa! Một con hổ đã bắt một người ăn trộm khoai lang, gần Bến Cũi. Nó mang người ấy đến bên hàng đậu, ăn cái ngực, cái bụng; cái đầu của người đó bị rời ra, hổ lột mảng da đầu và ngón mảng da ấy. Người ta đã cùng với Cha Renauld đánh đuổi con hổ. Cuối cùng, một người hầu đã bắn và làm bị thương nó, sau đó nó đã nấp trong bụi rậm nhảy ra, làm ngã nhào hai người, một người bị thương. Người hầu bắn con hổ thêm một phát đạn vào cổ và giết chết nó. Cha Renauld mang con hổ về Tòa Lãnh sự.

Chúng ta đang ở vào ngày 29-01-1880. Vulliez đến Huế ngày 22 tháng đó, đã có dự xem khi người ta mang con hổ về Tòa Lãnh sự. Chi tiết về đầu tóc nạn nhân bị con ác thú ngón cũng đã xác nhận cho chúng ta rằng phải là cùng một con hổ ấy. Vậy, căn cứ từ đầu mà Rheinart chỉ nói rằng những phát súng của người hầu, mà không hề nhắc tới viên đạn do Cha Renauld bắn ra?

² Cha Renauld, Jean - Nicolas, sinh ngày 1-5-1830 (trong nguyên bản in nhầm là 1930) ở Auderny (Meurthe-et-Moselle), sang truyền giáo ở Huế vào năm 1867, mất ở Tourane ngày 11-3-1898. Tai nạn này xảy ra khi Cha Renauld bước xuống chiếc thuyền của Giáo hội, lúc đó còn đóng ở Kim Long,

Chính người lính ấy đã bắn một phát súng thật trong khi những người khác bắn những phát súng lệnh. Thật vô ý thức.

Ông Cha¹ đã sớm thuê một chiếc thuyền buồm đang đậu trong vùng biển vào lúc đó để chở hàng đi sớm, thuyền sẵn sàng giương buồm hướng về phương bắc. Hầu như không thay đổi hành trình, chiếc thuyền buồm qua một cửa con sông nhỏ chảy ra phía bắc mũi Chân Mây, thường dùng cho tàu có trọng tải nhỏ. Từ đó đến Huế, con đường mở ra bởi những kênh lạch và đầm phá kéo dài theo bờ biển, bên sau những đụn cát. Đối với tôi, đây chính là một cú sốc mạnh, và tôi nắm lấy ngay thời cơ. Không khó khăn lắm để làm quen với những người chèo thuyền, những người Thiên Chúa giáo, và một giờ sau, hành lý nhẹ nhàng của tôi được chuyển từ tàu Washi lên chiếc thuyền buồm. Vị thuyền trưởng người Anh lại quyền luyến hơn, ông đã cho thuyền chúng tôi theo sau tàu ông, chúng tôi đi như vậy trong một thời gian ngắn suốt quãng đường sông cách Tourane với Chân Mây, có thể khẳng định cách này làm cho chúng tôi tốn nhiều ngày vì ngược gió mùa. Trong cái bất tay biểu lộ tình cảm, bày tỏ sự biết ơn đã nhận được đối với ông thuyền trưởng người Écosse can đảm này, và

để đến Tòa Lãnh sự, một lính Pháp ở trên mặt thành lũy của kinh thành, đã bắn vào chiếc dò. Cha đang nói chuyện với người chèo dò, viên đạn bay ngang gần suýt trúng vào hàm xai của ông, không gây tổn hại nào. Chuyện xảy ra vào mấy ngày sau biến cố 1885.

¹ Hình như giáo sĩ mà Vulliez đã gặp ở Tourane có thể là Cha Renauld, đã nói ở trên. Thực sự, Vulliez đã đến Huế vào ngày 22-01 vào lúc 6 giờ 15 chiều, sau khi đã từ Tourane đến Chân Mây. Ông đã gặp Cha Renauld ở Huế ngày 29-01, tức là chỉ có 7 ngày sau cuộc khởi hành ở Tourane. Hình như giới hạn này là quá ngắn. Việc trở lại của Cha Renauld từ Tourane đến Huế cùng hàng hóa mà tàu Washi đã chở đến, thì cuộc trở về từ Huế đến Ba Trục, nơi ở của Cha Renauld, việc đánh đuổi con hổ, và việc đi từ Ba Trục về Huế, có lẽ đã có một vị giáo sĩ khác trú ngụ trong những vùng quanh Tourane chăng?

ngay sau đó, khi ông thả dây buộc chúng tôi theo đến trước cửa sông, tôi còn lại một mình để tiếp tục cuộc thám hiểm đầy mạo hiểm.

Cuộc du hành ấy ngày nay hình như vô nghĩa: Huế bị quân đội của chúng ta chiếm; những nhà cửa lưu trú đều xây dựng ở các trung tâm quan trọng, và có lẽ người châu Âu đã được đi lại không quá khó khăn trong toàn xứ Trung Kỳ. Vào thời kỳ mà tôi đã nói đây, là một thời kỳ sắp đặt thật sự. Tôi không có một ủy nhiệm chính thức gì, không có một mảnh giấy để trình ra, và sự nghi ngờ của các ông quan có thể gây cho tôi nhiều chướng ngại khó vượt qua...

Chiếc thuyền buồm vừa ra khỏi lối đi nhỏ của Chân Mây; thuyền đã đi vừa đúng 300m trên sông; khi thuyền đến trước đồn lính, từ trong đồn tôi thấy đi ra một viên "doy" (Đội), ông đã gọi lớn bảo những người chèo thuyền, thuyền đạt cho họ lệnh dừng lại. Cuộc đối thoại xảy ra giữa ông đội và ông chủ của chúng tôi, trong lúc đó tôi lặn dưới mái thuyền, tránh sự lục soát làm lộ diện. Tôi hy vọng mong manh rằng ông chủ, chính ông cũng lo âu, không tránh được những điều phiền phức, che giấu sự hiện diện của tôi, và rằng chỉ đôi lời giải thích cũng đủ để được phép đi qua. Nhưng, không có gì giống như vậy cả. Dù tôi không hiểu một chữ nào trong các lời họ trao đổi, nhưng chắc không phải nghi ngờ gì đối với tôi, hết mấy phút, sợ di lụy đến bản thân, ông đã cho gọi tôi lại. Trước hết đó là những lời than van, rồi đến những lời kêu gọi lặp lại, sau đó tất cả đồn canh, khoảng 12 người chạy lại trên bờ sông. Đồng thời với cuộc đối thoại giữa viên "doy" (Đội) và người chủ càng gay gắt, như dồn về phía chúng tôi, hăm dọa về phía của ông đội. Tôi thấy sẽ đến lúc chúng tôi bị thúc ép phải dừng lại, có thể để lên khỏi thuyền, có thể chờ đợi, Thượng đế mới biết là tổn hết bao nhiêu thì giờ để đợi mệnh

lệnh cấp trên. Tôi quyết định liều mạng và sử dụng uy thế mà thời đó tất cả mọi người châu Âu đã có đối với dân bản xứ. Thành linh, tôi ra khỏi mui thuyền, nói cộc lốc bất nhã với viên "doy" bằng tiếng Pháp, vì những lẽ đã rõ, tôi sẽ hét giọng to hơn: "Ah ça, animal, vas-tu ennuyer long temps avec tes palabres?" (Ái chà, con vật kia, mày đến làm chán mửa thêm thì giờ với những lời bá láp của mày à?) và quay sang ông chủ với một dáng hách dịch quyền hành, tôi nói: "Toi, marche, et pas un mot de plus!" (Này bạn, đi đi, không thêm một lời nào nữa!). Không một ai trong những người chất vấn có thể hiểu tôi nói gì, nhưng âm thanh và dáng điệu đã đầy đủ ý nghĩa. Viên "doy" tỏ vẻ sâu kín, ông chủ chỉ đợi được ủng hộ, liền quay về phía đoàn thủy thủ và ra lệnh chèo. Chúng tôi lại lên đường mà không lực lượng vũ trang làm ra vẻ giả vờ chống đối câu chuyện. Sau mấy phút đồng hồ, chúng tôi đã ra khỏi sự kiểm soát. Chính là ông Rubicon đã vượt lên và trong suốt đoạn đường còn lại, không ai làm rầy rà gì chúng tôi nữa. Suốt ngày, chúng tôi đi qua những kênh lạch và đầm phá, chỉ có một lần dừng lại trong một tiếng đồng hồ ở thị trấn nhỏ có tên là Thu-Hieng (Tư Hiền). Tôi đã xuống đất để làm cho bớt tê cóng đôi chân... Vào buổi chiều, tôi đến Huế.

Miêu tả sự ngạc nhiên của Rheinart khi thấy tôi xuất hiện trước cảnh cửa Tòa Lãnh sự là điều không thể được. Tôi đã để lại trên thuyền tất cả những hành lý của tôi, và chỉ đi trình diện với cái dù cặp dưới cánh tay, như một kẻ trưởng giả đi dạo về. Không một chiếc tàu nào được ra dấu hiệu trên đập rào cản; bởi vậy, tôi không thể đến bởi đường biển. Giả sử rằng tôi phải đi bộ đến là điều phi lý và trong lúc đó, tôi đã đến bằng đường hàng không. Một khi sự sững sốt đầu tiên đi qua, tôi sẽ cho lời giải thích và Rheinart, tuy đã quen với những cuộc viễn chinh nguy hiểm, cũng bị thúc đến chỗ thỏa

thuận rằng tôi đã hiểu rất rõ khi tôi giữ được khó khăn cho mình¹.

Tôi ở chức vụ đó, tôi đã rất hài lòng chấp nhận về chuyện này. Tòa Lãnh sự Pháp ở Huế chiếm một khách sạn lộng lẫy, không phóng đại để gọi đó là một cung điện; nhất là vì lý do mâu thuẫn mà kiểu kiến trúc đã tạo ra với những cơ cấu giản phác khiêm nhường ở trên đó, nó nổi bật lên như một giáo đường. Sự thoải mái mà tôi được hưởng ở đây còn bị lừa bởi một cảm giác mà ở Sài Gòn, tôi hoàn toàn đánh mất thói quen. Ở đây, tôi cảm thấy lạnh! Thời tiết lạnh! Thật quái dị cho bản chất con người khốn khổ của tôi! Ai sẽ tin rằng, suốt trong nhiều năm tôi đã mơ mộng như là một niềm vui thú tối thượng có thể ngồi cời lò ở góc ngọn lửa trong một căn phòng đóng kỹ, không một cách giải trí khác mà tiếng rên rỉ của ngọn gió hoành hành ở bên ngoài, và những túm bông bay quay cuồng chạm vào cửa kính? Ở Huế tôi đã tìm thấy mùa đông, hoặc ít nhất là một cái gì đó gần giống như thế: 10 độ và ngay cả đến 8 độ, trên 0 độ khá lạnh để cho người ta cảm thấy cần thiết phải nhen lửa và đóng kín căn nhà lại, điều không bao giờ xảy ra ở xứ Nam Kỳ - cửa sổ chỉ có những cửa chớp, không có cửa kính - cái cảm giác êm dịu của trời lạnh làm cho tôi không thích hợp. Phải chân thật để nói rằng mùa đông của Huế rõ ràng là mùa khó chịu nhất để có thể mơ

¹ Rheinart viết trong tập Nhật ký về chuyến đến Huế của Vulliez: "22 tháng giêng (1880) lúc 6 giờ 15 chiều, Vulliez đến. Từ tàu *Washi* chờ đến Tourane, ông đi thuyền được móc kéo sau tàu này cho đến mũi Chân Mây, buổi chiều đến Huế. Tàu *Washi* đi từ Sài Gòn ngày 12, qua 4 ngày thì tới Quy Nhơn; vào ngày thứ tư, người ta thấy tàu chở thư từ Tây Ban Nha, chiếc *Marques* và *Duero* đến, ngày mồng 3 thì khởi hành từ Sài Gòn đi Huế! Tàu chở thư của Pháp còn lâu hơn *trạm* chạy thư". Suy nghĩ cuối cùng này áp dụng cho tàu chở thư Tây Ban Nha hơn là tàu *Washi*, chiếc tàu thường lo nhiệm vụ chuyển thư tin.

mộng. Với mùa này lại có nhiều trận mưa, trái với những gì đã xảy ra ở Nam Kỳ, tháng chạp và tháng giêng dương lịch là những tháng khô hạn. Sự ẩm ướt và lạnh lẽo đã kết hợp với nhau, một bầu trời xám, một quang cảnh chìm đắm khắp nơi đều chỉ có bùn lỏng và dẻo, trái lại không nên để ý quá đến cái mùa chán nản này đối với người bị bó buộc phải chịu đựng nó trong nhiều tháng. Nhưng, sự trái ngược với cái nóng như thiêu đốt của Sài Gòn đó đã làm cho tôi thấy mùa này ở Huế là đáng yêu hơn. Ít nhất, tất cả cũng có cái lý thú của nó, cho đến phong tục tập quán kỳ cục của người Trung Kỳ trong dân tộc này, sự giao thông đi lại trên các con đường; việc thay cho cái áo măng-tô thì họ mang một loại áo choàng bằng lá khô, nó làm cho họ giống như những mái rơm của căn nhà lá.

Thành phố cũng vậy, xa xa chỉ giống với hình ảnh mà tôi đã quen thấy ở Sài Gòn; bộ mặt thành phố thật đáng thương, nó không có độ rộng rãi; và một kinh thành mênh mông được bao quanh với thành lũy phòng thủ, kinh đô nằm ở trung tâm, thực khó có thể làm một cuộc so sánh với những thành phố khiêm tốn nhất của các trung tâm của chúng ta. Chắc chắn là kinh thành phải có nhiều cung điện dinh thự phong phú giàu sang, nó chỉ tiết lộ đó đây với những cửa có kiến trúc theo tinh thần Trung Hoa, lối vào bị che khuất bởi một tường thành cổ thủ. Bên trong lại không thể nhìn vào tường tận được. Vậy nên kinh thành, mà lối vào đây, rõ ràng bị nghiêm cấm đối với người châu Âu. Bên trong thành phát triển trên một vùng có chu vi nhiều cây số nằm bên bờ đối diện với Tòa Lãnh sự. Đây chính là phần nội thành, bao gồm cung điện của nhà vua, những chùa chiền, những trại lính, những bộ viện, những dinh thự của nền cai trị trung tâm vương quốc và cũng có nhiều nhà ở của nhiều nhân vật liên quan đến các chức vụ của họ. Chính cung vua cũng được tách biệt với khu nội thành

bởi nhiều lớp thành đồng tâm, mà không ai có thể đi tới đó mà không được gọi bằng chúc tước của họ: Phần được dành cho vương triều dĩ nhiên là phần kín đáo nhất và được bảo vệ chặt chẽ nhất. Không ai được vào đó ngoài những cung tần mỹ nữ và các thái giám của vua. Bên ngoài lớp thành duy nhất ấy và trên bờ sông đối diện với Tòa Lãnh sự, có vài kiến trúc nhẹ nhàng vươn lên, người ta nói với tôi đó là nơi tắm của vua. Những kiến trúc này dành riêng, che khuất con người thiêng liêng của vị quân vương khi vào mùa hè ngài cùng các phi hậu của ngài đến nô giỡn tắm trong dòng sông.

Vào thời đại này, vua là ông già Tự Đức; và trước nhất chính là nhờ vào các quan lại của nhà vua, mà tôi đã nhận ra cái chân lý trong một câu ngạn ngôn của người xưa: "Uy thế lớn lao với khoảng cách biệt xa vời". Ông vua Tự Đức, không một con mắt người châu Âu nào thấy được bao giờ. Người dân trong nước ông lại càng không được thấy hơn nữa. Tất cả cuộc sống của nhà vua cứ chảy đi trong cái huy hoàng cách biệt mà sự mê tín Đông phương đã đặt ra cho những vị vua ở đây. Bị đóng kín vào trong một vòng lễ tĩ mĩ, có hiệu quả hơn là những rào vây kín xung quanh ngai vàng, nó tạo thành hiệu quả nhà vua như vị thần cổ đại, bất động và hung dữ trong thứ ánh sáng lờ mờ tranh tối tranh sáng của ngôi miếu thờ.

Rheinart, mà chức vụ của ông buộc phải được thông tin, đã cho tôi dự biết một ít lời chỉ dẫn thu thập được về địa hình của lớp Tử Cấm thành, và từ mái nhà của Tòa Lãnh sự, qua một cửa sổ mái đã cho tôi sử dụng để quan sát, tôi đã gắng sức để phân biệt một số mái ngói trắng men láng, những lườn nóc uốn cong và vênh lên trong màu xanh của cây lá. Những khoảng cách quá xa tôi không thể nhận biết rõ cái gì cả, và sự tò mò của tôi đã thúc giục hơn để mở toang cái bí mật ấy... Bởi vì cái bí mật hoàng cung cứ bay lượn trên góc Tử Cấm

thành không thể nào vào được ấy, cái bí ẩn đầy bí hiểm đã dặt tâm tình tôi đi rất xa và đi vào các thế kỷ đã qua, rồi sau nó... Những cuộc nổi loạn của hoàng gia thường xuyên xảy ra ở triều đình An-nam. Ít có lịch sử nơi nào đầy bí hài kịch như lịch sử mấy năm gần đây của chế độ vương quyền An-nam. Chính nhờ tội lỗi đó mà vua Tự Đức đã được lên ngôi vào năm 1848. Sợi dây thắt cổ đã cho ông loại bỏ người anh của mình là Hồng Bảo, lẽ ra ngai vàng đến với ông này. Sau đó, Tự Đức cũng cho khử tiêu gia đình của Hồng Bảo, đến đứa trẻ nhỏ người ta cũng không hề từ chối thắt cổ cho chết và bị chôn sống¹. Tội ác này không mang lại hạnh phúc cho Tự Đức: suốt

¹ Những lời chỉ dẫn do Sử biên niên chính thức cung cấp về chuyện Hoàng tử Hường Bảo, đều quá nghèo nàn.

Và đây là những gì mà chúng tôi được cuốn ngọc phả của hoàng gia cho biết, được xem là chắc chắn, ít nhất là đối với một số thông tin nào đó: "Hồng Bảo, tước An Phong Công, sinh năm Tân Vị (1811). Con trai cả của vua Thiệu Trị, vì đã âm mưu tổ chức khởi loạn, nên đã bị gạch tên trong hoàng tộc, và ông cũng như đối với con ông, đổi họ Đinh, họ tộc bên vợ ông; những người con ông bị đẩy đến một vùng được chọn trước là Lao Bảo, hay còn gọi là Ải Lào, trên ranh giới Quảng Trị; 2 công tử, 2 công nương là Thị Bình và Thị Diễm đều được trả bổng cấp của họ như những công nương con hoàng tử".

Chắc chắn ở đây đã có sự lầm lẫn trong việc ghi ngày sinh: vua Thiệu Trị sinh ngày 16-6-1807, làm sao có thể có con trai trưởng sinh vào năm 1811 được; R.Orband, trong bài *Lăng tẩm nhà Nguyễn* (B.E.F.E.O - 1914) cho biết niên đại ra đời của Hoàng tử Hường Bảo, ngày 19 tháng 4 năm 1825; theo cùng một tư liệu, thì Hoàng tử Hường Bảo có 9 công tử; 1 con trai nuôi, và 8 công nương - có thể những chữ vòng can chi Tân Vị nói ở đây không phải chỉ năm, mà là ngày hoặc giờ.

Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 2, sách VIII, tờ 1a chỉ nói rất ngắn về vị hoàng tử này với nhiều chi tiết không phù hợp "Con trai cả (của vua Thiệu Trị), chính là Đinh Bảo. Lúc đầu, người ban cho ông tước Kiên Phong Công, nhưng bởi sau đó bị kết tội là thủ phạm vụ phản loạn, ông bị tước bỏ phẩm tước; giáng xuống làm dân thường và phải lấy họ mẹ của ông".

Sách *Đại Nam thực lục chính biên*, quyển 4, sách X, tờ 5b, 6a xác nhận thêm: "Năm Giáp Dần, Tự Đức thứ 7 vào tháng giêng (29-01 - 26-02 năm 1854)... An Phong công Hồng Bảo, buộc phải nhận những ý đồ đen tối làm phản, và đã tự sát trong ngục; các con trai và con gái có dự vào âm mưu làm phản; một cựu quan chức là Tôn Thất Bật, đều bị rạch tên trong ngọc phả của vương triều, đồng thời với ông một ông quan bị cách chức là Đào Trí Phú, bị kết án tử hình giam hậu; tất cả của cải gia sản của những người này đều bị tịch biên.

Trước đây, Hồng Bảo, bất bình vì không được đặt lên ngôi, đã vạch những kế hoạch gian tà xấu xa và âm mưu thông đồng bí mật với người Tây dương; việc bị bại lộ; Hoàng đế, với lượng khoan dung đại độ, đã tha thứ cho ông. Nhưng vào năm ngoái (1883), ông lại bí mật sai người nhà là Trần Tuấn Đức, bắt liên lạc với nước Cao Miên, để xúi giục nổi loạn; Khâm sai Toàn quyền Đại thần Nguyễn Tri Phương đã bắt được người này và đã giải về kinh đô; cuộc điều tra đã xác nhận tất cả mọi sự kiện đó, Bảo đã tự sát trong ngục. Họ của ông bị đổi sang họ Đinh; họ của Bật đổi sang họ Phan (đối với cả hai người, thì họ Đinh và họ Phan đều là họ mẹ của hai người)".

Tác phẩm của R.Orband nói ở trên đã viết năm mất của Hồng Bảo là năm 1885.

Thư từ trao đổi của các nhà truyền giáo vào thời này đã cho chúng ta thêm nhiều thông tin, và cho chúng ta biết, nhất là những dư luận lan truyền trong dân gian vào thời đó.

Đức ông Pellerin, Giám mục địa phận Huế, đã cho chúng ta những chi tiết đầu tiên trong một lá thư đề ngày 26-11-1848 (*Biên niên sử truyền bá Đức tin*, tập XXII, 1850, tr.369 - 370).

"Người anh cả (của vua Tự Đức), tên An Phong, bị trừng phạt truất ngôi, hoặc bởi di chúc của vua Thiệu Trị, hoặc bởi Hội đồng cộng đồng (le grand conseil) của bách quan. Người ta nói rằng cái cơ của sự truất phế này có rất ít giá trị giáo dục trong giới văn học Trung Hoa và bản chất xấu tự nhiên của họ. Mặc dầu thế nào, tôi biết rằng đã nhiều lần ông tìm các phương tiện để lấy lại ngai vàng mà ông đã được đề nghị do luật định từ khi ông mới sinh; và trước hết ông muốn lôi kéo người Thiên Chúa giáo và đảng của ông, bằng cách hứa với họ không những chỉ được tự do mà còn dựa vào thế lực của ông để cải đạo toàn vương quốc theo Thánh kinh. Tôi không biết những lời hứa đó trung thành cho đến điểm nào. Những kẻ tân tòng của tôi đều đến tham khảo tôi nhiều lần về vấn đề này; tôi đã luôn luôn trả lời họ rằng họ phải tin duy nhất vào Thượng đế và vào Đức Mẹ, và tôi đã bảo vệ họ không cho họ tham gia vào công việc chính trị".

Đức ông Retord, Giám mục xứ Bắc Kỳ, xác nhận một vài chi tiết, trong một lá thư ngày 25 tháng Năm năm 1851 (*Niên biểu truyền bá Đức tin*, tập XXIV, 1852, tr.8 - 10):

"Một lá thư của Đức ông Pellerin, đề ngày 23 tháng hai (1851) đã nói cho chúng tôi biết một nỗi lo âu nghiêm trọng. Vị Tổng Giám mục đã báo cho chúng tôi rằng người anh cả của vua, Thái tử Hoàng Bảo (Phải là Hoàng Bảo chứ không phải Hoàng Bảo - *Người dịch*), tin là được làm người kế vị chính thống ngai vàng của nước An-nam, lần đầu tiên ông đã có tham vọng vô ích là trốn thoát để đi mà người ta không biết đi đâu, có lẽ đi tìm sự cứu viện để lấy lại ngai vàng; trong một lần tiếp theo ông đã thành công trong việc trốn thoát; nhà vua rất nghi ngờ cho tin đồ Thiên Chúa giáo đã nâng đỡ cho sự trốn thoát của ông ta". Thực vậy, vua Tự Đức đã biểu lộ như vậy trong một chỉ dụ chống lại đạo Thiên Chúa. "Nhưng điều có tội nhất chính là họ (những tín đồ Thiên Chúa) đã phạm tội, mưu toan mua chuộc một hoàng tử trong hoàng gia".

Ông Galy cũng đã cho chúng tôi vài ba thông tin lý thú về ông Hoàng tử Hồng Bảo (*Niên biểu truyền bá Đức tin*, tập XXV, 1853, tr.35 - 38. Thư ngày 15 tháng giêng 1852):

"Vào cuối tháng giêng (1850). - Lông-Hoang-Bao (L'ông), một tên gọi khác của An Phong, với tư cách là con trai trưởng của vua Thiệu Trị, phải đương nhiên kế vị ngai vàng của vua. Thực vậy, tất cả mọi người đang chờ đợi thấy ông lên trị vì. Nhưng ông Cai-Chanh, được biết một cách thông thường hơn dưới cái tên Ong-Quy, vị Thượng thư có thế lực nhất ở triều đình, đã hất ông khỏi ngai vàng để giúp Tự Đức, chàng rể của mình lên ngôi. Từ đó, Lông-Hoang-Bao đã không ngừng chuẩn bị bí mật những bước đi để lấy lại ngai vàng. Rất nhiều lần ông gửi thư cho những thầy chính dạy giáo lý Cơ Đốc ở Kinh đô, hứa hẹn với họ cho họ tự do hoàn toàn truyền đạo và nhiều điều khác nữa, nếu giáo dân giúp ông một phương cách nào đó để lên ngai vàng. Những thầy dạy giáo lý này không thiếu suy nghĩ, đã theo lời khuyên của đức ông Pellerin để trả lời với ông (Hồng Bảo) rằng tôn giáo của họ cấm chỉ việc lật đổ ngôi vua, rằng những ông vua không có những thần dân trung thành hơn người Thiên Chúa giáo, vì chính ông đã làm gương về điều này, vì bằng tất cả phương sách khác với phương cách mà ông đã đề nghị thì một ngày nào đó ông vẫn lên trị vì. Nhận thấy rằng không còn cách gì để đề nghị với người tín đồ Thiên Chúa giáo, hình như ông Lông-Hoang-Bao đã quay về phía khác. Vào cuối tháng giêng 1851, trong những ngày lễ Tết đầu năm âm lịch, thật đáng kinh ngạc giữa các việc chuẩn bị cho một dự án trốn đi, thì đã có âm mưu đi sang Singapo để

khẩn nài sự cứu viện của Anh. Đã có một chiếc thuyền nhỏ đợi ông dưới con kênh nhỏ chảy dưới chân tường ở cung của ông, trong khi một chiếc tàu lớn để chở ông đến Singapo đã được chuẩn bị ở một cửa biển gần đó. Cả chiếc thuyền lẫn chiếc tàu đã bị bắt, vũ khí và rất nhiều đồ dự trữ đủ loại mà người ta tìm được trên đó, rõ ràng không nghi ngờ gì nữa về những tham vọng của người ngấp nghé làm việc đó. Theo luật đời Minh Mệnh, thì tức khắc ông phải bị tòng xẻo thành từng mảnh; nhưng tôi không hiểu sao những người lính chỉ nhận được lệnh để giám sát ông ngay trước mắt (Nguyên văn câu này rất tối ý. Chúng tôi dịch đoán ý; nếu dịch sát từng chữ sẽ khó hiểu và sai lệch lịch sử. - *Người dịch*). Vào lúc thấy dự tính bị khám phá, ông toan tự sát; may được các gia nhân ngăn cản kịp, ông đã quyết định đến quỳ gối xin sự khoan hồng của nhà vua. Mang một ai dài đại tang, tóc để xỏa xuống, bồng trong tay người con trai trưởng của ông, đứa trẻ khoảng 6 đến 7 tuổi, ông đi vào hoàng cung, khóc thét lên thảm thiết. Sau đó người ta đã dẫn ông vào người em ông (vua Tự Đức), ông thừa nhận rằng ông có tổ chức dự án đi ra khỏi vương quốc; nhưng không như người ta đã buộc tội cho ông, để kêu gọi ngoại bang và lôi kéo tai họa chiến tranh trên dân tộc; suốt ngày tháng ông đau khổ, bị bần bè và gia nhân từ chối, bỏ rơi, cuối cùng bị lâm vào tình trạng loại ra khỏi hàng ngũ của ông; tình thế có ý đồ duy nhất của ông là xin sang Pháp để sống một cuộc đời riêng biệt, giản dị. Không thể là nhà vua đã hứa chắc cho chuyện này; nếu không nhà vua còn phải mỉa mai thấy người anh quỳ gối dưới chân mình để kêu cầu xin. Nhà vua đã nói với ông những lời khoan dung nhất, xác nhận với ông rằng không tin vào sự vu khống để chống lại ông, và để làm chứng, nhà vua đã bỏ sự trả thù những kẻ phản bội đã tố cáo ông một cách hèn nhất. Để bảo đảm hơn nữa, nhà vua còn nói với ông rằng vua không cần phải đi tìm một chỗ lưu đày ông ở một vương quốc xa lạ nào cả, rằng chính nhà vua chỉ cấp thích hợp cho cuộc sống hàng ngày của ông; rằng từ lúc đó nhà vua sẽ thừa nhận người con trai của ông và vua sẽ xem người đó như con ruột của mình. Ngay giờ phút đó vua mang đến 100 nén bạc và một thoi vàng để ngài tặng cho Long-Hoang-Bao.

"Nét khoan hồng đó đã đem lại nhiều danh dự cho vua Tự Đức, ông già Ong-qui (le vieux Ong-Qui), người đã nâng nhẹ chiếc ngai vàng, không vui lòng lắm với sự khoan dung đại độ ấy. Người ta tin rằng tham vọng trốn đi như thế là không đem lại thành công, đó là một cái bẫy người ta căng ra gọi cho ông cái ý tưởng về một cuộc đi sang Singapo, để bắt quả tang ông đang phạm tội cho dễ bẻ chặt đầu ông. Như thế là giữa ông Thượng thư với người ngấp nghé ngôi vua đã có một mối tử thù. Người ngấp nghé ngôi vua

đã nói cho ai muốn nghe ông rằng, chính vì ngôi vua của ông đã bị ăn cướp, ông vẫn yêu thương người em ông nhiều hơn những người khác; nhưng ông vẫn muốn được làm vua, chỉ một ngày thôi, để ông moi ruột ông Ong-qui ra".

Đức ông Pellerin, trong một lá thư đề năm 1885 (*Niên biểu truyền bá Đức tin*, tập XVIII, 1856, tr.114 - 117), cho những chi tiết chính xác về mưu toan sau cùng và lúc cuối đời của Hoàng Bảo.

"Bạn biết Tự Đức chỉ là hoàng tử thứ hai trong các hoàng tử con vua Thiệu Trị, và Tự Đức có một người anh cả gọi là Hoàng Bảo, tức là An Phong. Hoàng tử này bị truất ngôi bởi những mánh khéo của một vài ông quan, nhất là ông Thượng thư đầu triều Quế, muốn có một ông vua do mình tạo ra, để được nắm quyền làm chủ Nam triều. Thực ra, ông đã uống công vô ích, vì người ta nói rằng Tự Đức không nghe ông cho bằng nghe những người khác. An Phong đáng thương đã không cam chịu sự thất sủng, ông đã không ngừng tìm cách lật đổ ngai vàng của em ông. Bạn đã biết những sự việc trước đây mà ông đã nói với chúng ta nhiều lần. Nhưng tôi vẫn luôn luôn trả lời ông rằng giáo dân không phải là những kẻ mưu phản. Lúc đó ông đã quay về một hướng khác: ông đã tìm những kẻ bất mãn để lôi kéo họ vào âm mưu của ông, và những kẻ tham vọng thích theo lời hứa. Một hôm, ông họp những kẻ tỵ đảng và cùng họ uống máu ăn thề. Đây là một buổi lễ thường có trong xứ này, giữa những người muốn dấn thân làm việc gì bởi một mật ước và kết chặt sống chết có nhau. Để thực hiện lễ này, người ta giết một con vật, thường là heo: hứng lấy máu con vật đầy một bát, và sẽ chuyển nhau theo vòng tròn, mỗi người phải uống huyết ấy qua đôi môi của mình. Đôi lúc, khi họ cần họ tổ chức một lễ can đảm và cao cả, mỗi người trong những kẻ nhập hội, tự rạch tay một đường nhỏ, nặn một giọt máu vào trong chén thề, và hôn hợp đó dùng làm chất uống. Sau đó con vật được ăn thịt trong một bữa tiệc chung và thiêng liêng.

"Sau bữa tiệc thề, mỗi người trong số những kẻ tỵ đảng mưu phản sẽ đi ra nước ngoài, có lẽ để chiêu mộ những người tiếp tay cho họ. Một người trong số họ đã từ Xiêm trở về đường qua Cam-bốt, có đi theo một nhà sư mà người này đã kết nạp, nhưng ông ta đối đãi khá xấu, nên khi vừa mới đặt chân lên Trung Kỳ, nhà sư nổi cáu đã đi tố cáo người bạn mình với các ông quan. Những ông quan này đã ra lệnh bắt người ấy trong khi đang ngủ, trói rất chặt, rồi tống giam vào một cái cũi và dẫn đi như một con vật hoang dã, cho đến Kinh đô. Con người bất hạnh này, bị đưa vào tra tấn, đã tiết lộ tất cả. Hình như người ta đã báo tin là có một chiếc tàu sắp đến; và thực sự, vào đầu tháng ba Dương lịch, một chiếc tàu chiến nhỏ, tôi không biết tàu thuộc nước nào, đến cửa sông đối diện với kinh thành; tàu được

cuộc đời của ông chỉ ăn năn hối hận về việc này, và chính ông đã mang lại tai họa về việc kế vị ông sau này. Trước tiên, ông không có con, không có người kế thế dòng máu để sau này lo bốn phận cúng quảy cho linh hồn ông và vĩnh truyền sự thờ phụng tổ tiên ông; cuối đời ông đã bị quấy rầy vì tộc ác đó:

trang bị ứng chiến, có người của nhiều nước, người Tàu, Xiêm, Nam Kỳ; và người ta nói có cả người châu Âu. Thủy thủ đoàn thấy không có ai đến liên lạc với họ nên đã kéo neo vội và chuẩn đi. Nhưng sự xuất hiện của chiếc tàu đã làm cho tất cả nao loạn cả lên, nhất là trong tỉnh thành của nhà vua; sự hốt hoảng tràn lan khắp nơi, những nhà giàu lo chôn cất vàng bạc; những người khác lo rang gạo làm lương thực mang theo vào trong núi ẩn nấp. Khi đã bớt hoảng sợ, các quan cho đi dán mệnh lệnh chiêu an, cấm nao động hoảng sợ, cảnh báo chặt đầu ai gây nao động.

"Trong lúc đó đã có nhiều sự bất ổn, những mật thám được phái đến khắp các nơi, danh sách những kẻ phản nghịch được điều tra và kéo dài ba hoặc bốn tháng. Người ta muốn bao gồm cả tín đồ Thiên Chúa giáo vào việc phản nghịch này; nhưng, mặc cho mọi nỗ lực của lòng hận thù. Thượng đế đã không cho phép lòng hận thù thắng thế vu khống chúng ta. Người ta bị bắt buộc phải chấp nhận rằng không có một dấu hiệu nhỏ nhất của sự cấu kết giữa những kẻ mưu phản với con chiên tân tông của chúng tôi. Đã có nhiều sự hành hình chính, trong số các vụ đó có vụ của một ông quan già đã từng được vua Minh Mệnh phái sang Pháp để thăm dò những ý đồ của chính phủ; khi trở về, ông này tâu lên nhà vua rằng chưa bao giờ nước Pháp làm gì để nâng đỡ các giáo sĩ truyền giáo cả, và thế là người ta có thể giết giáo sĩ vô cơ. Thái tử Hoàng Bảo bị kết án từng xẻo thành một trăm miếng; nhưng người em, vua Tự Đức, đã ban ân huệ để cho ông sống, giam án thành tội đồ chung thân, giam trong một nhà ngục mà người ta xây riêng cho ông. Chuyện là khi người ta dẫn con người khờ dại đó về nơi ở mới của ông, ông không muốn vào; lợi dụng lúc ở một mình ông đã thắt cổ tự sát với những cái màn nơi giường ông. Nhà vua đã cho mai táng ông, không có vè long trọng, chỉ có một chiếc quan tài đơn giản. Vài người làm thuê đã đào một lỗ sâu hơn những huyệt thường đến hai lần, thi thể đã đặt xuống, người ta lấp hố lại với những tảng đá, rải một ít đất lên trên. Cách chôn cất này, ở đây được xem như là lấp kín nỗi ô nhục".

Hiển nhiên, lịch sử của Thái tử Hoàng Bảo sẽ còn nhiều lý thú để nghiên cứu thêm, nhưng ta phải biết rằng những giấy tờ sách vở lưu trữ, chính thức hoặc của tư nhân, đều phó mặc cho sự bí mật của chúng.

ban đêm bị ám ảnh bởi những ảo tưởng bóng tối; ông cầu khẩn với bóng ma của người anh tha tội, ông tin là bóng ma này đang đứng sừng sững trước ông. Rồi, tiếp đến là một tai họa khác: mất các tỉnh đã bị người Pháp chiến thắng chiếm đóng. Theo phong tục truyền thống, một vị vua đã để mất một phần đế quốc thì phải chuốc lấy một sự nhục nhã, vết nhơ nhục nhã này vẫn lưu truyền mãi mãi trong lịch sử của ông vua đó. Tên của ông không bao giờ nói đến trong các bộ Biên niên sử mà không kèm theo lời ghi chú ô danh; và chính bản thân ông, sau khi chết, sẽ đi đến trình diện trước tổ tiên ông; linh hồn của tổ tiên ông sẽ đón tiếp người hậu duệ chính thức của họ, kẻ không biết giữ trọn vương quốc như thế nào?...

Ngày hôm sau lúc tôi đến Huế, chúng tôi ngồi ăn với nhau, Rheinart với tôi, sự yên lặng chiếm trọn bữa ăn, trong khi cái bóng đen lớn cách quãng lại cứ hiện ra bên ngoài qua cửa sổ làm cho tôi ngất mũi lên khỏi đĩa đồ ăn để nhìn ra: "Những con voi! Những con voi!" Tôi la lên và nhảy xổ đến cửa sổ. Thực vậy, đây chính là những con voi của đức vua nuôi mà theo ý kiến của Rheinart, người ta dẫn vào sân Tòa Lành sự để cho tôi có thể ngắm chúng. Lần này, cảnh tượng thú vị khác với cảnh tượng tôi đã thấy ngày xưa trong các chuồng nuôi voi của hoàng gia ở Xiêm. Những con voi này không bị buộc chân, chúng đi lại tự do; đi thao diễn có chú nài ngồi trên lưng, sự rộng rãi trong những vận động đã thêm vào ấn tượng do khối lượng đồ sộ của chúng tạo ra thực đầy đủ. Cũng vậy, sau khi xoay núm cửa vòng cuối cùng, chúng tôi đi ra sân. Tiết mục nổi bật thật sự trong cuộc triển lãm đã được một chú nài loan báo cho chúng tôi bằng những lời sau này: "Thưa ngài, con voi này hát!" - "Hãy nhìn kia; hay đúng hơn, hãy nghe kia!". Và chú nài có khả năng làm cho voi trở tài năng. Cúi người xuống trên lỗ tai trái của con voi, chú nài hát cho

nó nghe một bài hát theo cái giọng cao quen thuộc với người An-nam, vừa chú ý sao cho tiếng xoáy sâu vào cơ quan thính giác của con vật. Câu hát kéo dài một lúc trong khi đó con voi hình như không nhận được điều mà người ta chờ đợi ở nó. Đoạn, thỉnh linh, con mắt nhỏ ti hí của nó có một tia sáng, cái đầu ngẩng lên, và cuối cùng một thứ tiếng ồ ồ phát ra ba lần liên tiếp từ bụng của nó. "Đấy! Thưa ngài!" Chú nài nói: con voi đã hát! Chúng tôi ném mấy đồng tiền thưởng cho tài năng con voi, nó tìm rất khôn khéo trong lối sỏi giữa sân...

Trong cuộc dạo chơi những vùng quanh thành phố, một hôm tôi đã đi vào một con đường nhỏ lổm sổm giữa bờ tre. Ngoài những con đường ở hoàng thành, đôi khi có lát gạch hoặc lát lối đi, những đường nhỏ khác đều trũng và ở nông thôn thường có, vì vừa dùng để đi bộ cho người, vừa để cho nước chảy trong mùa mưa lũ. Tôi đã thấy mỗi bên, một bờ đường rất nghiêng dốc, trên đó có những hàng tre tạo thành một lũy tre dày không thể chui lọt. Ở giữa, viễn cảnh lối đi hẹp dần như trong hành lang tu viện, đó đây có những tia nắng xuyên qua trần lá tre; tôi đã thường ngoạn bức tranh ấy, và bỗng nhiên viễn cảnh ấy bị hút lại bởi một khối đen bao phủ toàn bộ. Có thể nói đó là một đầu máy xe lửa đi vào đường hầm. Ngay tức khắc tôi có thể nhận ra đó là một trong những xe ba bánh chở cỏ khô, hoặc đúng hơn là một con voi chất đầy đồ dự trữ. Mặc dầu con đường rất hẹp, nhưng tôi cũng không choán hết, đã quen lui tới tôi có sự khoan dung đối với công việc của các con vật này mà tôi thấy hàng ngày. Nhưng, ngay tức khắc, có cái gì đó rất đặc biệt đập mạnh vào sự chú ý của tôi: đó là âm thanh của một cái kèn "trompette" nhỏ chú nài voi thường chơi; không hiểu gì về thói quen của những chú nài, cũng không biết thị hiếu họ có thể có đối với âm nhạc, cho nên tôi cũng không đặt nặng vào điều ấy và vẫn

cứ đi tiếp con đường dạo chơi của mình. Ngay khi đó, những âm thanh của chiếc kèn "trompette" đổi thành những âm thanh lạc điệu thúc gấp, báo trước sự lo lắng, chứ không có gì sai lầm trong điệu kèn cả; đồng thời tôi thấy chú nai quỳ gối trên cổ con voi, đang gọi tôi với những cái vẫy tay ra dấu thất vọng: ông hãy đi đi, ông hãy đi đi! Không chờ đợi một lần cảnh báo khác, tôi leo lên bờ dốc đứng bên đường, để những gốc tre trên đỉnh dốc, và tôi đã bám riết vào độ cao 3, 4 hoặc 5 mét của bờ tường, tôi vừa leo lên xong thì con vật to lớn đi ngang qua dưới tôi vừa thở phò phò ồn ào, vừa lắc lư cái vòi với dáng bộ hăm dọa. Tiếng kèn "trompette" ấy muốn nói cái gì? Tôi sẽ hỏi điều đó khi trở về Tòa Lãnh sự. Rheinart giải thích cho tôi biết những con voi nuôi đôi khi phải phục tùng theo những lối điên rồ trong khi đó chúng không chấp nhận một uy quyền nào nữa. Khi đó, chúng lao vào mọi vật không phân biệt gì nữa với nỗi uất giận mù quáng; và đi đến chỗ toàn bộ những nhóm nhà của dân bản xứ đều bị phá phách hết. Mặc dầu con người cũng không được các con voi ấy đối xử tốt hơn: một cú dùng vòi, con voi ném con người lên trên không, một cái ấn chân để chà nát con người: Việc ấy chỉ xảy ra trong một giây. Lúc này có thể phải có những lối không đặc thù lắm, hoặc là người ta phải đối xử dịu hiền với chúng, giới hạn báo cho dân chúng biết phải chạy lánh xa, báo bằng tiếng kèn "trompette". Sự báo hiệu này thì mọi người đã biết, thế là đủ.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
• Tóm tắt lời tựa của ông Victor Goloubar	5
1. HÀNH TRÌNH VÀO SỰ NGHIÊN CỨU NƯỚC AN-NAM VÀ NƯỚC CHĂMPA	9
Jean Yves Claeys	
2. NHỮNG SUY NGHĨ XUNG QUANH MỘT ĐỒ GỖ KIỂU XƯA	207
Y.Laubie	
3. TỈNH AN TỊNH NGÀY XƯA: NHỮNG KHẤU ĐẠI BÁC CỔ BẰNG ĐỒNG VÀ BẰNG GANG	239
H.Le Breton	
4. MỘT CHUYẾN DU LỊCH ĐẾN HUẾ VÀO NĂM 1880	266
Vulliez - Cựu Biện lý cộng hòa ở Sài Gòn	

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: 821228 - 823847

Fax: 054.848345

Email: nxbthuanhoa@vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DUY TÒ

Phụ trách bản thảo:

LÊ VĂN ĐIỂM

Biên tập: **LÊ VĂN**

Trình bày: **QUỐC THẮNG**

Bìa: **HS PHAN CHI**

Sửa bản in: **LƯU NGUYỄN**

902.9	98/06-69/03
Th-06	

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty CP In Phan Văn Mảng-Long An. Số đăng ký KHXB số: 98-2006/CXB/69-03/XBTH/XBBThuH của Cục xuất bản cấp ngày 10-02-2006. Quyết định XB số: 2853/QĐ-ThuH cấp ngày 11-7-2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2006.

BULLETIN
DE
NHỮNG
NGƯỜI BẠN
CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP XXI

1934



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ